

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

BỘ NGOẠI GIAO

HỌC VIỆN NGOẠI GIAO

LÊ VIỆT DUYÊN

**QUÁ TRÌNH PHÁT TRIỂN CHÍNH SÁCH ĐỐI NGOẠI CỦA
VIỆT NAM VỚI HIỆP HỘI CÁC QUỐC GIA ĐÔNG NAM Á
(ASEAN) TRONG THỜI KỲ ĐỔI MỚI
(1986 đến nay)**

LUẬN ÁN TIẾN SĨ CHUYÊN NGÀNH QUAN HỆ QUỐC TẾ

Mã số: 62 31 02 06

Hà Nội, năm 2017

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

BỘ NGOẠI GIAO

HỌC VIỆN NGOẠI GIAO

LÊ VIỆT DUYÊN

**QUÁ TRÌNH PHÁT TRIỂN CHÍNH SÁCH ĐỐI NGOẠI CỦA
VIỆT NAM VỚI HIỆP HỘI CÁC QUỐC GIA ĐÔNG NAM Á
(ASEAN) TRONG THỜI KỲ ĐỔI MỚI
(1986 đến nay)**

Chuyên ngành: Quan hệ Quốc tế

Mã số: 62 31 02 06

LUẬN ÁN TIẾN SĨ CHUYÊN NGÀNH QUAN HỆ QUỐC TẾ

NGƯỜI HƯỚNG DẪN KHOA HỌC:

- 1. PGS. TS. Đỗ Sơn Hải**
- 2. PGS. TS. Lê Thanh Bình**

Hà Nội, năm 2017

LỜI CAM ĐOAN

Tôi cam đoan luận án “Quá trình phát triển chính sách đối ngoại của Việt Nam với Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á (ASEAN) trong thời kỳ đổi mới (1986 đến nay)” là công trình nghiên cứu của tôi. Các nội dung nghiên cứu và kết quả được trình bày trong luận án là trung thực và chưa từng được công bố.

Hà Nội, ngày tháng năm 2016

Tác giả luận án

Lê Viết Duyên

LỜI CẢM ƠN

Tôi xin bày tỏ lời cảm ơn chân thành tới Ban Giám đốc Học Viện Ngoại giao, Bộ Ngoại giao đã động viên và tạo điều kiện giúp đỡ tôi trong suốt quá trình học tập và triển khai đề tài nghiên cứu.

Tôi xin bày tỏ lòng biết ơn chân thành và sâu sắc tới Phó Giáo sư, Tiến sĩ Đỗ Sơn Hải, Trưởng khoa Chính trị Quốc tế và Phó Giáo sư, Tiến sĩ Lê Thanh Bình - những người thầy tâm huyết đã tận tình hướng dẫn và định hướng cho tôi trong suốt quá trình thực hiện luận án.

Tôi cũng xin chân thành cảm ơn các giáo sư, thầy cô giáo và các chuyên gia công tác tại các Viện Nghiên cứu, Trường Đại học đã dành thời gian quý báu để cho tôi những ý kiến đóng góp xác đáng.

Tôi xin cảm ơn Giáo sư, Tiến sĩ Nguyễn Thái Yên Hương, Phó Giám đốc Học viện Ngoại giao, cùng các thầy cô phòng sau đại học, Học viện Ngoại giao đã động viên, tận tình hướng dẫn tôi hoàn thành nhiệm vụ. Cảm ơn các bạn đồng nghiệp trong Bộ Ngoại giao đã chia sẻ nhiều ý kiến, thông tin, tư liệu quý giá, giúp tôi trong quá trình thực hiện luận án.

Cuối cùng, nhưng vô cùng quan trọng, tôi xin bày tỏ sự cảm ơn sâu sắc tới những người thân yêu trong gia đình đã luôn hết lòng ủng hộ, chia sẻ và là nguồn động viên lớn giúp tôi có nghị lực và thời gian để hoàn thành công trình này.

Hà Nội, ngày tháng năm 2016

Tác giả

Lê Viết Duyên

MỤC LỤC

LỜI CAM ĐOAN	i
LỜI CẢM ƠN	ii
DANH MỤC KÝ HIỆU CÁC CHỮ VIẾT TẮT	vii
DANH MỤC CÁC HÌNH VẼ, ĐỒ THỊ	xii
MỞ ĐẦU.....	1
CHƯƠNG 1: CƠ SỞ LÝ LUẬN VÀ THỰC TIỄN CỦA CHÍNH SÁCH ĐỐI NGOẠI VIỆT NAM	16
1.1. Một số vấn đề lý thuyết cơ bản về chính sách đối ngoại	16
1.1.1. Khái niệm và mục tiêu của chính sách đối ngoại.....	16
1.1.2. Lý thuyết về phân tích chính sách đối ngoại.....	19
1.1.3. Quá trình hoạch định và điều chỉnh chính sách đối ngoại	23
<i>1.1.3.1. Quá trình hoạch định chính sách đối ngoại</i>	<i>23</i>
<i>1.1.3.2. Quá trình điều chỉnh chính sách đối ngoại</i>	<i>24</i>
<i>1.1.3.3. Mô hình phân tích sự điều chỉnh chính sách đối ngoại.....</i>	<i>26</i>
1.2. Cơ sở hình thành chính sách đối ngoại Việt Nam thời kỳ Đổi mới.....	28
1.2.1. Cơ sở lý luận	28
<i>1.2.1.1. Tư tưởng chủ đạo.....</i>	<i>28</i>
<i>1.2.1.2. Đảng lãnh đạo tuyệt đối và thống nhất hoạt động đối ngoại.....</i>	<i>31</i>
1.2.2. Cơ sở thực tiễn	33
<i>1.2.2.1. Biến động của tình hình thế giới và khu vực</i>	<i>33</i>
<i>1.2.2.2. Tình hình Việt Nam khi bước vào thời kỳ Đổi mới (1986).....</i>	<i>34</i>
<i>1.2.2.3. Yêu cầu nhiệm vụ của chính sách đối ngoại trong thời kỳ Đổi mới.....</i>	<i>34</i>
1.2.3. Đặc điểm truyền thống chính sách đối ngoại Việt Nam	37
<i>1.2.3.1. Chính sách đối ngoại hòa hiếu.....</i>	<i>37</i>
<i>1.2.3.2. Chính sách đối ngoại khôn khéo của một nước nhỏ.....</i>	<i>37</i>
1.3. Mô hình phân tích chính sách của Việt Nam với ASEAN trong thời kỳ Đổi mới (1986-2016).....	39
1.3.1. Nguồn dẫn tới sự điều chỉnh	41

1.3.2. Quá trình điều chỉnh.....	42
1.3.3. Kết quả điều chỉnh chính sách đối ngoại	43
Tiểu kết	45
CHƯƠNG 2: CHÍNH SÁCH CỦA VIỆT NAM VỚI ASEAN TRONG THỜI KỲ ĐỔI MỚI 1986 - 2016.....	47
2.1. Chính sách của Việt Nam với ASEAN trước thời kỳ Đổi mới (1967 - 1986)	47
2.1.1. Cơ sở hoạch định.....	47
2.1.2. Nội dung chính sách.....	49
2.1.2.1. Về định hướng.....	49
2.1.2.2. Về mục tiêu	50
2.1.2.3. Về biện pháp	51
2.1.3. Đánh giá chính sách của Việt Nam với ASEAN trong giai đoạn trước Đổi mới.....	53
2.2. Chính sách của Việt Nam với ASEAN trong giai đoạn 1986 - 1996	54
2.2.1. Cơ sở điều chỉnh.....	54
2.2.2. Nội dung điều chỉnh và quá trình triển khai.....	57
2.2.2.1. Thay đổi định hướng.....	57
2.2.2.2. Thay đổi mục tiêu.....	63
2.2.2.3. Thay đổi biện pháp	65
2.2.3. Đánh giá	70
2.3. Chính sách của Việt Nam với ASEAN trong giai đoạn 1996 - 2006	73
2.3.1. Cơ sở điều chỉnh.....	73
2.3.2. Nội dung điều chỉnh và quá trình triển khai.....	78
2.3.2.1. Điều chỉnh định hướng	78
2.3.2.2. Điều chỉnh mục tiêu.....	80
2.3.2.3. Điều chỉnh biện pháp.....	81
2.3.3. Đánh giá	85
2.4. Chính sách với ASEAN trong giai đoạn 2006 - 2016.....	86

2.4.1. Cơ sở điều chỉnh.....	86
2.4.2. Nội dung điều chỉnh và quá trình triển khai.....	91
2.4.2.1. Điều chỉnh định hướng.....	91
2.4.2.2. Điều chỉnh mục tiêu.....	93
2.4.2.3. Điều chỉnh biện pháp.....	95
2.4.3. Đánh giá.....	99
2.5. Kết quả quá trình điều chỉnh chính sách của Việt Nam với ASEAN trong thời kỳ Đổi mới 1986 - 2016.....	100
2.5.1. Về định hướng.....	101
2.5.2. Về mục tiêu.....	102
2.5.3. Về biện pháp.....	105
2.5.4. Hạn chế trong chính sách với ASEAN.....	107
Tiểu kết.....	110
CHƯƠNG 3: KHẢ NĂNG ĐIỀU CHỈNH CHÍNH SÁCH ĐỐI NGOẠI CỦA VIỆT NAM VỚI ASEAN TỪ SAU ĐẠI HỘI ĐẢNG LẦN THỨ XII ĐẾN NĂM 2025.....	113
3.1. Cơ sở điều chỉnh.....	113
3.1.1. Dự báo tình hình thế giới và khu vực.....	113
3.1.1.1. Chiến lược các nước lớn trong khu vực.....	115
3.1.1.2. Triển vọng Cộng đồng ASEAN đến năm 2025.....	119
3.1.1.3. Thách thức của ASEAN.....	123
3.1.2. Cơ hội và thách thức với Việt Nam.....	126
3.1.2.1. Cơ hội.....	126
3.1.2.2. Thách thức.....	129
3.2. Khả năng điều chỉnh chính sách của Việt Nam với ASEAN đến năm 2025.....	131
3.3. Khuyến nghị chính sách của Việt Nam với ASEAN đến năm 2025.....	135
3.3.1. Về định hướng.....	135
3.3.2. Về mục tiêu.....	136

3.3.3. Về biện pháp.....	138
3.3.3.1. Chủ động, tích cực xây dựng Cộng đồng ASEAN đoàn kết, vững mạnh, tăng cường vai trò trung tâm của ASEAN.....	138
3.3.3.2. Nâng cao vai trò Việt Nam trong ASEAN.....	140
3.3.3.3. Nâng cao nội lực Việt Nam trong hợp tác ASEAN.....	143
Tiểu kết	144
KẾT LUẬN	147
DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH NGHIÊN CỨU ĐÃ CÔNG BỐ.....	151
TÀI LIỆU THAM KHẢO	153
PHỤ LỤC	172
Phụ lục 1: Các giai đoạn trong quy trình hoạch định chính sách đối ngoại...172	
Phụ lục 2: Mô hình phân tích sự điều chỉnh chính sách đối ngoại của Charles F. Hermann	173
Phụ lục 3: Bảng so sánh quá trình phát triển chính sách đối ngoại của Việt Nam với ASEAN qua các giai đoạn trong thời kỳ Đổi mới (1986 - 2016) và khuyến nghị chính sách cho giai đoạn 2016 - 2025	174

DANH MỤC KÝ HIỆU CÁC CHỮ VIẾT TẮT

STT	Viết tắt	Tiếng Anh	Tiếng Việt
1.	AC	ASEAN Community	Cộng đồng ASEAN
2.	ADB	Asia Development Bank	Ngân hàng phát triển châu Á
3.	ADMM	ASEAN Defence Ministerial Meeting	Hội nghị Bộ trưởng quốc phòng ASEAN
4.	ADMM+	ASEAN Defence Ministerial Meeting Plus	Hội nghị Bộ trưởng quốc phòng ASEAN mở rộng
5.	AEC	ASEAN Economic Community	Cộng đồng Kinh tế ASEAN
6.	AEM	ASEAN Economic Ministerial Meeting	Hội nghị Bộ trưởng Kinh tế ASEAN
7.	AFTA	ASEAN Free Trade Area	Khu vực mậu dịch tự do ASEAN
8.	AIPO	ASEAN Inter-Parliamentary Organization	Tổ chức liên nghị viện ASEAN
9.	AMF	ASEAN Maritime Forum	Diễn đàn biển ASEAN
10.	AMM	ASEAN Ministerial Meeting	Hội nghị Bộ trưởng Ngoại giao ASEAN
11.	AMME	ASEAN Ministerial Meeting on Environment	Hội nghị Bộ trưởng Môi trường ASEAN
12.	APEC	Asia-Pacific Economic Cooperation	Diễn đàn hợp tác kinh tế châu Á-Thái Bình Dương
13.	APSC	ASEAN Political-Security Community	Cộng đồng Chính trị An ninh ASEAN
14.	ARF	ASEAN Regional Forum	Diễn đàn khu vực ASEAN
15.	ASA	Association of Southeast Asia	Hiệp hội Đông Nam Á
16.	ASC	ASEAN Security Community	Cộng đồng an ninh ASEAN

17.	ASCC	ASEAN Socio-Cultural Community	Cộng đồng văn hóa-xã hội ASEAN
18.	ASEAN	Association of Southeast Asian Nations	Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á
19.	ASEAN+1	ASEAN Plus One	ASEAN + 1: Hợp tác ASEAN và từng Bên Đối thoại
20.	ASEAN+3	ASEAN Plus Three	ASEAN + 3: Hợp tác ASEAN và Trung Quốc, Nhật Bản, Hàn Quốc
21.	ASEAN+6	ASEAN Plus six	ASEAN + 6: Hợp tác ASEAN và Trung Quốc, Nhật Bản, Hàn Quốc, Ấn Độ, Australia và New Zealand
22.	ASEM	Asia – Europe Meeting	Hội nghị Á – Âu
23.	BIMP-EAGA	Brunei Darussalam-Indonesia-Malaysia-Philippines East ASEAN Growth Area	Khu vực tăng trưởng Đông ASEAN Brunei, Indonesia, Malaysia và Philippines
24.	BTA	Bilateral Trade Agreement	Hiệp định thương mại song phương
25.	CAFTA	China - ASEAN Free Trade Area	Khu vực mậu dịch tự do Trung Quốc - ASEAN
26.	CBMs	Confidence-Building Measures	Các biện pháp xây dựng lòng tin
27.	CLMV	Cambodia, Laos, Myanmar, Vietnam	Nhóm các nước thành viên mới trong ASEAN gồm Campuchia, Lào, Mianma và Việt Nam
28.	CLV	Cambodia, Laos, Vietnam	Nhóm nước Campuchia, Lào và Việt Nam

29.	CNXH		Chủ nghĩa xã hội
30.	COMECON	Council for Mutual Economic Assistance	Hội đồng tương trợ kinh tế (khối SEV theo tiếng Nga)
31.	CTBT	Comprehensive Nuclear Test-Ban Treaty	Hiệp ước cấm thử vũ khí hạt nhân toàn diện
32.	DOC	Declaration on the Conduct of Parties	Tuyên bố về cách ứng xử của các bên ở Biển Đông
33.	EAFTA	East Asian Free Trade Area	Khu vực mậu dịch tự do Đông Á
34.	EAS	East Asia Summit	Hội nghị Cấp cao Đông Á
35.	EAMF	Expanded ASEAN Maritime Forum	Diễn đàn biển ASEAN mở rộng
36.	EC	European Community	Cộng đồng châu Âu
37.	EU	European Union	Liên minh châu Âu
38.	FDI	Foreign Direct Investment	Đầu tư trực tiếp nước ngoài
39.	FEALAC	Forum for East Asia and Latin America Cooperation	Diễn đàn hợp tác Đông Á-Mỹ Latinh
40.	FTAAP	Free Trade Area of the Asia-Pacific	Khu vực thương mại tự do khu vực Châu Á Thái Bình Dương
41.	GDP	Gross Domestic Product	Tổng thu nhập quốc nội
42.	IMPTS	Indonesia, Malaysia, Philippines, Thailand, Singapore	Nhóm các nước đối tác chiến lược của Việt Nam trong ASEAN, gồm Indonesia, Malaysia, Philippines, Thái Lan và Singapore.
43.	IMT-GT	Indonesia-Malaysia-Thailand Growth Triangle	Tam giác phát triển Indonesia, Malaysia, Thái Lan
44.	JIM	Jakarta Informal Meeting	Cuộc họp không chính thức Jakarta về vấn đề Cambodia

45.	NATO	North Atlantic Treaty Organization	Tổ chức hiệp ước Bắc Đại Tây Dương
46.	NPT	Non-Proliferation Treaty	Hiệp ước không phổ biến hạt nhân
47.	ODA	Official Development Assistance	Viện trợ phát triển chính thức
48.	RCEP	Regional Cooperation Economic Partnership	Hiệp định đối tác kinh tế toàn diện khu vực
49.	SEANWFZ	Southeast Asia Nuclear Weapons Free Zone	Hiệp ước khu vực Đông Nam Á không có vũ khí hạt nhân.
50.	SEATO	Southeast Asia Treaty Organization	Tổ chức hiệp ước Đông Nam Á
51.	SOM	Senior Officials Meeting	Hội nghị Quan chức ngoại giao cao cấp ASEAN
52.	TAC	Treaty of Amity and Cooperation	Hiệp ước Thân thiện và Hợp tác ở Đông Nam Á
53.	TPP	Trans-Pacific Partnership	Hiệp định đối tác xuyên Thái Bình Dương
54.	UNDP	United Nations Development Program	Chương trình phát triển Liên hiệp quốc
55.	VEFTA	Viet Nam-EU Free Trade Agreement	Hiệp định Thương mại tự do song phương Việt Nam – Liên minh Châu Âu
56.	VJEPA	Viet Nam - Japanese Economic Partnership Agreement	Hiệp định Đối tác kinh tế Việt Nam – Nhật Bản
57.	VKFTA	Viet Nam - Korea Free Trade Agreement	Hiệp định Thương mại tự do song phương Việt Nam – Hàn Quốc
58.	VN-EAEU	Viet Nam - Eurasian	Hiệp định Thương mại Tự do

	FTA	Economic Union Free Trade Agreement	Việt Nam - Liên minh Á Âu
59.	WTO	World Trade Organization	Tổ chức thương mại thế giới
60.	ZOPFAN	Zone of Peace Freedom and Neutrality	Khu vực Hòa bình, Tự do và Trung lập tại Đông Nam Á

DANH MỤC CÁC HÌNH VẼ, ĐỒ THỊ

Hình 1.1: Quy trình hoạch định chính sách đối ngoại.....	24
Hình 1.2: Quá trình điều chỉnh chính sách đối ngoại.....	25
Hình 1.3. Quy trình hoạch định chính sách đối ngoại của Việt Nam	32
Hình 1.4: Mô hình phân tích quá trình phát triển chính sách đối ngoại của Việt Nam với ASEAN trong thời kỳ Đổi mới (1986 - 2016)	45

MỞ ĐẦU

1. Lý do chọn đề tài

Từ giữa những năm 80 của thế kỷ XX, Việt Nam đứng trước đòi hỏi bức bách phải tìm cách thoát khỏi tình hình khủng hoảng kinh tế - xã hội, phá thế bao vây cấm vận của các thế lực thù địch, thực hiện mục tiêu xây dựng chủ nghĩa xã hội. Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ VI (tháng 12/1986) đã đề ra đường lối đổi mới toàn diện đất nước, đánh dấu một bước ngoặt cơ bản và có ý nghĩa quyết định trong lịch sử cách mạng Việt Nam. Đại hội VI khẳng định đổi mới là yêu cầu bức thiết, vấn đề có ý nghĩa sống còn với đất nước. Kể từ năm 1986 đến nay, Việt Nam đã luôn *"tranh thủ cơ hội, vượt qua thách thức, tiếp tục đổi mới mạnh mẽ, toàn diện và đồng bộ, phát triển nhanh và bền vững hơn"* [41, tr. 74-75].

30 năm Đổi mới đã cho thấy một trong những nhiệm vụ cơ bản của công tác đối ngoại là củng cố và giữ vững hòa bình để tập trung xây dựng và phát triển kinh tế - xã hội, đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa. Đổi mới nói chung và việc điều chỉnh chính sách đối với Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á (ASEAN) nói riêng không chỉ là đòi hỏi chủ quan của tình hình khủng hoảng trong nước mà còn là vấn đề sống còn trước yêu cầu khách quan khi tình hình thế giới thay đổi, nhất là sau khủng hoảng của CNXH ở Liên Xô, Đông Âu. Trong công cuộc đổi mới, quyết định của Việt Nam gia nhập ASEAN là lựa chọn *"có tính cân não"* [111, tr. 208] cả về đối nội và đối ngoại, góp phần giúp Việt Nam thoát khỏi thế bị bao vây cấm vận, hội nhập với khu vực và quốc tế. Về đối nội, đổi mới chính sách với ASEAN là quyết định táo bạo, thay đổi hoàn toàn tư duy bạn - thù. Về đối ngoại, đây là quyết định khiến ASEAN và các nước lớn bất ngờ, làm thay đổi hoàn toàn cục diện quan hệ của Việt Nam. Sự điều chỉnh đúng đắn, kịp thời chính sách với ASEAN đã góp phần tạo điều kiện quốc tế thuận lợi để tập trung phát triển kinh tế và bảo vệ Tổ quốc, bảo đảm các yêu cầu về an ninh, phát triển và nâng cao vị thế của Việt Nam.

Thành công của sự nghiệp đổi mới là kết quả của quá trình tìm tòi, trải nghiệm, liên tục đổi mới và hoàn thiện tư duy của Đảng trên mọi lĩnh vực. Trong đó, quá trình đổi mới tư duy và đường lối đối ngoại của Đảng ngày càng được hoàn thiện. Từ chỗ coi thế giới là một vũ đài đấu tranh, Việt Nam đã khẳng định đó là môi trường tồn tại và phát triển của mình. Việt Nam đã từng bước hoàn thiện đường lối đối ngoại độc lập, tự chủ, hòa bình, hợp tác và phát triển; thực hiện chính sách đối ngoại rộng mở, đa dạng hóa, đa phương hóa quan hệ quốc tế, lấy việc bảo đảm lợi ích quốc gia là nguyên tắc tối cao.

Sự phát triển chính sách đối ngoại của Việt Nam với ASEAN vừa góp phần tạo cơ sở, vừa là thành quả của quá trình đổi mới đường lối đối ngoại của Đảng. Nhìn lại 30 năm đổi mới, có thể thấy bước phát triển từ chủ trương "không ngừng phấn đấu nhằm phát triển mối quan hệ hữu nghị và hợp tác với Indônêxia và các nước Đông Nam Á khác... mong muốn và sẵn sàng cùng các nước trong khu vực thương lượng để giải quyết các vấn đề ở Đông Nam Á, thiết lập quan hệ cùng tồn tại hoà bình, xây dựng Đông Nam Á thành khu vực hoà bình, ổn định và hợp tác" (1986) [37, tr. 114]; tới "ra sức tăng cường quan hệ với các nước láng giềng và các nước trong tổ chức ASEAN" (1996) [38, tr.121] đến "chủ động, tích cực và có trách nhiệm cùng các nước ASEAN xây dựng Cộng đồng vững mạnh" (2016) [45, tr.154] là bước tiến dài và sự phát triển đột phá trong chính sách của Việt Nam với ASEAN. Việt Nam đã vượt qua những nghi kỵ và đối đầu với các nước thành viên ASEAN để trở thành một thành viên "chủ động, tích cực, có trách nhiệm" trong Cộng đồng ASEAN. Đó là kết quả của *quá trình điều chỉnh, phát triển* tư duy, hoạch định và triển khai chính sách đối ngoại 30 năm qua. ASEAN đã trở thành nhân tố quan trọng giúp tạo thế và lực cho Việt Nam.

Với Cộng đồng ASEAN hình thành từ cuối năm 2015, ASEAN sẽ tiếp tục đẩy mạnh liên kết, có vai trò trung tâm trong việc định hình trật tự mới trong khu vực khi tình hình thế giới và khu vực đang có những chuyển biến sâu sắc. Khu

vực châu Á – Thái Bình Dương sẽ tiếp tục phát triển năng động nhưng còn tồn tại nhiều nhân tố gây mất ổn định. Tranh chấp lãnh thổ, biển đảo ngày càng gay gắt. Xuất hiện các hình thức tập hợp lực lượng và đan xen lợi ích mới. Ở trong nước, những thành tựu của 30 năm đổi mới đã tạo ra cho đất nước sức mạnh tổng hợp lớn hơn nhiều so với trước. Việt Nam đang đứng trước những thời cơ và thách thức mới trong quá trình hội nhập quốc tế toàn diện, phục vụ sự nghiệp đổi mới, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Điều đó đặt ra yêu cầu cần tiếp tục đổi mới cả về tư duy, hoạch định và triển khai chính sách đối ngoại.

Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XII (tháng 1/2016) khẳng định ASEAN là một trọng tâm của chính sách đối ngoại của Việt Nam với định hướng “chủ động, tích cực và có trách nhiệm cùng các nước ASEAN xây dựng Cộng đồng vững mạnh” [45, tr. 154]. Để phát huy nhân tố ASEAN một cách hiệu quả, tăng cường lợi ích cho đất nước, cần có những đánh giá tổng thể về chính sách của Việt Nam với ASEAN cả về lý luận và thực tiễn trong giai đoạn 1986-2016 nhằm đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ mới.

Nghiên cứu quá trình phát triển chính sách đối ngoại của Việt Nam với ASEAN giai đoạn này sẽ giúp đánh giá những thành tựu cũng như hạn chế trong việc hoạch định và triển khai chính sách đối ngoại của Việt Nam với khu vực trong thời kỳ Đổi mới thông qua các bước điều chỉnh chính sách; đóng góp cơ sở khoa học để tiếp tục hoàn thiện đường lối, chính sách đối ngoại của Việt Nam trong quá trình hội nhập quốc tế toàn diện. Nghiên cứu cũng sẽ góp phần triển khai định hướng đối ngoại của Đại hội Đảng lần thứ XII, phát huy hiệu quả vai trò của ASEAN trong chính sách đối ngoại của Việt Nam.

Với những ý nghĩa lý luận và thực tiễn nêu trên, nghiên cứu sinh quyết định chọn chủ đề “Quá trình phát triển chính sách đối ngoại của Việt Nam với Hiệp hội các Quốc gia Đông Nam Á (ASEAN) trong thời kỳ Đổi mới (1986 đến nay)”, làm đề tài cho luận án Tiến sĩ chuyên ngành Quan hệ quốc tế của mình

với mục tiêu đưa ra khuyến nghị chính sách đối ngoại của Việt Nam với ASEAN trong thời gian 10 năm tới.

2. Lịch sử nghiên cứu vấn đề

Chính sách đối ngoại của Việt Nam nói chung và với ASEAN nói riêng đã nhận được sự quan tâm và nghiên cứu của nhiều học giả trong và ngoài nước do vai trò quan trọng trong quá trình phát triển của Việt Nam, song các công trình nghiên cứu đều có mục tiêu và phạm vi nghiên cứu khác nhau, cụ thể:

2.1. Tình hình nghiên cứu trong nước

2.1.1. Các nghiên cứu về quá trình đổi mới chính sách đối ngoại của Việt Nam

Các tài liệu về cơ sở hoạch định chính sách đối ngoại Việt Nam gần đây mới được phổ biến rộng rãi. Nổi bật là các cuốn "Cục diện thế giới đến 2020", Nxb. Chính trị Quốc gia, 2010 [79]; "Định hướng chiến lược đối ngoại Việt Nam đến 2020", Nxb. Chính trị quốc gia, 2010 [77], "Đường lối Chính sách Đối ngoại Việt Nam trong giai đoạn mới", Nxb. Chính trị Quốc gia, 2011 [78] do Phó Thủ tướng, Bộ trưởng Bộ Ngoại giao Phạm Bình Minh chủ trì biên soạn với những nhận định về sự phát triển cục diện thế giới, định hướng chiến lược và đường lối chính sách đối ngoại cho Việt Nam. Tác giả Phạm Quang Minh trong "Chính sách đối ngoại Đổi mới của Việt Nam (1986 - 2010)", Nxb. Thế giới, Hà Nội, 2012 [87] đã phân tích một cách hệ thống chính sách đối ngoại của Việt Nam trong hơn 20 năm đổi mới. Các tác giả Nguyễn Hoàng Giáp, Nguyễn Thị Quế (chủ biên) trong "Chính sách đối ngoại Việt Nam thời kỳ đổi mới", Nxb. Chính trị hành chính (2013) [46] đã trình bày tư tưởng, nguyên tắc, nhiệm vụ, phương châm chỉ đạo, lập trường của Việt Nam đối với các vấn đề quốc tế lớn; phương hướng và thành tựu đối ngoại trong việc phá thế bao vây cấm vận, thoát khỏi khủng hoảng và hội nhập khu vực, hội nhập quốc tế để rút ra bài học về hoạch định chính sách đối ngoại. Ngoài ra, cuốn "Thế giới trong 50 năm qua (1945-1995) và Thế giới trong 25 năm tới (1995-2020)" của tác giả Nguyễn Cơ Thạch,

Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1998 [119] cũng đưa ra những nhận định về sự chuyển biến của tình hình thế giới trong thời gian qua và sắp tới.

Nhiều công trình đã điểm những dấu mốc của ngoại giao Việt Nam hiện đại và ngoại giao thời kỳ đổi mới, như: “Ngoại giao Việt Nam 1945-2000” của Nguyễn Đình Bin (Chủ biên), Nxb. Chính Trị Quốc gia, Hà Nội, 2002 [13]; “Năm mươi năm ngoại giao Việt Nam, 1945 – 1995” của Lưu Văn Lợi, Nxb. Công an Nhân dân, Hà Nội, 1998 [73]; “Đảng cộng sản Việt Nam lãnh đạo hoạt động đối ngoại 1986 - 2000” của Vũ Quang Vinh, Nxb. Thanh niên, Hà Nội, 2001 [131]...

Các tác giả nguyên là Lãnh đạo của ngành Ngoại giao cũng có nhiều các công trình, bài viết liên quan, như Nguyễn Dy Niên trong “Chính sách và hoạt động đối ngoại trong thời kỳ đổi mới”, Tạp chí Cộng sản, số 17, 2005 [100]; Vũ Khoan trong “Đổi mới về đối ngoại”, Tạp chí Cộng sản, số 16, 2005 [66]; Nguyễn Mạnh Cầm với “Ngoại giao Việt nam thời kỳ đổi mới”, Tạp chí Cộng sản, số 19, 2005 [23]; Phạm Gia Khiêm với “Việt Nam tự tin vững bước trên con đường hội nhập”, Tạp chí Cộng sản, số 780, 2007 [64]; Dương Văn Quảng và Nguyễn Thị Thìn với “Bàn về vấn đề phân tích chính sách đối ngoại”, Tạp chí Nghiên cứu Quốc tế, số 4 (83), 2010 [112] ... Những bài viết này đã lý giải các bước đi của Việt Nam từ chỗ “mong muốn” và “sẵn sàng là bạn” đến khẳng định “Việt Nam là bạn, là đối tác tin cậy của các nước”... trong thời kỳ Đổi mới.

Về quá trình đổi mới tư duy đối ngoại trong thời kỳ đổi mới, nổi bật có các tài liệu của các tác giả: Nguyễn Phú Trọng (chủ biên), “Đổi mới và phát triển ở Việt Nam một số vấn đề lý luận và thực tiễn”, Nxb. Chính trị Quốc gia, 2006 [126]; Học viện Chính trị - hành chính quốc gia Hồ Chí Minh, “Quá trình đổi mới tư duy lý luận của Đảng từ năm 1986 đến nay”, Nxb. Chính trị Quốc gia - Sự thật, 2009 [56]; Bộ Ngoại giao, “Lịch sử Bộ Ngoại giao Việt Nam 1945 - 2010”, Nxb. Chính trị Quốc gia, 2011 [22]; Vũ Dương Huân, “ Về vấn đề đổi mới tư duy trong hoạt động đối ngoại của Việt Nam”, tạp chí Nghiên cứu Quốc tế, số 1(68),

tháng 3/2007 [58]... Các công trình này cơ bản thống nhất cho rằng đổi mới tư duy đối ngoại là một quá trình liên tục, từ Đại hội VI (12/1986) và tiếp nối cho tới nay với việc từng bước đưa ra những quan điểm đối ngoại phù hợp với sự phát triển của tình hình.

Phó Thủ tướng, Bộ trưởng Ngoại giao Phạm Bình Minh trong bài “Đường lối đối ngoại Đại hội XI và những phát triển quan trọng trong tư duy đối ngoại của Đảng ta”, báo Nhân Dân ngày 19/5/2011 [80] đã chỉ rõ sự phát triển trong tư duy đối ngoại qua các kỳ Đại hội Đảng, thể hiện bước trưởng thành của ngoại giao Việt Nam ngày càng tích cực, chủ động, có trách nhiệm của nước ta tại các cơ chế, tổ chức, diễn đàn khu vực, đa phương và toàn cầu.

2.1.2. Các nghiên cứu về chính sách đối ngoại của Việt Nam với ASEAN trong thời kỳ Đổi mới

Chủ đề này thu hút sự quan tâm của các học giả do tính “đột phá” và diễn biến đặc biệt trong lịch sử quan hệ quốc tế của Việt Nam, làm vấn đề luôn gợi mở những cách nhìn nhận và phân tích khác nhau.

Nổi bật là các nghiên cứu về quan hệ giữa Việt Nam với ASEAN ở những giai đoạn khác nhau như: “ASEAN và sự hội nhập của Việt Nam” của Đào Huy Ngọc (Chủ biên), Nguyễn Phương Bình – Hoàng Anh Tuấn, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1997 [98]; Vũ Dương Ninh (chủ biên) với các công trình "Hành trình hội nhập Việt Nam – ASEAN" trong “Việt Nam – ASEAN, cơ hội và thách thức”, Nxb. Chính trị quốc gia, 1998 [102] và “Việt Nam - ASEAN quan hệ đa phương và song phương”, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2004 [103]; Phạm Đức Thành, Trần Khánh (Chủ biên) với “Việt Nam trong ASEAN nhìn lại và hướng tới”, Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội, 2006 [121]; Nguyễn Thị Quế và Nguyễn Hoàng Giáp với "Việt Nam gia nhập ASEAN từ năm 1995 đến nay – Thành tựu, vấn đề và triển vọng", Nxb. Chính trị Quốc gia, 2012 [113]; Nguyễn Văn Hà (chủ biên) với “Hiện thực hóa Cộng đồng Kinh tế ASEAN và tác động đến Việt Nam”, Nxb. Khoa học xã hội, 2013 [48]... Trong những công

trình này, các tác giả đã khái quát quan hệ của Việt Nam với các nước thành viên và tổ chức ASEAN, thành công và hạn chế trong các lĩnh vực khác nhau. Các công trình này cũng phân tích quan hệ hai bên trong chính sách mở cửa và hội nhập của Việt Nam. Các tác giả nhận định rằng quan hệ Việt Nam – ASEAN đã chuyển biến qua nhiều giai đoạn, khi căng thẳng, khi hòa hoãn, hợp tác. Một trong những nhân tố mang tính quyết định trong quá trình này là đường lối đổi mới nói chung và đổi mới trong quan hệ đối ngoại nói riêng của Đảng Cộng sản Việt Nam.

Các bài viết đáng chú ý trong lĩnh vực này như “Mười năm đồng hành Việt Nam – ASEAN (1995-2005) của tác giả Vũ Dương Ninh, Tạp chí Nghiên cứu Đông Nam Á, số 3, 2005 [105]; “Việt Nam và công cuộc xây dựng Cộng đồng ASEAN” của Nguyễn Thu Mỹ và Lê Phương Hoà, Tạp chí Nghiên cứu Đông Nam Á, số tháng 7/2008 [92]; “Hiến chương ASEAN và việc xây dựng Cộng đồng ASEAN” của Nguyễn Hùng Sơn, Tạp chí Nghiên cứu quốc tế, số 4 (79), 2009 [115]; “Việt Nam tham gia ASEAN – Một quyết sách đúng đắn có ý nghĩa lịch sử quan trọng” của Nguyễn Mạnh Cẩm, Báo Thế giới và Việt Nam, số tháng 7/ 2010 [25]; “Đổi mới tư duy đối ngoại của Việt Nam đối với khu vực Đông Nam Á từ năm 1986 đến nay” của Phạm Quang Minh, Tạp chí Khoa học Xã hội và Nhân văn, (Tập 1 số 2), 2015 [88]; “Triển vọng ASEAN và sự chi phối của các nước lớn-Những thách thức đối với Việt Nam” của Trần Khánh, Hồ Thị Ái Phương, Tạp chí nghiên cứu Đông Nam Á, số 4(181), 2015 [62]... đã điềm lại những phát triển trong quan hệ Việt Nam - ASEAN và đóng góp của Việt Nam trong tiến trình phát triển của ASEAN.

Các Luận án Tiến sỹ Lịch sử: “Chủ trương của Đảng Cộng sản Việt Nam về quan hệ đối ngoại với ASEAN (1967 - 1995)” [125] của tác giả Nguyễn Đình Thực (2001) và “Chính sách đối ngoại của Đảng Cộng sản Việt Nam với khu vực Đông Nam Á từ năm 1995 đến năm 2006” của Nguyễn Thị Hoàn (2011) [53] đã đề cập những nét cơ bản trong chủ trương, chính sách và hoạt động đối

ngoại của Đảng với các nước Đông Nam Á qua các giai đoạn 1967 - 1986, 1986 - 1995, 1995 - 2006.

Tác giả Nguyễn Vũ Tùng, trong “Lý luận về bản chất hợp tác ASEAN” (Tạp chí Nghiên cứu Quốc tế, số 1(60), 2005) [129] cho rằng quyết định gia nhập ASEAN của Việt Nam là để đạt được những lợi ích cơ bản gồm: tạo một môi trường bên ngoài hoà bình, ổn định để tập trung xây dựng đất nước, bảo vệ chế độ XHCN, tạo mối quan hệ quốc tế mới ở khu vực, nâng cao khả năng tự chủ trong quan hệ quốc tế, tránh khả năng bị lôi kéo vào xung đột giữa các nước lớn. Sau khi gia nhập ASEAN, Việt Nam tham gia hệ thống quốc tế với tư cách thành viên ASEAN. Điều đó giúp Việt Nam đi vào dòng chảy chính ở khu vực Đông Nam Á trong mô hình hợp tác đã chứng tỏ khả năng tồn tại dẻo dai, đồng thời chủ động và linh hoạt trong hành động. Do vậy, tích cực xây dựng Cộng đồng ASEAN là phù hợp với lý luận, thực tiễn chính sách đối ngoại và tương lai của Việt Nam.

Tác giả Đỗ Sơn Hải trong các bài viết về chính sách đối ngoại của Việt Nam nói chung và với ASEAN nói riêng, như “Ba mươi lăm năm quan hệ Việt Nam - Phi-lip-pin: nhìn lại chặng đường để nâng tầm quan hệ”, Tạp chí Cộng sản, Số 825 (tháng 7), 2011 [49]; “Hội nhập quốc tế của Việt Nam: Từ lý thuyết đến thực tiễn”, Tạp chí Cộng sản, số tháng 1, 2014 [50]... đã đưa ra một số đánh giá về lựa chọn chính sách đối ngoại với ASEAN của Việt Nam.

Điểm chung của các công trình trên là đã đánh giá quá trình phát triển quan hệ Việt Nam - ASEAN ở các mức độ khác nhau và chỉ ra nhân tố có tính quyết định đến quan hệ này là đường lối đổi mới nói chung, đổi mới trong đối ngoại nói riêng. Đa số các tài liệu này tập trung vào một vấn đề chủ đạo nào đó trong mối tương quan này, như (i) nghiên cứu về bản chất và quá trình chuyển biến, phát triển của ASEAN; (ii) nghiên cứu về quá trình đổi mới, trong đó có đổi mới chính sách đối ngoại; (iii) quá trình Việt Nam gia nhập ASEAN... Chưa có công trình nghiên cứu nào có nhìn nhận, đánh giá tổng thể sự phát triển trong

chính sách đối ngoại của Việt Nam với ASEAN từ khi bắt đầu thời kỳ Đổi mới (1986) cho đến năm 2016 một cách toàn diện. Các công trình cũng chưa đánh giá tổng thể, biện chứng tương quan giữa chính sách đối ngoại Việt Nam nói chung và sự phát triển trong chính sách đối ngoại của Việt Nam với ASEAN nói riêng. Bên cạnh đó, các tài liệu này cũng chưa đi sâu nghiên cứu lý luận về sự điều chỉnh chính sách của Việt Nam với ASEAN.

2.2. Tình hình nghiên cứu ngoài nước

2.2.1. Các nghiên cứu về phân tích chính sách đối ngoại

Về phân tích chính sách đối ngoại, có những nghiên cứu như “Foreign Policy Decision Making: an Approach to the Study of International Politics” (Ra quyết định chính sách đối ngoại – một cách tiếp cận nghiên cứu Chính trị Quốc tế) của Richard Snyder, H.W. Bruck và Burton Sapin (2012) [165] và “Pre-Theories and Theories of Foreign Policy” (Các tiền lý thuyết và lý thuyết về chính sách đối ngoại) của James Rosenau (1966) [161]. Các nghiên cứu này tìm cách giải mã những yếu tố quyết định hành vi quốc gia, chủ thể nhà nước và các yếu tố liên quan tới việc ra quyết định chính sách đối ngoại. Rosenau cho rằng cần khái quát hóa hành vi của các quốc gia một cách hệ thống và có cách tiếp cận chính sách đối ngoại so sánh (comparative foreign policy) để tìm một lý thuyết bao quát về chính sách đối ngoại trong mọi thời gian và không gian. Những tài liệu này cho rằng cần nghiên cứu chính sách đối ngoại không những ở kết quả mà còn cả trong quá trình hoạch định chính sách. Vì vậy, nghiên cứu về phân tích chính sách đối ngoại đã được mở rộng và tiếp thu thành quả của nhiều ngành học khác nhau trong quá trình phát triển thành một chuyên ngành nghiên cứu.

Trong bối cảnh biến động sâu sắc trong quan hệ quốc tế và chính sách đối ngoại các nước những năm 1990, trong công trình “*Changing Course: When Governments Choose to Redirect Foreign Policy*” (Tiến trình Thay đổi: Khi các Chính phủ Lựa chọn Điều chỉnh Chính sách đối ngoại), *International Studies Quarterly*, vol. 34, No. 1 (3/1990) [144], Charles Hermann đã có những phân

tích sâu sắc về quá trình điều chỉnh chính sách đối ngoại của các quốc gia trước sự biến đổi của tình hình trong nước và quốc tế. Hermann đã hệ thống hoá các khái niệm lý thuyết và đề xuất cách thức diễn giải những quyết định điều chỉnh chính sách đối ngoại của các quốc gia. Nghiên cứu của Hermann trả lời cho các câu hỏi “Những thay đổi này xảy ra trong tình huống nào khi Chính phủ nhận thấy chính sách hiện tại có thiếu sót, sai lầm, hoặc không còn tác dụng? Điều kiện để sự thay đổi xuất hiện là gì?” [144].

David W.P. Elliott trong “Changing Worlds: Vietnam’s Transition from Cold War to Globalization” (Thế giới đang thay đổi: Sự chuyển đổi của Việt Nam từ Chiến tranh lạnh sang Toàn cầu hóa), New York, Oxford University Press (2012) [138]; Eero Palmujoki trong “Vietnam and the World: Marxist-Leninist Doctrine and the Changes in International Relations, 1975-93”, Macmillan, London (1997) [157], đã nghiên cứu về chính sách đối ngoại của Việt Nam trong giai đoạn Đổi mới, sự đổi mới trong tư duy và hoạt động đối ngoại trong bối cảnh sau chiến tranh lạnh. Các tài liệu này đã so sánh, khái quát sự thay đổi chính sách đối ngoại Việt Nam trước và trong thời kỳ Đổi mới, trong và sau Chiến tranh lạnh.

2.2.2. Các nghiên cứu về chính sách đối ngoại của Việt Nam với ASEAN trong thời kỳ Đổi mới

Các tác giả Carlyle A. Thayer và Ramses Amer trong “Vietnamese foreign policy in transition”, Palgrave Macmillan, London (2000) [167] (Chính sách đối ngoại Việt Nam trong quá trình chuyển đổi), đã phân tích những yếu tố khác nhau dẫn tới việc Việt Nam gia nhập ASEAN vào năm 1995. Về cách tiếp cận, Carlyle A. Thayer trong “Vietnam’s Regional Integration: The Costs and Benefits of Multilateralism” [168] (Sự hội nhập khu vực của Việt Nam: Chi phí và lợi ích của chủ nghĩa đa phương) cho rằng chủ nghĩa khu vực và đa phương là cách tiếp cận phù hợp cho Việt Nam. Alexander L. Vuving trong “Strategy and Evolution of Vietnam’s China Policy: A Changing Mixture of Pathways”, Asian

Survey, vol.46, no. 6 (Nov./Dec. 2006) [176] lại áp dụng cách tiếp cận cân bằng quyền lực, cân bằng nguy cơ để phân tích các bước đi ngoại giao của Việt Nam.

William S. Turley với “Vietnamese security in domestic and regional focus: The political-Economic Nexus” trong "Southeast Asian Security in the New Millennium, M.E. Sharpe Armonk, New York [174, tr.175] cho rằng vị trí địa chiến lược quan trọng của Việt Nam cũng tạo ra nhiều nguy cơ. Vị trí láng giềng với Trung Quốc khiến Việt Nam là một trong những nước ASEAN dễ bị tổn thương nhất và cũng đã từng đối mặt với những thách thức chiến lược nghiêm trọng nhất. Việt Nam phải đấu tranh để duy trì không gian sinh tồn, bảo vệ bản sắc và lợi ích dân tộc, đồng thời phải tránh kích động chủ nghĩa dân tộc của Trung Quốc. Turley cho rằng Việt Nam đã điều chỉnh quan điểm và chính sách của mình “từ đối đầu sang hợp tác với ASEAN”. Hà Nội đã hướng tới ASEAN “để hỗ trợ cân bằng lại áp lực của Trung Quốc” và “cân bằng kỳ vọng về thị trường và tài chính từ phương Tây và Nhật Bản”.

Alexander L. Vuving với “the Impact of China on Governance Structures in Vietnam” trong “The Impact of Russia, India and China on Governance Structures in their Regional Environment (RICGOV)”, 2008 [177] đã phân tích ASEAN là lựa chọn chiến lược của Việt Nam trong giai đoạn sau chiến tranh lạnh để bảo đảm không gian sinh tồn chiến lược. Báo cáo của Nhóm chuyên trách về Đối ngoại của Quốc hội Australia “Vietnam’s Foreign Relations: Dilemma of Change” [140, tr.16] đã phân tích về thế tiến thoái lưỡng nan của Việt Nam giai đoạn đầu thời kỳ Đổi mới, với các khó khăn trong vấn đề Campuchia, quan hệ với các nước lớn và ASEAN.

Các tác giả cho rằng đã có sự thay đổi lớn trong chính sách đối ngoại của Việt Nam kể từ cuối những năm 1980 và đầu những năm 1990 khi Việt Nam chuyển sang chính sách đối ngoại cân bằng và đa phương. Việt Nam đã vươn lên trở thành một thành viên chủ chốt trong các vấn đề ở Đông Nam Á và trên thế

giới; cũng như tác động của hệ tư tưởng đối với việc hoạch định chính sách đối ngoại của Việt Nam.

Tóm lại, qua phân tích nguồn tài liệu liên quan đến quá trình phát triển chính sách đối ngoại của Việt Nam với ASEAN trong thời kỳ đổi mới (1986–2016) có thể thấy các nhà nghiên cứu Việt Nam và nước ngoài đã có những công trình tương đối đa dạng, phong phú. Các nghiên cứu trong nước rất hữu ích trong việc định hướng, cung cấp thông tin, tư liệu. Quá trình phát triển chính sách với ASEAN cũng ít nhiều được đề cập nhưng chủ yếu mới chỉ ở mức mô tả diễn biến quá trình triển khai chính sách, chưa phân tích sâu về quá trình điều chỉnh trong nhận thức về ASEAN của giới hoạch định chính sách đối ngoại Việt Nam. Chưa có nghiên cứu nào đưa ra mô hình phân tích sự điều chỉnh chính sách đối ngoại của Việt Nam với ASEAN. Các nghiên cứu ngoài nước cung cấp một số vấn đề lý luận có giá trị trong phân tích sự điều chỉnh chính sách đối ngoại nhưng có khía cạnh không phù hợp với hoàn cảnh, điều kiện Việt Nam. Hơn nữa, chưa có công trình nào đi sâu và tiếp cận một cách tổng thể cả về lý thuyết và thực tiễn khi phân tích quá trình phát triển thông qua các bước điều chỉnh trong chính sách đối ngoại của Việt Nam với ASEAN trong 30 năm Đổi mới 1986 - 2016. Trong bối cảnh tình hình khu vực và thế giới đang có những phát triển nhanh chóng, Cộng đồng ASEAN ra đời từ 31/12/2015, những phát triển mới cũng chưa được cập nhật, đánh giá đầy đủ trong các công trình nghiên cứu xuất bản gần đây.

Vì vậy, luận án đi sâu vào việc *phân tích quá trình điều chỉnh* chính sách đối ngoại của Việt Nam với ASEAN về nhận thức, tư duy, hoạch định và biện pháp trong thời kỳ Đổi mới 1986 -2016, thông qua phân tích những đánh giá, tổng kết; cũng như chủ trương, đường lối đề ra tại các kỳ Đại hội Đảng toàn quốc từ Đại hội VI đến Đại hội XII. Luận án cũng đối chiếu với kết quả thực tế của chính sách để so sánh làm rõ những phát triển quan trọng trong quá trình

hoạch định chính sách của Việt Nam với ASEAN, làm cơ sở cho việc xây dựng các khuyến nghị chính sách trong thời gian tới.

3. Mục tiêu và nhiệm vụ nghiên cứu

- Mục tiêu: Trên cơ sở phân tích, đánh giá chính sách đối với ASEAN của Việt Nam trong giai đoạn 1986 - 2016, luận án làm rõ quá trình phát triển chính sách với ASEAN thông qua quá trình điều chỉnh trong tư duy, hoạch định và triển khai chính sách với ASEAN của Đảng và Nhà nước. Từ đó, luận án đưa ra một số khuyến nghị giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả chính sách của Việt Nam với ASEAN sau năm 2016.

- Nhiệm vụ: Để thực hiện được mục tiêu trên, Luận án đặt ra những nhiệm vụ nghiên cứu sau: (i) Phân tích cơ sở lý luận và thực tiễn chính sách với ASEAN của Việt Nam; (ii) Đánh giá quá trình phát triển chính sách nhằm làm sáng tỏ sự điều chỉnh, phát triển trong tư duy đối ngoại của Việt Nam với ASEAN; (iii) Dự báo khả năng điều chỉnh và khuyến nghị chính sách của Việt Nam với ASEAN.

4. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu chính của luận án là quá trình phát triển thông qua điều chỉnh chính sách đối ngoại của Việt Nam với ASEAN trong thời kỳ Đổi mới. Phạm vi không gian chủ yếu là khu vực Đông Nam Á. Luận án cũng mở rộng nghiên cứu bằng cách đặt ASEAN trong phạm vi châu Á - Thái Bình Dương. Phạm vi thời gian là 30 năm Đổi mới, kể từ năm 1986 khi Việt Nam bắt đầu thực hiện công cuộc Đổi mới, cho đến đầu năm 2016 khi Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XII đề ra nhiệm vụ đối ngoại mới với ASEAN vào thời điểm Cộng đồng ASEAN bắt đầu đi vào hoạt động (31/12/2015).

5. Phương pháp nghiên cứu

Để làm rõ quá trình vận động trong chính sách của Việt Nam với ASEAN, luận án sử dụng phương pháp lịch sử, logic. Để làm rõ quá trình điều chỉnh, thay đổi tư duy đối ngoại, luận án sử dụng phương pháp phân tích chính sách đối

ngoại với đối tượng là ASEAN. Bên cạnh đó các phương pháp tổng hợp, so sánh, quy nạp, dự báo cũng được sử dụng để làm rõ thêm vấn đề.

6. Nguồn tài liệu

Tài liệu sử dụng trong luận án gồm các tài liệu gốc, thông tin chính thức từ các văn kiện về đường lối, chính sách đối ngoại của Việt Nam, phát biểu của các nhà Lãnh đạo Việt Nam; cũng như của các nước thành viên ASEAN và tổ chức ASEAN. Ngoài ra, luận án cũng sử dụng các tài liệu, công trình khoa học đã công bố của các tác giả trong và ngoài nước về chính sách đối ngoại của Việt Nam, về ASEAN, quan hệ Việt Nam - ASEAN.

7. Đóng góp của luận án

- Luận án dự kiến bổ sung thêm một cách nhìn nhận về quá trình phát triển chính sách đối ngoại của Việt Nam với ASEAN trong thời kỳ Đổi mới. Luận án cũng dự báo vai trò của ASEAN đến năm 2025 và kiến nghị định hướng chính sách của Việt Nam trong Cộng đồng ASEAN để phục vụ tốt nhất cho sự nghiệp xây dựng và bảo vệ tổ quốc trong bối cảnh khu vực đang có những biến động sâu sắc, khó lường với nhiều hệ lụy nghiêm trọng, như vấn đề Biển Đông.

- Về học thuật: luận án góp phần bổ sung một khung phân tích về sự điều chỉnh trong chính sách đối ngoại của Việt Nam với ASEAN, đồng thời tiếp tục phát triển và bổ sung cho các nghiên cứu trước đây về quá trình đổi mới chính sách đối ngoại của Việt Nam.

- Về chính sách: Luận án dự kiến đóng góp những khuyến nghị góp phần phát huy hiệu quả vai trò của ASEAN trong giai đoạn 2016 - 2025 và triển khai thành công định hướng đối ngoại của Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XII.

- Về đào tạo: Luận án có thể được coi là một nguồn tài liệu tham khảo cho đào tạo ở hệ cử nhân, sau đại học, trong các chuyên đề về chính sách đối ngoại Việt Nam và ASEAN.

8. Bố cục của luận án

Ngoài phần Mở đầu và Kết luận, luận án gồm 3 chương chính:

Chương 1: Cơ sở lý luận và thực tiễn của chính sách đối ngoại Việt Nam

Chương này tập trung làm rõ: (i) Lý luận về chính sách đối ngoại và phân tích sự điều chỉnh của chính sách đối ngoại; (ii) Tổng quan về chính sách đối ngoại Việt Nam, các yếu tố định hình chính sách đối ngoại của Việt Nam trong thời kỳ Đổi mới; (iii) Xây dựng mô hình phân tích chính sách đối ngoại của Việt Nam với ASEAN trong thời kỳ Đổi mới.

Chương 2: Quá trình phát triển chính sách đối ngoại của Việt Nam với ASEAN trong thời kỳ Đổi mới (1986 - 2016)

Chương 2 phân tích sự phát triển của chính sách đối ngoại của Việt Nam với ASEAN trong thời kỳ Đổi mới theo các tiêu chí đã chỉ ra ở Chương 1, tập trung vào: Cơ sở điều chỉnh, quá trình điều chỉnh chính sách và đánh giá kết quả. Quá trình điều chỉnh, phát triển chính sách sẽ được tập trung phân tích trong các giai đoạn chủ yếu trong tổng thể chiến lược đối ngoại của Việt Nam, gồm: (i) Giai đoạn trước Đổi mới (1967 - 1986); (ii) Giai đoạn phá bao vây cô lập, xác lập đường lối đối ngoại độc lập tự chủ, rộng mở, đa dạng hoá, đa phương hoá quan hệ quốc tế (1986 – 1996); (iii) Giai đoạn mở rộng quan hệ hợp tác và đẩy mạnh hội nhập kinh tế quốc tế (1996 – 2006); và (iv) Giai đoạn đưa các mối quan hệ quốc tế vào chiều sâu và hội nhập quốc tế toàn diện (2006 – 2016). Chính sách của Việt Nam với ASEAN từ khi ASEAN ra đời cho đến khi Việt Nam bắt đầu thời kỳ Đổi mới (1967 - 1986) chủ yếu được sử dụng làm cơ sở đối chiếu cho thời kỳ Đổi mới.

Chương 3: Khả năng điều chỉnh chính sách đối ngoại của Việt Nam với ASEAN từ sau Đại hội Đảng lần thứ XII đến năm 2025

Trên cơ sở dự báo chiều hướng phát triển của tình hình khu vực và quốc tế, dự kiến phát triển của ASEAN và những thời cơ, thách thức cho Việt Nam, Chương 3 đề xuất một số khuyến nghị về khả năng điều chỉnh, nhằm nâng cao hiệu quả chính sách của Việt Nam với ASEAN đến năm 2025.

CHƯƠNG 1

CƠ SỞ LÝ LUẬN VÀ THỰC TIỄN CỦA CHÍNH SÁCH ĐỐI NGOẠI VIỆT NAM

1.1. Một số vấn đề lý thuyết cơ bản về chính sách đối ngoại

1.1.1. Khái niệm và mục tiêu của chính sách đối ngoại

Chính sách đối ngoại, theo Marijke Breuning là “tổng thể các chính sách và tương tác với môi trường bên ngoài biên giới quốc gia” [136, tr.5]. Chính sách đối ngoại bao quát nhiều vấn đề, từ an ninh, kinh tế tới những vấn đề môi trường, năng lượng, viện trợ nước ngoài, di cư... Chủ thể chính sách đối ngoại và mục tiêu chính sách đối ngoại nhằm tới thường là các quốc gia. George Modelski thì cho rằng “chính sách đối ngoại là hệ thống những hoạt động do các cộng đồng thực hiện nhằm thay đổi hành vi của các quốc gia khác và điều chỉnh hành động của bản thân nhà nước mình với môi trường quốc tế” [154, tr.6], giảm tác động bất lợi và tăng cường hợp tác. Chính sách đối ngoại có thể được hiểu thông qua (i) Mối quan hệ giữa đầu vào và đầu ra trong quá trình ra quyết định; (ii) Quá trình hoạch định chính sách; (iii) Mục tiêu của chính sách đối ngoại.

Khác với quan điểm này, Kal J. Holsti cho rằng chính sách đối ngoại là những hành động chính phủ tiến hành hoặc cam kết nhằm duy trì hoặc thay đổi những đặc điểm mong muốn hoặc không mong muốn trong môi trường quốc tế với mục tiêu được cân nhắc kỹ lưỡng. Đó là sự kết hợp giữa định hướng, vai trò quốc gia, mục tiêu và hành động; những chiến lược cơ bản để đạt được các mục tiêu trong nước và ngoài nước, đặc biệt trong việc ứng phó với các đe dọa thường trực [145, tr.97]. James Rosenau quan niệm chính sách đối ngoại là "sự cố gắng của một xã hội quốc gia nhằm kiểm soát môi trường bên ngoài bằng cách duy trì bối cảnh thuận lợi và thay đổi những bối cảnh bất lợi" [178].

Theo "Từ điển thuật ngữ Ngoại giao", chính sách đối ngoại là "chủ trương, chiến lược, kế hoạch và các biện pháp thực hiện cụ thể do một quốc gia

đề ra liên quan đến các mối quan hệ quốc tế mà quốc gia đó thiết lập với các quốc gia và các chủ thể khác nhằm tăng cường và bảo vệ lợi ích quốc gia của mình" [110].

Tổng hợp các cách nhìn trên, tác giả cho rằng, *chính sách đối ngoại là một bộ phận của chính sách quốc gia (chính sách công), tổng hợp những mục tiêu, phương tiện, biện pháp, điều chỉnh của một quốc gia được thực hiện trên trường quốc tế nhằm phục vụ cho sự tồn tại và phát triển của quốc gia đó.* Với quan niệm này, các nước sẽ tiến hành điều chỉnh chính sách đối ngoại để có đáp ứng thích hợp trong xử lý vấn đề, tận dụng tình hình có lợi hoặc giảm nhẹ sự bất lợi.

Về mục tiêu của chính sách đối ngoại, Gregory Raymond cho rằng chính sách đối ngoại có những mục tiêu như: an ninh (tồn tại vật chất, toàn vẹn lãnh thổ, độc lập chính trị), phúc lợi (thịnh vượng, phát triển kinh tế, hạnh phúc), danh dự (sự thừa nhận, địa vị, sự tôn trọng), sự mở rộng về hệ tư tưởng (phổ biến các giá trị, sự thống nhất), sự mở rộng vật chất tự thân (quyền lực, mở rộng lãnh thổ, sự tiếp cận đặc biệt), hệ giá trị (hòa bình, đạo đức, đoàn kết quốc tế) [160, tr.102-103]. Các khía cạnh này có thể được rút gọn lại thành ba mục tiêu cơ bản, như Nicholas Onuf lập luận, là “*vị thế, an ninh và phát triển*” [156, tr. 258]. Nguyên Phó Thủ tướng Vũ Khoan cũng nêu nhận định về mục tiêu của chính sách đối ngoại: “*Chính sách đối ngoại của bất kỳ một quốc gia nào dù lớn hay nhỏ bao giờ cũng nhằm phục vụ ba mục tiêu cơ bản là mục tiêu an ninh (góp phần bảo đảm độc lập, chủ quyền, an ninh quốc gia và sự toàn vẹn lãnh thổ); mục tiêu phát triển (tranh thủ ngoại lực và tạo dựng điều kiện quốc tế thuận lợi cho phát triển kinh tế-xã hội của đất nước); và mục tiêu ảnh hưởng (góp phần nâng cao địa vị quốc gia, phát huy tầm ảnh hưởng trên trường quốc tế)*”. [65, tr. 3].

Ba mục tiêu an ninh, phát triển và vị thế gắn kết với nhau mật thiết, không thể tách rời và phản ánh lợi ích quốc gia, dân tộc. Những mục tiêu này là không thay đổi, nhưng nội hàm cụ thể và các biện pháp sử dụng để đạt được mục tiêu

ấy có thể được điều chỉnh, thay đổi theo thời gian, tùy thuộc vào diễn biến thực tế trong quá trình phát triển.

Về quan hệ giữa chính sách đối ngoại và chính sách đối nội, do thái độ của một quốc gia chịu sự tác động của môi trường trong nước và môi trường bên ngoài nên quá trình hoạch định chính sách đối ngoại của mỗi quốc gia cũng chịu sự tác động của cả hai môi trường này. Bên cạnh đó, chính sách đối ngoại và chính sách đối nội là hai mặt của một tổng thể chính sách nhằm mục đích duy trì, bảo đảm và mở rộng lợi ích dân tộc. Hai mặt này luôn tác động lẫn nhau, trong đó các yếu tố trong nước sẽ quyết định khả năng hành động ở bên ngoài của các quốc gia. Ngược lại, các sự kiện xảy ra bên ngoài biên giới quốc gia cũng khiến các nước phải có những biện pháp hạn chế tác động tiêu cực và tận dụng thời cơ thuận lợi [112, tr. 40].

Chính sách đối ngoại còn là sự phản chiếu ra môi trường quốc tế những hoạt động bên trong quốc gia. Chính sách đối nội bao gồm các chiến lược, sách lược, chủ trương, quyết định về những biện pháp do nhà nước hoạch định và thực hiện nhằm phát triển đất nước toàn diện trên các lĩnh vực chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội. Chính sách đối nội của mỗi quốc gia trong từng thời kỳ lịch sử có thể khác nhau và liên quan chặt chẽ đến chính sách đối ngoại. Chính sách đối nội cũng là cơ sở của chính sách đối ngoại, bảo đảm cho việc thực hiện chính sách đối ngoại. Chính sách đối nội quyết định nội dung và phương thức thực hiện chính sách đối ngoại. Chính vì vậy, Lê-nin cho rằng chính sách đối ngoại là sự kéo dài của chính sách đối nội trên phạm vi quốc tế. Ngoài ra, đó cũng là nhu cầu khẳng định bản sắc của mỗi quốc gia trên trường quốc tế. Theo William Wallace, chính trị trong nước có tác động đến chính sách đối ngoại theo ba cấp độ từ thấp đến cao là (i) Bản sắc dân tộc, như giá trị, truyền thống và các giá trị xã hội; (ii) Ảnh hưởng của các nhóm lợi ích, và (iii) Sự lãnh đạo, cấu trúc xã hội và hệ thống hành chính nhà nước [179]. Dù ở mức độ nào thì chính sách đối

nội và chính sách đối ngoại cũng được gắn kết với nhau nhằm phục vụ lợi ích quốc gia. Mọi quốc gia phải bảo vệ lợi ích của mình trong môi trường quốc tế trong mọi hoàn cảnh khỏi các thế lực đe dọa hoặc làm tổn hại đến lợi ích đó. Vì vậy, đường lối chính sách và nhiệm vụ đối ngoại luôn có xuất phát điểm là những mục tiêu và nhu cầu của sự nghiệp xây dựng và bảo vệ đất nước, nói cách khác là nhằm phục tùng chính sách đối nội, phục vụ lợi ích dân tộc. Chính sách đối ngoại không thể xa rời hoàn cảnh thực tế đất nước, hay hy sinh lợi ích dân tộc vì một lợi ích khác [112, tr. 33].

1.1.2. Lý thuyết về phân tích chính sách đối ngoại

Một trong những phương pháp phân tích chính sách đối ngoại được ứng dụng phổ biến là *phân tích theo các cấp độ*. Kenneth Waltz đã sử dụng ba “hình tượng” Con người, Nhà nước và Chiến tranh trong phân tích chính sách đối ngoại và cho rằng nguyên nhân của chiến tranh và hòa bình xuất phát từ các yếu tố con người, quốc gia, hay hệ thống quốc gia [180]. David Singer đưa ra khái niệm cấp độ phân tích trong phân tích chính sách đối ngoại, bao gồm (i) Cấp độ cá nhân; (ii) Cấp độ quốc gia và (iii) Cấp độ hệ thống quốc tế [164]. William Nester thì chia thành năm cấp độ (i) Hệ thống niềm tin và quan điểm của đội ngũ các nhà lãnh đạo; (ii) Hệ thống ra quyết định; (iii) Hệ thống chính trị; (iv) Hệ thống quốc gia và (v) Hệ thống quốc tế [155]. Ở cấp độ quốc gia, *hệ thống ra quyết định* có vai trò đặc biệt quan trọng theo quan điểm của C. Macridis [151], Rosenau [162] và William Wallace [179]. Tổng hợp các cấp độ và hệ thống phân tích này, có thể thấy:

Hệ thống quốc tế là môi trường toàn cầu trong đó tất cả các quốc gia tương tác với nhau. Bằng cách tạo thuận lợi hay kiềm chế hành động của các quốc gia, hệ thống quốc tế hình thành nên hành vi của các quốc gia. Phân tích theo hệ thống quốc tế cho rằng bất cứ hệ thống nào cũng vận hành theo những cách thức có thể dự đoán được ở một mức độ nhất định, với những xu hướng

hành vi mà các chủ thể thường tuân theo. Lựa chọn của các nước cũng sẽ phụ thuộc vào môi trường địa chính trị và địa kinh tế của quốc gia đó. Hệ thống chính trị quốc tế vốn thiếu vắng một hệ thống luật bao quát và công cụ thực thi, khiến mỗi chủ thể chính trị phải tự bảo vệ mình trước những cạnh tranh và xung đột giữa các quốc gia. Vì vậy, động lực bất biến của chính sách đối ngoại là đạt được và bảo vệ an ninh, quyền lực quốc gia.

Hội nhập và sự phụ thuộc lẫn nhau ở cấp độ khu vực cũng tạo thêm một lớp nhân tố bên ngoài tác động lên chính sách đối ngoại của các quốc gia. *Các tổ chức quốc tế và khu vực* ở những mức độ khác nhau sẽ có những tác động sâu sắc, tạo ra cả cơ hội và giới hạn cho hành vi của các quốc gia, đặc biệt là các tổ chức khu vực và quốc tế có vai trò quan trọng về chính trị, quân sự, kinh tế, văn hóa xã hội như ASEAN, APEC, WTO, Liên hợp quốc... Các tổ chức liên chính phủ khu vực cũng là những công cụ quan trọng trong chính sách đối ngoại của quốc gia, vì qua đó các nước thành viên có thể xây dựng được bản sắc riêng, tăng cường năng lực quốc gia trong quan hệ quốc tế. Các quốc gia cũng thống nhất được phương thức mặc cả tập thể, tăng cường khả năng tham gia nhiều hơn, sâu rộng hơn vào đời sống quốc tế [79, tr. 86-87].

Phân tích hệ thống quốc tế là cấp độ phân tích tổng hợp nhất, bao gồm toàn bộ các tương tác xảy ra trong hệ thống. Trong đó, các lý thuyết theo chủ nghĩa hiện thực sẽ tập trung vào các giả định về lợi ích riêng trong một hệ thống quốc tế vô chính phủ, như việc *theo đuổi sức mạnh quân sự, tạo lập các liên minh và sự phục tùng của các quốc gia đối với những chủ thể mạnh hơn*. Chủ nghĩa tự do thì cho rằng một hệ thống quốc tế phụ thuộc lẫn nhau sẽ dẫn đến *tăng cường sự hợp tác và vai trò các tổ chức khu vực và quốc tế*.

Ở *cấp độ quốc gia*, nhà nước và quy trình chính trị nội bộ đóng một vai trò quan trọng trong quan hệ quốc tế. Cách tiếp cận này phân tích sự tương tác giữa các chủ thể chính trị trong nước như các cơ quan hành pháp, lập pháp, các

nhóm lợi ích đối với chính sách đối ngoại của một quốc gia. Các yếu tố như văn hóa chính trị, tổ chức chính quyền, vai trò lãnh đạo... sẽ đưa các quốc gia đi theo những hướng khác nhau, kể cả khi đối mặt với cùng tác động bên ngoài. Những đặc tính *văn hóa chính trị của một xã hội*, các giá trị, chuẩn mực và truyền thống được thừa nhận rộng rãi (như sự tham vấn, đồng thuận...) có thể ảnh hưởng tới nội dung hoặc phương cách hình thành chính sách đối ngoại. *Tổ chức chính phủ* cũng là một yếu tố quan trọng tác động đến quy trình hình thành chính sách đối ngoại trong việc chịu trách nhiệm tập hợp thông tin, xây dựng đề xuất, kiến nghị và thực thi chính sách.

Hệ thống ra quyết định có vai trò đặc biệt quan trọng, trong đó, chính sách đối ngoại có thể được phân tích qua *các nhân tố tác động tới quá trình hoạch định*. Chính sách đối ngoại chịu sự tác động của các yếu tố như: Đặc điểm địa lý, địa mạo, dân tộc; cấu trúc chính quyền, hệ tư tưởng, quan điểm công chúng; các nhóm lợi ích và các đảng phái, bộ máy hành chính; quan điểm, thái độ và hình ảnh của các nhà lãnh đạo. Các yếu tố này được phân loại theo tác động ở các mức độ khác nhau trong việc quyết định vai trò quốc gia trong cộng đồng quốc tế, gồm: (i) Yếu tố vật chất dài hạn (vị trí địa chính trị, địa chiến lược, các nguồn lực quốc gia); (ii) Yếu tố vật chất ngắn hạn (quy mô công nghiệp, quân sự); (iii) Các yếu tố định tính và định lượng về nhân lực (dân số, đội ngũ lãnh đạo, hệ tư tưởng, vị thế quốc gia).

Việc phân tích những yếu tố này sẽ đánh giá được lựa chọn các quốc gia có thể tiến hành ở mỗi thời điểm. Trong đó, vị trí địa lý khiến cho một quốc gia không thể phủ nhận hay thay đổi láng giềng của mình và mỗi quốc gia không có lựa chọn nào khác ngoài việc phải hết sức quan tâm đến chính sách với các nước láng giềng trực tiếp và lân cận. Nếu được tận dụng tốt, vị trí địa chiến lược cũng tạo ra lợi thế so sánh cho các quốc gia.

Ngoài ra, chính sách đối ngoại của một quốc gia còn chịu tác động của lịch sử. Truyền thống lịch sử đóng vai trò quan trọng trong việc lựa chọn cách ứng xử với các nước khác từ những kinh nghiệm và diễn biến trong quá khứ. Trong các yếu tố kể trên, thì *sức mạnh quốc gia*, gồm tiềm lực kinh tế, sức mạnh quân sự và khả năng công nghệ thường đóng vai trò quan trọng nhất trong việc đạt được vị thế quốc tế. Một nhà nước không thể gây được ảnh hưởng đến các nước khác nếu không có sức mạnh quốc gia.

Cuối cùng, *cấp độ phân tích cá nhân* tập trung vào vai trò của các chủ thể cá nhân trong quan hệ quốc tế. Cách tiếp cận này phân tích đặc điểm quy trình hoạch định chính sách của con người, vốn hết sức phức tạp và bao gồm nhiều công đoạn như: Thu thập, xử lý thông tin, thiết lập các mục tiêu chính sách, xem xét các khả năng và đưa ra lựa chọn chính sách. Cấp độ này cũng tìm hiểu tác động của các yếu tố như dân tộc, tôn giáo, sắc tộc, hệ tư tưởng... đến việc hoạch định chính sách đối ngoại. Yếu tố đầu tiên và quan trọng nhất là *hệ thống quan điểm, niềm tin và nhận thức của các nhà lãnh đạo*. Trong đó, *nhận thức* có ảnh hưởng sâu sắc lên chính sách đối ngoại của một nước. Nhận thức và tầm nhìn quốc gia có thể tác động đến việc cân nhắc lợi ích - nguy cơ của đội ngũ các nhà lãnh đạo trong quá trình hoạch định chính sách. Quyết định của các nhà lãnh đạo được định hình bởi kiến thức, kinh nghiệm, niềm tin và thế giới quan. Tâm lý con người cũng có xu hướng duy trì sự nhất quán trong hệ thống những niềm tin chủ yếu, dẫn tới khả năng bỏ qua hoặc diễn giải sai những thông tin trái ngược với niềm tin sẵn có. Điều này đặc biệt dễ xảy ra khi chủ thể nhận thức đã có một định kiến mạnh mẽ về hình ảnh của các quốc gia khác [60].

Như vậy, việc phân tích các yếu tố tác động ở ba cấp độ này sẽ cho thấy quá trình hình thành và điều chỉnh chính sách đối ngoại để bảo đảm lợi ích quốc gia là an ninh, phát triển và vị thế trong tương quan với môi trường quốc tế và trong nước tại mỗi giai đoạn xác định.

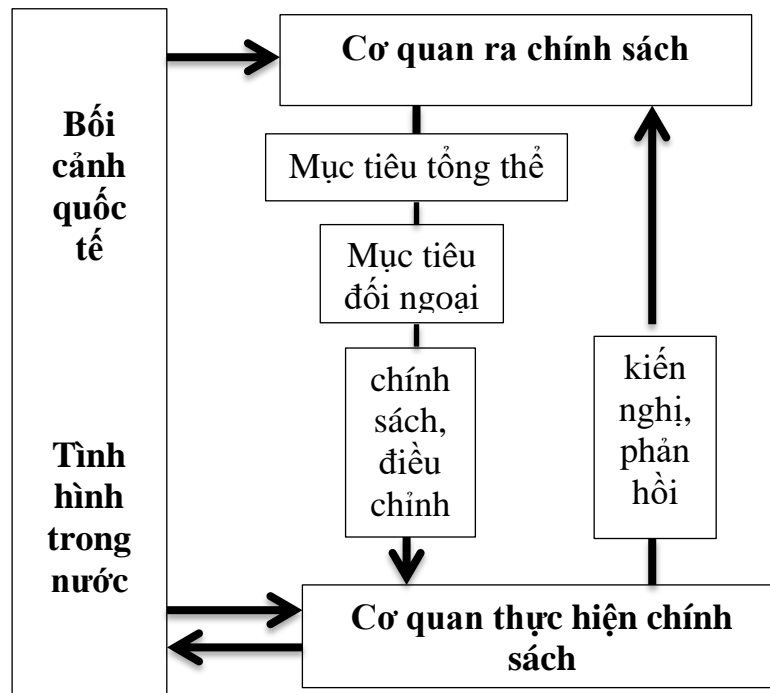
1.1.3. Quá trình hoạch định và điều chỉnh chính sách đối ngoại

1.1.3.1. Quá trình hoạch định chính sách đối ngoại

Với ba mục tiêu về an ninh, phát triển và vị thế, lựa chọn ưu tiên của mỗi quốc gia xuất phát từ những diễn biến của tình hình thế giới và trong nước. Do vậy, các lý thuyết về phân tích chính sách đối ngoại hướng tới việc giải thích nguồn gốc của việc hoạch định chính sách đối ngoại qua (i) các yếu tố bên ngoài mang tính hệ thống và (ii) các yếu tố bên trong mang tính xã hội [150, tr.336]. Theo Breuning, phân tích chính sách đối ngoại “quan tâm trước tiên tới việc giải thích các quyết định được đưa ra như thế nào và vì sao lại đưa ra những quyết định đó” [136, tr. 164]. Bruce W. Jentleson cho rằng đối với bất kỳ vấn đề hoặc giai đoạn cụ thể nào, chính sách đối ngoại là kết quả của sự tương tác giữa chiến lược chính sách đối ngoại (lợi ích quốc gia, phương cách thực hiện) và chính trị chính sách đối ngoại (các cơ chế, tác nhân trong quá trình ra chính sách). Hoạch định chính sách đối ngoại là sự lựa chọn mục tiêu và cách thức để đạt những mục tiêu đó, còn chính trị chính sách đối ngoại là quá trình lựa chọn và hình thành chính sách thông qua những thể chế tham gia hoạch định [148, tr.7]. Theo Ivo D. Duchaeek, quy trình này diễn ra theo ba giai đoạn, gồm: (i) Hình thành chính sách đối ngoại (xác định mục tiêu, lựa chọn ưu tiên, hình thành lợi ích quốc gia); (ii) Ra quyết định về chính sách đối ngoại (các quyết định về quá trình chính sách, về chương trình hành động, những thay đổi dựa trên mục tiêu và biện pháp; (iii) Triển khai quyết định trên thực tế [137].

Việc hoạch định chính sách đối ngoại phải phù hợp với những mục tiêu quốc gia trong thực tế chính trị quốc tế [163] và được triển khai với các yếu tố gồm: (i) Đánh giá vị thế của quốc gia trong tương quan với các quốc gia khác, láng giềng, đối thủ và đồng minh; (ii) Xác định nguyên tắc hành động ưu tiên; (iii) Mục tiêu và lợi ích quốc gia trong quan hệ quốc tế; (iv) Khả năng triển khai, và (v) Chiến lược, chiến thuật thực hiện. Quy trình hoạch định chính sách đối ngoại được tóm tắt trong hình 1.1.

Hình 1.1. Quy trình hoạch định chính sách đối ngoại



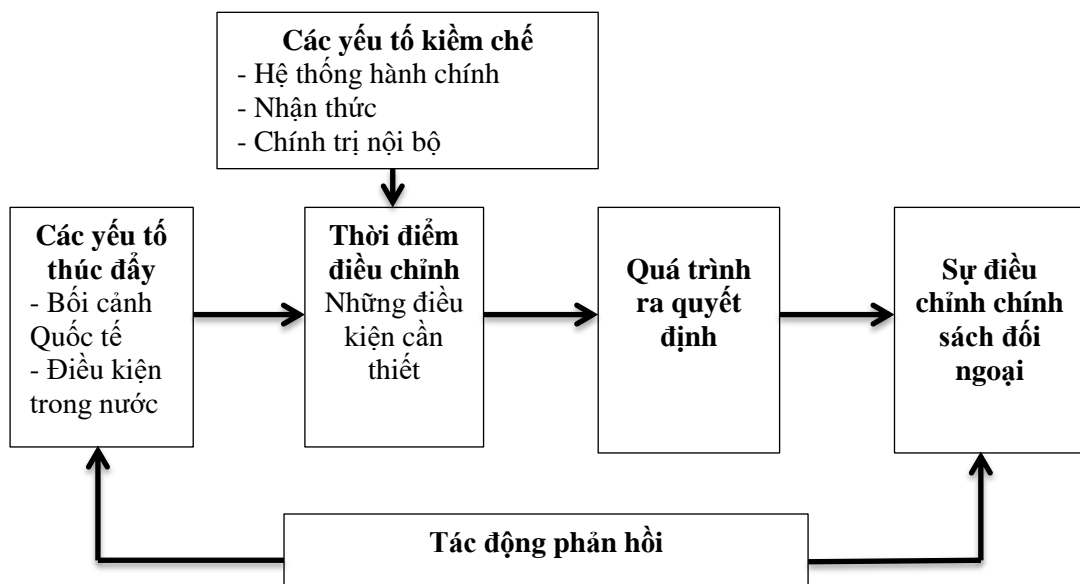
1.1.3.2. Quá trình điều chỉnh chính sách đối ngoại

Chính sách đối ngoại luôn có xu hướng điều chỉnh để đạt mục tiêu. Vì vậy các phân tích về chính sách đối ngoại thường tập trung vào sự điều chỉnh hoặc thay đổi trong chính sách, lý giải cách thức các quốc gia cố gắng thay đổi hoặc điều chỉnh hành vi của các quốc gia khác [154, tr.7].

Nghiên cứu những áp lực bắt buộc một quốc gia thay đổi hay tiếp tục những chính sách hiện tại, Kjell Goldmann cho rằng “Mọi sự thay đổi trong chính sách đều có “yếu tố nguồn” (sources), nhưng yếu tố nguồn này không nhất thiết trực tiếp tạo ra những thay đổi chính sách” [142]. Kal Hosti cho rằng sự thay đổi mạnh mẽ trong chính sách đối ngoại gồm sự thay đổi định hướng và tái cấu trúc chính sách sẽ xảy ra do tác động của “các yếu tố bên ngoài và trong nước”, “yếu tố văn hóa và lịch sử”, “yếu tố nội bộ” trong quá trình hình thành chính sách và khả năng thực hiện [146, tr.4]. Charles F. Hermann cho rằng chính sách đối ngoại sẽ thay đổi hoàn toàn hoặc được điều chỉnh nếu có khả năng mang lại lợi ích đặc biệt cho quan hệ quốc tế trong bối cảnh mới [144].

Sự điều chỉnh chính sách đối ngoại cũng là quá trình tương tác giữa yếu tố “*cản trở*”- quán tính của chính sách cũ và yếu tố “*đổi mới*” do yêu cầu mới của tình hình bên ngoài hoặc trong nước. *Thời điểm xảy ra điều chỉnh* là lúc “chi phí chính trị” để triển khai chính sách mới là nhỏ nhất. Điểm đột phá này phá vỡ những yếu tố cản trở trong nhận thức [142], tăng sự nhạy cảm đối với các yếu tố thúc đẩy thay đổi (khủng hoảng kinh tế, chính trị...) [143, tr.73] và khiến các nhà lãnh đạo nhận thấy chính sách đối ngoại cũ đã không còn hiệu quả trong tình hình mới. Sự thay đổi trong chính sách đối ngoại gồm nhiều cấp độ. Đó có thể chỉ là sự điều chỉnh ở mức độ thấp trong hành vi hoặc là sự thay đổi nhanh chóng và sâu rộng khi có nhiều yếu tố tác động với mức độ cao. Quá trình này được tóm tắt bằng sơ đồ “đầu vào – đầu ra” và các tương tác liên quan trong hình 1.2.

Hình 1.2. Quá trình điều chỉnh chính sách đối ngoại



Các yếu tố thúc đẩy thay đổi là bối cảnh quốc tế và điều kiện trong nước. Thời điểm thay đổi xảy ra khi các yếu tố thúc đẩy thay đổi vượt qua được các yếu tố kiểm chế (trong hệ thống hành chính, nhận thức, các yếu tố chính trị nội bộ). Các yếu tố đó sẽ tác động tới quá trình ra quyết định, dẫn tới sự điều chỉnh.

Thực tế triển khai sẽ có tác dụng phản hồi thông qua việc học hỏi, rút kinh nghiệm để có những bước điều chỉnh tiếp theo.

Quá trình điều chỉnh chính sách đối ngoại không phải là một đường thẳng tuyến tính [153] mà theo các chu kỳ và khoảng dừng. Đó chính là không gian cho sự điều chỉnh chính sách. Về quá trình ra quyết định điều chỉnh từ chính sách cũ sang chính sách mới, Hermann cho rằng có bảy bước, gồm (i) *Xác định mục tiêu chính sách*, gồm các tiêu chuẩn đánh giá hoạt động của chính sách. Quan điểm của các nhà lãnh đạo về vấn đề phải giải quyết sẽ xác định hiệu quả mong muốn của chính sách. (ii) *Môi trường triển khai*, đặt ra yêu cầu nhìn nhận chính sách hiện tại có nhất quán với mục tiêu mong muốn hay không. (iii) *Bằng chứng chính sách cũ thiếu hiệu quả*, được đánh giá thông qua những thông tin phản hồi từ thực tế, song cũng phụ thuộc vào cách diễn giải các thông tin này. (iv) *Xác định tương quan giữa vấn đề và chính sách cũ*, nhằm chứng minh chính sách cũ không còn hiệu quả trong việc giải quyết vấn đề. (v) *Xây dựng chính sách thay thế*, có thể là thay đổi chính sách, hoặc thay đổi cách nhìn nhận vấn đề xem đó có còn là mục tiêu cần giải quyết nữa hay không. (vi) *Tạo đồng thuận cho chính sách mới được lựa chọn*. Việc thay đổi chính sách sẽ thuận lợi hơn nếu có sự thống nhất về hệ tư tưởng. (vii) *Triển khai chính sách mới*, với sự cam kết của các cơ quan tham gia về mục tiêu, quy trình và nguồn lực.

1.1.3.3. Mô hình phân tích sự điều chỉnh chính sách đối ngoại

Trong các phân tích về sự điều chỉnh chính sách đối ngoại, những nghiên cứu của Charles F. Hermann có ứng dụng thực tiễn cao. Về *mức độ điều chỉnh*, Hermann cho rằng có bốn mức thay đổi theo thứ tự từ thấp đến cao, gồm: (i) *Điều chỉnh* để nhằm đạt các mục tiêu cao hơn (hoặc thấp hơn), trong khi biện pháp và mục tiêu đối ngoại không thay đổi. (ii) *Thay đổi biện pháp* là việc sử dụng các biện pháp, công cụ mới; trong khi mục tiêu không thay đổi. (iii) *Thay đổi vấn đề hoặc mục tiêu* là thay đổi các vấn đề hoặc mục tiêu cần giải quyết (ví dụ khi Việt Nam gia nhập ASEAN năm 1995 thì ASEAN không còn là vấn đề đối kháng phải

giải quyết nữa). (iv) *Thay đổi định hướng quan hệ quốc tế* là hình thức thay đổi chính sách đối ngoại mạnh mẽ nhất, bao gồm sự điều chỉnh cơ bản toàn bộ định hướng, vai trò quốc gia và các hoạt động quốc tế. Hàng loạt chính sách được thay đổi, gồm cả việc định vị lại vai trò quốc gia trong quan hệ quốc tế [144].

Về điều kiện diễn ra sự điều chỉnh chính sách đối ngoại, Hermann phân tích bốn yếu tố, gồm: (i) *Hệ thống chính trị trong nước* sẽ tác động đến thay đổi trong chính sách đối ngoại khi có sự thay đổi trong hệ thống chính trị trong nước. (ii) Sự thúc đẩy của *hệ thống hành chính* khi các nhà lãnh đạo ủng hộ nỗ lực đổi mới. (iii) *Sự kiểm soát phản hồi* giúp cho một quốc gia, trong khi theo đuổi mục tiêu liên tục đánh giá phản hồi thực tế để kiểm soát kết quả trong tương quan với mục tiêu đã định. (iv) *Sự học hỏi và trưởng thành* là việc tiếp thu những kỹ năng, kiến thức mới để đổi mới tư duy, thay đổi cách nhìn nhận vấn đề [144]. Yếu tố thúc đẩy sự học hỏi thường bắt nguồn từ sự thất bại của chính sách. Chính sách thiếu hiệu quả sẽ khiến các nhà Lãnh đạo điều chỉnh tư duy, xây dựng mô hình nhận thức mới; xác định lại vấn đề cần giải quyết, thay thế các mục tiêu, chính sách hoặc kế hoạch giải quyết vấn đề.

Theo Hermann, *Yếu tố thúc đẩy sự điều chỉnh chính sách đối ngoại* gồm bốn yếu tố là: (i) *Vai trò Lãnh đạo* bằng nỗ lực, quyết tâm, tầm nhìn, dẫn dắt sự thay đổi chính sách đối ngoại với mục tiêu, phương cách và công cụ mới khi đã có nhận thức mới về lợi ích quốc gia. Sự điều chỉnh sẽ có cơ hội xuất hiện lớn hơn nếu nhận được sự quan tâm của các nhà lãnh đạo và nếu thách thức phải đối mặt được coi là vấn đề sống còn với việc duy trì chế độ. (ii) *Hệ thống hoạch định chính sách đối ngoại* sẽ xử lý những áp lực thúc đẩy thay đổi thông qua việc nghiên cứu, đề xuất các mục tiêu, giải pháp và công cụ mới khi những chính sách hiện tại tỏ ra không hiệu quả. (iii) *Tình hình trong nước* cũng đặt ra yêu cầu xây dựng các chính sách có thể xử lý thành công những vấn đề đối ngoại. (iv) *Áp lực từ bên ngoài* là kết quả của những biến động trong tình hình quốc tế, tác

động mạnh mẽ đến quốc gia liên quan và thúc đẩy quá trình điều chỉnh chính sách đối ngoại.

Tổng hợp các yếu tố này, Hermann đưa ra sơ đồ phân tích sự thay đổi chính sách đối ngoại, trong đó quá trình hình thành chính sách đối ngoại đóng vai trò trung gian trong tương tác giữa các yếu tố thúc đẩy sự thay đổi và mức độ thay đổi chính sách (phụ lục 2). Sơ đồ này sau khi điều chỉnh, bổ sung được sử dụng làm cơ sở để xây dựng mô hình phân tích quá trình phát triển chính sách đối ngoại của Việt Nam với ASEAN trong thời kỳ Đổi mới sẽ đề cập ở phần sau.

1.2. Cơ sở hình thành chính sách đối ngoại Việt Nam thời kỳ Đổi mới

1.2.1. Cơ sở lý luận

1.2.1.1. Tư tưởng chủ đạo

Chủ nghĩa Mác - Lê nin và tư tưởng Hồ Chí Minh là nền tảng tư tưởng và kim chỉ nam cho mọi hành động, trong đó có hoạt động đối ngoại của Việt Nam. Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam nêu rõ: “Đảng Cộng sản Việt Nam - Đội tiên phong của giai cấp công nhân, đồng thời là đội tiên phong của nhân dân lao động và của dân tộc Việt Nam, đại biểu trung thành lợi ích của giai cấp công nhân, nhân dân lao động và của cả dân tộc, lấy chủ nghĩa Mác - Lê nin và tư tưởng Hồ Chí Minh làm nền tảng tư tưởng, là lực lượng lãnh đạo Nhà nước và xã hội” [114, tr. 9]. Hệ thống các quan điểm, nhận thức, luận cứ nền tảng này được thể hiện trong tư duy lý luận và hoạt động thực tiễn đối ngoại Việt Nam.

Các nhà Mác-xít với tư duy biện chứng và phương pháp luận duy vật lịch sử coi đấu tranh giai cấp là động lực cho sự phát triển của lịch sử các xã hội có giai cấp [55, tr.497], [152]. Xã hội loài người phát triển qua các hình thái kinh tế xã hội có đặc trưng là cuộc đấu tranh giai cấp trên thế giới. Lê nin bổ sung nhận định “chủ nghĩa đế quốc là giai đoạn phát triển cao nhất của chủ nghĩa tư bản” và là nguồn gốc chủ yếu của chiến tranh trong thời đại ngày nay. Học thuyết Mác-Lê nin chỉ ra sự áp bức giai cấp là nguyên nhân căn bản, sâu xa của áp bức dân tộc [55, tr. 505]. Chính vì vậy ngày nay đấu tranh giai cấp thể hiện qua các

cuộc đấu tranh “chống mọi sự can thiệp, áp đặt và xâm lược để bảo vệ độc lập, chủ quyền quốc gia, dân tộc”, “đấu tranh vì hoà bình, độc lập dân tộc, dân chủ, phát triển và tiến bộ xã hội” [36, tr. 130]. Lý luận của chủ nghĩa Mác-Lê nin khẳng định “theo quy luật tiến hoá của lịch sử, loài người nhất định sẽ tiến tới chủ nghĩa xã hội” [36, tr. 133] và trong đó, đoàn kết quốc tế là một trong những nhân tố quyết định thắng lợi cuối cùng trong tiến trình phát triển này.

Tư tưởng Hồ Chí Minh là “một hệ thống quan điểm toàn diện và sâu sắc về những vấn đề cơ bản của cách mạng Việt Nam, là kết quả của sự vận dụng và phát triển sáng tạo chủ nghĩa Mác - Lê nin vào điều kiện cụ thể của nước ta, kế thừa và phát triển các giá trị truyền thống tốt đẹp của dân tộc, tiếp thu tinh hoa văn hoá nhân loại” [40, tr. 83]. Trong đó, Tư tưởng Hồ Chí Minh về đối ngoại là hệ thống quan điểm về các vấn đề quốc tế, chiến lược, sách lược cách mạng Việt Nam trong quan hệ với thế giới. Đó còn là hệ thống quan điểm, đường lối chiến lược và sách lược cho chính sách đối ngoại và hoạt động ngoại giao của Đảng, Nhà nước [17, tr. 130] với tám nội dung lớn, gồm: (i) Các quyền dân tộc cơ bản; (ii) Độc lập dân tộc gắn với chủ nghĩa xã hội; (iii) Độc lập tự chủ, tự lực tự cường gắn liền với đoàn kết và hợp tác quốc tế; (iv) Kết hợp sức mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại; (v) Hoà bình và chống chiến tranh xâm lược; (vi) Hữu nghị và hợp tác với các nước láng giềng; (vii) Quan hệ với các nước lớn; (viii) Ngoại giao là một mặt trận [18, tr. 18].

Các tư tưởng, nguyên tắc và phương châm chỉ đạo này được thể hiện trong các giai đoạn cách mạng và là nền tảng cho việc xây dựng chính sách đối ngoại của Việt Nam. Trong đó, thế giới quan Hồ Chí Minh đặt Việt Nam vào sự phát triển chung của thế giới, coi mỗi quốc gia là một bộ phận của thế giới [77, tr.14]. Những quy luật chi phối quan hệ giữa các nước lớn và các trung tâm kinh tế chính trị lớn trên thế giới, xu thế phát triển của tình hình và đặc điểm thời đại có vị trí rất quan trọng trong tổng thể quan hệ quốc tế [77, tr. 28-29]. Trong thế giới quan đó, luận điểm quan trọng về quan hệ quốc tế là *chủ nghĩa yêu nước*,

tinh thần dân tộc và lợi ích dân tộc. Đây là những tiêu chí quan trọng để nhìn nhận các nước trong cộng đồng quốc tế, phân biệt bạn - thù, xác định đối tượng hợp tác và đấu tranh. Hồ Chí Minh xác định muốn làm gì cũng cần vì lợi ích dân tộc mà làm và phải luôn vì lợi ích dân tộc mà phục vụ. Một trong những nguyên lý chủ yếu của tư tưởng Hồ Chí Minh là độc lập dân tộc gắn liền với chủ nghĩa xã hội [77, tr. 24]. Lợi ích dân tộc đạt được thông qua việc vận dụng sáng tạo chủ nghĩa Mác – Lê nin vào hoàn cảnh cụ thể của mỗi nước. Lợi ích dân tộc không trái với lợi ích của Đảng, của giai cấp mà có mối quan hệ khăng khít, chặt chẽ. Chủ tịch Hồ Chí Minh cũng khẳng định sự cần thiết đa dạng hóa quan hệ quốc tế, làm bạn với tất cả các nước dân chủ. Một phần quan trọng trong đó là việc hợp tác với các nước láng giềng ở châu Á với “thái độ anh em”.

Trong vấn đề lợi ích dân tộc của Việt Nam, điều quan trọng là phương cách để một nước tương đối nhỏ như Việt Nam có thể tồn tại, phát triển được trong mạng lưới quan hệ phức tạp của các nước lớn. Trong thực tế, tư tưởng Hồ Chí Minh về đối ngoại đã giúp Việt Nam nhiều lần thắng được các “đế quốc to” [77, tr. 37]. Tư tưởng Hồ Chí Minh về đối ngoại cũng quan tâm tạo dựng mối quan hệ đối trọng và cân bằng giữa các nước lớn liên quan [77, tr. 29]. Bên cạnh đó, Hồ Chí Minh luôn dựa trên cơ sở các nguyên tắc giữ vững độc lập tự chủ, tranh thủ hợp tác quốc tế, vừa hợp tác, vừa đấu tranh, ứng xử khôn khéo, nhạy bén để bảo đảm lợi ích chính đáng của dân tộc. Những tư tưởng của Hồ Chí Minh về thế giới quan và đường lối đối ngoại vì hòa bình, hợp tác và phát triển giữa các dân tộc có giá trị quan trọng trong việc nghiên cứu tình hình thế giới, xây dựng đường lối, chiến lược đối ngoại của Việt Nam trong các giai đoạn lịch sử.

Trên nền tảng tư tưởng đó, chính sách đối ngoại là một bộ phận cấu thành đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam, phục vụ sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Chính sách đối ngoại xuất phát từ nhiệm vụ chiến lược của cách mạng Việt Nam nói chung và của từng thời kỳ nói riêng. Việc hoạch định chính sách đối ngoại bắt nguồn từ quan điểm quốc tế của Đảng, đặc trưng truyền

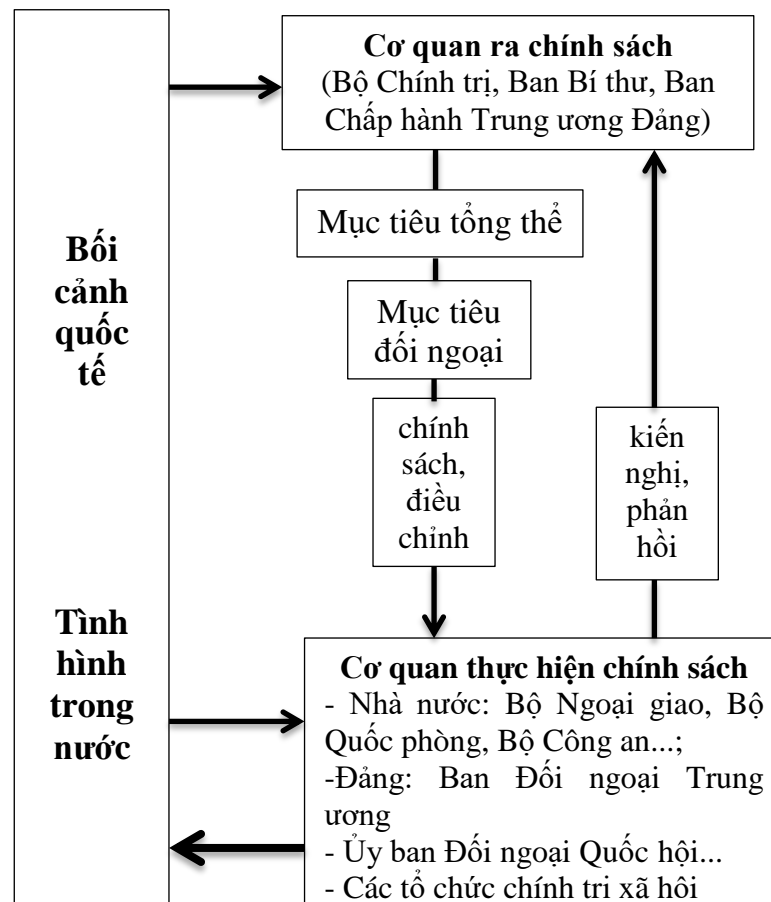
thống dân tộc và thực tiễn yêu cầu cách mạng từng thời kỳ [112, tr. 48]. Với điều kiện Việt Nam trong thời kỳ Đổi mới, sự chuyển đổi nền kinh tế tập trung quan liêu bao cấp sang nền kinh tế thị trường nhiều thành phần, theo định hướng xã hội chủ nghĩa là nhân tố quyết định đường lối, chính sách và nhiệm vụ đối ngoại. Trong bối cảnh tiến trình toàn cầu hóa diễn ra nhanh chóng với nhiều diễn biến khó lường, Đảng khẳng định rõ nền tảng chính sách đối ngoại của Việt Nam là lợi ích quốc gia dân tộc.

1.2.1.2. Đảng lãnh đạo tuyệt đối và thống nhất hoạt động đối ngoại

Đảng Cộng sản Việt Nam lãnh đạo toàn diện trong mọi hệ thống chính trị, đặc biệt trong hoạt động đối ngoại [77, tr. 60]. Đảng lãnh đạo tuyệt đối và thống nhất hoạt động đối ngoại, cả về chính trị, kinh tế, văn hoá, quốc phòng, an ninh... [7]. Như Lê nin nhận định, "cội nguồn sâu xa nhất của chính sách dù là đối nội hay đối ngoại... đều được xác định bởi lợi ích kinh tế và tình hình kinh tế của giai cấp thống trị... Chính sách của mọi giai cấp, Đảng và Nhà nước đều được xác định bởi chế độ kinh tế của xã hội" [112, tr. 43]. Mọi quyết định và hoạt động đối ngoại, nhất là những vấn đề liên quan đến sự ổn định và phát triển của đất nước, đến độc lập, chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ, an ninh và danh dự quốc gia, được tập trung dưới sự chỉ đạo trực tiếp của Bộ Chính trị và Ban Bí thư. Mọi hoạt động đối ngoại đều phải được xem xét trên quan điểm tổng thể, lấy lợi ích cơ bản và lâu dài của quốc gia dân tộc làm nền tảng, tính đến sự tác động qua lại lẫn nhau giữa chính trị, kinh tế, quốc phòng, an ninh, văn hoá, khoa học, kỹ thuật; giữa lợi ích quốc gia và đoàn kết quốc tế; giữa ngoại giao của Đảng, Nhà nước và đối ngoại nhân dân. Hoạt động đối ngoại được thực hiện theo chương trình, kế hoạch được cấp lãnh đạo có thẩm quyền quyết định, trong một cơ chế và quy trình làm việc chặt chẽ, bảo đảm sự thống nhất trong nhận thức và hành động giữa các cơ quan chức năng. Công tác quản lý đối ngoại được tiến hành nhằm bảo đảm sự lãnh đạo chặt chẽ của Đảng, sự quản lý, điều hành thống nhất của Nhà nước đối với các hoạt động đối ngoại [77, tr. 64] trên cơ sở phân định chức năng, nhiệm vụ về đối ngoại giữa các cơ quan Đảng và Nhà nước, giữa Trung ương và địa phương. Việc triển khai các hoạt động đối ngoại có sự thống

nhất cao về chiến lược, bước đi để huy động sức mạnh tổng hợp của cả hệ thống chính trị theo Quy chế quản lý thống nhất các Hoạt động đối ngoại (Quyết định số 272-QĐ/TW của Bộ Chính trị ngày 21/1/2015; Quyết định số 67/2011/QĐ-TTG của Thủ tướng Chính phủ ngày 12/12/2011 về quản lý thống nhất các hoạt động đối ngoại của Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương). Hệ thống các cơ quan tham mưu chính sách đối ngoại ở Việt Nam chủ yếu gồm các cơ quan như Bộ Ngoại giao, Bộ Công an, Bộ Quốc phòng, Ban Đối ngoại Trung ương Đảng, Ủy ban Đối ngoại Quốc hội... Trong đó Bộ Ngoại giao là cơ quan của Chính phủ thực hiện chức năng quản lý nhà nước về đối ngoại [31]. Bộ Ngoại giao có chức năng tổng hợp, tham mưu, kiến nghị chính sách; đồng thời cũng là cơ quan thực thi chính sách và quản lý các hoạt động đối ngoại. Quy trình hoạch định chính sách đối ngoại của Việt Nam được nêu trong hình 1.3.

Hình 1.3. Quy trình hoạch định chính sách đối ngoại của Việt Nam



1.2.2. Cơ sở thực tiễn

1.2.2.1. Biến động của tình hình thế giới và khu vực

Những thập niên cuối của thế kỉ XX đã diễn ra những chuyển động mang tính bước ngoặt làm thay đổi cơ bản cục diện chính trị, kinh tế toàn cầu. Liên Xô, Đông Âu rơi vào khủng hoảng. Chủ nghĩa xã hội lâm vào thoái trào. Sự trợ giúp cho Việt Nam suy giảm. Quan hệ quốc tế chuyển dần từng bước từ đối đầu sang đối thoại. Trật tự hai cực bị phá vỡ, hình thành xu thế toàn cầu hóa, đa cực, đa phương hóa. Chiến tranh lạnh đi dần đến hồi kết. Các nước lớn, đặc biệt là Mỹ, Liên Xô, Trung Quốc thay đổi chính sách theo hướng hòa hoãn, khiến Việt Nam phải tự xác định cách thức quan hệ mới trong môi trường quốc tế đang thay đổi nhanh chóng. Sự phát triển vượt bậc của cách mạng khoa học công nghệ, đặc biệt là công nghệ thông tin làm cho lực lượng sản xuất phát triển nhanh. Quá trình toàn cầu hóa, khu vực hóa được thúc đẩy. Xu thế chạy đua phát triển kinh tế khiến các nước đổi mới tư duy quan niệm về sức mạnh, vị thế quốc gia. Thước đo sức mạnh quân sự được thay thế bằng tiêu chí tổng hợp, với sức mạnh kinh tế là quan trọng hàng đầu.

Trong khu vực, các nước Đông Nam Á chịu sự tác động sâu sắc từ những diễn biến phức tạp trong quan hệ quốc tế. Từ năm 1979, các nước ASEAN cùng các nước Phương Tây chống lại Việt Nam trong vấn đề Campuchia. Với sự hậu thuẫn của Mỹ và Trung Quốc, ASEAN sử dụng các diễn đàn quốc tế như Không liên kết, Liên hợp quốc để phản đối Việt Nam, gây sức ép đòi Việt Nam rút quân khỏi Campuchia. Quan hệ Việt Nam với ASEAN rơi vào tình trạng đối đầu. ASEAN trở thành một nhân tố tham gia liên minh bao vây, cấm vận Việt Nam. Với những hành động thiện chí trên thực tế của Việt Nam và các nước Đông Dương, các nước ASEAN dần ngả sang xu hướng đối thoại với Việt Nam để giải quyết vấn đề Campuchia, xây dựng một môi trường hòa bình, hữu nghị để tập trung phát triển kinh tế. Xu thế hòa bình, hợp tác, phát triển được củng cố ở Đông

Nam Á là cơ hội thuận lợi để Việt Nam điều chỉnh quan hệ, tăng cường hợp tác với ASEAN.

1.2.2.2. Tình hình Việt Nam khi bước vào thời kỳ Đổi mới (1986)

Sau khi thống nhất đất nước, Việt Nam rơi vào tình trạng khủng hoảng kinh tế xã hội trầm trọng và kéo dài do: (i) Hậu quả nặng nề của các cuộc chiến tranh ác liệt kéo dài suốt 40 năm; (ii) Đối phó với các cuộc chiến tranh ở biên giới Tây Nam và biên giới phía Bắc vào cuối những năm 1970; (iii) Bị bao vây, cô lập về chính trị, cấm vận về kinh tế; (iv) Chịu tác động sâu sắc và toàn diện do sự sụt giảm rồi chấm dứt viện trợ trên các mặt kinh tế, chính trị, an ninh quốc phòng khi Liên Xô, Đông Âu sụp đổ; (v) Tư tưởng chủ quan, say sưa với thắng lợi, nóng vội, muốn tiến nhanh lên chủ nghĩa xã hội trong một thời gian ngắn, [19]. Sản xuất sa sút, thất nghiệp tăng cao. Tăng trưởng kinh tế ở mức thấp, có những năm tăng trưởng âm. Bình quân thời kỳ 1977-1980, GDP chỉ tăng 0,4%/năm (trong đó năm 1979 giảm 2%, năm 1980 giảm 1,4%). GDP bình quân đầu người sụt giảm (giảm 1,87%/ năm), chỉ đạt 86 USD năm 1986 [106]. Lạm phát ở tốc độ “phi mã” kéo dài với chỉ số tăng giá bán lẻ cả năm 1986 lên tới 774,7%. Đời sống của các tầng lớp nhân dân hết sức khó khăn [93]. Việt Nam nằm trong số các nước nghèo nhất thế giới [106] và đứng bên bờ vực khủng hoảng kinh tế xã hội.

1.2.2.3. Yêu cầu nhiệm vụ của chính sách đối ngoại trong thời kỳ Đổi mới

Nhiệm vụ cấp bách khi bước vào thời kỳ Đổi mới là chấm dứt tình trạng thù địch, đối đầu, phá thế bao vây, cấm vận, tạo môi trường quốc tế thuận lợi để tập trung xây dựng kinh tế, thoát khỏi khủng hoảng kinh tế xã hội. Yêu cầu đặt ra là cần thúc đẩy bình thường hóa, mở rộng quan hệ hợp tác với các nước. Việc tranh thủ các nguồn lực bên ngoài, tham gia phân công lao động quốc tế và các cơ chế hợp tác đa phương có ý nghĩa đặc biệt quan trọng trong thời điểm này.

Những yêu cầu và nhiệm vụ đó đã dẫn tới *quá trình đổi mới tư duy đối ngoại* trên cơ sở "ra sức kết hợp sức mạnh của dân tộc với sức mạnh của thời đại"

trong điều kiện mới [37, tr. 104]. “Đổi mới nhận thức, quan niệm, cách tiếp cận, cách đánh giá về tình hình thế giới và quan hệ quốc tế” [58] đã trở thành nền tảng cho đổi mới đường lối chính sách, xác định mục tiêu, tư tưởng chỉ đạo, phương châm hoạt động và ưu tiên đối ngoại. Đảng đã quán triệt sâu sắc, vận dụng và phát triển sáng tạo chủ nghĩa Mác - Lê nin và Tư tưởng ngoại giao Hồ Chí Minh, vận dụng đúng đắn tư duy biện chứng duy vật lịch sử của chủ nghĩa Mác - Lê nin [47].

Đảng đã có bước phát triển đột phá trong *đổi mới về nhận thức, đánh giá cục diện và xu thế phát triển của thế giới* trong việc nhìn nhận những chuyển động phức tạp trong cục diện thế giới. Đại hội Đảng lần thứ VI đã đề ra *đường lối mở rộng quan hệ đối ngoại* trước xu thế hoà dịu, toàn cầu hoá và hợp tác kinh tế giữa các nước có chế độ xã hội khác nhau, tham gia sự phân công lao động quốc tế trên nguyên tắc bình đẳng, cùng có lợi. *Đổi mới nhận thức về khu vực và hội nhập khu vực* đã giúp Việt Nam thấy rõ các quốc gia Đông Nam Á cùng chia sẻ những tương đồng lịch sử, địa lý, văn hóa và cùng bị ảnh hưởng từ chiến lược của các nước lớn. Đảng đã *đổi mới quan điểm về quan hệ giữa lợi ích dân tộc và nghĩa vụ quốc tế, giữa an ninh và phát triển, giữa hợp tác và đấu tranh*. Trong đó, lợi ích và mục tiêu cao nhất về đối ngoại của Việt Nam được xác định là giữ vững hoà bình để phát triển, tạo lập môi trường quốc tế hòa bình thuận lợi cho công cuộc đổi mới, phát triển kinh tế xã hội theo định hướng XHCN, thực hiện mục tiêu dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh, bảo vệ vững chắc độc lập, chủ quyền và an ninh quốc gia. Nhiệm vụ đối ngoại được xác định là giữ vững nguyên tắc vì độc lập, thống nhất và CNXH, với tư duy linh hoạt, chính xác hơn để có thể *đổi mới về phương châm, hình thức và cách tiếp cận trong quan hệ đối ngoại*, sáng tạo, năng động, linh hoạt, phù hợp với vị trí, điều kiện và hoàn cảnh cụ thể của đất nước, cũng như diễn biến của tình hình thế giới và khu vực, phù hợp với từng đối tượng quan hệ. Hội nghị lần thứ sáu Ban Chấp hành Trung ương khóa VI đã xác định năm nguyên tắc cơ bản trong quá trình đổi mới, trong đó xác định rõ quá trình đi lên Chủ nghĩa xã hội là con đường tất yếu;

Chủ nghĩa Mác - Lê nin là nền tảng tư tưởng của Đảng, chỉ đạo toàn bộ sự nghiệp cách mạng của nhân dân ta; kết hợp sức mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại trong điều kiện mới.

Những đột phá trong nhận thức về cục diện thế giới, về xu thế hòa bình, ổn định và phát triển, đấu tranh và hợp tác trong cùng tồn tại hòa bình giữa các nước có chế độ xã hội khác nhau đã giúp Đảng xác định ưu tiên đối ngoại trong thời kỳ Đổi mới. Đó chính là giữ vững hoà bình và phát triển kinh tế, “thêm bạn bớt thù”, đa phương hóa quan hệ quốc tế trên nguyên tắc tôn trọng độc lập chủ quyền cùng có lợi, kiên quyết và chủ động chuyển sang đấu tranh và hợp tác trong cùng tồn tại hoà bình. Bước đột phá về tư duy đối ngoại nêu trên đã định hình những quan điểm cơ bản trong đường lối đối ngoại đổi mới, đó là chuyển từ chủ trương “đoàn kết và hợp tác toàn diện với Liên Xô luôn luôn là hòn đá tảng của chính sách đối ngoại của Đảng và Nhà nước ta” [34, tr.144] và “thắt chặt tình hữu nghị và mở rộng quan hệ hợp tác với các nước xã hội chủ nghĩa anh em trên cơ sở chủ nghĩa Mác-Lê nin và chủ nghĩa quốc tế xã hội chủ nghĩa” [34, tr.144] sang độc lập tự chủ, rộng mở, đa dạng hóa, đa phương hóa quan hệ quốc tế [47]. Với tình thế đất nước thời kỳ này, Đảng đã xác định đúng và trúng điểm đột phá thoát khỏi thế bị bao vây cấm vận là giải quyết vấn đề Campuchia, bình thường hóa quan hệ với Trung Quốc, xây dựng quan hệ với ASEAN và cải thiện để đi đến bình thường hóa quan hệ với Mỹ.

Việc xác định chính xác điểm đột phá đã đặt cơ sở cho sự phát triển trong quan hệ với các nước láng giềng, các nước lớn thời kỳ sau chiến tranh lạnh [47] và là nền tảng phát triển quan hệ với ASEAN, đóng góp quan trọng vào việc hiện thực hóa các mục tiêu phát triển trong từng giai đoạn của thời kỳ Đổi mới, cụ thể: Trong giai đoạn 1986-1996, Việt Nam đã giải quyết thành công cuộc khủng hoảng kinh tế-xã hội để đi vào ổn định và phát triển. Trong 10 năm tiếp theo, từ 1996-2006, Việt Nam chuyển sang thời kỳ phát triển mới, đẩy mạnh quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá, đưa đất nước ra khỏi tình trạng kém phát triển, trở thành

một nước phát triển trung bình của thế giới. Trong giai đoạn từ 2006 – 2016, Việt Nam đã bắt đầu thời kỳ hội nhập sâu rộng với khu vực và quốc tế với thể và lực ngày càng tăng [12].

1.2.3. Đặc điểm truyền thống chính sách đối ngoại Việt Nam

1.2.3.1. Chính sách đối ngoại hòa hiếu

Chính sách đối ngoại Việt Nam mang truyền thống nhân văn, nêu cao chính nghĩa; hữu nghị, đoàn kết và hợp tác với các dân tộc trên thế giới. Phong cách ứng xử chủ đạo của người Việt Nam là hòa bình, hữu nghị với các dân tộc khác. Xuất phát từ truyền thống văn hiến dân tộc, "tâm công" bằng những mục tiêu chính nghĩa và từ hoàn cảnh nhiều khi phải đối phó với nhiều đối tượng cùng một lúc, Việt Nam luôn theo đuổi phương châm “thêm bạn, bớt thù”, “làm cho nước mình ít kẻ thù và nhiều bạn đồng minh hơn hết” [76, tr.26-27].

Các nước láng giềng, khu vực luôn nằm trong tổng thể chính sách đối ngoại của Việt Nam trên cơ sở yêu cầu của đất nước trong từng giai đoạn lịch sử. Trong bối cảnh chính sách của các nước lớn và quan hệ giữa các nước lớn với nhau có ảnh hưởng quan trọng tới cục diện quốc tế và tập hợp lực lượng ở khu vực, Việt Nam luôn nỗ lực xây dựng quan hệ hữu nghị với các nước láng giềng. Bên cạnh đó, chính sách với láng giềng, khu vực của Việt Nam cũng là sự kết hợp của nhiều mục tiêu, yếu tố và phương diện trong cùng một thời điểm.

1.2.3.2. Chính sách đối ngoại khôn khéo của một nước nhỏ

Là một nước nhỏ, tiềm lực không lớn, lại luôn phải chiến đấu chống ngoại xâm và đối phó với các nguy cơ bị xâm lăng trong suốt chiều dài lịch sử, mục tiêu của ngoại giao Việt Nam là góp phần giành lại và giữ vững độc lập, chủ quyền, thống nhất đất nước. Trong chiến lược "châu chấu đá xe" khi phải đương đầu với các thế lực hùng mạnh hơn, nước nhỏ muốn đánh thắng đế quốc to thì đường lối đối ngoại và hoạt động ngoại giao đã trở thành vũ khí trong việc liên kết với các lực lượng đồng minh, phân hóa kẻ thù, làm thay đổi tương quan lực lượng và tạo cục diện có lợi cho các nước nhỏ. Chính vì vậy, công tác đối ngoại của Việt Nam

đã đóng vai trò quan trọng trong việc chủ động đề xuất phương hướng chiến lược, vận dụng sách lược mềm dẻo để giành thắng lợi trong từng thời kỳ cách mạng và có vị trí quan trọng trong chiến lược phát triển của Việt Nam.

Bên cạnh việc đề cao tinh thần hòa hiếu, chính sách đối ngoại Việt Nam *luôn phát huy mọi nguồn lực tạo sức mạnh tổng hợp; kết hợp sức mạnh dân tộc và sức mạnh thời đại*. Trong đó, *độc lập tự chủ, tự lực tự cường* là yếu tố xuyên suốt trong chính sách đối ngoại của Việt Nam, như Chủ tịch Hồ Chí Minh nhận định: “Cái gốc, cái điểm mấu chốt về chính trị, quân sự, kinh tế, nội chính, ngoại giao của ta là tự lực cánh sinh” [18, tr.19]. “Thực lực mạnh, ngoại giao sẽ thắng lợi. Thực lực là cái chiêng mà ngoại giao là cái tiếng. Chiêng có to, tiếng mới lớn” [76, tr.3]. Độc lập tự chủ, tự lực tự cường đi liền với đoàn kết và hợp tác quốc tế là tư tưởng chủ đạo trong chính sách kết hợp sức mạnh dân tộc và sức mạnh thời đại. Đó cũng là đường lối của Đảng từ rất sớm: “Ta có mạnh thì họ mới chịu đem xia đến. Ta yếu thì ta chỉ là một khí cụ trong tay của kẻ khác, dầu kẻ ấy có thể là bạn đồng minh của ta vậy” [39, tr. 244]. Sức mạnh dân tộc của Việt Nam chính là thể và lực của đất nước, là sức mạnh tổng hợp cả vật chất và tinh thần. Đó là sức mạnh kinh tế, chính trị, quân sự, dân số, lãnh thổ; các giá trị lịch sử, truyền thống, văn hóa, tinh thần yêu nước, tinh thần lao động cần cù và ý chí vươn lên của con người Việt Nam... Sức mạnh thời đại là các dòng chảy chính của thế giới và khu vực, như cách mạng khoa học công nghệ, các xu thế toàn cầu hóa, liên kết khu vực, hòa bình, hợp tác và phát triển; quá trình dịch chuyển cán cân lực lượng... Chiến lược trong chính sách đối ngoại của Việt Nam chính là việc kết hợp đúng đắn sức mạnh dân tộc với các nguồn lực và trào lưu lớn của thế giới để nhân lên gấp bội sức mạnh quốc gia.

Chính sách đối ngoại Việt Nam cũng luôn thể hiện quan điểm “*dĩ bất biến, ứng vạn biến*”. Phương châm hành động của Đảng về đối ngoại trong thời kỳ đổi mới được thực hiện nhất quán, kiên định về chiến lược, cơ động linh hoạt về sách lược. Trong thời kỳ Đổi mới, nguyên tắc “bất biến” là lợi ích quốc gia

dân tộc với nội hàm độc lập, chủ quyền, thống nhất toàn vẹn lãnh thổ, sức mạnh và vị thế đất nước [63, tr. 551-552]; là mục tiêu xây dựng một nước Việt Nam “dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh”. Phương cách triển khai thì thiên biến vạn hóa, khi cương khi nhu, khi tiến khi lui tùy theo vấn đề, thời điểm, tương quan lực lượng cụ thể.

Chính vì vậy, Đảng luôn xác định phương hướng, nhiệm vụ, phương pháp thực hiện trong từng giai đoạn cách mạng cho phù hợp với thực tiễn Việt Nam. Lịch sử đấu tranh với các đối thủ mạnh hơn gấp nhiều lần của dân tộc Việt Nam đã hình thành nghệ thuật *nắm vững thời cơ, giành thắng lợi từng bước*. Đó chính là tư tưởng “lấy ít địch nhiều, lấy yếu thắng mạnh”, kết hợp hài hòa, nhuần nhuyễn các lĩnh vực chính trị, quân sự, ngoại giao, kinh tế, văn hóa để tạo sức mạnh tổng hợp. Trong thời kỳ đổi mới, khi phát triển kinh tế xã hội trở thành nhiệm vụ trung tâm, chính sách đối ngoại đã góp phần tranh thủ điều kiện quốc tế thuận lợi nhất để xây dựng và bảo vệ tổ quốc, nâng cao uy tín và vị thế đất nước thông qua việc nắm vững, chủ động tạo thời cơ, tấn công giành thắng lợi từng bước, tiến lên giành thắng lợi hoàn toàn. Sách lược đó thể hiện qua việc từng bước gia nhập các diễn đàn, tổ chức và thể chế khu vực và toàn cầu như ASEAN (1995), ASEM (1996), APEC (1998), WTO (2006), TPP (2015), từng bước hội nhập toàn diện với khu vực và thế giới.

1.3. Mô hình phân tích chính sách của Việt Nam với ASEAN trong thời kỳ Đổi mới (1986-2016)

Chính sách đối ngoại được xem xét và đánh giá theo bốn bình diện chính gồm: (i) Môi trường bên ngoài và trong nước; (ii) Nội dung chính sách; (iii) Chủ thể ra chính sách; và (iv) Biện pháp triển khai. Khó khăn trong việc phân tích chính sách là những yếu tố này luôn biến đổi theo thời gian [112, tr. 33]. Theo George F. Kennan, một xã hội chính trị không tồn tại để tiến hành chính sách đối ngoại mà ngược lại nó triển khai chính sách đối ngoại nhằm mục tiêu tồn tại [181]. Điều đó đặc biệt quan trọng với các nước trong thế giới thứ ba khi liên

quan đến sự tồn vong của chế độ cầm quyền, nhất là khi những thay đổi mạnh mẽ về kinh tế và chính trị luôn tạo ra những lực lượng đối kháng với chế độ [149, tr.13]. Theo đó, quá trình Đổi mới, trước hết là đổi mới về kinh tế, bắt đầu từ Đại hội VI (1986) chính là nhân tố thúc đẩy sự Đổi mới về đối ngoại của Việt Nam khi Đảng nhận thức rõ sự tồn vong của dân tộc và chế độ phụ thuộc vào sự thay đổi chính sách một cách kịp thời.

Sự thay đổi trong chính sách đối ngoại của Việt Nam luôn là một phần của sự điều chỉnh chính sách chung trong thời kỳ Đổi mới. Tốc độ và phạm vi thay đổi cũng mang tính chất đặc thù trong bối cảnh Việt Nam. Để có sự ổn định và đồng thuận, thay đổi trong chính sách đối ngoại diễn ra với tốc độ chậm hơn, trong thời gian dài hơn, đặc biệt khi hệ thống kinh tế xã hội bị khủng hoảng nghiêm trọng và dễ tổn thương. Bất kỳ sự thay đổi đột ngột nào cũng có thể dẫn tới khả năng phá vỡ hoặc sụp đổ của toàn bộ cấu trúc kinh tế xã hội và dẫn đến khủng hoảng. Tình thế khó xử mà Việt Nam phải đối mặt trong giai đoạn này là: “Một, không thể đóng cửa với thế giới bên ngoài. Nếu làm thế, đất nước và chế độ sẽ sụp đổ. Hai, nếu tiến hành quá nhanh và quá mạnh, sự thay đổi có thể vượt khỏi tầm kiểm soát và gây nguy cơ đổ vỡ” [169]. Do vậy, sự điều chỉnh chính sách sẽ là quá trình tương tác giữa quán tính duy trì nguyên trạng và nhận thức mới về sự cần thiết phải thay đổi. Điều chỉnh sẽ đạt được đồng thuận nếu sự đổi mới đó có thể bảo đảm an toàn, không gây xáo trộn quá lớn. Định hướng đổi mới thời kỳ này là: Ổn định là tiên đề, là điều kiện; đổi mới là phương thức, là con đường; phát triển và phát triển bền vững là mục đích [12]. Việc tiến hành Đổi mới với những điều chỉnh chính sách một cách thận trọng là lựa chọn phù hợp nhất trong thời điểm này. Các giai đoạn Việt Nam tham gia ASEAN cũng là một trong những cơ sở để đổi mới tư duy đối ngoại của Việt Nam [82]. Chính sách với ASEAN của Việt Nam trong thời kỳ Đổi mới là minh chứng rõ nét cho quá trình điều chỉnh, phát triển và trưởng thành của Việt Nam trên sân chơi hội nhập; từ giai đoạn học hỏi, làm quen để vượt qua những bờ ngõ, e ngại ban đầu, đến

hoàn thành đầy đủ nghĩa vụ của một thành viên và tiến tới vị thế của một thành viên chủ động, tích cực tham gia định hình "luật chơi chung".

Thông thường, việc đánh giá chính sách đối ngoại sẽ bao gồm đánh giá việc hoạch định, triển khai và điều chỉnh chính sách. Do đặc thù quá trình hoạch định, triển khai chính sách đối ngoại của Việt Nam tuân thủ sự lãnh đạo toàn diện, thống nhất của Đảng, nên luận án sẽ phân tích quá trình phát triển chính sách của Việt Nam với ASEAN trong thời kỳ Đổi mới (1986 - 2016) qua các quyết định điều chỉnh chính sách ở các kỳ Đại hội Đảng toàn quốc và các Hội nghị Trung ương giữa nhiệm kỳ.

Qua nghiên cứu các lý thuyết phân tích sự điều chỉnh chính sách đối ngoại nêu trên, nghiên cứu sinh cho rằng khung phân tích của Hermann là tương đối phù hợp cho việc phân tích quá trình phát triển chính sách của Việt Nam với ASEAN trong thời kỳ Đổi mới. Tác giả sẽ có một số bổ sung, điều chỉnh cho phù hợp với đặc thù của Việt Nam. Các khái niệm sử dụng trong mô hình phân tích này sẽ gồm:

1.3.1. Nguồn dẫn tới sự điều chỉnh

Yếu tố thúc đẩy sự điều chỉnh chính sách đối ngoại là môi trường quốc tế và trong nước của Việt Nam trong từng giai đoạn, giữa các kỳ Đại hội Đảng. Những yếu tố này được coi là các “nhân tố thay đổi quan trọng nhất” [144] vì “mọi đường lối, chủ trương của Đảng phải xuất phát từ thực tế, tôn trọng quy luật khách quan” [36, tr. 131].

Với *môi trường quốc tế*, chính sách đối ngoại của mọi chủ thể luôn được xác định và chỉ có giá trị trong một không gian và thời gian nhất định. Sự thay đổi trong môi trường quốc tế buộc các nước phải có sự điều chỉnh hoặc thay đổi chính sách. Khi Chiến tranh lạnh kết thúc, Liên Xô sụp đổ, đối đầu Mỹ - Xô không còn, tất cả các nước trong đó có Việt Nam và ASEAN đều phải điều chỉnh hoặc thay đổi chính sách đối ngoại vốn gần như không thay đổi trong suốt 50

năm Chiến tranh lạnh. Chu kỳ của chính sách đối ngoại ngày càng ngắn, chỉ khoảng 10 đến 15 năm [112, tr. 49].

Môi trường trong nước có tác động lớn đến sự hình thành chính sách đối ngoại. Một số nhân tố chủ yếu hình thành nên môi trường trong nước như sứ mệnh và lợi ích dân tộc, truyền thống dân tộc, chế độ chính trị và lãnh đạo quốc gia, tình hình đất nước và chính sách đối nội, thế và lực của đất nước trên trường quốc tế, cũng như yếu tố dư luận trong nước. Đặc biệt, tình hình khó khăn về kinh tế, chính trị và an ninh trước thời kỳ Đổi mới đã góp phần tạo ra thời điểm đột phá trong chính sách đối ngoại của Việt Nam với ASEAN.

1.3.2. Quá trình điều chỉnh

Thời điểm diễn ra sự điều chỉnh chính sách đối ngoại là kết quả tương tác giữa yêu cầu bảo đảm mục tiêu của chính sách đối ngoại (an ninh, phát triển và vị thế) với các yếu tố duy trì nguyên trạng và nhận thức mới; trên nền tảng của quá trình hoạch định chính sách, sự học hỏi, rút kinh nghiệm và phản hồi. Các mục tiêu trong chính sách của Việt Nam với ASEAN nhằm phục vụ mục tiêu đối ngoại chung là không đổi, nhưng tùy bối cảnh trong mỗi giai đoạn mà nội hàm, thứ tự ưu tiên, hoặc chương trình triển khai có thể được điều chỉnh hoặc xác định lại.

Do vai trò lãnh đạo tuyệt đối, thống nhất về đường lối, chính sách đối ngoại của Đảng; đặc thù hệ thống chính trị hoạt động dưới sự lãnh đạo thống nhất của Đảng theo nguyên tắc tập trung dân chủ và định kỳ Đại hội Đảng toàn quốc được tổ chức 5 năm một lần, nên các bước điều chỉnh chính sách sẽ được phân tích trong hệ thống các văn kiện Đại hội Đảng. Đó chính là kết tinh sự lãnh đạo, chỉ đạo của Đảng, kiến nghị của các cơ quan tham mưu hoạch định chính sách, những bài học kinh nghiệm từ thực tế triển khai chính sách đối ngoại từ nhiệm kỳ trước.

Các yếu tố *nhận thức, học hỏi và rút kinh nghiệm* có vai trò quan trọng. Quá trình Đổi mới gắn liền với việc đánh giá, tổng kết các bài học một cách hệ

thống và thường xuyên qua các kỳ Đại hội Đảng. Một trong những bài học của thời kỳ Đổi mới là "tăng cường tổng kết thực tiễn và không ngừng hoàn chỉnh lý luận về con đường xây dựng chủ nghĩa xã hội ở nước ta" [36, tr. 86]. Những bài học đó cho phép đánh giá chính sách trong việc thực hiện các mục tiêu chiến lược để có sự điều chỉnh phù hợp với thực tế [26] và trở thành cơ sở hoạch định chính sách tại kỳ Đại hội tiếp theo. Việc phân tích những bài học này sẽ giúp hiểu thấu đáo hơn về sự điều chỉnh chính sách đối ngoại của Việt Nam với ASEAN trong thời gian ngắn và trung hạn, giữa các kỳ Đại hội Đảng. Đồng thời, việc phân tích cũng cho thấy xu hướng về cách thức, phạm vi và tốc độ điều chỉnh chính sách. Quá trình học hỏi cũng là một trong những yếu tố quan trọng nhất trong quyết định gia nhập ASEAN của Việt Nam [172, tr. 492].

1.3.3. Kết quả điều chỉnh chính sách đối ngoại

Việc điều chỉnh chính sách đối ngoại được đánh giá dựa trên các mức độ gồm sự *điều chỉnh về định hướng; điều chỉnh về mục tiêu; điều chỉnh về biện pháp*; trong đó:

- *Điều chỉnh về định hướng tư duy*, bao gồm sự thay đổi lớn về định hướng/quan niệm quốc tế; về mục tiêu/vấn đề và biện pháp [144]. Theo phân loại của Hermann, sự thay đổi trong chính sách đối ngoại của Việt Nam với ASEAN khi bắt đầu thời kỳ Đổi mới (1986) có thể được coi là "*sự thay đổi định hướng lớn trong chính sách đối ngoại*", qua đó Đảng đã rút ra những kinh nghiệm và bài học quan trọng cho nền ngoại giao Việt Nam hiện đại, như: (i) Lợi ích quốc gia, dân tộc là ưu tiên cao nhất và là nền tảng chiến lược quốc gia cũng như chính sách đối ngoại; (ii) Thiết lập và củng cố quan hệ hữu nghị và hợp tác ổn định với các nước láng giềng; (iii) Luôn coi trọng và xử lý tốt quan hệ với các nước lớn; (iv) Kết hợp chặt chẽ giữa phát triển kinh tế, đối ngoại và quốc phòng. Trong đó, thay đổi mang tính chất đột phá trong tư duy hoạch định chính sách đối ngoại là việc *xác định lợi ích quốc gia, dân tộc là yêu cầu cao nhất*.

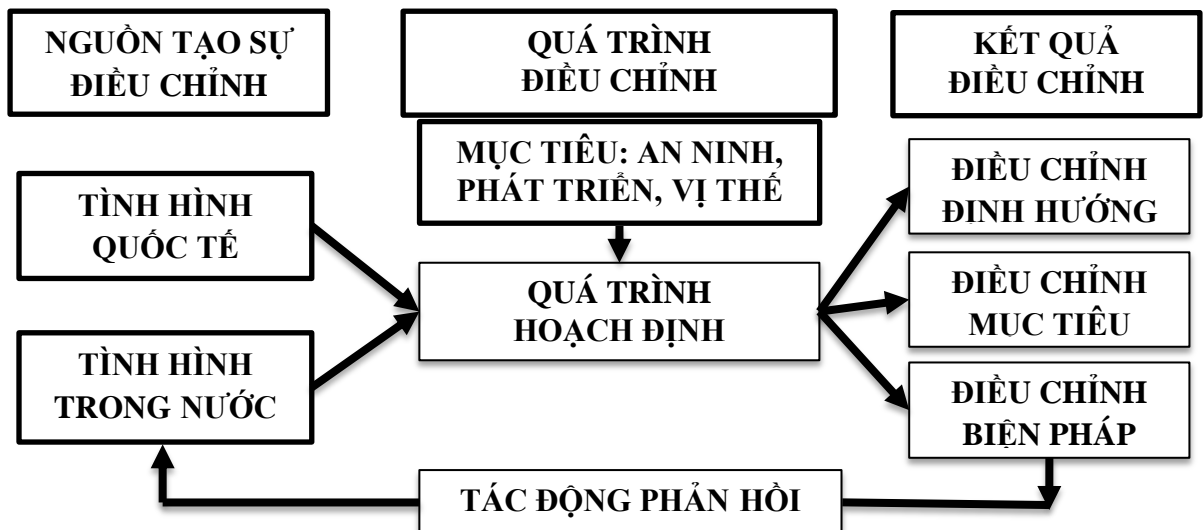
- *Điều chỉnh về mục tiêu*, khi Việt Nam tiếp cận, trở thành thành viên chính thức của ASEAN (1995) tạo bước ngoặt *thay đổi mục tiêu* trong quan hệ với các nước láng giềng, khu vực. Tiếp đó là quá trình hội nhập, *điều chỉnh theo hướng tăng cường vai trò của Việt Nam trong ASEAN*, trở thành thành viên "chủ động, tích cực, có trách nhiệm" (1995 - 2016); củng cố quan hệ đặc biệt với Lào, Campuchia, nhóm CLMV; xây dựng đối tác chiến lược với các nước chủ chốt trong ASEAN... Đó là những điều chỉnh có ý nghĩa chiến lược bảo đảm sự ổn định, an ninh quốc gia và phát triển của Việt Nam. Ở vị trí địa chiến lược quan trọng, trải qua những cuộc chiến tranh do các nước lớn gây ra, Việt Nam đã rút ra bài học về sự khôn khéo trong xử lý quan hệ với các nước lớn, tận dụng các cơ hội để thiết lập và củng cố vị trí của Việt Nam ở khu vực và trên thế giới. Việt Nam cũng thận trọng tránh dính líu vào xung đột giữa các nước lớn hoặc đi với nước này để chống nước kia, đặc biệt là trong mối quan hệ giữa Mỹ và Trung Quốc. Việc Việt Nam cải thiện quan hệ, gia nhập và phát triển trong ASEAN chính là chiến lược tạo đối trọng trong quan hệ với các nước lớn.

- *Điều chỉnh về biện pháp*, với bài học về sự gắn kết chặt chẽ giữa các mục tiêu cơ bản trong chính sách đối ngoại là an ninh, phát triển và vị thế. Thứ tự ưu tiên của các mục tiêu cũng được điều chỉnh qua từng giai đoạn trong thời kỳ Đổi mới. Đây cũng là bài học sống còn cho công cuộc xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Trước thời kỳ Đổi mới, Việt Nam nhấn mạnh vấn đề an ninh quốc phòng và nhìn nhận sức mạnh quân sự là cơ sở bảo đảm an ninh quốc gia [174, tr.220]. Trong Đổi mới, Việt Nam đã xác định đúng vai trò của kinh tế, sự gắn kết giữa an ninh quốc gia và an ninh khu vực, nhấn mạnh nhiệm vụ bảo vệ Tổ quốc là nhiệm vụ trọng yếu, thường xuyên với phương thức *kết hợp chặt chẽ phát triển kinh tế với đối ngoại, quốc phòng, an ninh, bảo vệ tổ quốc từ xa*. Bài học này làm nổi bật vai trò của ASEAN với tính chất là vành đai an ninh gần nhất của Việt Nam [44] và ưu tiên bảo đảm an ninh để phát triển kinh tế. Trong mô hình của Hermann, đây là sự *thay đổi về chương trình* với các biện pháp triển khai cụ thể trong từng giai đoạn.

- Thời gian diễn ra điều chỉnh diễn ra một cách tiệm tiến, chắc chắn theo phương châm "giành thắng lợi từng bước", bảo đảm kết quả đổi mới thành công, ổn định và bền vững.

Với những phân tích trên, tác giả đề xuất mô hình phân tích quá trình phát triển chính sách đối ngoại của Việt Nam với ASEAN trong thời kỳ Đổi mới (1986 - 2016) như trong hình 1.4.

Hình 1.4. Mô hình phân tích quá trình phát triển chính sách đối ngoại của Việt Nam với ASEAN trong thời kỳ Đổi mới (1986 - 2016)



Tiểu kết

Đặc thù trong hệ thống hoạch định chính sách đối ngoại Việt Nam là Đảng Cộng sản Việt Nam lãnh đạo tuyệt đối và thống nhất hoạt động đối ngoại. Chính sách đối ngoại của Việt Nam cũng luôn mang tính hữu nghị, hòa hiếu; kết hợp sức mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại để khắc phục sự thiếu hụt nguồn lực của một nước nhỏ trước những biến động của tình hình thế giới và khu vực khi bước vào thời kỳ Đổi mới. Sự điều chỉnh chính sách đối ngoại của Việt Nam luôn là một phần của sự điều chỉnh chính sách chung trong thời kỳ Đổi mới. Đảng đã đổi mới tư duy đối ngoại, với những bước điều chỉnh quan trọng trong nhận thức về tình hình thế giới và quan hệ quốc tế; cách tiếp cận trong hoạch định đường lối, chính sách đối ngoại, xác định mục tiêu, tư tưởng chỉ đạo, phương

châm hoạt động và ưu tiên đối ngoại. Lợi ích và mục tiêu cao nhất về đối ngoại của Việt Nam được xác định là giữ vững hoà bình để phát triển, tạo lập môi trường quốc tế hòa bình thuận lợi cho công cuộc đổi mới, phát triển kinh tế xã hội theo định hướng XHCN, thực hiện mục tiêu dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh; bảo vệ vững chắc độc lập, chủ quyền và an ninh quốc gia.

Qua nghiên cứu các lý thuyết phân tích sự điều chỉnh chính sách đối ngoại, tác giả đã xây dựng mô hình phân tích quá trình phát triển chính sách đối ngoại của Việt Nam với ASEAN trong thời kỳ Đổi mới trên cơ sở điều chỉnh, bổ sung khung phân tích của Charles Hermann. Quá trình điều chỉnh chính sách của Việt Nam với ASEAN được đánh giá qua các mức độ gồm điều chỉnh về định hướng, điều chỉnh về mục tiêu, điều chỉnh về biện pháp. Yếu tố thúc đẩy điều chỉnh là bối cảnh trong nước và quốc tế của Việt Nam trong từng giai đoạn, giữa các kỳ Đại hội Đảng. Yếu tố kiềm chế là những rào cản nhận thức. Các yếu tố nhận thức, học hỏi và rút kinh nghiệm gắn liền với việc đánh giá, tổng kết và đổi mới tư duy qua các kỳ Đại hội Đảng và các Hội nghị Trung ương trong các nhiệm kỳ Đại hội. Những cơ sở lý luận và thực tiễn này là nền tảng cho việc phân tích quá trình điều chỉnh chính sách đối ngoại của Việt Nam với ASEAN trong thời kỳ Đổi mới, sẽ được bàn đến ở Chương 2.

CHƯƠNG 2

CHÍNH SÁCH CỦA VIỆT NAM VỚI ASEAN TRONG THỜI KỲ ĐỔI MỚI 1986 - 2016

Quá trình phát triển chính sách đối ngoại của Việt Nam với ASEAN trong 30 năm 1986 – 2016 gắn liền với quá trình Đổi mới, với những bước đi thích hợp từ đổi mới tư duy, nhận thức và mục tiêu đến đổi mới chính sách. Chính sách với ASEAN đã góp phần bảo đảm môi trường hòa bình, ổn định để xây dựng và phát triển đất nước. Chương 2 sẽ tập trung phân tích những bước điều chỉnh chính sách đối ngoại của Việt Nam với ASEAN qua từng giai đoạn để làm rõ sự phát triển của chính sách trong thời kỳ này.

2.1. Chính sách của Việt Nam với ASEAN trước thời kỳ Đổi mới (1967 - 1986)

2.1.1. Cơ sở hoạch định

Ngày 8/8/1967, tại Bangkok, Bộ trưởng Ngoại giao các nước Indonesia, Thái Lan, Philippines, Singapore và Phó Thủ tướng Malaysia đã ký Tuyên bố thành lập Hiệp hội các nước Đông Nam Á (ASEAN) với năm thành viên. Mục đích công khai được các nước thành viên sáng lập của ASEAN nêu trong Tuyên bố Bangkok là nhằm “đẩy nhanh tăng trưởng kinh tế, tiến bộ xã hội và phát triển văn hoá...thúc đẩy hoà bình, ổn định ở khu vực...hợp tác lẫn nhau trên các vấn đề chung như kinh tế, xã hội...hợp tác với các tổ chức quốc tế và khu vực có cùng mục đích...” [134]. Tuyên bố Bangkok không đề cập trực tiếp mục tiêu hợp tác an ninh, song những người sáng lập ASEAN đã chỉ rõ rằng các vấn đề an ninh có ý nghĩa quan trọng với mục đích ngầm hiểu khi thành lập ASEAN là để đối trọng lại với chủ nghĩa cộng sản trong khu vực. ASEAN cũng được coi là biện pháp giữ ổn định khu vực, tránh sự can thiệp của các nước lớn và thúc đẩy phát triển kinh tế. Sau khi Chiến tranh Lạnh kết thúc, ASEAN dần trở thành một tổ chức hợp tác toàn diện trên các lĩnh vực chính trị, kinh tế và văn hóa.

Trong khu vực, hầu hết các nước thành viên ASEAN ủng hộ hoặc hỗ trợ Mỹ trong chiến tranh xâm lược Việt Nam và Đông Dương. Khi Mỹ điều chỉnh chiến lược, dần rút khỏi Đông Nam Á sau những thất bại nặng nề thì ASEAN chuyển sang xu thế trung lập. Ngày 27/11/1971, các nước ASEAN ký Tuyên bố chung thể hiện cam kết phấn đấu xây dựng Đông Nam Á thành khu vực "hòa bình, tự do và trung lập" (ZOPFAN). Khối quân sự SEATO tan rã. Trung Quốc chuyển hướng chiến lược, tập hợp lực lượng đối phó với Liên Xô, cải thiện quan hệ với Mỹ.

Thắng lợi trong chiến tranh chống đế quốc Mỹ của Việt Nam và các nước Đông Dương vào năm 1975 đã tạo ra cục diện mới, tác động mạnh đến quan hệ giữa các nước trong khu vực. ASEAN chủ động cải thiện quan hệ với các nước Đông Dương. Lo ngại một Việt Nam thống nhất sẽ làm mất cân bằng chính trị và quân sự trong khu vực, ASEAN đã tăng cường nỗ lực hợp tác, tạo cơ chế hợp tác mới. Tại Hội nghị Cấp cao ASEAN lần thứ nhất (1976), ASEAN đã đưa các chuẩn mực cơ bản của quan hệ quốc tế vào Hiệp ước Thân thiện và Hợp tác Đông Nam Á (TAC), Tuyên bố Hòa hợp ASEAN [141, tr.2]. ASEAN cũng điều chỉnh chính sách đối ngoại, nhấn mạnh hòa bình, trung lập; đề ra mục tiêu hợp tác vì hòa bình, an ninh chung tại Đông Nam Á, cam kết tôn trọng độc lập, chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ, không can thiệp vào công việc nội bộ của nhau, giải quyết xung đột, tranh chấp bằng đàm phán hòa bình, không sử dụng hoặc đe dọa sử dụng vũ lực. Hội nghị Cấp cao ASEAN lần thứ hai (1977) cũng ra tuyên bố ASEAN mong muốn *“phát triển mối quan hệ hòa bình cùng có lợi với tất cả các nước trong khu vực, bao gồm cả Campuchia, Lào và Việt Nam”*, *“củng cố quan hệ giữa các nước ASEAN và các nước Đông Dương”* [135]. Nhưng khi Việt Nam giúp đỡ lực lượng cách mạng Campuchia xóa bỏ chế độ diệt chủng của Polpot, ASEAN lại cùng các thế lực thù địch quyết liệt chống đối, khiến Việt Nam bị đe dọa về an ninh, suy yếu về kinh tế, cô lập về chính trị, tổn hại về uy tín và bị kìm

hãm thành một trong những nước nghèo nhất thế giới. Chưa bao giờ Việt Nam rơi vào thế bị cô lập trên trường quốc tế như trong giai đoạn này.

2.1.2. Nội dung chính sách

2.1.2.1. Về định hướng

Dù ngay từ khi thành lập, ASEAN đề ngỏ khả năng tham gia của các nước trong khu vực cùng quan điểm, nhưng ở thời điểm đó gần như không có cơ sở nào trong quan hệ giữa ASEAN và Việt Nam. Do hầu hết các nước Đông Nam Á đã đứng về phía Mỹ, trực tiếp hay gián tiếp can dự vào cuộc chiến tranh xâm lược Việt Nam nên ngay từ khi ASEAN mới thành lập, Việt Nam đã có một thái độ nghi kỵ, thậm chí thù địch với tổ chức này, cho đây là tổ chức SEATO trá hình, tay sai, bảo vệ cho lợi ích của Mỹ [71], [141, tr.2].

Sau khi thống nhất đất nước, Việt Nam bắt đầu có một số điều chỉnh trong quan hệ với ASEAN. Ngày 5/7/1976, trả lời phỏng vấn của Thông tấn xã Việt Nam, Bộ trưởng Ngoại giao Nguyễn Duy Trinh công bố "Chính sách bốn điểm của Việt Nam đối với khu vực", nêu rõ lập trường mong muốn phát triển quan hệ của Việt Nam với các nước Đông Nam Á, mà chủ yếu là các nước ASEAN như: (i) Tôn trọng độc lập, chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ của nhau, không xâm lược nhau, không can thiệp vào công việc nội bộ của nhau, bình đẳng, cùng có lợi, cùng tồn tại hoà bình; (ii) Không để lãnh thổ nước mình cho bất cứ nước ngoài nào sử dụng làm căn cứ xâm lược và can thiệp vào các nước khác trong khu vực; (iii) Thiết lập quan hệ hữu nghị, láng giềng tốt, giải quyết các vấn đề tranh chấp thông qua thương lượng; (iv) Phát triển hợp tác vì sự nghiệp xây dựng đất nước phồn vinh theo điều kiện riêng của mỗi nước, vì lợi ích dân tộc, hoà bình, trung lập thật sự ở Đông Nam Á, góp phần vào sự nghiệp hoà bình trên thế giới [75, tr. 201].

Trong bối cảnh chiến tranh lạnh, khi thế giới được phân chia theo tiêu chí ý thức hệ và quan hệ quốc tế được xây dựng trên cơ sở đấu tranh giữa hai hệ tư tưởng [94], quan hệ giữa các quốc gia được chia thành: Ta, bạn, thù. Thế giới quan của Việt Nam còn đóng khung trong cách nhìn “hai phe, bốn mâu thuẫn, ba

dòng thác cách mạng”. Ưu tiên hàng đầu trong chính sách đối ngoại của Việt Nam lúc này là "thắt chặt tình hữu nghị và mở rộng quan hệ hợp tác với các nước xã hội chủ nghĩa anh em trên cơ sở chủ nghĩa Mác - Lê-nin và chủ nghĩa quốc tế xã hội chủ nghĩa" [34, tr. 144]. Việc ASEAN phản đối, thậm chí có những hành động đối đầu với Việt Nam trong vấn đề Campuchia càng làm cho cách nhìn này được củng cố và khó thay đổi. Những diễn biến đó đã củng cố thêm quan điểm cho rằng ASEAN là tổ chức nhằm chống Việt Nam và các lực lượng cách mạng ở Đông Nam Á; khiến cho hố ngăn cách giữa Việt Nam và các nước láng giềng Đông Nam Á ngày càng sâu, rộng thêm [91, tr. 23].

2.1.2.2. Về mục tiêu

Với Việt Nam, mục tiêu của chính sách đối ngoại giai đoạn này là đấu tranh chống đế quốc Mỹ xâm lược, giành độc lập, thống nhất đất nước. Sau khi thống nhất, Việt Nam lại phải nỗ lực khôi phục nền kinh tế bị chiến tranh tàn phá trong bối cảnh bị bao vây, cấm vận và phá hoại leo thang (Mỹ tuyên bố cấm vận Việt Nam ngay khi rút khỏi Miền Nam Việt Nam). Lúc này Việt Nam xác định nhiệm vụ cách mạng là "tiền đồn của hệ thống xã hội chủ nghĩa thế giới ở Đông Nam châu Á" [33, tr. 478], nhằm "mở rộng trận địa của chủ nghĩa xã hội... tăng thêm sức mạnh và thế tiến công của các trào lưu cách mạng của thời đại" [33, tr. 471]. Các nước ASEAN tỏ ra thận trọng với việc Việt Nam xác định vai trò mũi nhọn tấn công của ba dòng thác cách mạng trên thế giới và tiền đồn của Chủ nghĩa xã hội ở Đông Nam Á [158, tr. 231, 238]. Việc Việt Nam "hoàn toàn ủng hộ sự nghiệp đấu tranh chính nghĩa của nhân dân các nước Đông Nam châu Á vì độc lập dân tộc, dân chủ, hoà bình và trung lập thật sự, không có căn cứ quân sự và quân đội của đế quốc trên đất nước mình" [33, tr. 618] khiến các nước ASEAN lo ngại Việt Nam sẽ "giúp đỡ" phong trào cách mạng trong nước họ, nên "không thật sự yên tâm với ý đồ lâu dài của ta" [61], [128]. Việt Nam cũng dè dặt trong quan hệ với ASEAN. Hai bên mới dừng ở mức thăm dò, bước đầu hàn gắn quan hệ. Việc nhấn mạnh vào sự khác biệt với ASEAN về đặc điểm

kinh tế và hệ thống chính trị cũng gây khó khăn trong quan hệ của Việt Nam với ASEAN trong thời gian này [172, tr. 494].

Đến giữa năm 1978, đứng trước tình hình đặc biệt phức tạp, “vừa có hoà bình vừa phải đương đầu với một kiểu chiến tranh phá hoại nhiều mặt” [34, tr. 42], tạo đe dọa thường trực đối với an ninh và sự tồn vong của đất nước, hướng ưu tiên trong công tác đối ngoại là bảo vệ Tổ quốc, xây dựng chủ nghĩa xã hội và làm nghĩa vụ quốc tế.

2.1.2.3. Về biện pháp

Ngay sau khi công bố chính sách bốn điểm với các nước Đông Nam Á, Việt Nam đã nhanh chóng lập quan hệ ngoại giao với Philippines và Thái Lan (1976). Nếu tính cả Indonesia đã có quan hệ ngoại giao từ năm 1964, Malaysia và Singapore từ năm 1973 thì đến thời điểm này Việt Nam đã có quan hệ ngoại giao với cả 5 nước thành viên sáng lập ASEAN. Tuy đã có các chuyến thăm cấp cao của Bộ trưởng Ngoại giao Nguyễn Duy Trinh và Thủ tướng Phạm Văn Đồng tới Thái Lan (1977), Malaysia (1977), Indonesia và Singapore (1978) nhưng quan hệ Việt Nam với ASEAN giai đoạn này không tiến triển mà còn rơi vào bế tắc.

Khi Việt Nam ký Hiệp ước Hữu nghị và Hợp tác, mở đường cho Liên Xô có chỗ đứng ở Đông Nam Á (1978); đưa quân vào Campuchia lật đổ chế độ diệt chủng Polpot (1979), các nước ASEAN đã chuyển sang đối đầu quyết liệt với Việt Nam. Hành động nhân đạo của Việt Nam bị các nước ASEAN coi là sự vi phạm chủ quyền quốc gia và sự bành trướng của chủ nghĩa cộng sản với sự hậu thuẫn của Liên Xô. ASEAN lên án, đấu tranh đòi Việt Nam rút quân.

Sự nghi kỵ giữa hai bên càng tăng thêm khi dòng người tỵ nạn từ Việt Nam gây ra nhiều vấn đề và lo ngại cho các nước ASEAN [141, tr.2]. Được sự hỗ trợ quân sự và ngoại giao từ Trung Quốc và Mỹ, ASEAN đã đóng vai trò dẫn dắt trong việc tạo dư luận quốc tế phản đối các chính sách của Việt Nam trong vấn đề Campuchia [141, tr.2]. Thái Lan cho lực lượng đối lập Campuchia thiết lập căn cứ, tạo vùng đệm tại biên giới. ASEAN tham gia cấm vận toàn diện, cô lập về

chính trị, bao vây, phá hoại về kinh tế, quân sự, gây khó khăn, kiệt quệ về kinh tế cho Việt Nam. Việt Nam và ASEAN rơi vào tình trạng đối đầu kéo dài [141, tr.2]. Trong bối cảnh đó, Đảng nhấn mạnh đoàn kết và hợp tác toàn diện với Liên Xô là nguyên tắc, chiến lược và hòn đá tảng trong chính sách đối ngoại của Việt Nam; quan hệ đặc biệt Việt Nam - Lào - Campuchia có ý nghĩa sống còn đối với vận mệnh của ba dân tộc; tăng cường liên minh ba nước Đông Dương làm đối trọng với các nước ASEAN [75, tr. 203].

Trong quá trình tìm giải pháp cho vấn đề Campuchia, Việt Nam cũng kiên trì tìm cơ hội đối thoại với chủ trương “nhân dân Việt Nam chủ trương thiết lập những quan hệ láng giềng tốt với các nước ASEAN, luôn luôn sẵn sàng cùng các nước này phối hợp cố gắng để xây dựng Đông - Nam Á thành một khu vực hòa bình và ổn định” [34, tr. 153]. Việt Nam đã đưa ra một loạt các đề nghị về hòa bình và hợp tác ở Đông Nam Á tại 13 cuộc hội nghị Bộ trưởng Ngoại giao 3 nước Đông Dương (trong thời gian từ 1980 - 1986), như đề nghị ký Hiệp định không xâm lược giữa các nước Đông Nam Á (1/1980). Việt Nam vừa đấu tranh với ASEAN về vấn đề Campuchia, vừa gắn việc giải quyết vấn đề này với việc xây dựng khu vực hòa bình, ổn định ở Đông Nam Á, thúc đẩy đối thoại để đẩy lùi sự đối đầu, phân hóa liên minh chống Việt Nam. Mãi đến năm 1982, khi Việt Nam bắt đầu thực hiện rút quân từng phần khỏi Campuchia, quan hệ Việt Nam - ASEAN mới bắt đầu có chuyển biến. Tình hình quốc tế cũng có những thay đổi thuận hơn. Lo ngại một giải pháp chính trị về Campuchia bất lợi cho khu vực khi các nước lớn đi vào hòa hoãn, các nước Đông Nam Á từng bước điều chỉnh quan hệ với Việt Nam, hợp tác tìm giải pháp cho vấn đề Campuchia có lợi cho hòa bình, ổn định khu vực và gia tăng vai trò của ASEAN.

Việt Nam đã tranh thủ các nước có thái độ ôn hòa như Indonesia, Malaysia để tạo bước đột phá, tìm giải pháp hòa bình cho “vấn đề Campuchia” và “quan hệ giữa hai nhóm nước ở Đông Nam Á”. Việt Nam tuyên bố ủng hộ

“thiết lập quan hệ láng giềng tốt với các nước ASEAN”, sẵn sàng phối hợp cùng các nước ASEAN biến Đông Nam Á thành khu vực hòa bình, ổn định và phát triển. Tại Hội nghị AMM tháng 2/1985, các nước ASEAN đã nhất trí cử Indonesia làm đại diện đối thoại với các nước Đông Dương.

2.1.3. Đánh giá chính sách của Việt Nam với ASEAN trong giai đoạn trước Đổi mới

Về định hướng, Việt Nam chưa nhìn nhận, đánh giá đúng sự chuyển hướng trong chính sách của các nước ASEAN để nắm bắt cơ hội tăng cường quan hệ. Tư duy đối ngoại giai đoạn này còn “nhìn nhận tình hình một cách bất biến và đánh giá bạn thù một cách cứng nhắc quan lãng kính của hai cuộc chiến tranh ác liệt” [71]. Tư tưởng này càng được củng cố khi các nước ASEAN đối đầu với Việt Nam trong vấn đề Campuchia, cùng Mỹ và phương Tây thắt chặt cấm vận khiến Việt Nam gặp khủng hoảng kinh tế xã hội nghiêm trọng trong bối cảnh đe dọa chiến tranh.

Việt Nam cũng “chưa lường hết những biến cố có mặt không thuận lợi trong tình hình thế giới” [34, tr. 37] nên không dành nhiều sự chú ý, thậm chí có thái độ thù địch với ASEAN và một số nước thành viên. Cách nhìn nhận tương quan giữa lợi ích quốc gia và nghĩa vụ quốc tế thời kỳ này cũng khiến quan hệ Việt Nam với ASEAN trì trệ, nghi kỵ, đối đầu. Đó là do tác động của mâu thuẫn trong lợi ích quốc gia nhiều tầng nấc đan xen, chông chéo, chi phối lẫn nhau [101, tr. 903] giữa các nước, kể cả những nước lớn trong phe Xã hội chủ nghĩa như Liên Xô, Trung Quốc.

Về mục tiêu, quan hệ với các nước Đông Nam Á và ASEAN thời kỳ này nằm trong mục tiêu lớn của cách mạng Việt Nam là giành và bảo vệ độc lập dân tộc, thống nhất đất nước. Trong bối cảnh thế giới chia làm hai phe, Việt Nam xác định là tiền đồn phe Xã hội chủ nghĩa ở khu vực Đông Nam Á, đối trọng với các nước thành viên ASEAN là "SEATO trá hình", "tay sai của Mỹ và phương Tây" nên quan hệ là nghi kỵ, thù địch. Sau khi thống nhất đất nước, quan tâm chính của Việt

Nam mới là nhằm cải thiện môi trường khu vực, tăng cường an ninh quốc gia và thăm dò khả năng hợp tác kinh tế, thương mại với các quốc gia thành viên ASEAN.

Về biện pháp, Việt Nam tìm cách vừa hợp tác, vừa đấu tranh với ASEAN nhằm tìm giải pháp hoà bình cho vấn đề Campuchia. Trong giai đoạn này, đoàn kết và hợp tác toàn diện với Liên Xô được xác định là “hòn đá tảng” trong chính sách đối ngoại. Ưu tiên đối ngoại của Việt Nam là Liên Xô và các nước xã hội chủ nghĩa, không phải các nước láng giềng. Việt Nam không công nhận ASEAN là một tổ chức khu vực và hoàn toàn chưa có ý định gia nhập ASEAN.

Tình thế bị bao vây, cấm vận về kinh tế, cô lập về chính trị trước những năm Đổi mới đã giúp Việt Nam nhận thức rõ tầm quan trọng trong chính sách với các nước láng giềng, khu vực. Những bài học này đã giúp các nhà Lãnh đạo Việt Nam quyết tâm tìm tòi, đổi mới mô hình tư duy để có giải pháp phù hợp trong các giai đoạn tiếp theo.

2.2. Chính sách của Việt Nam với ASEAN trong giai đoạn 1986 - 1996

2.2.1. Cơ sở điều chỉnh

Tình hình thế giới và khu vực những thập niên cuối của thế kỉ XX có những chuyển động lớn, mang tính chất bước ngoặt làm thay đổi cơ bản cục diện chính trị, kinh tế toàn cầu. Các nước lớn điều chỉnh chiến lược mạnh mẽ, đẩy mạnh hoà hoãn và cải thiện quan hệ. Từ cuối năm 1989, Liên Xô và Mỹ chấm dứt chiến tranh lạnh. Liên Xô bình thường hoá quan hệ hoàn toàn với Trung Quốc, muốn xung đột trong khu vực Đông Nam Á được giải quyết thông qua đối thoại, không can thiệp vào các vấn đề trong quan hệ Việt - Trung. Trong cuộc đụng độ trên biển tại quần đảo Trường Sa giữa Việt Nam và Trung Quốc năm 1988, Việt Nam đã bất ngờ vì Liên Xô không có động thái hỗ trợ đáng kể nào mà còn cân bằng thái độ với cả hai bên [140, tr.16]. Liên Xô cũng gây áp lực để Việt Nam rút quân khỏi Campuchia và bình thường hóa quan hệ với Trung Quốc [57, tr. 62].

Tiếp đó, khủng hoảng chính trị, kinh tế, xã hội trầm trọng do trì trệ, sai lầm trong cải tổ đã khiến Đông Âu sụp đổ, Liên Xô tan rã. Trật tự hai cực bị phá vỡ. Quan hệ quốc tế chuyển dần từng bước từ đối đầu sang đối thoại, hình thành xu thế toàn cầu hóa, đa cực, đa phương hóa. Hòa bình, ổn định, hợp tác cùng phát triển trở thành những đòi hỏi cấp thiết. Sự phát triển vượt bậc của cách mạng khoa học công nghệ, đặc biệt là công nghệ thông tin làm cho lực lượng sản xuất phát triển nhanh. Quá trình toàn cầu hóa, khu vực hóa được thúc đẩy, buộc các nước phải đề ra chiến lược phát triển phù hợp. Các nước vừa và nhỏ có xu hướng liên kết với nhau để đối phó với sức ép từ các nước lớn.

Cán cân lực lượng khu vực châu Á- Thái Bình Dương cũng thay đổi. Liên Xô rút khỏi châu Á, Mỹ rút căn cứ ở Philippines. Lần đầu tiên trong lịch sử từ sau Chiến tranh thế giới thứ hai, Đông Nam Á không còn căn cứ quân sự và quân đội nước ngoài. Tuy nhiên, việc Trung Quốc và Nhật Bản đẩy mạnh vai trò chính trị, kinh tế, quân sự lấp chỗ trống quyền lực đã làm tăng mối lo ngại cho các nước Đông Nam Á. Chiến tranh lạnh kết thúc cũng làm giảm vai trò của ASEAN trong bàn cờ chiến lược các nước lớn. Các nước ASEAN đứng trước thách thức phải tìm một cơ chế bảo đảm an ninh, hòa bình, ổn định, mở rộng hợp tác.

Về kinh tế, chương trình cải cách mở cửa của Trung Quốc - nước có chế độ chính trị tương đồng với Việt Nam đã có những kết quả to lớn bước đầu, mang tính gọi mở cao. Các nước ASEAN và những nền kinh tế mới nổi châu Á có sự tăng trưởng vượt bậc. ASEAN ký Hiệp định Khung về tăng cường hợp tác kinh tế ASEAN tại Hội nghị Cấp cao ASEAN lần thứ tư (1992). Hiệp định đã tạo khuôn khổ căn bản cho hợp tác ASEAN về thương mại và công nghiệp; khoáng sản và năng lượng; tài chính và ngân hàng; lương thực, nông và lâm nghiệp; giao thông vận tải và bưu chính - viễn thông. Trong dịp này ASEAN cũng nhất trí lập Khu vực Mậu dịch Tự do ASEAN (AFTA), đặt nền tảng quan trọng cho mở rộng hợp tác kinh tế thương mại trong ASEAN.

Hợp tác về chính trị - an ninh trong ASEAN và giữa ASEAN với các đối tác được củng cố và phát triển. Diễn đàn Khu vực ASEAN (ARF) được thành lập và đi vào hoạt động từ tháng 7/1994, với sự tham gia của 18 nước trong và ngoài khu vực (gồm 6 nước thành viên ASEAN; Mỹ, Nhật, Trung Quốc, Hàn Quốc, Nga, Canada, Liên minh châu Âu, Australia, New Zealand, Việt Nam, Lào và Papua New Guinea). ASEAN cũng ký Hiệp ước về Khu vực Đông Nam Á không có Vũ khí Hạt nhân tại Hội nghị Cấp cao ASEAN lần thứ năm (1995).

Ở trong nước, Việt Nam cũng chịu tác động sâu sắc và toàn diện trên các mặt kinh tế, chính trị, an ninh quốc phòng từ sự sụp đổ của CNXH ở Liên Xô và các nước Đông Âu do giảm dần rồi mất hẳn nguồn lực hỗ trợ chính. Trong giai đoạn 1986 – 1990, Liên Xô đã viện trợ cho Việt Nam khoảng 12-13 tỷ USD chiếm 35% tổng số viện trợ của Liên Xô cho các nước thế giới thứ ba [147, tr.15]. Mỗi năm Liên Xô viện trợ cho Việt Nam khoảng một tỷ USD về kinh tế [87, tr. 37] và một tỷ USD về quân sự cho tới giữa những năm 80 thế kỷ XX [170, tr.135]. Trong năm 1990, Liên Xô cắt giảm viện trợ những mặt hàng chiến lược chỉ còn 50 – 60% so với năm 1989. Thương mại được thanh toán bằng ngoại tệ mạnh, thay cho đồng Rúp [140, tr.16]. Các hợp đồng bị cắt tới 60%, buộc Việt Nam phải tìm cách bán sản phẩm của mình ra thị trường quốc tế cạnh tranh khắc nghiệt [139].

Về kinh tế, mô hình kinh tế tập trung quan liêu bao cấp kéo dài từ thời chiến đã dẫn tới khủng hoảng kinh tế - xã hội trầm trọng. Lạm phát phi mã kéo dài, xuất hiện siêu lạm phát (774,7%) năm 1986 và tiếp tục ở mức ba, rồi hai chữ số cho đến đầu thập kỷ 90 [106]. Cán cân thanh toán bị mất cân đối nghiêm trọng, sản xuất trong nước chỉ đáp ứng 80-90% nhu cầu tiêu dùng. Toàn bộ tích lũy và một phần quỹ tiêu dùng phải dựa vào viện trợ và vay nợ nước ngoài [106]. Thất nghiệp lên đến 12,7%. Quy mô sản xuất thấp và giảm, dân số tăng nhanh, GDP bình quân đầu người chỉ đạt 86 USD. Việt Nam nằm trong số các nước nghèo nhất thế giới [106] và đối mặt với khủng hoảng kinh tế xã hội.

Về an ninh, Việt Nam phải duy trì lực lượng vũ trang lớn và tốn kém do căng thẳng thường trực ở biên giới phía Bắc, các lực lượng thù địch tìm mọi cách làm “Việt Nam chảy máu”, đe dọa “bài học thứ hai”, bên cạnh việc triển khai quân tình nguyện giúp đỡ nhân dân Campuchia. Khi Liên Xô tan rã, Việt Nam cũng mất hoàn toàn chỗ dựa “hòn đá tảng” trong chính sách đối ngoại. Cùng với sự bao vây, cấm vận và căng thẳng biên giới, đây là áp lực lớn buộc Việt Nam phải đánh giá lại các mối quan hệ và cố gắng mở rộng phạm vi quan hệ quốc tế của mình [140, tr.16].

Khủng hoảng kinh tế xã hội cũng dẫn tới làn sóng "thuyền nhân" tị nạn tại một số nước ASEAN. Sự cô lập và cấm vận của quốc tế trong vấn đề Campuchia đã làm ngưng trệ các khoản viện trợ và cắt giảm ngoại thương của Việt Nam. Những khủng hoảng này cũng làm tổn hại nghiêm trọng hình ảnh của Việt Nam trong khu vực và trên thế giới.

Những thay đổi mạnh mẽ và sâu sắc của tình hình và quan hệ quốc tế đã đặt Việt Nam trước yêu cầu cấp thiết phải thay đổi quan điểm, chủ trương, chính sách đối ngoại để thích ứng với tình hình mới. Tình hình khủng hoảng nghiêm trọng trong nước cũng đòi hỏi phải có tư duy và chính sách đối ngoại phù hợp.

2.2.2. Nội dung điều chỉnh và quá trình triển khai

2.2.2.1. Thay đổi định hướng

Chính sách với ASEAN nằm trong chủ trương *thay đổi định hướng quốc tế, xác lập đường lối đối ngoại độc lập tự chủ, rộng mở, đa dạng hoá, đa phương hoá quan hệ quốc tế nhằm giải tỏa bao vây, cấm vận, phá thế bị cô lập*. Việt Nam xác định cần chủ động tranh thủ thêm bạn, giảm bớt kẻ thù, mở rộng hợp tác để nhanh chóng thoát khỏi khủng hoảng kinh tế xã hội, từng bước hội nhập với nền kinh tế khu vực và thế giới. Yêu cầu đổi mới tư duy và chiến lược đối ngoại trong quan hệ với các nước láng giềng và khu vực cũng trở nên cấp bách khi Việt Nam có vị thế địa chính trị quan trọng và là địa bàn tranh chấp ảnh hưởng giữa các cường quốc. Nằm ở trung tâm khu vực ASEAN, tiếp giáp với Trung

Quốc, Việt Nam luôn phải đề phòng tham vọng mở rộng ảnh hưởng của cường quốc đang trỗi dậy này xuống phía Nam [173]. Sức ép với Việt Nam trong ứng xử với cường quốc này là phải dựa vào thực lực và xây dựng đồng minh, đặc biệt sau những căng thẳng, xung đột ở biên giới trên bộ và trên Biển Đông.

Là một nước đang phát triển, tiềm năng quân sự không lớn, Việt Nam không thể chỉ dựa vào sức mạnh quân sự để bảo vệ mình. Sau khi Liên Xô sụp đổ, Việt Nam cũng không có các liên minh chiến lược với các cường quốc khác như liên minh của Nhật Bản, Philippines với Mỹ. Vì vậy, chiến lược hợp lý cho Việt Nam là tích cực, chủ động và sáng tạo trong chính sách đối ngoại, dựa trên quan điểm độc lập, tự chủ và cân bằng [171], cũng như sử dụng các cơ chế đa phương, thể chế khu vực và quốc tế. Chính vì vậy, Việt Nam đã từng bước điều chỉnh định hướng quốc tế, hướng đến các nước láng giềng, khu vực và ASEAN.

Bước ngoặt trong chính sách đối ngoại của Việt Nam nói chung và với ASEAN nói riêng là chủ trương điều chỉnh chính sách đối ngoại trong Nghị quyết 32 (khóa V) của Bộ Chính trị tháng 7/1986. Nghị quyết đánh dấu sự thay đổi quan điểm của Đảng về chính sách đối ngoại trong giai đoạn sau chiến tranh. Nghị quyết chủ trương chuyển từ đối đầu sang đối thoại, đấu tranh trong cùng tồn tại hòa bình, phù hợp với tình hình thế giới và xu thế trong quan hệ quốc tế. Tư duy mới về đối ngoại của Việt Nam xác định vị trí quan trọng trực tiếp của Đông Nam Á trong toàn bộ đường lối đổi mới và chủ trương hòa bình, phát triển của mình. Tư duy này cũng xác định các nước ASEAN có thể giúp Việt Nam mở đột phá khẩu ra thế giới, hỗ trợ tìm giải pháp chính trị cho vấn đề Campuchia.

Tiếp theo đó, trên cơ sở phân tích một cách khoa học tình hình thế giới với thái độ nhìn thẳng vào sự thật, *Đại hội Đảng lần thứ VI* tháng 12/1986 đã có quyết định lịch sử là tiến hành đổi mới đất nước một cách toàn diện, trước hết là đổi mới về kinh tế [93]. *Đại hội Đảng lần thứ VI* đã "đánh dấu bước chuyển mạnh mẽ trong đổi mới tư duy, cách thức tiếp cận để xem xét các vấn đề thời đại, tình hình thế giới, giải quyết tổng thể các vấn đề trong nước nằm trong bối

cảnh quốc tế và thời đại để xử lý những diễn biến mau lẹ, những biến đổi bên ngoài, phục vụ mục tiêu đổi mới và phát triển đất nước" [3, tr. 13]. Cố Tổng bí thư Trường Chinh nhận định: “Đối với nước ta, *đổi mới* càng là yêu cầu bức thiết, là vấn đề có *tầm quan trọng sống còn*...Chỉ có đổi mới cách nghĩ, cách làm, đổi mới tư duy... chúng ta mới có khả năng thoát khỏi tình hình khó khăn gay gắt hiện nay” [30, tr. 354].

Đại hội VI đã *chuyển hướng chính sách đối ngoại*, chủ trương đẩy mạnh và mở rộng quan hệ với tất cả các nước trên thế giới, không phân biệt chế độ chính trị - xã hội, thi hành chính sách hữu nghị, hợp tác, tồn tại hoà bình để phát triển, phù hợp với lợi ích của đất nước và xu thế phát triển chung của thế giới. Đặt đất nước trong mối liên kết với khu vực, Đại hội VI đã thể hiện thiện chí, mong muốn của Việt Nam với việc tạo lập môi trường hoà bình ở Đông Nam Á: "Chúng ta mong muốn và sẵn sàng cùng các nước trong khu vực thương lượng để giải quyết các vấn đề ở Đông Nam Á, thiết lập quan hệ cùng tồn tại hoà bình, xây dựng Đông Nam Á thành khu vực hoà bình, ổn định và hợp tác" [35, tr. 790], thực hiện chính sách "cùng tồn tại hoà bình giữa các nước có chế độ chính trị và xã hội khác nhau" [35, tr. 787]. Báo cáo chính trị tại Đại hội VI nêu rõ: “Chính phủ và nhân dân Việt Nam không ngừng phấn đấu nhằm phát triển mối quan hệ hữu nghị và hợp tác với In-đô-nê-xia và các nước Đông Nam Á khác” [35, tr. 790]. Sự chuyển biến trong nhận thức cũng được thể hiện ở thứ tự ưu tiên và tầm quan trọng của các mối quan hệ. Quan hệ với các nước láng giềng và khu vực đã có vai trò quan trọng hơn, mặc dù quan hệ hợp tác toàn diện với Liên Xô vẫn là "hòn đá tảng" và quan hệ đặc biệt giữa ba nước Đông Dương "là quy luật sống còn và phát triển của cả ba dân tộc anh em "Việt Nam - Lào - Campuchia [35, tr. 908].

Đánh dấu sự trưởng thành và chuyển biến trong nhận thức, mục tiêu và biện pháp đối ngoại, ngày 20/5/1988, Bộ Chính trị ra *Nghị quyết số 13/NQ-TW* “*Về nhiệm vụ và chính sách đối ngoại trong tình hình mới*”, đề ra phương hướng

điều chỉnh chiến lược và đổi mới tư duy đối ngoại. Nghị quyết xác định lợi ích cao nhất của đất nước là giữ vững môi trường hòa bình, ổn định để phát triển kinh tế với mục tiêu, nhiệm vụ chiến lược “giữ vững hoà bình, tranh thủ điều kiện bên ngoài thuận lợi và tranh thủ thời gian tập trung cố gắng đến mức cao nhất nhằm từng bước ổn định và tạo cơ sở cho bước phát triển kinh tế trong vòng 20 – 25 năm tới, xây dựng chủ nghĩa xã hội và bảo vệ độc lập của Tổ quốc” [20, tr. 41]. Nghị quyết khẳng định quan điểm “thêm bạn bớt thù”, “chủ động chuyển cuộc đấu tranh từ tình trạng đối đầu hiện nay sang đấu tranh và hợp tác trong cùng tồn tại hoà bình” [20, tr. 42].

Nghị quyết đã xác định *tầm quan trọng của việc phát triển quan hệ với các nước láng giềng, khu vực và đặc biệt là ASEAN*. Đảng đã nhận thức rõ tầm quan trọng trong việc xây dựng quan hệ hữu nghị để tạo dựng một môi trường hòa bình và ổn định trong không gian kề cận của Việt Nam. Đây là tiền đề cho việc xây dựng mối quan hệ tốt đẹp giữa Việt Nam và ASEAN trong giai đoạn mới.

Việt Nam thấy rõ tầm quan trọng của việc gắn kết với thế giới trong tình hình mới khi khẳng định cần tranh thủ vị trí tối ưu trong phân công lao động quốc tế, kiên quyết mở rộng hợp tác quốc tế, làm kinh tế thực sự có hiệu quả. Với sự chuyển biến của cục diện thế giới và xu thế mới trong quan hệ quốc tế, Việt Nam và ASEAN đều có chung lợi ích là bảo vệ độc lập dân tộc, phát triển kinh tế, xây dựng đất nước giàu mạnh, tăng cường ý thức độc lập tự chủ, hạn chế những ảnh hưởng tiêu cực của các nước lớn đối với khu vực. Nhận thức về lợi ích dân tộc và thứ tự ưu tiên này đã tạo cơ sở để Việt Nam đổi mới chính sách của mình với ASEAN.

Nghị quyết 13 đã đánh dấu sự *chuyển hướng về định hướng trong chính sách đối ngoại Việt Nam*, mở đường cho chính sách đối ngoại Việt Nam với ASEAN và các nước láng giềng, khu vực bước sang một giai đoạn mới. Đây cũng là cơ sở để phát triển và nâng cao đường lối đối ngoại của Việt Nam thành đường lối độc lập tự chủ, đa phương hóa, đa dạng hóa quan hệ sau này. Cố Bộ

trưởng Bộ Ngoại giao Nguyễn Cơ Thạch khẳng định: “Nghị quyết 13 về đối ngoại của Bộ Chính trị là một cuộc đổi mới mạnh mẽ tư duy trong việc đánh giá tình hình thế giới, trong việc đề ra mục tiêu và chuyển hướng toàn bộ chiến lược đối ngoại của ta” [120, tr. 9].

Tiếp tục đổi mới tư duy trong việc giải quyết mối quan hệ giữa lợi ích dân tộc và nghĩa vụ quốc tế, *Hội nghị Trung ương 8 (Khoá VI)*, tháng 3/1990 xác định quan điểm phải đặt lợi ích dân tộc lên hàng đầu và không để những vấn đề cục bộ, tạm thời, thứ yếu cản trở việc thực hiện nhiệm vụ chiến lược này. Những bước đi chủ động trong giai đoạn này đều xuất phát từ việc *đặt lợi ích quốc gia dân tộc lên trên hết trong hoạch định chính sách đối ngoại* [63, tr. 554].

Mặc dù đã có những bước đổi mới tư duy và nhận thức mạnh mẽ, cởi bỏ những tư duy giáo điều, lạc hậu, Đại hội VI và Nghị quyết 13 cũng chưa lường hết khủng hoảng trầm trọng của các nước Xã hội chủ nghĩa, nhất là Liên Xô, Đông Âu. Đại hội Đảng lần thứ VII (6/1991) đã khắc phục nhận thức này, tạo bước chuyển quan trọng trong đường lối đối ngoại nói chung và trong chính sách đối ngoại của Việt Nam với ASEAN nói riêng sau chiến tranh lạnh. Cùng với chủ trương "Việt Nam muốn là bạn với tất cả các nước", báo cáo chính trị tại Đại hội VII khẳng định: “với các nước Đông Nam Á, Việt Nam chủ trương mở rộng quan hệ về nhiều mặt theo nguyên tắc tôn trọng độc lập, chủ quyền, không can thiệp vào công việc nội bộ của nhau, hai bên cùng có lợi” [36, tr.72]. Đại hội VII xác định nhiệm vụ đối ngoại bao trùm là *"giữ vững hoà bình, mở rộng quan hệ hữu nghị và hợp tác, tạo điều kiện thuận lợi cho công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội và bảo vệ Tổ quốc"*, trong đó, *"phát triển quan hệ hữu nghị với các nước ở Đông Nam Á và phấn đấu cho một Đông Nam Á hoà bình, hữu nghị và hợp tác"* [36, tr. 115].

Từ thực tiễn tình hình quốc tế và quá trình đổi mới trong nước, Đại hội VII thông qua *Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội* (Cương lĩnh năm 1991), khẳng định rõ: “Chủ nghĩa xã hội hiện đứng

trước nhiều khó khăn, thử thách. Lịch sử thế giới đang trải qua những bước quanh co, song loài người cuối cùng nhất định sẽ tiến tới CNXH vì đó là quy luật tiến hoá của lịch sử” [36, tr. 133]. Nhận thức này đã giúp Việt Nam thoát khỏi cách tư duy chủ quan, xơ cứng, một chiều về tính chất gay go, phức tạp trong sự vận động của thời đại quá độ lên CNXH [47]. Cương lĩnh cũng đặt lợi ích quốc gia, dân tộc lên hàng đầu để triển khai những bước đi phù hợp với hoàn cảnh cụ thể của đất nước trước những biến động của tình hình thế giới, khu vực khi khẳng định Việt Nam sẽ "phát triển nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần theo định hướng xã hội chủ nghĩa" [37, tr.317]. Trên cơ sở đó, với các nước Đông Nam Á, Cương lĩnh đề ra định hướng "phát triển quan hệ với các nước Đông Nam Á, tích cực góp phần xây dựng khu vực này thành khu vực hòa bình và hợp tác" [36, tr. 144].

Tiếp đó, Hội nghị Trung ương 3 khóa VII (6/1992) đã *hình thành đường lối đối ngoại của Đảng thời kỳ Đổi mới toàn diện đất nước*. Nghị quyết Hội nghị khẳng định tư tưởng chỉ đạo chính sách đối ngoại là “giữ vững nguyên tắc vì độc lập, thống nhất và chủ nghĩa xã hội, đồng thời phải rất sáng tạo, năng động, linh hoạt phù hợp với vị trí và hoàn cảnh của nước ta, cũng như diễn biến của tình hình thế giới, khu vực, phù hợp với từng đối tượng ta có thể quan hệ” [13, tr. 326]. Đại hội Đảng lần thứ VII đã hình thành một chính sách đổi mới toàn diện, đặt nền tảng cho đường lối chính sách đối ngoại trong thời kỳ Đổi mới. Chính sách đa phương hóa, đa dạng hóa đã trở thành một trong những biện pháp ứng phó hữu hiệu với những biến động phức tạp sau Chiến tranh lạnh. Trong đó, củng cố và thúc đẩy quan hệ với các nước láng giềng, các nước trong khu vực là hướng ưu tiên trong chính sách đối ngoại của Việt Nam giai đoạn này [52].

Các nghị quyết của Bộ Chính trị; đường lối, chính sách đối ngoại đã có nhiều điều chỉnh cơ bản và không ngừng được bổ sung, hoàn thiện, làm rõ hơn cơ sở hoạch định chính sách đối ngoại của Việt Nam với ASEAN. Đánh giá giữa nhiệm kỳ, Hội nghị đại biểu toàn quốc giữa nhiệm kỳ khóa VII (20-22/1/1994)

khẳng định chính sách với ASEAN đã "cải thiện và mở ra giai đoạn mới trong quan hệ hợp tác, hữu nghị với các nước ASEAN và tổ chức ASEAN, mở rộng quan hệ với các nước ở khu vực châu Á - Thái Bình Dương" [37, tr. 395].

Nhận thức này cũng là kết quả của quá trình đấu tranh giữa tư duy mới và sự cản trở của nhận thức và định kiến cũ. Nội bộ Việt Nam lúc đó cũng phải khắc phục những nghi kỵ về bản chất thực sự của ASEAN và mối liên hệ của ASEAN với Mỹ [19] cũng như những tranh luận gay gắt về việc có quyết định gia nhập ASEAN hay không. Ngay khi Bộ trưởng Ngoại giao Nguyễn Mạnh Cầm đã lên đường tham dự Hội nghị Bộ trưởng Ngoại giao ASEAN lần thứ 27 dự kiến sẽ kết nạp Việt Nam làm thành viên, trong nội bộ Đảng và Nhà nước vẫn còn những ý kiến trái chiều về ASEAN [69].

2.2.2.2. Thay đổi mục tiêu

Sau 30 năm chiến tranh, lợi ích tối cao của Việt Nam là tạo lập một môi trường hòa bình và ổn định, trước hết là với các nước láng giềng để tập trung phát triển kinh tế và hàn gắn các vết thương chiến tranh. Do đó, việc bình thường hóa quan hệ với các nước láng giềng là một yêu cầu chiến lược cấp thiết [75]. Các chính sách lớn thời kỳ này tập trung vào mục tiêu chủ động chuyển từ đối đầu sang bình thường hóa quan hệ, cùng tồn tại hoà bình với Trung Quốc, Mỹ, các nước ASEAN; phá thế bao vây cô lập, mở rộng quan hệ quốc tế nhằm phục vụ cho khôi phục, đổi mới và phát triển kinh tế làm nền tảng cho đổi mới trong các lĩnh vực khác. Nghị quyết 32 (7/1986) xác định nhiệm vụ đối ngoại của Việt Nam là kết hợp sức mạnh dân tộc với sức mạnh của thời đại, tranh thủ những điều kiện quốc tế thuận lợi nhất để xây dựng chủ nghĩa xã hội và bảo vệ Tổ quốc, chủ động tạo thế ổn định để tập trung xây dựng kinh tế. Vì vậy, cần chủ động chuyển sang một giai đoạn phát triển mới, cùng tồn tại hòa bình với Trung Quốc, ASEAN, Mỹ, xây dựng Đông Nam Á thành một khu vực hòa bình, ổn định, hợp tác. Nghị quyết cũng chỉ rõ cần giải quyết vấn đề Campuchia theo nguyên tắc hòa bình, tôn trọng độc lập, chủ quyền của nước

bạn. Công tác đối ngoại thời kỳ này nhằm phục vụ mục tiêu "nhanh chóng ra khỏi khủng hoảng, giữ vững và tăng cường ổn định chính trị, phát triển kinh tế - xã hội, làm cho dân giàu, nước mạnh, bảo vệ vững chắc độc lập và tự do của Tổ quốc" [27].

Với đường lối đổi mới toàn diện, Đại hội VI đã đề ra chính sách đối ngoại phù hợp với yêu cầu thực tiễn phát triển đất nước, nhấn mạnh nhiệm vụ hàng đầu là "tranh thủ điều kiện quốc tế thuận lợi cho sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội và bảo vệ Tổ quốc" [37, tr. 104] và cần hoà bình để phát triển kinh tế [93]. Nhu cầu phát triển kinh tế cũng thể hiện trong việc đề ra mục tiêu thiết lập quan hệ với hệ thống kinh tế của các nước Tư bản chủ nghĩa [99]. Quá trình thay đổi tư duy của Việt Nam với ASEAN giúp khoảng cách giữa hai bên được thu hẹp. Từ Đại hội VI, nhất là từ sau Nghị quyết Trung ương 13 khóa VI (1988), Việt Nam bắt đầu có nhìn nhận mới về các nước láng giềng Đông Nam Á, nhận diện được xu thế hòa bình và hợp tác của ASEAN. Việt Nam không còn coi ASEAN là tổ chức thù địch, hiện thân của SEATO.

Trong ba mục tiêu an ninh, phát triển và vị thế, thứ tự ưu tiên chiến lược được xác định rõ là phát triển kinh tế: "Yếu kém về kinh tế, bị bao vây về kinh tế, cô lập về chính trị sẽ thành nguy cơ lớn đối với an ninh và độc lập dân tộc" [20, tr. 41]. Nghị quyết 13 xác định ưu tiên giữ vững hòa bình để phát triển kinh tế và làm như vậy, "lại càng có những cơ hội lớn để có thể giữ hòa bình và phát triển về kinh tế". Về an ninh, Nghị quyết 13 nêu rõ sự tùy thuộc của an ninh đất nước với an ninh khu vực: "An ninh của bất cứ nước nào đều phải được xây dựng trên những điều kiện kinh tế và khoa học kỹ thuật của nước đó và đồng thời tùy thuộc lẫn nhau vào an ninh của các nước khác" [20, tr. 41]. Nghị quyết đã tạo tiền đề cho cách tiếp cận mới về an ninh, xác định đúng mối quan hệ giữa an ninh và phát triển. Mối quan hệ này được xếp theo thứ tự tầm quan trọng để bảo đảm an ninh quốc gia: "Với một nền kinh tế mạnh, nền quốc phòng vừa đủ

manh cộng với mở rộng hợp tác quốc tế, chúng ta lại càng có nhiều khả năng giữ vững độc lập và xây dựng XHCN” [20, tr. 41].

Từ chỗ nghi kỵ và đối đầu, Việt Nam chuyển sang đối thoại và tìm các biện pháp cải thiện quan hệ với ASEAN. Việt Nam xác định *ASEAN là điểm đột phá trong quan hệ quốc tế, phá thế cô lập về chính trị, bao vây cấm vận về kinh tế thời kỳ đầu Đổi mới*, giúp Việt Nam bước vào hội nhập khu vực và quốc tế. Đến Nghị quyết Trung ương 3 khoá VII (6/1992), Đảng khẳng định “trước mắt Việt Nam tham gia Hiệp ước Bali và tham gia các diễn đàn đối thoại với ASEAN, tích cực nghiên cứu mở rộng quan hệ với ASEAN trong tương lai”. Từ chỗ coi ASEAN là tổ chức thù địch, đến lúc này, việc cải thiện quan hệ với các nước Đông Nam Á, gia nhập ASEAN trở thành quyết sách chiến lược quan trọng của Việt Nam.

2.2.2.3. Thay đổi biện pháp

Nghị quyết 13 đã thay đổi chủ trương liên minh ba nước Đông Dương làm đối trọng với các nước ASEAN từ 10 năm trước. Việt Nam khẳng định không đối lập nhóm ba nước Lào, Việt Nam, Campuchia Xã hội chủ nghĩa với nhóm ASEAN Tư bản chủ nghĩa. Nghị quyết nêu rõ cần có chính sách toàn diện với Đông Nam Á, trước hết là tăng cường quan hệ hợp tác nhiều mặt với Indonesia, phá vỡ bế tắc trong quan hệ với Thái Lan, mở rộng quan hệ hợp tác về kinh tế, khoa học - kỹ thuật, văn hóa với các nước trong khu vực, giải quyết những vấn đề tồn tại giữa Việt Nam và các nước này bằng thương lượng, thúc đẩy xây dựng khu vực hòa bình, ổn định, hữu nghị và hợp tác.

Vấn đề Campuchia là cản trở lớn nhất trong quan hệ Việt Nam – ASEAN và Đảng xác định đây là điểm mấu chốt. Trong quá trình giải quyết vấn đề này, Việt Nam đã nhận thấy vai trò quan trọng của các nước ASEAN. Việt Nam khẳng định lợi ích của mình gắn liền với lợi ích của khu vực và công khai tuyên bố "mối quan tâm đặc biệt của chúng ta là mở rộng quan hệ với các nước láng giềng trong khu vực, phấn đấu cho một Đông Nam Á mới hoà bình hữu nghị và

hợp tác" [52]. Việt Nam chọn các nước ASEAN mở đầu đối thoại vì các nước này dần tách khỏi Mỹ, Trung Quốc; muốn có vai trò và sớm có giải pháp trong vấn đề Campuchia [20, tr. 43]. Để mở đường, Việt Nam đã tranh thủ thiện cảm của Indonesia. Tháng 8/1987, Việt Nam và Indonesia đại diện cho hai nhóm nước Đông Dương và ASEAN họp tại thành phố Hồ Chí Minh đã ra tuyên bố chung về giải quyết vấn đề Campuchia. Việt Nam tuyên bố sẽ rút quân làm hai đợt và hoàn thành vào năm 1990 nếu tìm được một giải pháp chính trị. Tháng 1/1989, tại Hội nghị bàn tròn các nhà báo châu Á - Thái Bình Dương tổ chức tại thành phố Hồ Chí Minh, Tổng Bí thư Nguyễn Văn Linh nhấn mạnh: Việt Nam sẵn sàng phát triển quan hệ hữu nghị với các nước ASEAN và các nước trong khu vực [98, tr. 93-94]. Cũng tại Hội nghị này, Bộ trưởng Ngoại giao Nguyễn Cơ Thạch tuyên bố: “Việt Nam sẵn sàng gia nhập Hiệp hội các nước Đông Nam Á”. Tháng 2/1989, Việt Nam cùng với Lào tuyên bố sẵn sàng tham gia Hiệp ước Bali [75, tr. 205].

Tiến trình giải quyết vấn đề Campuchia được đẩy nhanh. Chỉ sáu ngày sau khi ra Nghị quyết Trung ương 13 (26/5/1988), Việt Nam bắt đầu triển khai đợt một, rút 50.000 quân. Đến ngày 26/9/1989, Việt Nam đã hoàn thành quá trình rút quân tình nguyện sớm trước thời hạn cam kết. Về giải pháp chính trị, Việt Nam thúc đẩy sự hợp tác của ba nước Đông Dương, tham gia các Hội nghị không chính thức về vấn đề Campuchia (JIM) cùng bốn bên Campuchia và bảy nước Đông Nam Á khác. Thiện chí của Việt Nam, đặc biệt là việc rút quân đã tác động rõ rệt đến thái độ các nước ASEAN và các nước phương Tây trong quan hệ với Việt Nam. Việc cùng nhau phối hợp tìm giải pháp cho vấn đề Campuchia đã mở đường cho sự tiếp xúc gần gũi hơn giữa Việt Nam và ASEAN. Với những cố gắng của Việt Nam, các nước ASEAN và cộng đồng quốc tế, Hiệp định Paris ngày 23/10/1991 đã đạt được các giải pháp chính trị mang lại hòa bình ở Campuchia. Thái độ tích cực của Việt Nam đã được ASEAN đánh giá cao. Sự

đôi đầu quyết liệt của ASEAN với Việt Nam giảm dần. Quan hệ Việt Nam - ASEAN và giữa hai nhóm nước ở Đông Nam Á chuyển sang một giai đoạn mới.

Đối thoại với các nước ASEAN tìm giải pháp cho vấn đề Campuchia cũng giúp Việt Nam tạo cục diện cùng tồn tại hoà bình, phá cấu kết Mỹ - Trung - ASEAN, thúc đẩy Trung Quốc và Mỹ đi vào đối thoại [20, tr. 41], bình thường hóa quan hệ với Việt Nam. Việt Nam và ASEAN cũng xích lại gần hơn sau các vụ việc Trung Quốc sử dụng vũ lực trên Biển Đông trong bối cảnh các nước ASEAN cần bảo đảm môi trường quốc tế thuận lợi và duy trì tốc độ tăng trưởng kinh tế, nhất là sau quyết định thành lập khu vực mậu dịch tự do AFTA và kí Hiệp định khung về Hợp tác kinh tế (1992) [68]. Các nước ASEAN đã nhận rõ và đánh giá cao vai trò quan trọng của các nước Đông Dương đối với hòa bình, an ninh và phát triển của khu vực. Tranh thủ các nước Đông Dương tham gia vào quá trình hợp tác khu vực có ý nghĩa rất quan trọng trong điều chỉnh chiến lược của ASEAN, nhất là với tiềm năng thị trường rộng lớn chưa được khai thác như Việt Nam. Tháng 12/1987, tại hội nghị Cấp cao ASEAN lần thứ 3, Tổng thống Philippines Corazon Aquino tuyên bố không coi Việt Nam là mối đe dọa đối với Philippines. Tháng 2/1989 Bộ trưởng Ngoại giao Philippines Raul S. Manglapus tuyên bố “không chống lại việc Việt Nam gia nhập ASEAN”. Thủ tướng Thái Lan Chatichai Choonhavan khi lên cầm quyền tháng 8/1988 đã đưa ra chủ trương “Biển Đông Dương từ chiến trường thành thị trường”. Chính sách này của Thái Lan cũng được thủ tướng Malaysia Mahathir Mohamad tuyên bố ủng hộ vào tháng 6/1989.

Định hướng đa dạng hóa, đa phương hóa quan hệ đối ngoại đề ra tại Đại hội Đảng lần thứ VII chính thức trở thành nội dung có tầm quan trọng chiến lược trong chính sách đối ngoại Việt Nam, tạo nền tảng vững chắc cho việc triển khai chính sách đối ngoại của Việt Nam với ASEAN. Cả ASEAN và Việt Nam đều đứng trước cơ hội và thách thức cần sự hợp tác giữa hai bên, chuyển từ đối đầu sang đối thoại, xây dựng mối quan hệ mới trong khu vực vì lợi ích chung là hòa

bình và phát triển. Việt Nam thấy việc tham gia ASEAN sẽ góp phần tạo dựng môi trường thuận lợi cho việc triển khai chính sách khu vực, phục vụ nhiệm vụ chiến lược xây dựng và bảo vệ tổ quốc, góp phần tạo dựng vị thế quốc tế và hình ảnh mới cho đất nước. ASEAN thấy sức mạnh của Hiệp hội được tăng cường trên các phương diện an ninh, chính trị và kinh tế nếu kết nạp Việt Nam. Đây chính là điểm gặp nhau của cả hai phía.

Đồng thời, Việt Nam cũng *đẩy mạnh quan hệ song phương với các nước thành viên ASEAN*. Trong giai đoạn 1986-1991, Việt Nam đã bình thường hóa quan hệ, ký với các nước ASEAN một số hiệp định hợp tác kinh tế, tạo điều kiện cho doanh nghiệp các nước đầu tư kinh doanh ở Việt Nam. Trong giai đoạn 1992 - 1995, Việt Nam *đẩy mạnh quan hệ song phương với các nước ASEAN*. Quan hệ Việt Nam - ASEAN bước sang giai đoạn hợp tác mới, với hàng loạt các chuyến thăm cấp cao từ cả hai phía giúp tăng cường hiểu biết, đẩy lùi xu thế đối đầu; ký kết các hiệp định hợp tác song phương. Chuyến thăm nước ngoài đầu tiên của Thủ tướng Võ Văn Kiệt là tới Indonesia, Thái Lan và Singapore chỉ một ngày sau khi ký kết Hiệp định Paris về vấn đề Campuchia (24/10/1991). Tiếp đó là các chuyến thăm Malaysia, Brunei và Phillipines (1992) với nhiều hiệp định trên các lĩnh vực hợp tác kinh tế thương mại, đầu tư, du lịch, hàng không, văn hóa, khoa học kỹ thuật. Chỉ trong vòng hai năm, Việt Nam đã ký với các nước ASEAN gần 40 hiệp định trên nhiều lĩnh vực như hợp tác kinh tế, khoa học kỹ thuật; bảo hộ đầu tư, tránh đánh thuế hai lần, hợp tác hàng không, hàng hải... làm cơ sở pháp lý cho quan hệ hợp tác ngày càng mở rộng giữa hai bên. Tổng Bí thư Đỗ Mười thăm Singapore và Thái Lan (10/1993), Malaysia (tháng 3/1994). Trong chuyến thăm Thái Lan, Tổng Bí thư Đỗ Mười công bố chính sách bốn điểm (mới) trong quan hệ với ASEAN, nêu rõ Việt Nam chủ trương "tăng cường quan hệ hợp tác nhiều mặt với từng nước láng giềng cũng như với Hiệp hội các nước Đông Nam Á với tư cách là một tổ chức khu vực" đồng thời bày tỏ mong muốn "sẵn sàng gia nhập ASEAN vào thời điểm thích hợp" [90]. ASEAN tuyên

bỏ "muốn thấy Việt Nam sớm gia nhập ASEAN" [98, tr. 102]. Các nước ASEAN trở thành bạn hàng quan trọng, chiếm khoảng 30% hàng xuất nhập khẩu của Việt Nam. Kim ngạch buôn bán hai chiều tăng từ 1,6 tỷ USD năm 1991 lên 2,7 tỷ USD năm 1994. Các nước thành viên ASEAN cũng chiếm hơn 20% tổng số vốn đầu tư nước ngoài vào Việt Nam [86].

Về đa phương, quan hệ song phương tốt đẹp đã tạo điều kiện để Việt Nam tham gia TAC, ARF và PMC. Trong các cuộc tiếp xúc cấp cao Việt Nam - ASEAN kể từ cuối năm 1990, vấn đề Việt Nam tham gia Hiệp ước Bali đều được đề cập. Các nước ASEAN hoan nghênh Việt Nam tham gia hợp tác khu vực. Việt Nam trở thành Quan sát viên của tổ chức ASEAN tại Hội nghị Bộ trưởng Ngoại giao ASEAN lần thứ 25 (AMM 25) ngày 22/7/1992 và được mời tham dự các Hội nghị Bộ trưởng Ngoại giao ASEAN hàng năm. Việt Nam cũng tham gia các cơ chế hợp tác ASEAN như AMM, AEM, AMME. Từ năm 1993, ASEAN đã lập cơ chế hợp hiệp thương giữa ASEAN và Việt Nam nhân dịp Hội nghị Bộ trưởng Ngoại giao ASEAN. Từ đầu năm 1994, Việt Nam đã tham dự làm Quan sát viên các cuộc họp của 6 Ủy ban hợp tác chuyên ngành ASEAN. Việt Nam cũng cử nhiều đoàn quan chức cấp cao các Bộ, ngành tới các nước ASEAN và Ban Thư ký ASEAN nghiên cứu các lĩnh vực hợp tác ASEAN và cơ chế, kinh nghiệm điều hành hợp tác ở cấp độ quốc gia và khu vực. Ban Thư ký ASEAN cũng có nhiều hoạt động giới thiệu về ASEAN tại Việt Nam. Tháng 9/1994, Vụ ASEAN thuộc Bộ Ngoại giao được thành lập. Với những bước chuẩn bị đó, Việt Nam đã tiến một bước trong việc chuẩn bị cho việc trở thành thành viên của ASEAN [52]. Trong chuyến thăm chính thức Indonesia (4/1994), Chủ tịch nước Lê Đức Anh tuyên bố: "Việt Nam đang xúc tiến những công việc chuẩn bị thiết thực để sớm trở thành thành viên đầy đủ của ASEAN". Tháng 7/1994 Việt Nam tham gia và trở thành thành viên sáng lập ARF - Diễn đàn về các vấn đề an ninh chính trị khu vực. Tại Hội nghị Bộ trưởng Ngoại giao

ASEAN lần thứ 27 ở Bangkok (7/1994), các nước ASEAN đã nhất trí tuyên bố sẵn sàng chấp nhận Việt Nam làm thành viên chính thức của ASEAN.

Ngày 17/10/1994, Bộ trưởng Nguyễn Mạnh Cà đã gửi thư tới Bộ trưởng Ngoại giao Brunei - Chủ tịch đương nhiệm của Ủy ban thường trực ASEAN, chính thức nêu vấn đề gia nhập ASEAN và được ASEAN hoan nghênh. Ngày 28/7/1995, tại Hội nghị Bộ trưởng Ngoại giao ASEAN lần thứ 28 (AMM 28), Việt Nam đã chính thức trở thành thành viên thứ 7 của ASEAN. Quan hệ Việt Nam – ASEAN bước sang một chương mới thay đổi về chất, chuyển từ quan hệ đối đầu trong quá khứ sang quan hệ giữa các nước thành viên trong cùng một tổ chức hợp tác khu vực. Tháng 7/1995 cũng đánh dấu ba sự kiện đột phá quan trọng trong lịch sử ngoại giao Việt Nam. Ngay sau khi trở thành thành viên ASEAN, Việt Nam đã thành công trong việc bình thường hóa quan hệ với Mỹ và ký Hiệp định khung về Hợp tác với EU.

2.2.3. *Đánh giá*

Về định hướng, sự tiếp cận giữa Việt Nam với các nước thành viên và tổ chức ASEAN đã cho Việt Nam hiểu biết rõ hơn về ASEAN. Việt Nam thay đổi mạnh mẽ cách nhìn nhận ASEAN từ chỗ "là bù nhìn của phương Tây", SEATO trá hình; sang nhận thức rõ "hòa bình và phát triển" là nguyện vọng chung của khu vực Đông Nam Á mà Việt Nam là thành viên. Việc tăng cường hợp tác với các nước ASEAN và trở thành thành viên ASEAN trở thành ưu tiên hàng đầu [118]. Việt Nam nhận thức ASEAN sẽ mang lại lợi ích trong chiến lược đối ngoại của mình. Nhận thức đó đã tạo được đồng thuận với quyết định gia nhập ASEAN của Việt Nam. Việc gia nhập ASEAN của Việt Nam năm 1995 đã mở ra thời kỳ hòa nhập cùng phát triển ở Đông Nam Á [88], giải tỏa được tình trạng đối đầu, thù địch, tạo vị thế mới cho đất nước. Đối với Việt Nam, đây là thành quả của quá trình đổi mới tư duy về ASEAN được khởi động từ năm 1986, chủ trương thiết lập quan hệ cùng tồn tại hòa bình với các nước khu vực theo hướng chú trọng quan hệ với các nước láng giềng và khu vực. Đảng đã nhận thức đúng

những biến động của tình hình thế giới và xu thế quốc tế, nhất là xu thế mở rộng phân công, hợp tác giữa các nước để kịp thời điều chỉnh chiến lược đối ngoại. Từ chỗ gắn chính sách đối ngoại Việt Nam với khối XHCN, dựa hoàn toàn vào Liên Xô (Đại hội VI), Đảng đã đổi mới nhận thức về các vấn đề an ninh và phát triển (Nghị quyết 13), đi đến định hướng đa phương hóa, đa dạng hóa quan hệ đối ngoại, phát triển quan hệ hữu nghị, hợp tác với các nước láng giềng và khu vực (Đại hội VII) [52] trong bối cảnh phe XHCN khủng hoảng nghiêm trọng, lâm vào thoái trào.

Việt Nam đã nhận thức được vai trò của các tổ chức quốc tế và đa phương như ASEAN, APEC, ARF và áp dụng chính sách đối ngoại đa dạng hóa, đa phương hóa [98]. Đây là một trong những thay đổi quan trọng về nhận thức trong định hướng quốc tế. Từ nhận thức về thế giới “hai phe”, “bốn mâu thuẫn”, xác định bạn, thù dựa trên quan điểm ý thức hệ, Việt Nam đã xác định các nguyên tắc “hợp tác”, “cùng tồn tại” vì hòa bình và phát triển với những quốc gia không chung ý thức hệ [157, tr.30]. Việc đổi mới tư duy đối ngoại với ASEAN đã bảo đảm yêu cầu thiết lập môi trường hòa bình, ổn định để phát triển.

Về mục tiêu, trước những biến đổi sâu sắc trong tình hình thế giới, khu vực và đòi hỏi bức bách của đất nước, phát triển quan hệ với ASEAN mang ý nghĩa chiến lược cả về kinh tế, chính trị, an ninh và vị thế đối với Việt Nam. Giai đoạn này Việt Nam tập trung vào việc bình thường hóa quan hệ, phá thế bị bao vây cấm vận. Việc gia nhập ASEAN phục vụ mục tiêu chiến lược thúc đẩy phát triển kinh tế, công nghiệp hóa, hiện đại hóa thông qua hội nhập để bắt kịp sự phát triển của khu vực. Về an ninh là nhằm phá bao vây, cấm vận, bảo đảm giữ vững chủ quyền lãnh thổ, an ninh quốc gia thông qua nguyên tắc "không can thiệp" của ASEAN trước những đe dọa chủ quyền lãnh thổ trên bộ, trên Biển Đông và nguy cơ can thiệp lật đổ chế độ. Trở thành thành viên ASEAN cũng giúp nâng cao vị thế của Việt Nam trong khu vực và trên thế giới thông qua các cơ chế, diễn đàn đa phương của ASEAN. Bên cạnh đó, thông qua ASEAN,

Việt Nam có cơ hội tăng cường quan hệ song phương với các nước đối tác, đối thoại lớn của ASEAN - một trong những nhân tố quan trọng trong sự phát triển của ASEAN.

Nghị quyết 13 của Bộ Chính trị đánh dấu bước chuyển trọng tâm chính sách đối ngoại của Việt Nam sang khu vực, xây dựng chính sách toàn diện đối với các nước ASEAN (đây là lần đầu tiên Việt Nam sử dụng thuật ngữ ASEAN trong các văn kiện chính trị). Ưu tiên đối ngoại được điều chỉnh. Ưu tiên an ninh và phát triển được nhìn nhận lại. Với nhận thức mới về thời đại, hướng ưu tiên đối ngoại của Việt Nam là các nước láng giềng. Việt Nam khẳng định sẵn sàng tham gia các diễn đàn bảo đảm hoà bình, an ninh, xây dựng khu vực Đông Nam Á thành khu vực hoà bình; thông qua thương lượng giải quyết vấn đề tồn tại, kể cả tranh chấp Biển Đông. So với chính sách bốn điểm năm 1976, chính sách bốn điểm năm 1993 với ASEAN chú trọng tới yêu cầu phát triển, đặt trên yêu cầu an ninh. Vấn đề đa phương hoá quan hệ, hợp tác, gia nhập khu vực được đặt lên trước vấn đề an ninh, tranh chấp lãnh thổ.

Gia nhập ASEAN đã tạo thế giúp Việt Nam “duy trì độc lập tự chủ” trong mối quan hệ với các cường quốc. Động lực chủ yếu của ASEAN trong việc kết nạp Việt Nam cũng vì lợi ích hòa bình, ổn định; lo ngại về một trật tự thế giới đơn cực và sự lớn mạnh của Trung Quốc, bên cạnh việc nhắm đến thị trường Đông Dương với dân số đông, đang khao khát phát triển. Giai đoạn này là sự điều chỉnh ưu tiên giữa mục tiêu an ninh và phát triển.

Về biện pháp, Việt Nam đặt vấn đề tìm giải pháp chính trị tổng thể giải quyết cuộc xung đột ở Campuchia là ưu tiên hàng đầu. Cùng với các mối quan hệ song phương, kết hợp đa phương, vừa đấu tranh vừa hợp tác với ASEAN trong giải quyết vấn đề Campuchia, Việt Nam đã xây dựng được sự tin cậy và lợi ích chung với các nước trong khu vực, nhận được sự ủng hộ từ phía các nước thành viên ASEAN trong việc kết nạp Việt Nam.

Việc Việt Nam gia nhập ASEAN là bước đi chiến lược trong triển khai chính sách khu vực, xoay chuyển cục diện, phá thế bị bao vây cô lập nặng nề trên 10 năm. Bước đi này đã tạo chuyển biến căn bản trong đối ngoại như giải quyết hòa bình vấn đề Campuchia, nâng cao vị thế trong quan hệ với Trung Quốc, bình thường hóa quan hệ ngoại giao với Mỹ; nối lại quan hệ với các tổ chức tài chính quốc tế, ký Hiệp định khung với Liên minh châu Âu..., nâng cao vị thế Việt Nam ở khu vực và trên thế giới [20, tr.50], góp phần quan trọng để Việt Nam vượt qua khủng hoảng kinh tế xã hội thời kỳ này.

Các bước đột phá trên đã làm thay đổi nhanh chóng quan hệ của Việt Nam trong khu vực, tạo ra môi trường hòa bình, ổn định, thuận lợi để xây dựng đất nước, hội nhập với khu vực, quốc tế và nâng cao vị thế của Việt Nam. Tuy nhiên, do chưa hiểu biết nhiều về cơ cấu tổ chức và hoạt động của ASEAN, cũng như cơ chế lỏng lẻo của ASEAN, sự tham gia của Việt Nam trong giai đoạn này còn dè dặt và khiêm tốn [87, tr. 83].

2.3. Chính sách của Việt Nam với ASEAN trong giai đoạn 1996 - 2006

2.3.1. Cơ sở điều chỉnh

Về *bối cảnh quốc tế*, tình hình thế giới đặt ra cho Việt Nam nhiều cơ hội nhưng cũng không ít thách thức trong giai đoạn mới. Cuộc cách mạng khoa học và công nghệ tiếp tục có bước phát triển nhảy vọt, ngày càng trở thành lực lượng sản xuất trực tiếp; xu thế toàn cầu hóa bao trùm hầu hết các lĩnh vực, vừa thúc đẩy hợp tác, vừa tăng sức ép cạnh tranh và tùy thuộc lẫn nhau giữa các nền kinh tế. Đại hội Đảng lần thứ VIII (1996) đánh giá tình hình thế giới “diễn biến nhanh chóng, phức tạp và chứa đựng những yếu tố khó lường” [38, tr. 76]. “Các nước dành ưu tiên cho phát triển kinh tế, coi phát triển kinh tế có ý nghĩa quyết định đối với việc tăng cường sức mạnh tổng hợp của quốc gia.... Các quốc gia lớn, nhỏ tham gia ngày càng nhiều vào quá trình hợp tác và liên kết khu vực, liên kết quốc tế về kinh tế, thương mại và nhiều lĩnh vực hoạt động khác” [38, tr. 77]...

và những đặc điểm này đã "làm nảy sinh tính đa phương, đa dạng trong quan hệ quốc tế và trong chính sách đối ngoại của các nước" [38, tr. 78].

Trong khu vực, các nước lớn điều chỉnh chính sách đối ngoại và coi Đông Nam Á với vai trò dẫn dắt của ASEAN là địa bàn quan trọng trong chiến lược châu Á - Thái Bình Dương. Mỹ chú trọng chiến lược "cam kết và mở rộng" về an ninh, kinh tế và phổ biến các giá trị dân chủ Mỹ. Cuộc chiến chống khủng bố toàn cầu do Mỹ phát động sau sự kiện 11/9/2001 buộc các quốc gia phải điều chỉnh chính sách đối ngoại của mình. Chiến lược này tạo cơ hội cho ASEAN và Việt Nam trong việc thúc đẩy các lợi ích trong hợp tác kinh tế và an ninh với Mỹ, song cũng gây quan ngại cho các nước thành viên ASEAN trong các vấn đề dân chủ và nhân quyền.

Trung Quốc cũng đẩy mạnh quan hệ với ASEAN nhằm đạt các lợi ích kinh tế, địa chính trị, an ninh và hạn chế ảnh hưởng của các nước lớn khác trong khu vực. Trung Quốc nổi lên như một đầu tàu kinh tế đã tạo điều kiện cho phát triển kinh tế ở khu vực Đông Nam Á. Tuy nhiên, việc Trung Quốc hiện đại hóa quân đội và gây sức ép trong những tranh chấp chủ quyền trên biển Đông đã gây quan ngại cho ASEAN, đặc biệt là Việt Nam và các nước thành viên có tranh chấp. Trong bối cảnh đó, thỏa thuận Tuyên bố về ứng xử của các bên trên Biển Đông (DOC) giữa ASEAN và Trung Quốc năm 2002 đã tạo ra tư thế mới cho các nước ASEAN trong nỗ lực giải quyết hòa bình các tranh chấp chủ quyền trên Biển Đông.

ASEAN được mở rộng và hoàn tất mục tiêu ASEAN-10 bao gồm tất cả các quốc gia ở khu vực Đông Nam Á song cuộc khủng hoảng tài chính – tiền tệ châu Á năm 1997 cũng làm vị thế và vai trò của ASEAN suy giảm tương đối. Đại hội Đảng lần thứ IX (2001) nhận định: "*Khu vực Đông Nam Á, Châu Á - Thái Bình Dương, sau khủng hoảng tài chính - kinh tế, có khả năng phát triển năng động nhưng vẫn tiềm ẩn những nhân tố gây mất ổn định*" [40, tr. 66]. Kinh tế trở thành nhân tố quyết định sức mạnh tổng hợp của mỗi quốc gia và đóng vai

trò quan trọng trong quan hệ quốc tế. Sự cạnh tranh giữa các nước lớn, chủ yếu là giữa Mỹ và Trung Quốc; những biến động của tình hình buớc Việt Nam cùng các nước ASEAN phải tinh táo, kịp thời điều chỉnh chính sách để thích nghi với hoàn cảnh mới.

Nhân kỷ niệm 30 năm ngày thành lập Hiệp hội, Hội nghị cấp cao ASEAN không chính thức lần 2 tại Kuala Lumpur (tháng 12/1997) đã thông qua Tầm nhìn ASEAN 2020, đề ra định hướng phát triển lớn của ASEAN trong những thập kỷ đầu thế kỷ XXI, hướng tới mục tiêu xây dựng một tập hợp hài hòa các dân tộc ở Đông Nam Á, sống trong hòa bình, ổn định và thịnh vượng, gắn kết chặt chẽ với nhau trong mối quan hệ đối tác năng động và một cộng đồng của các xã hội đùm bọc lẫn nhau. Tầm nhìn ASEAN 2020 cũng nêu những mục tiêu cụ thể trong các lĩnh vực chính trị, an ninh, kinh tế, xã hội, văn hoá và quan hệ đối ngoại. Đây là văn bản quan trọng, đặt nền tảng cho việc hình thành và thực hiện các mục tiêu xây dựng Cộng đồng ASEAN.

Trước những căng thẳng do tranh chấp trên biển Đông giữa một số nước thành viên ASEAN và Trung Quốc, Bộ trưởng Ngoại giao 10 nước ASEAN và Trung Quốc đã tiến hành đàm phán và ký Tuyên bố về ứng xử của các bên ở biển Đông (DOC) vào ngày 4/11/2002 tại Phnôm Pênh. Tuyên bố nêu cam kết của các bên ký kết giải quyết bằng biện pháp hòa bình các tranh chấp, không sử dụng vũ lực và thông qua đàm phán giữa các bên liên quan. Các bên cũng cam kết kiềm chế, không làm phức tạp thêm tình hình; thực thi các biện pháp xây dựng lòng tin, tổ chức đối thoại và trao đổi quan điểm giữa các quan chức quốc phòng, quân sự của các bên tranh chấp; đồng thời nghiên cứu và tiến hành các hoạt động hợp tác trên các lĩnh vực bảo vệ môi trường biển, nghiên cứu khoa học biển, an toàn hàng hải và thông tin liên lạc, tìm kiếm cứu hộ cứu nạn và phòng chống tội phạm xuyên quốc gia.

Tiếp đó, Hội nghị Cấp cao ASEAN lần thứ 9 (tháng 10/2003) đã ra Tuyên bố Hòa hợp ASEAN II (Tuyên bố Bali II) và quyết định thành lập Cộng đồng

ASEAN dựa trên ba trụ cột (chính trị an ninh, kinh tế và văn hóa xã hội) vào năm 2020. Tuyên bố khẳng định quyết tâm của các nước ASEAN xây dựng Cộng đồng ASEAN dựa trên ba trụ cột: Cộng đồng An ninh (ASC), Cộng đồng Kinh tế (AEC) và Cộng đồng Văn hoá-Xã hội (ASCC). Tuyên bố cũng đưa ra những ý tưởng lớn của từng Cộng đồng.

Với sự phát triển trong quan hệ với các đối tác bên ngoài của ASEAN, nhằm hỗ trợ mục tiêu xây dựng cộng đồng ở khu vực Đông Á, Hội nghị Cấp cao Đông Á (EAS) lần thứ nhất được tổ chức tại Kuala Lumpur (tháng 12/2005), gồm nguyên thủ các nước thành viên ASEAN, Trung Quốc, Ấn Độ, Nhật Bản, Hàn Quốc, Australia và New Zealand. Hội nghị đã ra Tuyên bố chung về Cấp cao Đông Á, đề ra mục tiêu, nguyên tắc, lĩnh vực và các phương thức hoạt động chính của EAS. Theo đó, EAS là diễn đàn của các Lãnh đạo đối thoại về những vấn đề chiến lược; là tiến trình mở và thu nạp, trong đó ASEAN giữ vai trò chủ đạo; bổ sung và hỗ trợ cho các diễn đàn khu vực khác hiện có. Hội nghị đã xác định 5 lĩnh vực hợp tác ưu tiên gồm năng lượng, tài chính, giáo dục, thiên tai và bệnh dịch.

Ở trong nước, sau mười năm đổi mới toàn diện (1986-1996), Việt Nam đã bước đầu thoát khỏi giai đoạn khủng hoảng trầm trọng nhất, thế và lực của đất nước đã vững mạnh hơn. Ổn định chính trị - xã hội được giữ vững, kinh tế được khôi phục và từng bước phát triển vững chắc. Tốc độ tăng GDP và GDP theo đầu người năm 1997 là 1,60 lần [74, tr. 84]. GDP bình quân đầu người năm 1997 đạt 361 USD, cao gấp gần 4,2 lần năm 1988 [107]. Giai đoạn 1996 – 2000 đánh dấu bước phát triển quan trọng của thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Mặc dù chịu tác động của khủng hoảng tài chính khu vực (1997-1999) và thiên tai liên tiếp, Việt Nam duy trì tốc độ tăng trưởng khá. GDP bình quân giai đoạn này đạt 7% [109, tr.144]. So với năm 1990, GDP năm 2000 tăng hơn hai lần. Giai đoạn 2000-2007, tăng trưởng GDP đạt trung bình 7,63%/ năm [107]. Đến năm 2007, GDP bình quân đầu người đạt 843 USD, cao gấp gần 2,3

lần năm 1999. Từ một nước thiếu ăn, phải nhập khẩu lương thực, đến năm 2005, Việt Nam đã trở thành nước đứng thứ hai thế giới về xuất khẩu gạo. Vốn đầu tư tăng mạnh, với FDI đăng ký giai đoạn 2000-2008 đạt gần 12,9 tỷ USD; ODA cam kết đạt gần 3,5 tỷ USD [107]. Xuất khẩu tăng liên tục với tốc độ cao (năm 2008 cao hơn 5,4 lần so với năm 1999, bình quân thời kỳ 2000 - 2008 tăng 20,7%/ năm) [82].

Việt Nam đã chuyển vị thế từ nước kém phát triển sang nhóm nước đang phát triển, từ chỗ bị bao vây, cấm vận sang bước đầu mở cửa hội nhập. Việt Nam *“đã ra khỏi cuộc khủng hoảng kinh tế - xã hội nghiêm trọng và kéo dài hơn 15 năm, tuy còn một số mặt chưa vững chắc, song đã tạo được tiền đề cần thiết để chuyển sang một thời kỳ phát triển mới: đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước”* [38, tr. 12]. Việt Nam đã có những bước tiến vững chắc trong hội nhập với khu vực và quốc tế. Uy tín và vị thế được nâng cao. Khả năng giữ vững độc lập tự chủ và hội nhập quốc tế được tăng cường. Từ một nước bị bao vây, cô lập, đến năm 1996, Việt Nam đã *“có quan hệ ngoại giao với hơn 160 nước, có quan hệ buôn bán với trên 100 nước. Các công ty của hơn 50 nước và vùng lãnh thổ đã đầu tư trực tiếp vào nước ta”* [38, tr.63]. Việt Nam có vai trò quan trọng trong sự phát triển của khu vực thông qua nhiều hoạt động và sáng kiến trong ASEAN và các diễn đàn của ASEAN như ARF, ASEAN+3, EAS.

Mặc dù đã đạt được nhiều thành tựu quan trọng, song Việt Nam cũng phải đối phó với nhiều thách thức. Cạnh tranh về thị trường và vốn đầu tư ngày càng quyết liệt, đặt Việt Nam trước nguy cơ tụt hậu xa hơn về kinh tế so với các quốc gia trong khu vực. Hàng loạt vấn đề an ninh phi truyền thống nảy sinh bên cạnh những nguy cơ thường trực đe dọa chủ quyền quốc gia. Các thế lực thù địch không ngừng thực hiện âm mưu *“diễn biến hòa bình”* hòng thay đổi chế độ XHCN ở Việt Nam.

2.3.2. Nội dung điều chỉnh và quá trình triển khai

2.3.2.1. Điều chỉnh định hướng

Chính sách với ASEAN nhằm phục vụ chiến lược đối ngoại theo phương châm chủ động, tích cực hội nhập kinh tế quốc tế. Với kết quả thực tiễn sau 10 năm đổi mới, nhận rõ các xu thế, Đảng đề ra chủ trương "đẩy nhanh quá trình hội nhập với kinh tế khu vực và thế giới" [38, tr. 239]. Công tác đối ngoại có nhiệm vụ *củng cố môi trường hòa bình và tạo điều kiện quốc tế thuận lợi hơn nữa* để đẩy mạnh phát triển kinh tế, xã hội, công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước, phục vụ sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc [38, tr.120].

Đại hội Đảng lần thứ VIII (1996) tiếp tục đường lối độc lập, tự chủ, đa dạng hóa, đa phương hóa và khẳng định "Việt Nam muốn là bạn của tất cả các nước trong cộng đồng thế giới, phấn đấu vì hoà bình, độc lập và phát triển" [38, tr. 120]. Lần đầu tiên, Đại hội VIII nêu nhiệm vụ hội nhập kinh tế quốc tế và khu vực nhằm "*xây dựng một nền kinh tế mở, hội nhập với khu vực và thế giới*" [38, tr. 85]. Đây là khởi đầu quan trọng cho chủ trương đối ngoại lớn và xuyên suốt của Đảng là hội nhập kinh tế quốc tế và ASEAN đóng vai trò nền tảng quan trọng cho Việt Nam trong chiến lược này.

Đại hội đã chỉ ra định hướng chiến lược đối ngoại trong hội nhập quốc tế đến năm 2006 là "*ra sức tăng cường quan hệ với các nước láng giềng và các nước ASEAN, không ngừng củng cố quan hệ với các nước bạn bè truyền thống, coi trọng quan hệ với các nước phát triển và các trung tâm kinh tế - chính trị trên thế giới*" [38, tr.121]. Quan hệ với các nước láng giềng khu vực được đặt lên hàng đầu theo trật tự: *các nước láng giềng và các nước ASEAN*, các nước khu vực và các nước bạn bè, truyền thống, các nước lớn, các trung tâm kinh tế... [52]. Thứ tự các đối tác của quan hệ đối ngoại thời kỳ này cho thấy Đảng đã lựa chọn đúng các ưu tiên trong triển khai đường lối đối ngoại.

Với "thế" và "lực" của đất nước sau 15 năm đổi mới, Đại hội Đảng lần thứ IX đã phát triển phương châm Đại hội VII, đưa vị thế Việt Nam lên một tầm

cao mới: “*Việt Nam sẵn sàng là bạn, là đối tác tin cậy của các nước trong cộng đồng quốc tế, phấn đấu vì hoà bình, độc lập và phát triển*” [40, tr. 119]. Đại hội nhân mạnh định hướng đối ngoại “*Nâng cao hiệu quả và chất lượng hợp tác với các nước ASEAN, cùng xây dựng Đông Nam Á thành một khu vực hoà bình, không có vũ khí hạt nhân, ổn định hợp tác cùng phát triển*” [40, tr. 121]. Chủ trương xây dựng quan hệ đối tác được Đại hội IX đề ra đã đánh dấu bước phát triển về chất trong quan hệ quốc tế của Việt Nam thời kỳ Đổi mới. Lần đầu tiên Đảng đề ra chủ trương xây dựng quan hệ đối tác với mô hình hợp tác ở mức độ cao và quan trọng hơn, làm cơ sở cho việc tăng cường và làm sâu sắc hơn quan hệ với ASEAN, đưa quan hệ đi vào chiều sâu, nâng cao hiệu quả và chất lượng hợp tác.

Về phát triển kinh tế, tháng 12/1997, Hội nghị Trung ương 4 khóa VIII ra Nghị quyết tiếp tục đẩy mạnh công cuộc đổi mới, phát huy nội lực, nâng cao hiệu quả hợp tác quốc tế đáp ứng yêu cầu công nghiệp hoá, hiện đại hoá. Một trong những chính sách lớn được đề ra là trên cơ sở phát huy nội lực, thực hiện nhất quán, lâu dài chính sách thu hút các nguồn lực bên ngoài; tích cực, chủ động thâm nhập và mở rộng thị trường quốc tế. Với nhiệm vụ đó, ASEAN trở thành nền tảng và bàn đạp cho Việt Nam mở rộng thị trường khu vực và quốc tế. Nhận thức rõ xu thế của thời đại, Đại hội IX đã hướng trọng tâm đối ngoại sang hội nhập kinh tế quốc tế. Chủ động hội nhập kinh tế quốc tế trở thành chiến lược lâu dài và là định hướng cho quá trình hội nhập của Việt Nam, trước hết là trong hội nhập ASEAN. Bộ Chính trị đã ban hành Nghị quyết số 07 NQ/TW (27/01/2001) về hội nhập kinh tế quốc tế nhằm nhanh chóng đưa Việt Nam vào các thể chế kinh tế, trước hết là AFTA và sau đó là WTO. Sự hội nhập với ASEAN của Việt Nam ngày càng sâu rộng và có lợi ích thiết thực trong sự nghiệp xây dựng và phát triển đất nước.

Về an ninh, chiến lược bảo vệ Tổ quốc trong tình hình mới đề ra tại Hội nghị Trung ương 8 khóa IX (tháng 7/2003) xác định rõ độc lập dân tộc và chủ

nghĩa xã hội là mục tiêu cơ bản của cách mạng và cũng là lợi ích căn bản của quốc gia. Để thực hiện mục tiêu này, Việt Nam tiếp tục chủ trương lấy việc giữ vững môi trường hòa bình, ổn định để phát triển kinh tế - xã hội là lợi ích cao nhất của đất nước [63, tr. 561]. Đảng đã đánh giá lại vấn đề bạn và thù, hợp tác và đấu tranh trong quan hệ quốc tế, đưa ra nhận thức mới về nguyên tắc xác định đối tác và đối tượng trong quan hệ quốc tế. Tư duy mới nhấn mạnh những ai tôn trọng độc lập chủ quyền, thiết lập và mở rộng quan hệ hữu nghị và hợp tác bình đẳng cùng có lợi với Việt Nam đều là đối tác của Việt Nam; bất kể lực lượng nào có âm mưu và hành động chống phá mục tiêu cách mạng Việt Nam trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc đều là đối tượng đấu tranh. Nghị quyết có tầm quan trọng chiến lược và lâu dài, xác định rõ nguyên tắc và phương thức quan hệ của Việt Nam với tất cả các nước trong khu vực và trên thế giới [88].

Những phương châm chỉ đạo trên đã cho thấy sự đổi mới mạnh mẽ, khách quan, toàn diện trong tư duy của Đảng coi lợi ích của quốc gia, dân tộc là cơ sở để xác định đối tác - đối tượng, thay cho việc dựa trên ý thức hệ để xác định quan hệ bạn - thù. Đảng đã có quan niệm mềm dẻo, biện chứng về sự đan cài lợi ích, hợp tác và đấu tranh trong quan hệ giữa các quốc gia, làm cơ sở vững chắc cho việc đẩy mạnh quan hệ với các nước thành viên ASEAN.

2.3.2.2. Điều chỉnh mục tiêu

Chính sách với ASEAN phục vụ cho mục tiêu tăng trưởng kinh tế và phát triển công nghiệp, thông qua tăng cường hội nhập kinh tế quốc tế, thu hẹp khoảng cách phát triển, bắt kịp với đà tăng trưởng của các nước trong khu vực. Việt Nam đã tích cực tận dụng vai trò thành viên ASEAN và liên kết của ASEAN với các nước đối tác lớn trong việc mở thêm thị trường xuất khẩu, tăng cường thu hút vốn đầu tư phục vụ chiến lược "đi tắt đón đầu" và "thu hẹp khoảng cách phát triển" với các nước khu vực trong giai đoạn này. Tập quán "tiệm tiến", linh hoạt, tự nguyện và đồng thuận của ASEAN đã trở thành van an toàn cho Việt Nam trong quá trình điều chỉnh mô hình phát triển kinh tế sang kinh tế thị

trường định hướng XHCN; có thời gian thích nghi để triển khai tự do hóa thương mại và đầu tư.

Về an ninh, là thành viên ASEAN đã giúp Việt Nam thu hẹp khác biệt, tăng cường sự hiểu biết, tin cậy lẫn nhau với các nước thành viên khác, xoá bỏ những mặc cảm, nghi kỵ do lịch sử để lại, tăng cường sức mạnh của ASEAN cũng như tạo thêm nền tảng củng cố hòa bình, ổn định trong khu vực. Việt Nam cũng có điều kiện thúc đẩy quan hệ an ninh quốc phòng song phương và đa phương chặt chẽ hơn với các nước ASEAN thông qua các diễn đàn do ASEAN chủ trì, như ARF. Việc ASEAN cam kết gìn giữ hòa bình ổn định ở Đông Nam Á, giải quyết bất đồng, tranh chấp thông qua thương lượng hòa bình là yếu tố thuận lợi cho Việt Nam trong đấu tranh bảo vệ toàn vẹn chủ quyền lãnh thổ, bảo đảm an ninh quốc gia để tập trung nguồn lực phát triển kinh tế và xây dựng đất nước. Tư duy có tầm chiến lược về đối tác - đối tượng đã tạo điều kiện để Việt Nam tham gia sâu hơn vào hợp tác ASEAN trong các lĩnh vực an ninh, chính trị, quốc phòng. Nhờ đó, Việt Nam có thể ứng xử linh hoạt hơn trong quan hệ với các nước lớn như Trung Quốc, Mỹ và sử dụng ASEAN một cách hiệu quả để tạo thế trong các mối quan hệ này.

2.3.2.3. Điều chỉnh biện pháp

Hợp tác ASEAN giai đoạn này đã tạo môi trường khu vực có lợi cho công cuộc xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, đem lại cho Việt Nam những lợi ích to lớn và thiết thực trên tất cả các lĩnh vực, từ chính trị, an ninh, kinh tế đến văn hóa, xã hội. Các chính sách của Việt Nam với ASEAN cũng thúc đẩy xu thế hòa bình, ổn định và hợp tác để phát triển, mở rộng hợp tác có hiệu quả với các nước ASEAN và các bên đối thoại trên cơ sở song phương và đa phương; đồng thời nâng cao uy tín và vị thế Việt Nam trong khu vực và trên thế giới.

Về kinh tế, với định hướng mở rộng quan hệ đối ngoại và chủ động hội nhập kinh tế quốc tế, Việt Nam coi hội nhập kinh tế khu vực là ưu tiên hàng đầu nhằm tăng cường phát triển kinh tế, công nghiệp hóa và hiện đại hóa đất nước

với ưu tiên là thực hiện các cam kết trong AFTA. Sau khi gia nhập ASEAN, quan hệ thương mại giữa Việt Nam và các nước ASEAN tăng trưởng mạnh nhờ các hiệp định hợp tác thương mại song phương và hợp tác trong các lĩnh vực du lịch, vận tải biển, xúc tiến đầu tư... Hiệp định Khu vực đầu tư ASEAN (AIA) đã giúp Việt Nam cải thiện môi trường đầu tư và thu hút được lượng vốn lớn. Tính đến tháng 5/1997, ASEAN đầu tư vào Việt Nam 7,7 tỷ USD với 315 dự án, chiếm 20% tổng lượng vốn của Việt Nam. Singapore là nhà đầu tư nước ngoài lớn nhất, Malaysia và Thái Lan nằm trong số 10 nhà đầu tư lớn nhất của Việt Nam [159]. Bên cạnh đó, Việt Nam cũng coi trọng quan hệ kinh tế với Lào, Campuchia và Myanmar. ASEAN đã trở thành một trong những đối tác kinh tế, thương mại hàng đầu của Việt Nam.

Không chỉ đẩy mạnh thương mại nội khối, Việt Nam đã thúc đẩy xuất khẩu và thu hút đầu tư nước ngoài từ những nước đối tác lớn của ASEAN như EU, Nhật Bản... Giai đoạn này, Việt Nam đạt mức tăng trưởng kinh tế cao. Hợp tác kinh tế giữa Việt Nam với các nước châu Á - Thái Bình Dương và EU đã tạo điều kiện vững chắc để Việt Nam hội nhập kinh tế với khu vực và thế giới.

Về an ninh, quốc phòng, hội nhập với khu vực đã gắn kết an ninh của Việt Nam với khu vực Đông Nam Á và châu Á Thái Bình Dương, đẩy mạnh đối ngoại quốc phòng song phương và đa phương nhằm củng cố môi trường hòa bình trong khu vực, bảo đảm an ninh cho phát triển kinh tế. Việt Nam đã có thêm công cụ là ASEAN để tạo thế trong việc xử lý các tranh chấp chủ quyền trên Biển Đông. Sau khi được Việt Nam thông báo nội bộ, ASEAN đã bày tỏ quan ngại về hành động của Trung Quốc vi phạm chủ quyền vùng thềm lục địa Việt Nam trong sự kiện ngày 7/3/1997. Thứ trưởng Ngoại giao Philippines Rodolfo Severino tuyên bố Philippines "hết sức quan ngại với thông tin về hoạt động khai thác dầu của Trung Quốc trong vùng thềm lục địa của Việt Nam" [175, tr. 20]. Từ năm 1996, Việt Nam đã cùng Philippines thuyết phục các nước ASEAN kêu gọi Trung Quốc cùng hợp tham vấn xây dựng Bộ quy tắc ứng xử

của các bên trên Biển Đông và đến năm 2002 bản Tuyên bố khu vực về Quy tắc ứng xử của các bên trên Biển Đông (DOC) đã được ký kết giữa ASEAN và Trung Quốc. Với DOC, những tranh chấp trên Biển Đông trở thành vấn đề giữa Trung Quốc và ASEAN. Việt Nam và ASEAN đã có thêm công cụ mặc cả tập thể trong vấn đề này.

Việt Nam cũng tranh thủ các diễn đàn do ASEAN đóng vai trò dẫn dắt, tăng cường quan hệ quốc phòng song phương với các nước lớn để nâng cao vị thế quốc phòng. Trên cơ sở xác định rõ "đối tác" và "đối tượng", quan hệ quốc phòng của Việt Nam với các nước lớn được thúc đẩy. Các cơ chế và diễn đàn đa phương do ASEAN giữ vai trò chủ đạo đóng vai trò quan trọng trong việc gắn kết và ràng buộc lợi ích của các nước lớn (đặc biệt là Trung Quốc và Mỹ) với khu vực và với các nước thành viên ASEAN, trong đó có Việt Nam. Thông qua ASEAN, Việt Nam cũng có lợi thế trong việc thăm dò và xúc tiến quan hệ trong lĩnh vực quốc phòng với Mỹ, bên cạnh việc tăng cường trao đổi với Nga, Ấn Độ, Nhật Bản, Australia... để tạo thế cân bằng trong quan hệ với các nước lớn.

Trong giai đoạn 1995 – 2003, khi các nước Đông Nam Á đối mặt với khủng hoảng kinh tế tài chính năm 1997, Việt Nam ưu tiên những hoạt động củng cố và duy trì các nguyên tắc cơ bản của ASEAN nhằm hạn chế nguy cơ can thiệp từ bên ngoài vào công việc nội bộ của ASEAN và các thành viên, giữ vững thống nhất trong khối. Tại Hội nghị AMM 34 và AFR 8 tại Hà Nội (23-24/7/2001), Việt Nam đã có tiếng nói mạnh mẽ để ASEAN giữ vững các nguyên tắc cốt lõi của “Phương cách ASEAN” như đồng thuận và không can thiệp. Bên cạnh đó, Việt Nam cũng tranh thủ các cơ chế hợp tác chuyên ngành của ASEAN hỗ trợ các Bộ, ngành trong nước làm quen và tham gia từng bước vào các cơ chế hợp tác và hội nhập của khu vực, tận dụng các chương trình hỗ trợ kỹ thuật của ASEAN và các đối tác của ASEAN. Hợp tác trong các lĩnh vực khác cũng đem lại nhiều lợi ích thiết thực, góp phần bảo đảm an ninh quốc gia, đối phó hiệu quả với thiên tai, dịch bệnh, góp phần phát triển văn hóa xã hội, xóa đói giảm nghèo,

cải thiện đời sống nhân dân. Giao lưu nhân dân giữa Việt Nam với các nước ASEAN được mở rộng và đẩy mạnh, tăng cường sự hiểu biết lẫn nhau, làm nền tảng cho sự phát triển bền vững của khu vực Đông Nam Á.

Về vị thế, Việt Nam có điều kiện để mở rộng quan hệ hợp tác với nhiều đối tác ngoài khu vực, đồng thời nâng cao đáng kể vai trò của Việt Nam trên nhiều diễn đàn quốc tế quan trọng khác (như ASEM, APEC). Việt Nam đã nỗ lực xây dựng đồng thuận trong ASEAN, thúc đẩy việc kết nạp các nước Đông Nam Á còn lại là Lào, Campuchia và Myanmar. Thành công trong việc xây dựng ASEAN - 10 đã tạo vị thế quan trọng cho Việt Nam trong khu vực và trong quan hệ với các nước lớn. Vị thế của Việt Nam ngày càng được nâng cao khi dần chuyển từ việc triển khai các hoạt động “nghiêm chỉnh tuân thủ” sang chủ động có sáng kiến trong hợp tác ASEAN. Việt Nam đã chủ trì Hội nghị Cấp cao ASEAN-6 (1998), thúc đẩy thông qua Chương trình Hành động Hà Nội (HPA) với nhiều biện pháp hợp tác cụ thể nhằm khắc phục hậu quả đưa ASEAN vượt qua khủng hoảng kinh tế khu vực 1997-1998. Việt Nam đã đóng vai trò quan trọng trong việc xác định phương hướng phát triển của khu vực với những mốc phát triển quan trọng của ASEAN như thông qua Tầm nhìn ASEAN 2020; Chương trình tiểu vùng Mê Kông, Sáng kiến phát triển Hành lang Đông-Tây... Việt Nam cũng góp phần nâng cao vị thế của ASEAN trên trường quốc tế thông qua vai trò điều phối hợp tác giữa ASEAN và các nước đối thoại.

Từ 2003, khi ASEAN bước vào giai đoạn phát triển mới hướng tới xây dựng cộng đồng, phát huy vai trò đã được củng cố của mình, Việt Nam đã có cách tiếp cận chủ động và tích cực hơn trong ASEAN. Các quan tâm và lợi ích của Việt Nam cũng được mở rộng hơn. Việt Nam đã tích cực đóng góp để ASEAN có sự phát triển phù hợp với lợi ích của Việt Nam, đồng thời chủ động lồng ghép các vấn đề có lợi ích trực tiếp như Biển Đông, Mê Kông vào các diễn đàn của ASEAN. Các biện pháp đó đã thu hút sự quan tâm, ủng hộ của các nước ASEAN và các Đối tác với những lợi ích quan trọng của đất nước. Việt Nam

cũng đề xuất nhiều sáng kiến như "hợp tác an ninh toàn diện" trong Cộng đồng An ninh ASEAN [32, tr. 449] và đóng góp tích cực trong các văn kiện quan trọng của ASEAN như Tuyên bố Hòa hợp ASEAN II, Hiến chương ASEAN, Lộ trình xây dựng Cộng đồng ASEAN...

Nhìn chung, giai đoạn này có thể được xem như thời kỳ học hỏi, tuân thủ, làm theo của Việt Nam; làm quen và tạo dựng vị trí trong ASEAN. Hoạt động của Việt Nam trong ASEAN thiên về triển khai các thỏa thuận của ASEAN; tận dụng thời gian để làm quen với các thủ tục và đào tạo cán bộ tham gia hoạt động trong các tổ chức đa phương.

2.3.3. Đánh giá

Về định hướng, sau 10 năm đổi mới, Việt Nam đã “hòa nhập” tốt với ASEAN và khu vực, tạo dựng được môi trường hòa bình, ổn định để tập trung phát triển kinh tế, tạo đối trọng trong quan hệ với các nước lớn và xây dựng vị thế quốc tế. Việt Nam đã trở thành một thành viên gắn bó và nghiêm chỉnh tuân thủ các chuẩn mực hợp tác, nâng cao hiệu quả và chất lượng hợp tác trong ASEAN. Tuy nhiên Việt Nam mới dừng ở mức nhìn nhận bản thân là một thành viên mới, còn dè dặt và bị động trong việc đóng góp xây dựng ASEAN.

Về mục tiêu, sự tham gia trong ASEAN của Việt Nam đã phục vụ đắc lực cho chiến lược hội nhập kinh tế một cách chủ động, tích cực với khu vực thông qua nền tảng AFTA. Qua hội nhập với ASEAN, Việt Nam đã tăng cường phát triển kinh tế, đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa; tạo vành đai an ninh trong khu vực Đông Nam Á và châu Á - Thái Bình Dương để giữ vững độc lập chủ quyền, thống nhất toàn vẹn lãnh thổ. Thông qua tăng cường quan hệ kinh tế với các nước thành viên và đối tác lớn của ASEAN cũng như tuân thủ các cam kết trong AFTA, Việt Nam đã tạo được sự ủng hộ trong quá trình đàm phán BTA với Mỹ, gia nhập WTO. Vị thế Việt Nam được nâng cao thông qua ASEAN đã tạo thuận lợi cho Việt Nam tham gia các tổ chức khu vực và quốc tế lớn hơn như

APEC, WTO. Giai đoạn này, *ưu tiên phát triển được đặt lên hàng đầu*, so với các mục tiêu an ninh, vị thế.

Về *biện pháp*, Việt Nam đã thích ứng nhanh, vươn lên thành một nước có vai trò và vị thế quan trọng trong ASEAN, tạo được môi trường thuận lợi cho phát triển. Quan hệ thương mại mở rộng và nguồn vốn đầu tư nước ngoài tăng cao đã góp phần quan trọng trong chiến lược phát triển kinh tế, công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Việt Nam tranh thủ "phương cách ASEAN" - linh hoạt, tự nguyện và đồng thuận để bảo vệ lợi ích quốc gia khi "tiệm tiến" triển khai đổi mới cấu trúc, bảo đảm ổn định chính trị. Các cấu trúc và cơ chế đa phương của ASEAN đã giúp tạo khung khổ quan trọng trong việc triển khai quan hệ song phương của Việt Nam với các nước lớn [67, tr. 20]. Việc xác định rõ "đối tác" và "đối tượng" đã tạo điều kiện để Việt Nam tận dụng tối đa các cơ chế và diễn đàn ASEAN, xây dựng quan hệ gắn kết về lợi ích với các nước đối tác lớn của ASEAN, tăng cường lợi ích quốc gia và bảo đảm môi trường an ninh, ổn định trong khu vực. Bên cạnh đó, Việt Nam đã tăng cường và củng cố vị thế thông qua các mối quan hệ cả song phương và đa phương trong ASEAN trên tất cả các lĩnh vực, tạo cơ sở đưa chính sách với ASEAN lên tầm mức mới trong giai đoạn tiếp theo.

2.4. Chính sách với ASEAN trong giai đoạn 2006 - 2016

2.4.1. Cơ sở điều chỉnh

Nhận định về cục diện thế giới giai đoạn này, Phó Thủ tướng Bộ trưởng Bộ Ngoại giao Phạm Bình Minh cho rằng “đời sống quốc tế có chiều hướng dân chủ hơn... chủ nghĩa đa phương phát triển với vai trò ngày càng lớn của các tổ chức quốc tế và khu vực, thể chế đa phương; vai trò, tiếng nói của các nước đang phát triển có tăng lên, nhất là khi họ tập hợp nhau trong một tổ chức quốc tế” [79, tr. 28]. Nhận định này đã làm nổi bật vai trò của ASEAN trong bối cảnh châu Á - Thái Bình Dương đang trở thành khu vực tăng trưởng năng động nhất thế giới, song cũng nhiều chuyển biến phức tạp. Đại hội Đảng lần thứ XI (tháng 1/2011)

nhận định: “*Khu vực châu Á – Thái Bình Dương, trong đó có khu vực Đông Nam Á, vẫn sẽ là khu vực phát triển năng động nhưng còn tồn tại nhiều nhân tố gây mất ổn định; tranh chấp lãnh thổ, biển đảo ngày càng gay gắt. Xuất hiện các hình thức tập hợp lực lượng và đan xen lợi ích mới*” [43, tr. 184]. Cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu 2008 đã tác động mạnh đến thương mại và đầu tư trên thế giới. Trong khu vực châu Á – Thái Bình Dương, thách thức đối với nguồn lực phát triển của Việt Nam ngày càng lớn. Xuất khẩu hàng hóa, lao động giảm, tạo ra sức ép lớn cho kinh tế Việt Nam bên cạnh sự cạnh tranh gay gắt về thị trường và vốn đầu tư. Cùng những mặt thuận, việc Trung Quốc tiếp tục trỗi dậy và đẩy mạnh đầu tư quốc phòng cũng đặt ra nhiều vấn đề cho khu vực về kinh tế, chủ quyền trên Biển Đông cũng như nội bộ ASEAN. Ước tính đầu tư cho quốc phòng của Trung Quốc năm 2010 là 119 tỷ USD, đứng thứ hai trên thế giới, chỉ sau Mỹ [166, tr. 9]. Lợi dụng thời điểm kinh tế khu vực khó khăn, Trung Quốc đẩy mạnh những yêu sách gây tranh chấp trên Biển Đông như đơn phương tuyên bố lệnh cấm đánh bắt cá theo mùa, quấy nhiễu và bắt giam ngư dân Việt Nam đánh bắt trong ngư trường truyền thống ở Hoàng Sa. Trung Quốc còn chính thức đưa ra đòi hỏi với trên 80% diện tích Biển Đông trong bản đồ đường chín đoạn hình chữ U gửi lưu hành tại Liên hợp quốc; tuyên bố Biển Đông là "lợi ích cốt lõi" cùng với Đài Loan, Tây Tạng (2010) và thường xuyên có những hành vi xâm phạm vùng đặc quyền kinh tế của Việt Nam và Philippines.

Mỹ theo đuổi chiến lược “tái cân bằng” sang châu Á-Thái Bình Dương nhằm duy trì vị thế chi phối tại châu Á - Thái Bình Dương, tăng cường quan hệ kinh tế thương mại với Trung Quốc và đẩy mạnh gắn kết với các nước Đông Á khác. Để thúc đẩy quan hệ với ASEAN, Mỹ đã tham gia TAC (7/2009), bày tỏ mong muốn tham gia EAS và ủng hộ lập trường của ASEAN trong vấn đề Biển Đông. Tuy nhiên, Mỹ vẫn dựa chủ yếu vào quan hệ song phương với các đồng minh khu vực, chưa có biện pháp đối phó hiệu quả với Trung Quốc.

Đông Nam Á có triển vọng là khu vực có tốc độ tăng trưởng cao và là một trọng tâm trong nền kinh tế thế giới song cũng nhiều nhân tố gây mất ổn định, mâu thuẫn, xung đột cục bộ, nhất là tranh chấp chủ quyền, lãnh thổ và tài nguyên biển. Sự điều chỉnh chính sách đối ngoại của các nước lớn tác động mạnh tới ASEAN, thách thức sự đoàn kết, nhất trí của ASEAN trong nhiều vấn đề. Để kịp thích ứng với những chuyển biến nhanh chóng và phức tạp của tình hình quốc tế và khu vực; trên cơ sở những thành tựu đạt được sau 40 năm, Hội nghị Cấp cao ASEAN lần thứ 12 tại Philippines (tháng 1/2007) đã quyết định rút ngắn mốc xây dựng Cộng đồng ASEAN sớm 5 năm, vào năm 2015 thay vì 2020. ASEAN cũng quyết định xây dựng Hiến chương ASEAN (được ký ngày 20/11/2007 tại Hội nghị Cấp cao ASEAN lần thứ 13 và có hiệu lực từ ngày 15/12/2008). Hiến chương đã tạo tư cách pháp nhân cho ASEAN là một tổ chức hợp tác khu vực; tạo cơ sở pháp lý và khuôn khổ thể chế để gia tăng liên kết và hợp tác ASEAN. Sự ràng buộc về pháp lý, đổi mới về bộ máy tổ chức và phương thức hoạt động giúp nâng cao chất lượng và hiệu quả hợp tác để ASEAN trở thành một thực thể chính trị-kinh tế ngày càng gắn kết hơn. Tiếp theo đó, Lộ trình xây dựng Cộng đồng ASEAN được các nhà Lãnh đạo ASEAN thông qua tại Hội nghị Cấp cao ASEAN lần thứ 14 (tháng 2/2009). Kế hoạch công tác về Sáng kiến Liên kết ASEAN giai đoạn II (2009-2015) cũng được thông qua nhân dịp này để đẩy mạnh nỗ lực thu hẹp khoảng cách phát triển, gia tăng liên kết khu vực. ASEAN cũng thành lập Ủy ban Liên chính phủ ASEAN về Nhân quyền (AICHR, 2009). ASEAN đã thông qua Kế hoạch Tổng thể về Kết nối ASEAN (MPAC) tại Hội nghị Cấp cao ASEAN lần thứ 17 (Hà Nội, 12/2010), tăng cường kết nối ASEAN và giữa ASEAN với khu vực về hạ tầng, thể chế và người dân để hỗ trợ tiến trình hội nhập và xây dựng Cộng đồng ASEAN và bảo đảm vai trò trung tâm của ASEAN trong cấu trúc khu vực.

Về hợp tác với các đối tác bên ngoài, Hội nghị Cấp cao EAS-5 (30/10/2010) đã nhất trí mời Nga và Mỹ chính thức tham gia Cấp cao Đông Á.

ASEAN cũng quyết định tổ chức Hội nghị Bộ trưởng Quốc phòng ASEAN mở rộng (ADMM+), gồm Bộ trưởng Quốc phòng các nước ASEAN và 8 nước đối tác, đối thoại. ARF tiếp tục mở rộng và phát triển, trở thành một diễn đàn an ninh thường niên với 27 thành viên và là một cơ chế quan trọng cho hợp tác chính trị-an ninh ở Đông Á.

ASEAN và Trung Quốc cũng đạt bước tiến có ý nghĩa đối với quá trình giải quyết các tranh chấp ở Biển Đông với việc ký kết Quy tắc Hướng dẫn thực thi DOC bên lề AMM 44 (20/7/2011), tạo điều kiện để các bên hợp tác xây dựng lòng tin, hướng tới xây dựng bộ Quy tắc Ứng xử (COC) có tính ràng buộc pháp lý ở Biển Đông. Mặc dù vậy, Hội nghị AMM-45 (7/2012) không ra được Tuyên bố chung liên quan đến vấn đề Biển Đông cho thấy ASEAN đứng trước nguy cơ chia rẽ trong vấn đề này do sự lôi kéo của các nước lớn. Tuy nhiên, trước những diễn biến dồn dập, phức tạp trong vụ Trung Quốc đưa trái phép giàn khoan Hải Dương 981 vào sâu trong thềm lục địa và vùng đặc quyền kinh tế của Việt Nam (2014), bồi đắp phi pháp các đảo chìm và bãi đá ở quần đảo Trường Sa, đe dọa an ninh, an toàn hàng hải ở Biển Đông, ASEAN đã có những phản ứng và tuyên bố mạnh mẽ. Lần đầu tiên kể từ năm 1992, các Bộ trưởng Ngoại giao ASEAN đã ra Tuyên bố riêng về Biển Đông (tháng 5/2014). Hội nghị Cấp cao ASEAN lần thứ 26 (4/2015) cũng bày tỏ quan ngại và khẳng định lập trường chung của ASEAN với các nguyên tắc tôn trọng luật pháp quốc tế, kêu gọi kiềm chế, không làm phức tạp thêm tình hình, không sử dụng hoặc đe dọa sử dụng vũ lực, kiên trì giải quyết các tranh chấp thông qua các biện pháp hòa bình, phù hợp với luật pháp quốc tế.

Bên cạnh việc dành ưu tiên thực hiện hiệu quả và đúng hạn mục tiêu xây dựng Cộng đồng ASEAN vào năm 2015, các quốc gia thành viên ASEAN cũng chú trọng các nỗ lực nhằm nâng cao vai trò và vị thế của Hiệp hội trên trường quốc tế. ASEAN khẳng định quyết tâm và cam kết của các nước ASEAN xây dựng lập trường, quan điểm chung trong việc hợp tác ứng phó với các vấn đề

toàn cầu; nâng cao vai trò và tiếng nói của ASEAN tại các cơ chế quốc tế như UN, WTO, APEC..., đóng góp tích cực hơn vào các nỗ lực chung nhằm duy trì môi trường hòa bình, ổn định cho phát triển trong khu vực cũng như trên thế giới. Với những phát triển đó, ASEAN đã bước vào giai đoạn phát triển mới trong lộ trình xây dựng Cộng đồng, liên kết kinh tế với mức độ thể chế hóa cao hơn, ràng buộc pháp lý chặt chẽ hơn song vẫn còn những khác biệt về lợi ích, trình độ phát triển và giá trị giữa các nước thành viên.

Ở trong nước, thực hiện đường lối đổi mới, đất nước đã thu được những thành tựu to lớn. Việt Nam đã thoát khỏi khủng hoảng kinh tế xã hội, nâng cao thế và lực của đất nước, tạo được những tiền đề cần thiết để chuyển sang thời kỳ phát triển mới - thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa [123]. Tăng trưởng GDP của Việt Nam đạt trung bình 7,34%/ năm trong giai đoạn 1991 - 2011, ở mức cao trong khu vực và trên thế giới. GDP năm 2010 tính theo giá thực tế đạt 101,6 tỷ USD, gấp 3,26 lần so với năm 2000 [43, tr. 151]. Quy mô nền kinh tế tăng nhanh. Quy mô kinh tế năm 2011 gấp trên 4,4 lần so với năm 1990, gấp trên 2,1 lần so với năm 2000 (thời kỳ 2001 - 2011 bình quân đạt 7,14%/ năm) [107]. Việt Nam đã ra khỏi tình trạng kém phát triển, trở thành nước có thu nhập trung bình. Kim ngạch xuất khẩu tăng với tốc độ hai con số, giai đoạn 2011-2015 tăng đến 18%/ năm. Tốc độ tăng trưởng GDP giai đoạn 2011-2015 của Việt Nam tuy chậm lại nhưng vẫn ở mức cao của khu vực và thế giới (5,9%/ năm). Đến năm 2015, nền kinh tế đã đạt khoảng 204 tỷ USD, thu nhập bình quân đầu người đạt gần 2.300 USD so với 471 USD năm 2003 [59]. Tiềm lực quốc phòng, an ninh được tăng cường. Xu thế hoà bình, hợp tác phát triển và toàn cầu hoá kinh tế đã tạo thuận lợi cho Việt Nam mở rộng quan hệ đối ngoại. Quan hệ kinh tế của Việt Nam với các nước và tổ chức quốc tế được mở rộng, việc thực hiện các cam kết trong AFTA, BTA, WTO đã góp phần tạo bước phát triển mới quan trọng [41, tr.150]. Vị thế địa kinh tế - chính trị của Việt Nam

ngày càng quan trọng. Vai trò, tiếng nói của Việt Nam trong ASEAN ngày càng được chú trọng.

Tuy nhiên, những ảnh hưởng của khủng hoảng tài chính và suy thoái kinh tế toàn cầu; những hạn chế, khiếm khuyết vốn có của nền kinh tế chưa được giải quyết, lạm phát tăng cao đã ảnh hưởng nghiêm trọng đến ổn định kinh tế vĩ mô, tốc độ tăng trưởng và đời sống nhân dân. Hội nhập kinh tế quốc tế còn nhiều hạn chế, thiếu lộ trình chủ động, chưa gắn với hoàn thiện pháp luật, thể chế để tăng sức cạnh tranh [41, tr. 169]. Những biến động trên thị trường quốc tế tác động nhanh và mạnh hơn đến thị trường trong nước, tiềm ẩn nguy cơ gây rối loạn, thậm chí khủng hoảng kinh tế – tài chính. Nguy cơ xâm phạm chủ quyền biển đảo ở Biển Đông đã tạo sức ép về nguồn lực bảo đảm quốc phòng, an ninh toàn diện, bên cạnh việc phải đối phó với sự chống phá của các thế lực thù địch dưới chiêu bài “dân chủ”, “nhân quyền” hòng làm thay đổi chế độ chính trị của Việt Nam. Hoạt động đối ngoại còn thiếu chiều sâu, chưa thật chủ động, tuyên truyền đối ngoại còn kém [41, tr. 175]. Tư duy còn chậm được đổi mới, thiếu chính sách và giải pháp phù hợp [41, tr. 176]. Công tác nghiên cứu, dự báo chiến lược về đối ngoại có mặt còn hạn chế, sự phối hợp giữa các mặt trận đối ngoại chưa thật đồng bộ [43, tr. 170].

2.4.2. Nội dung điều chỉnh và quá trình triển khai

2.4.2.1. Điều chỉnh định hướng

Trong bối cảnh đó, chính sách với ASEAN được điều chỉnh trong định hướng triển khai chiến lược ***đưa các mối quan hệ quốc tế vào chiều sâu và hội nhập quốc tế toàn diện***. Đại hội Đảng lần thứ X (4/2006) đã bổ sung một số nội dung mới so với Đại hội IX, nhấn mạnh yêu cầu hội nhập kinh tế quốc tế không những “chủ động” mà còn “tích cực”, đồng thời mở rộng hợp tác quốc tế trên các lĩnh vực khác. Đảng cũng nhấn mạnh quyết tâm chính trị đưa các mối quan hệ đi vào chiều sâu, ổn định, bền vững. Định hướng ***“thúc đẩy quan hệ hợp tác toàn diện và có hiệu quả với các nước ASEAN, các nước Châu Á-Thái Bình***

Dương” [41, tr. 114] đã tạo động lực để phát triển và làm sâu sắc hơn hợp tác song phương và đa phương trong khuôn khổ ASEAN khi Đảng khẳng định quyết tâm “*thực hiện các cam kết của Khu vực mậu dịch tự do ASEAN và tích cực tham gia quá trình xây dựng Cộng đồng kinh tế ASEAN*” [41, tr. 204].

Đến năm 2007-2008, vai trò của ASEAN trong chính sách đối ngoại của Việt Nam đã được nhìn nhận và đánh giá một cách tương đối toàn diện khi Việt Nam tham gia xây dựng Hiến chương ASEAN và lộ trình xây dựng Cộng đồng ASEAN. Bộ Chính trị đã chính thức thông qua phương châm “*Chủ động, tích cực, có trách nhiệm*” trong tham gia ASEAN nhằm nâng cao vai trò, vị thế đất nước trong khu vực và trên thế giới [42, tr. 5]. Đây là một quyết sách lớn, khẳng định tư duy Việt Nam là một phần của ASEAN và khu vực Đông Nam Á; Việt Nam mong muốn trở thành một bộ phận tích cực của ASEAN, gắn sự phát triển của mình với ASEAN và sẵn sàng gánh vác các công việc chung của ASEAN.

Đại hội Đảng lần thứ XI (2011) đề ra định hướng “*triển khai đồng bộ, toàn diện hoạt động đối ngoại; chủ động và tích cực hội nhập quốc tế*” để triển khai đường lối đối ngoại “*độc lập, tự chủ, hòa bình, hợp tác và phát triển; đa phương hóa, đa dạng hóa quan hệ, chủ động và tích cực hội nhập quốc tế*” [43, tr. 235-236]. Đây là bước phát triển mới về tư duy, nâng từ “*hội nhập kinh tế quốc tế*” của Đại hội X lên “*hội nhập quốc tế*” toàn diện khi đất nước đã có thể và lực mới. Với chủ trương này, hội nhập quốc tế không còn bó hẹp trong lĩnh vực kinh tế mà được mở rộng ra tất cả các lĩnh vực khác như chính trị, văn hóa, xã hội, quốc phòng, an ninh... Với ASEAN, Đại hội XI đánh giá việc xây dựng Cộng đồng ASEAN có vai trò quan trọng, ngày càng khẳng định vai trò trung tâm trong một cấu trúc khu vực đang định hình khi các nước ASEAN “*bước vào thời kỳ hợp tác mới theo Hiến chương ASEAN và xây dựng Cộng đồng dựa trên ba trụ cột: chính trị - an ninh, kinh tế, văn hóa - xã hội; hợp tác với các đối tác tiếp tục phát triển và đi vào chiều sâu*” [43, tr. 96]. Đại hội cũng khẳng định nguyên tắc quan hệ quốc tế của Việt Nam là “*vì lợi ích quốc gia, dân tộc*”, tôn trọng

“*luật pháp quốc tế và quy tắc ứng xử ở khu vực*” [43, tr. 236-237]. Về định hướng tham gia trong ASEAN, Đại hội XI chỉ rõ: “*Chủ động, tích cực và có trách nhiệm cùng các nước xây dựng Cộng đồng ASEAN vững mạnh, tăng cường quan hệ với các đối tác, tiếp tục giữ vai trò quan trọng trong các khuôn khổ hợp tác ở khu vực Châu Á-Thái Bình Dương*” [43, tr.237].

Định hướng này là bước phát triển cao nhất so với các kỳ Đại hội Đảng thời kỳ Đổi mới, khẳng định rõ Việt Nam là một thành viên trong ASEAN, tham gia các hoạt động trong ASEAN với tư cách là một thành viên có trách nhiệm. Định hướng cũng chỉ rõ mục tiêu của các hoạt động của Việt Nam trong ASEAN là xây dựng thành công Cộng đồng ASEAN; xác định rõ Việt Nam phấn đấu cùng các nước thành viên xây dựng một Cộng đồng ASEAN vững mạnh, có quan hệ chặt chẽ với các đối tác bên ngoài và có vai trò ngày càng quan trọng trong các cơ chế hợp tác ở khu vực. Với định hướng này, ASEAN trở thành một trọng tâm chính sách đối ngoại của Việt Nam, ngang với “quan hệ hợp tác, hữu nghị truyền thống với các nước láng giềng chung biên giới”. Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội (bổ sung, phát triển năm 2011) cũng khẳng định Việt Nam “phấn đấu cùng các nước Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á (ASEAN) xây dựng Đông Nam Á thành khu vực hòa bình, ổn định, hợp tác và phát triển phồn vinh” [43, tr. 84].

2.4.2.2. Điều chỉnh mục tiêu

Xu thế hòa bình, hợp tác và phát triển trên thế giới, sự ổn định tương đối và phát triển năng động ở châu Á - Thái Bình Dương được Đảng đánh giá là thời cơ lớn để Việt Nam bứt phá vươn lên phát triển nhanh và bền vững hơn. Hoạt động đối ngoại xác định ***lấy lợi ích phát triển làm trung tâm***. Để triển khai đầy mạnh hội nhập quốc tế trong thời kỳ mới, Bộ Chính trị đã ra *Nghị quyết số 22-NQ/TW về hội nhập quốc tế* ngày 10/4/2013 xác định hội nhập quốc tế là định hướng đối ngoại lớn, với hội nhập kinh tế là trọng tâm và mở rộng sang các lĩnh vực khác: chính trị, quốc phòng, an ninh, văn hóa-xã hội và ở mọi cấp độ song

phương, khu vực, đa phương và toàn cầu. Trong đó, chính sách với ASEAN đóng vai trò đặc biệt quan trọng. Nghị quyết đề ra yêu cầu chú trọng tham gia xây dựng Cộng đồng ASEAN, phát huy vai trò của Việt Nam trong ASEAN và các cơ chế, diễn đàn do ASEAN giữ vai trò trung tâm nhằm tăng cường đoàn kết, gia tăng liên kết nội khối, củng cố quan hệ hợp tác với các bên đối thoại của ASEAN, thúc đẩy xu thế hòa bình, hợp tác và phát triển trong khu vực. Với các lĩnh vực cụ thể, Nghị quyết xác định cần đẩy mạnh các hoạt động hợp tác song phương về quốc phòng, an ninh với các nước ASEAN; chủ động và tích cực tham gia các cơ chế đa phương về quốc phòng, an ninh trong khuôn khổ ASEAN và do ASEAN làm chủ đạo; ưu tiên việc xây dựng cộng đồng văn hóa – xã hội ASEAN trong quá trình đẩy mạnh hợp tác song phương và đa phương về văn hóa, xã hội, khoa học công nghệ, giáo dục đào tạo... Việt Nam đã nỗ lực củng cố và thúc đẩy quan hệ với các nước Đông Nam Á, đưa mối quan hệ với các nước đối tác quan trọng vào chiều sâu. Việc thúc đẩy thiết lập khuôn khổ hợp tác với các nước trong khu vực theo hướng ổn định, lâu dài và tin cậy lẫn nhau cũng được chú trọng.

Về an ninh, trong tình hình mới, ngày 25/10/2013 Ban chấp hành Trung ương khóa XI đã ra Nghị quyết số 28-NQ/TW về Chiến lược bảo vệ Tổ quốc trong tình hình mới. Nghị quyết khẳng định việc giữ nước phải giữ từ thời bình với mục tiêu “*giữ vững môi trường hòa bình, ổn định để phát triển kinh tế - xã hội là lợi ích cao nhất của đất nước*” [14]. Quan điểm này nhấn mạnh việc bảo vệ vững chắc Tổ quốc từ xa, kết hợp sức mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại, tranh thủ sự ủng hộ của bạn bè quốc tế. Nghị quyết cũng khẳng định cách nhìn biện chứng trong sự tồn tại đan xen và chuyên hóa lẫn nhau giữa đối tác và đối tượng, mở ra điều kiện thuận lợi cho quan hệ hợp tác, bảo đảm tranh thủ tốt hơn sự ủng hộ của cộng đồng quốc tế đối với công cuộc xây dựng và bảo vệ đất nước. Nghị quyết đã củng cố thêm cơ sở để “tăng cường hợp tác tạo thế đan xen lợi ích chiến lược giữa nước ta với các nước, nhất là các nước lớn, các đối tác chiến lược, các nước láng giềng và các nước trong khu vực; tránh xung đột, đối

đầu, tránh bị cô lập, lệ thuộc” [14]. Nghị quyết một lần nữa nhấn mạnh tính tùy thuộc giữa an ninh của đất nước với an ninh của các nước trong khu vực và tầm quan trọng của việc bảo đảm môi trường bên ngoài kề cận Việt Nam hòa bình và ổn định, định hướng cho ưu tiên đối ngoại chủ động, tích cực, gắn kết chặt chẽ hơn với ASEAN.

Về vị thế, không những phát huy vai trò thành viên chủ động, tích cực và có trách nhiệm với Hiệp hội, Việt Nam đã điều chỉnh, nâng cấp, làm sâu sắc các mối quan hệ song phương trong ASEAN. Một bước chuyển rõ rệt trong giai đoạn này khi Việt Nam đẩy mạnh hội nhập sâu và củng cố chỗ đứng trong ASEAN là chủ động tham gia và kiến tạo quy tắc, luật chơi ngay từ đầu, kể cả trong một số lĩnh vực trước đây vốn bị xem là nhạy cảm như hợp tác quốc phòng, các vấn đề dân chủ, nhân quyền v.v.. ASEAN cũng được sử dụng hiệu quả hơn trong việc, bảo vệ lợi ích quốc gia dân tộc của Việt Nam trong các vấn đề Biển Đông, nguồn nước sông Mê Kông... ASEAN không chỉ được gắn kết trong khuôn khổ cơ chế của Hiệp hội; mà còn được củng cố thông qua đan cài lợi ích giữa Việt Nam và các nước thành viên. Đây là những điều chỉnh quan trọng trong việc bảo đảm lợi ích cho Việt Nam trong bối cảnh sự đoàn kết nhất trí trong Hiệp hội gặp nhiều thách thức đe dọa (như thất bại trong việc ra Tuyên bố chung tại Hội nghị AMM 45 năm 2012 tại Campuchia) và những nguy cơ đe dọa an ninh trên Biển Đông.

2.4.2.3. Điều chỉnh biện pháp

Nhằm triển khai định hướng tham gia tích cực vào tiến trình hợp tác quốc tế và khu vực, Việt Nam đã chủ động và tích cực đẩy mạnh hội nhập sâu rộng hơn, tham gia đầy đủ, toàn diện, có trách nhiệm hơn trong các khuôn khổ, diễn đàn, hoạt động của ASEAN. Việt Nam chủ động tham gia các văn bản xây dựng khung khổ thể chế cho ASEAN, bảo đảm các giá trị ASEAN phù hợp với lợi ích của Việt Nam như Hiến chương ASEAN (2008), Lộ trình xây dựng Cộng đồng ASEAN (2009-2015); Tuyên bố Nhân quyền ASEAN (2012) và Tầm nhìn ASEAN sau năm 2015... Việt Nam cũng hoàn thành xuất sắc cương vị Chủ tịch ASEAN năm 2010 trong giai đoạn ASEAN gặp khó khăn khi vừa trải qua khủng

hoảng kinh tế tài chính năm 2008 và tạo bản lề quan trọng cho tiến trình xây dựng Cộng đồng ASEAN. Với chủ đề xuyên suốt năm Chủ tịch ASEAN 2010 "hướng tới Cộng đồng ASEAN: Từ tầm nhìn tới hành động", Việt Nam đã chủ động thúc đẩy cùng ASEAN đưa Hiến chương và bộ máy mới của ASEAN, Lộ trình xây dựng Cộng đồng ASEAN giai đoạn 2009 - 2015 đi vào thực tế. Thành công của năm Chủ tịch ASEAN 2010 đã khẳng định vị trí của Việt Nam trong ASEAN.

Trong lĩnh vực hợp tác quốc phòng, để khuyến khích sự can dự của các nước lớn với khu vực, Việt Nam đã cùng các nước ASEAN thúc đẩy mở rộng các diễn đàn đa phương khu vực và thành lập các cơ chế mới. Việt Nam đã linh hoạt và sáng tạo thay thế đề xuất của Trung Quốc (tổ chức Hội nghị Bộ trưởng Quốc phòng ASEAN + 3 với Trung Quốc, Nhật Bản, Hàn Quốc) bằng việc tích cực thúc đẩy hình thành cơ chế hợp tác quốc phòng ASEAN (ADMM) và Hội nghị Bộ trưởng Quốc phòng ASEAN mở rộng (ADMM+) với 8 đối tác lớn trong và ngoài khu vực, bao gồm cả Nga và Mỹ. ADMM+ đã trở thành một diễn đàn đối thoại trong lĩnh vực quốc phòng với các đối tác lớn của ASEAN, hạn chế nguy cơ xảy ra chiến tranh. Việt Nam cũng đã tổ chức thành công Hội nghị Bộ trưởng Quốc phòng các nước ASEAN mở rộng (ADMM+) lần đầu tiên tại Hà Nội. Với sự chủ động đó, ASEAN đã trở thành một trong những diễn đàn khu vực hoá và quốc tế hoá vấn đề Biển Đông. Biển Đông đã trở thành vấn đề nghị sự ưu tiên và “chủ đề nóng” tại các diễn đàn của ASEAN, được phản ánh rõ đầy đủ và rõ nét hơn trong các văn kiện chính thức của ASEAN. Lần đầu tiên, tại Hội nghị Bộ trưởng ARF (Hà Nội, tháng 7/2010), Ngoại trưởng Mỹ Hillary Clinton tuyên bố Mỹ có lợi ích trong việc bảo đảm hòa bình, ổn định, an ninh, an toàn hàng hải trên Biển Đông. Việt Nam cũng thúc đẩy các nước thành viên EAS thông qua việc kết nạp Nga và Mỹ, nâng cao vai trò Cấp cao Đông Á, góp phần quan trọng duy trì môi trường hòa bình, ổn định, hợp tác trong khu vực.

Về kinh tế, đối phó với tác động của khủng hoảng tài chính thế giới, Việt Nam đã cùng các nước thành viên ASEAN đẩy nhanh quá trình đàm phán ký kết các FTA với các đối tác lớn, như FTA ASEAN - Hàn Quốc (AKFTA, tháng

6/2007), khởi động đàm phán FTA với EU, ký kết CEP với Nhật Bản (AJCEP, tháng 12/2008), kết thúc đàm phán FTA với Australia và New Zealand (AANZFTA, tháng 2/2009). Các FTA với Trung Quốc và Ấn Độ bắt đầu có hiệu lực (năm 2010). Tiến trình đàm phán Hiệp định Đối tác xuyên Thái Bình Dương (TPP) được đẩy mạnh. Các sáng kiến hợp tác trong khuôn khổ EAS được tăng cường. ASEAN là tổ chức duy nhất trên thế giới có các FTA với tất cả các nền kinh tế lớn trong khu vực châu Á - Thái Bình Dương. Hiệp định Đối tác kinh tế toàn diện khu vực (RCEP) dự kiến sẽ chiếm trên 30% GDP toàn cầu và là thị trường hội nhập của gần một nửa dân số thế giới.

AEC cũng mang lại lợi ích ước tính khoảng 1-3% tăng trưởng GDP cho Việt Nam [15]. ASEAN đã trở thành đối tác cung cấp hàng hóa lớn thứ hai và là thị trường xuất khẩu đứng thứ ba của Việt Nam. Tính đến hết năm 2015, tổng kim ngạch thương mại Việt Nam - ASEAN đạt 42,1 tỉ đô la Mỹ, tăng 13 lần so với năm 1995. Các nước ASEAN đã đầu tư vào Việt Nam gần 60 tỉ đô la Mỹ, chiếm 20% tổng vốn đầu tư nước ngoài vào Việt Nam [28].

Bên cạnh đó, hội nhập ASEAN còn là bước đệm để Việt Nam tham gia vào các quan hệ đối tác lớn hơn vượt khỏi phạm vi khu vực như TPP, FTAAP, RCEP. Hợp tác kinh tế được tăng cường trong ASEAN và với các đối tác lớn của ASEAN đã tạo cho Việt Nam cú hích thúc đẩy tăng trưởng, đổi mới cơ chế quản lý hiệu quả hơn và tạo điều kiện để hội nhập sâu, rộng hơn trên các lĩnh vực khác như chính trị, an ninh, quốc phòng.

Về vị thế, Việt Nam tích cực xây dựng vai trò trong khu vực nhằm tạo cơ sở để hội nhập sâu hơn trên nền tảng ASEAN, phục vụ mục tiêu phát triển và bảo đảm an ninh. Trong giai đoạn 2013-2015, Việt Nam tích cực cùng các nước ASEAN xây dựng văn kiện Tầm nhìn ASEAN sau 2015, xác định phương hướng phát triển của ASEAN sau khi hình thành Cộng đồng và xây dựng các văn kiện hợp tác cụ thể giai đoạn 2016-2025. Việt Nam cũng phát huy vai trò nòng cốt trong các khuôn khổ hợp tác tiểu khu vực của ASEAN, như trong các tam giác, tứ giác, khu vực phát triển CLV, CLMV, ACMECS, Tiểu vùng Mê

Kông mở rộng... Đặc biệt, Việt Nam đã triển khai *xây dựng khuôn khổ quan hệ đối tác chiến lược với các nước chủ chốt, có vai trò quan trọng trong ASEAN*, gồm Indonesia (2013), Malaysia, Philippines (2015), Thái Lan và Singapore (2013) (*nhóm IMPTS*), góp phần gắn kết, đan cài lợi ích với các nước có tiếng nói quan trọng trong ASEAN, củng cố vị thế và vai trò của Việt Nam trong ASEAN. *Quan hệ đặc biệt với Lào và hợp tác toàn diện với Campuchia* được thắt chặt trên mọi lĩnh vực hợp tác. Quan hệ hợp tác nhiều mặt với các nước Đông Nam Á khác được đẩy mạnh. Các nước thành viên ASEAN tiếp tục là những đối tác kinh tế hàng đầu, chiếm 20% tổng kim ngạch xuất nhập khẩu của Việt Nam.

Vị thế của Việt Nam cũng được nâng cao qua việc chủ động, tích cực, có trách nhiệm góp phần xây dựng Cộng đồng ASEAN. Việt Nam là nước thành viên đạt tỷ lệ hoàn tất lộ trình xây dựng Cộng đồng ở mức cao mặc dù nguồn lực còn hạn chế. Về chính trị an ninh, Việt Nam xúc tiến hoàn tất các mục tiêu của Kế hoạch tổng thể APSC, kể cả chủ trì và triển khai những biện pháp khó, nhạy cảm và phức tạp. Việt Nam cũng tích cực thực hiện nhiều sáng kiến, như thiết lập đường dây liên lạc trực tiếp giữa bộ trưởng quốc phòng các nước ASEAN; chủ trì tổ chức Diễn đàn Biển ASEAN (AMF), Diễn đàn Biển ASEAN mở rộng (EAMF). Về kinh tế, Việt Nam là một trong ba nước đạt tỷ lệ cao nhất trong việc thực hiện các mục tiêu của Kế hoạch tổng thể xây dựng AEC. Việt Nam đã chủ trì xây dựng Kế hoạch Tổng thể về Kết nối ASEAN (tháng 10/2010).

Việt Nam cũng đóng vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy mở rộng và thể chế hóa khuôn khổ quan hệ của ASEAN với các nước lớn và các đối tác quan trọng thông qua các hiệp định thương mại tự do (FTA) quan trọng mà Việt Nam ký với Hàn Quốc, Liên minh Hải quan (gồm Nga, Belarus, Kazakhstan) và EU, góp phần kết nối và mở rộng lợi ích AEC với bên ngoài.

Về văn hóa xã hội, Việt Nam thúc đẩy đưa trụ cột này trở thành một chân kiềng có tác dụng hỗ trợ và gắn kết hữu cơ trong Cộng đồng; chủ động đề xuất sáng kiến, ủng hộ hợp tác trong các lĩnh vực ưu tiên của ASEAN, như an sinh xã

hội, môi trường, quản lý thiên tai, biến đổi khí hậu và thúc đẩy, bảo vệ quyền của lao động di cư...

2.4.3. Đánh giá

Việc điều chỉnh định hướng, mục tiêu và biện pháp trong chính sách với ASEAN đã củng cố vai trò, tăng cường vị thế Việt Nam trong ASEAN, tạo thuận lợi cho Việt Nam bảo đảm môi trường an ninh, hoà bình, ổn định để xây dựng đất nước.

Về định hướng, với phương châm "*chủ động, tích cực, có trách nhiệm*" tham gia ASEAN, Đảng đã chính thức khẳng định tư duy Việt Nam là một phần của ASEAN và khu vực Đông Nam Á, sẵn sàng gánh vác các công việc chung của ASEAN. ASEAN chính thức trở thành một trọng tâm chính sách đối ngoại của Việt Nam. Đây vừa là kết quả của quá trình triển khai chính sách đối ngoại của Việt Nam với ASEAN trong thời kỳ Đổi mới, vừa là động lực thúc đẩy tăng cường hội nhập toàn diện trong hợp tác ASEAN khi chính sách với ASEAN là nền tảng cho tiến trình hội nhập diễn ra ở mọi cấp độ song phương, khu vực, đa phương và toàn cầu [77, tr. 59].

Về mục tiêu, chính sách với ASEAN đã phục vụ cho mục tiêu trọng tâm là hội nhập toàn diện với khu vực và thế giới. Hội nhập kinh tế sâu hơn thông qua các FTA của ASEAN và với các nước đối tác lớn của ASEAN đã tạo điều kiện để Việt Nam triển khai hội nhập trong các lĩnh vực khác. ASEAN là cơ sở để Việt Nam triển khai mạnh mẽ những bước hội nhập toàn diện đầu tiên trên cả ba trụ cột chính trị an ninh, kinh tế, văn hoá – xã hội theo chiều rộng và chiều sâu. Chính sách với ASEAN cũng góp phần triển khai thành công quan điểm mới về an ninh trong việc gắn kết chặt chẽ an ninh quốc gia với các nước thành viên và Cộng đồng ASEAN.

Về biện pháp, Việt Nam đã tích cực tham gia xây dựng các văn bản định hình khung khổ thể chế cho ASEAN, bảo đảm các giá trị ASEAN phù hợp với lợi ích của Việt Nam. Nhằm nâng cao vai trò và vị thế, Việt Nam đã tích cực tham gia xây dựng văn kiện Tầm nhìn ASEAN sau 2015, xác định phương

hướng phát triển của ASEAN sau khi hình thành Cộng đồng và xây dựng các văn kiện hợp tác cụ thể trong giai đoạn 2016-2025. Việt Nam cũng nỗ lực triển khai lộ trình xây dựng Cộng đồng và là một trong những nước đi đầu trong việc xây dựng các trụ cột Cộng đồng Chính trị, Kinh tế, Văn hóa Xã hội của ASEAN mặc dù nguồn lực còn hạn chế [5]. Việt Nam đã thúc đẩy xây dựng các FTA và AEC để tạo cú hích cho tăng trưởng kinh tế. Việt Nam cũng tranh thủ mọi cơ hội trao đổi đa phương về vấn đề Biển Đông trong ASEAN, giữa ASEAN - Trung Quốc và các diễn đàn an ninh do ASEAN đóng vai trò trung tâm. ASEAN đã trở thành một trong những diễn đàn khu vực hoá và quốc tế hoá vấn đề Biển Đông kể từ năm Việt Nam làm Chủ tịch ASEAN năm 2010. Việt Nam cũng đẩy mạnh ngoại giao quốc phòng với các nước ASEAN và các đối tác lớn của ASEAN (Nhật Bản, Ấn Độ, Nga, Australia...), tăng cường hợp tác quốc phòng. Việt Nam cũng đẩy mạnh việc xây dựng quan hệ đối tác chiến lược với các nước thành viên chủ chốt trong ASEAN (nhóm IMPTS). Các nước đối tác chiến lược trong ASEAN chiếm 1/3 tổng số đối tác chiến lược của Việt Nam.

Những thành công của Việt Nam trong ASEAN đã là nền tảng góp phần củng cố nền tảng chiến lược về kinh tế, an ninh, quốc phòng, nâng cao vị thế cho Việt Nam trong bối cảnh môi trường quốc tế và khu vực có nhiều chuyển biến phức tạp. Chính sách của Việt Nam với ASEAN đã tạo điều kiện khai thác tiềm năng hợp tác phục vụ phát triển, mở ra cơ hội làm sâu sắc thêm quan hệ với tất cả các đối tác, nhất là các đối tác quan trọng với an ninh và phát triển của Việt Nam. Giai đoạn này, Việt Nam đã dần chuyển từ “tham gia tích cực” sang chủ động, tích cực, có trách nhiệm định hình luật chơi, góp phần nâng cao vị thế quốc tế với nhiều sáng kiến, đề xuất hợp tác. Ưu tiên tăng cường vị thế đang dần chiếm ưu thế trong chiến lược đối ngoại.

2.5. Kết quả quá trình điều chỉnh chính sách của Việt Nam với ASEAN trong thời kỳ Đổi mới 1986 - 2016

Với tác động từ bối cảnh quốc tế và tình hình trong nước; sự đổi mới tư duy, nhận thức của Đảng ngày càng hoàn thiện, đã tạo ra những bước phát triển

đúng đắn trong chính sách đối ngoại của Việt Nam với ASEAN. Phó Thủ tướng, Bộ trưởng Bộ Ngoại giao Phạm Bình Minh đánh giá: "*Quyết định gia nhập ASEAN là một bước đi chiến lược đúng đắn và sáng suốt của Đảng và Nhà nước, đánh dấu cột mốc quan trọng trong tiến trình hội nhập quốc tế của đất nước. ASEAN là một trong những điểm đột phá đầu tiên để Việt Nam triển khai phương châm đa phương hóa, đa dạng hóa quan hệ đối ngoại*" [9]. Đây cũng là kết quả của việc nắm bắt đúng thời cơ, dự báo đúng xu thế, điều chỉnh đúng chính sách, phương châm đa phương hóa, đa dạng hóa và có biện pháp triển khai phù hợp [101, tr. 907].

2.5.1. Về định hướng

Quyết định gia nhập ASEAN là quyết sách mang tính bước ngoặt trong quan hệ quốc tế của Việt Nam thời kỳ đổi mới. Việc điều chỉnh chính sách với ASEAN, trở thành thành viên chính thức của ASEAN là quyết sách đúng đắn, kịp thời, mở ra thời kỳ hội nhập quốc tế sâu rộng, nâng cao vị thế của Việt Nam trong khu vực và trên thế giới.

Quá trình điều chỉnh chính sách với ASEAN cũng gắn liền với quá trình đổi mới, từng bước hội nhập quốc tế của đất nước [83]. Sự điều chỉnh đó là kết quả của quá trình đổi mới tư duy đối ngoại, nhận thức về thế giới, khu vực, láng giềng và nước lớn. Đó cũng là sự đổi mới về mục tiêu, chương trình, cách thức triển khai chính sách đối ngoại nhằm phá thế bao vây, cô lập, tạo dựng môi trường an ninh để phát triển và cải thiện vị thế quan hệ quốc tế sau Chiến tranh lạnh. Chính sách với ASEAN đã được điều chỉnh qua các kỳ Đại hội Đảng, bắt đầu từ việc xác định hướng tới các nước láng giềng, khu vực (Đại hội VI), nhấn mạnh tầm quan trọng của việc phát triển quan hệ với các nước thành viên và tổ chức ASEAN (Đại hội VII). Chủ trương này tiếp tục được khẳng định tại các Đại hội VIII (1996), IX (2001) và X (2006). Đến Đại hội XI (2011), ưu tiên này đã được đưa vào Cương lĩnh (bổ sung, phát triển 2011) "Phấn đấu cùng các nước Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á (ASEAN) xây dựng Đông Nam Á thành khu vực hoà bình, ổn định, hợp tác và phát triển phồn vinh." [43, tr. 84]. Đại hội lần

thứ XII của Đảng (tháng 1/2016) đã khẳng định phương châm “*Chủ động, tích cực và có trách nhiệm cùng các nước ASEAN xây dựng Cộng đồng vững mạnh*” [45, tr. 154]. Với định hướng của Đại hội XII, việc tham gia ASEAN trở thành một trọng tâm trong chính sách đối ngoại của Việt Nam.

Những điều chỉnh trong chính sách của Việt Nam với ASEAN đã góp phần quan trọng trong quá trình xây dựng và bảo vệ tổ quốc thời kỳ Đổi mới qua các giai đoạn: phá thế bao vây, cô lập (1986-1996); mở rộng quan hệ hợp tác và đẩy mạnh hội nhập kinh tế quốc tế (1996-2006); đưa các mối quan hệ quốc tế vào chiều sâu và hội nhập quốc tế toàn diện, tham gia xây dựng các quy tắc và luật lệ chung của cộng đồng quốc tế, phù hợp với lợi ích quốc gia, dân tộc của Việt Nam (2006-2016).

2.5.2. Về mục tiêu

Quá trình phát triển chính sách đối ngoại của Việt Nam với Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á là quá trình hiện thực hóa chiến lược tối ưu cho Việt Nam trong hội nhập khu vực châu Á – Thái Bình Dương và hội nhập quốc tế. Đó chính là lợi ích chiến lược do vai trò trung tâm của ASEAN trong các thể chế đa phương, các liên kết của ASEAN với bên ngoài, tập hợp tất cả các cường quốc trong khu vực châu Á – Thái Bình Dương (ARF, ASEAN+, ADMM+). Động cơ chiến lược của việc Việt Nam hội nhập vào ASEAN là theo đuổi mục tiêu “an ninh, phát triển và vị thế” bằng cách tận dụng ASEAN làm nền tảng, cơ sở và đối trọng trong chính sách đối ngoại. Chính sách với ASEAN đã phục vụ đắc lực mục tiêu xây dựng và bảo vệ tổ quốc thời kỳ Đổi mới, cụ thể:

Thứ nhất, tạo dựng môi trường an ninh, hòa bình, ổn định trong khu vực để xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Gia nhập ASEAN có ý nghĩa chiến lược phá thế “bao vây về chính trị, cô lập về kinh tế”. Việt Nam đã có môi trường hoà bình, an ninh, ổn định để phát triển đất nước khi ASEAN đã giúp củng cố các nguyên tắc cơ bản của luật pháp quốc tế ở khu vực. ASEAN đã tạo ra vành đai an ninh quan trọng đối với Việt Nam.

Là thành viên của ASEAN cũng cung cấp một đối trọng hữu ích cho Việt Nam trong việc xây dựng liên kết chặt chẽ với các đối tác an ninh lớn của ASEAN. Liên kết trong ASEAN, các nguyên tắc, thông lệ và diễn đàn đa phương của ASEAN là những công cụ chính để Việt Nam có chiến lược tổng hợp đối phó với các áp lực của Trung Quốc trong vấn đề Biển Đông. Những công cụ chiến lược trong ASEAN như nguyên tắc “không can thiệp”, TAC và các thể chế đa phương do ASEAN giữ vai trò trung tâm là biện pháp chiến lược để Việt Nam đối phó với nguy cơ “diễn biến hòa bình” của Mỹ, can thiệp vào các vấn đề dân chủ, nhân quyền.

Việt Nam đã phát huy vai trò của ASEAN tạo diễn đàn đối thoại và hợp tác về những vấn đề chính trị an ninh quan trọng với lợi ích quốc gia, dân tộc, như trong vấn đề Biển Đông. ASEAN đã xây dựng nền tảng cho các nguyên tắc của khu vực bảo đảm an ninh, hòa bình, ổn định ở Biển Đông. ASEAN đã ra Tuyên bố chung về Biển Đông ở nhiều cấp độ trong các năm 1992, 1995, 2012, 2014, 2015 và 2016. Xây dựng được sự tin cậy và môi trường hợp tác trong ASEAN, Việt Nam cũng từng bước giải quyết các vấn đề song phương tồn tại hoặc mới nảy sinh với các nước Đông Nam Á, như các vùng chồng lấn trên biển (với Thái Lan, Malaysia, Indonesia); ngư dân đánh bắt cá trái phép (Indonesia); lao động di cư (Malaysia)...

Thứ hai, phát triển đất nước với các nguồn lực khu vực. Gia nhập ASEAN là một trong những bước đi đầu tiên của Việt Nam trong đẩy mạnh quá trình công nghiệp hóa, hội nhập kinh tế quốc tế để bắt kịp với các nước trong khu vực, thông qua hợp tác kinh tế trong ASEAN và liên kết kinh tế của ASEAN với các đối tác bên ngoài. ASEAN là thị trường xuất nhập khẩu và nguồn vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài đầu tiên của Việt Nam. Sau 20 năm hội nhập khu vực, quan hệ kinh tế thương mại của Việt Nam với ASEAN đã có sự phát triển sâu, rộng vượt bậc. Các nước thành viên ASEAN hiện là đối tác đứng thứ hai cung cấp hàng hóa cho Việt Nam (chỉ sau Trung Quốc) và là thị trường xuất khẩu lớn thứ ba của Việt Nam (sau Mỹ và Liên minh châu Âu). Kim ngạch thương mại hai

chiều của Việt Nam với ASEAN tăng bình quân 14,5%/năm, từ khoảng 3,3 tỷ USD năm 1995 lên 42,1 tỷ USD năm 2015 (tăng gần 13 lần). ASEAN đã trở thành đối tác thương mại đứng thứ hai của Việt Nam (sau Trung Quốc). Xuất khẩu của Việt Nam sang ASEAN tăng trưởng bình quân 17,1%, từ gần 1 tỷ USD năm 1995 lên 18,3 tỷ USD năm 2015 (tăng hơn 18 lần). Hiện ASEAN là thị trường xuất khẩu lớn thứ ba của Việt Nam (sau Hoa Kỳ và EU) [127]. ASEAN cũng là nguồn vốn FDI lớn cho Việt Nam và là cầu nối cho nhiều khoản đầu tư của các công ty đa quốc gia có trụ sở tại ASEAN. Đầu tư của Việt Nam sang các nước ASEAN cũng có chiều hướng gia tăng.

ASEAN còn giúp tăng thế mạnh cả của Việt Nam trên trường quốc tế, tạo điều kiện thuận lợi để Việt Nam gia nhập các tổ chức khu vực và toàn cầu như APEC, WTO. Kinh tế Việt Nam trên nền tảng ASEAN có vị thế và sức hấp dẫn hơn trong đàm phán FTA với các đối tác lớn như Nhật Bản, Hàn Quốc, EU, Nga, Ấn Độ, Mỹ... Thành công từ AFTA và các FTA giữa ASEAN với các đối tác đã giúp Việt Nam chủ động, tự tin tham gia các sân chơi lớn hơn như TPP và các FTA lớn với EU, Hàn Quốc, Liên minh Kinh tế Á-Âu. Qua đó, Việt Nam đã mở rộng thị trường, thu hút đầu tư, tiếp nhận công nghệ, kinh nghiệm quản lý hiện đại phục vụ cho phát triển đất nước.

Thứ ba, nâng cao vai trò, vị thế của Việt Nam trong khu vực và trên thế giới. Với vai trò và thực lực của ASEAN ngày càng lớn mạnh, các đối tác của ASEAN đều thừa nhận vai trò trung tâm của Hiệp hội trong cấu trúc khu vực. Các trung tâm quyền lực kinh tế, chính trị trên thế giới không ngừng tăng cường hợp tác với ASEAN thông qua các cơ chế do ASEAN khởi xướng và dẫn dắt. Tính đến tháng 3/2016, ASEAN đã có quan hệ đối tác chiến lược với bảy nước: Trung Quốc, Hàn Quốc, Nhật Bản, Mỹ, Australia, New Zealand và Ấn Độ; lập quan hệ đối tác toàn diện với Nga, EU và Canada. Ngày càng nhiều nước và tổ chức khu vực trên thế giới thiết lập và tăng cường quan hệ với ASEAN (tính đến ngày 11/12/2015, đã có 84 nước và tổ chức cử Đại sứ tại ASEAN) [95]. Thông qua đó, ASEAN đã tạo nền tảng để Việt Nam phát huy thế và lực của mình. Các

nước đối tác của ASEAN, nhất là những nước lớn, đánh giá cao vị trí và vai trò quan trọng của Việt Nam, coi Việt Nam là nhân tố phải tính đến trong hoạch định và triển khai chính sách đối với khu vực Đông Nam Á và châu Á - Thái Bình Dương. Thông qua các cơ chế hợp tác đa phương với ASEAN là trung tâm, Việt Nam đã gia tăng tốc độ đan xen lợi ích chiến lược với các nước lớn có ảnh hưởng chủ đạo ở khu vực và trên thế giới.

Bên cạnh đó, Việt Nam cũng củng cố được hình ảnh, uy tín và ảnh hưởng chính trị trong khu vực và trên thế giới thông qua sự can dự tích cực trong các vấn đề khu vực. Vị thế quốc gia được tăng cường thông qua các cơ chế liên khu vực, như ASEAN+3, EAS cũng giúp Việt Nam đạt được sự ủng hộ từ bên ngoài khi tham gia APEC, WTO, Ủy viên không thường trực Hội đồng Bảo an Liên hợp quốc, thành viên Hội đồng Nhân quyền Liên hợp quốc...

2.5.3. Về biện pháp

Cùng với tiến trình Đổi mới, Việt Nam đã nhanh chóng điều chỉnh biện pháp, tiếp cận và trở thành thành viên ASEAN. Kể từ khi gia nhập, Việt Nam đã hội nhập trên tất cả các lĩnh vực hợp tác, tham gia xây dựng các phương hướng, quyết sách lớn của ASEAN. Việt Nam đã khẳng định vai trò thành viên chủ động, tích cực, có trách nhiệm của ASEAN. Sự tiếp cận tiệm tiến, chắc chắn của Việt Nam phù hợp với "phương cách ASEAN" - tiệm tiến, linh hoạt, cởi mở và đồng thuận. Là thành viên của ASEAN, cách tiếp cận chính của Việt Nam trong ASEAN là:

Thứ nhất, Việt Nam đã tích cực gắn sự phát triển của đất nước với sự phát triển của ASEAN, thúc đẩy sự đoàn kết và phát triển của ASEAN. Với vị trí địa chính trị và tiến trình phát triển của mình, Việt Nam đã đưa các nhóm nước ASEAN xích lại gần nhau, chấm dứt tình trạng Đông Nam Á bị chia rẽ, hoàn tất ASEAN-10. Sự hội nhập mạnh mẽ từ những khác biệt của Việt Nam và các thành viên mới trong ASEAN đã tạo những chuyển biến về chất trong nội dung hợp tác khu vực. Với tốc độ tăng trưởng kinh tế cao và giảm nghèo nhanh khi chuyển sang nền kinh tế thị trường, Việt Nam đã vượt lên trong ASEAN 4 (gồm

Campuchia, Lào, Myanmar, Việt Nam), tạo thành lực kéo thu hẹp khoảng cách phát triển, trở thành mô hình tăng trưởng thành công trong ASEAN. Việt Nam đã cùng các nước ASEAN thúc đẩy hợp tác và tự do hóa về thương mại, dịch vụ, đầu tư với các đối tác trong và ngoài khu vực, như thực hiện AFTA, Hành lang Đông Tây...

Không những phát huy vai trò thành viên chủ động, tích cực và có trách nhiệm với Hiệp hội, Việt Nam đã điều chỉnh, nâng cấp, làm sâu sắc các mối quan hệ song phương trong ASEAN. Vai trò chiến lược của Việt Nam cũng được củng cố bằng việc xây dựng quan hệ đối tác chiến lược với các nước thành viên chủ chốt trong ASEAN (IMPTS). Việt Nam cũng tích cực thúc đẩy hợp tác tiểu vùng, các khuôn khổ hợp tác phát triển như CLV, CLMV, APEC, ASEM... ASEAN cũng được củng cố thông qua đàm phán lợi ích giữa Việt Nam và các nước thành viên.

Thứ hai, Việt Nam đã thúc đẩy các mục tiêu hòa bình, ổn định và liên kết khu vực thông qua việc duy trì tiếng nói chủ chốt trong việc bảo vệ những mục tiêu và nguyên tắc cơ bản của ASEAN, các cơ chế bảo đảm an ninh khu vực. Việt Nam đã thúc đẩy vai trò chủ đạo của ASEAN trong việc xây dựng, chia sẻ và phát huy hiệu quả các công cụ hợp tác trong việc tạo dựng các khuôn khổ bảo đảm an ninh cho khu vực, như ARF, TAC, SEANFWZ, EAS, ADMM, ADMM+, Tuyên bố Bali về các nguyên tắc quan hệ cùng có lợi... giữ vững vai trò chủ đạo của ASEAN trong các cấu trúc khu vực đang định hình.

Trong vấn đề Biển Đông - một vấn đề phức tạp và liên quan đến môi trường hòa bình, an ninh, ổn định trong khu vực, Việt Nam đã tạo ra cách tiếp cận tích cực, xây dựng và trách nhiệm của ASEAN trong việc khẳng định lợi ích chung của các nước trong và ngoài khu vực là bảo đảm môi trường hòa bình, ổn định, an ninh, an toàn, tự do hàng hải và hàng không ở Biển Đông. Việt Nam đã thúc đẩy các bên liên quan nghiêm túc tuân thủ luật pháp quốc tế, UNCLOS 1982, DOC và sớm thông qua COC. Việt Nam cũng chủ động tham gia xây dựng

quy tắc, luật chơi của ASEAN trong các lĩnh vực trước đây vốn bị xem là nhạy cảm như hợp tác quốc phòng, các vấn đề dân chủ, nhân quyền v.v...

Thứ ba, Việt Nam đã tăng cường vị thế của mình thông qua thúc đẩy sự phát triển và nâng cao vị thế của ASEAN. Việt Nam đóng vai trò quan trọng trong việc góp phần xác định chiều hướng phát triển, định hướng chiến lược và các quyết sách lớn của ASEAN. Trong những thời điểm Hiệp hội gặp khó khăn, Việt Nam đã trở thành một trong những yếu tố giúp ASEAN lấy lại sức mạnh, tạo đà vượt qua khủng hoảng. Hội nghị Cấp cao ASEAN lần thứ 6 tại Hà Nội (năm 1998) với Chương trình hành động Hà Nội (HPA) đã mở đường cho ASEAN vượt qua khủng hoảng tài chính. Việt Nam đã thực hiện xuất sắc vai trò Chủ tịch ASEAN (năm 2010) trong bối cảnh khủng hoảng tài chính - kinh tế toàn cầu lan rộng; tạo dựng được bản lề quan trọng trong lộ trình xây dựng Cộng đồng ASEAN, phát huy vai trò trung tâm của ASEAN trong bảo đảm hòa bình, ổn định hợp tác ở khu vực, trong đó có vấn đề Biển Đông.

Bên cạnh việc tăng cường hợp tác và liên kết nội khối, Việt Nam đã thúc đẩy hợp tác giữa ASEAN với các nước đối tác bên ngoài, phát huy vai trò cầu nối tích cực tăng cường quan hệ trong vai trò nước điều phối quan hệ đối thoại giữa ASEAN với nhiều đối tác quan trọng, như Nhật Bản, Nga, Mỹ, Australia...

2.5.4. Hạn chế trong chính sách với ASEAN

Quá trình tham gia ASEAN cũng bộc lộ nhiều khó khăn, hạn chế của Việt Nam trong việc triển khai chính sách với ASEAN, gồm cả khách quan và chủ quan, như:

- *Khác biệt về lợi ích*: Do sự đa dạng về thể chế, lịch sử, trình độ phát triển, văn hóa, tập quán, ngôn ngữ giữa các nước thành viên, Việt Nam gặp khó khăn trong việc thúc đẩy các lợi ích thiết thân, như duy trì đồng thuận ASEAN trong vấn đề Biển Đông, Mê Kông; thu hẹp khoảng cách phát triển trong ASEAN... Các quốc gia có lợi ích rất khác nhau trong các vấn đề hợp tác. Các nước ASEAN cũng có quan hệ ở nhiều mức độ khác nhau với các cường quốc ngoài khu vực, ảnh hưởng đến việc thúc đẩy lợi ích của Việt Nam như đã xảy ra

tại Hội nghị AMM lần thứ 45 (2012) tại Campuchia khi các nước không đạt được đồng thuận trong Tuyên bố chung về vấn đề Biển Đông.

Sự nghi ngại giữa một số nước thành viên với Việt Nam đôi lúc vẫn hiện hữu, do sự khác biệt về chế độ chính trị xã hội, trình độ phát triển và cơ cấu kinh tế, lịch sử, văn hóa... cũng như tính toán chiến lược khác nhau, nhất là trong quan hệ với các nước bên ngoài. Giữa Việt Nam và nhiều nước ASEAN vẫn tồn tại sự cạnh tranh lẫn nhau về thương mại, thu hút đầu tư. Quan hệ đã được xây dựng về chiều rộng, nhưng chưa thực sự vững chắc, chưa tạo dựng được sự tùy thuộc lẫn nhau chặt chẽ và sâu sắc [77, tr. 53].

- *Khác biệt về giá trị*: ASEAN cũng rất đa dạng về sắc tộc, văn hóa, khác biệt về tôn giáo và các chuẩn mực giá trị. Việt Nam phải làm quen và chia sẻ các giá trị và chuẩn mực khu vực và quốc tế, nhất là về dân chủ, nhân quyền, vai trò của nhà nước về kinh tế và xã hội. Sự khác biệt về giá trị khiến các nước thành viên ASEAN chưa có sự tin cậy cao, ảnh hưởng đến việc củng cố đoàn kết trong ASEAN. Tham gia hội nhập ASEAN, Việt Nam cũng phải thay đổi chính sách, sửa đổi nội luật, chấp nhận luật lệ quy định của các nước phát triển hơn. Sự chênh lệch về mức độ phát triển giữa Việt Nam và các nước ASEAN-4 dẫn đầu; giữa Việt Nam và các nước Campuchia, Lào, Myanmar... cũng khiến việc thực hiện các mục tiêu xây dựng Cộng đồng ASEAN gặp khó khăn. Sự khác biệt về hệ thống chính trị giữa Việt Nam và các nước thành viên khác cũng làm cho các nước chưa thực sự tin tưởng ở mức cao, nhất là trong các vấn đề hợp tác về an ninh.

- *Thiếu hụt nguồn lực*: Hạn chế nguồn lực và chênh lệch về trình độ phát triển kinh tế đã cản trở Việt Nam trong việc phát huy vai trò tích cực và đậm nét hơn trong ASEAN. Mức độ phát triển của Việt Nam vẫn còn xa với nhiều nước ASEAN, nhất là các nước trong nhóm nước ASEAN-4. Thiếu hụt nguồn lực khiến cho việc bảo đảm thực thi trách nhiệm của Việt Nam trong các hoạt động hợp tác ASEAN còn khó khăn, chưa nói đến việc phát huy vai trò chủ động, tích cực hơn. Năng lực hội nhập về hạ tầng cứng (giao thông, đô thị), hạ tầng mềm

(luật pháp, cơ chế chính sách), hạ tầng tri thức (giáo dục, đào tạo)... còn nhiều bất cập.

- *Chưa quán triệt sâu sắc định hướng chính sách với ASEAN*: Việt Nam chưa xây dựng được nhận thức thống nhất ở các cấp, các ngành về tầm quan trọng của ASEAN, chưa thấy hết cơ hội và thách thức. Sự phối hợp của các cơ quan liên quan chưa thực sự chủ động, tích cực, thiếu chặt chẽ. Chính vì vậy mà một số chính sách triển khai chưa thực sự hiệu quả, chưa tận dụng các cơ hội trong quan hệ với các nước thành viên ASEAN trên các mặt kinh tế, chính trị, an ninh; trong các vấn đề thiết thân như Biển Đông, nguồn nước sông Mê Kông...

- *Chịu sức ép về năng lực*: Các liên kết kinh tế giữa ASEAN với các nền kinh tế lớn bên ngoài sẽ tạo thêm sức ép cho Việt Nam trước yêu cầu đẩy nhanh hội nhập hơn nữa. Môi trường cạnh tranh phức tạp giữa các khối liên kết khác nhau (EAS, APEC, ASEM; TPP, RCEP, FTAAP...) cũng đặt Việt Nam trước không ít sự lựa chọn khó khăn. Bên cạnh đó, Việt Nam cũng chưa tận dụng được lợi thế ổn định chính trị xã hội, vị trí địa chính trị quan trọng và nguồn nhân lực dồi dào. Các trụ cột Cộng đồng không phát huy vai trò đồng đều. Bên cạnh đó, cơ sở hạ tầng, nguồn nhân lực, cơ chế chính sách trong nước cũng chưa thực sự theo kịp với yêu cầu hội nhập và xây dựng Cộng đồng ASEAN. Việc nghiên cứu chiến lược, dự báo tình hình liên quan đến ASEAN còn hạn chế.

- *Vị thế Việt Nam chưa thực sự tương xứng với tiềm năng, sức mạnh tổng hợp, thế và lực của đất nước*: Các cơ quan, bộ, ngành, doanh nghiệp và người dân chưa thực sự "chủ động, tích cực, có trách nhiệm" trong triển khai chính sách với ASEAN. Vẫn còn tâm lý tự ti, thụ động, cho rằng Việt Nam là nước nhỏ, nên giữ chính sách trung dung "không đi đầu, không đi cuối" và "chờ xem", nên phần nào ảnh hưởng đến vị thế và tầm ảnh hưởng của Việt Nam trong ASEAN. Đây là ưu tiên Việt Nam cần tính đến trong chiến lược đối ngoại ở giai đoạn tiếp theo.

Sau 30 năm Đổi mới, Việt Nam đã ra khỏi khủng hoảng kinh tế - xã hội và tình trạng kém phát triển, trở thành nước đang phát triển có thu nhập trung bình, đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá và hội nhập quốc tế. Kinh tế Việt

Nam 30 năm qua đã đạt tốc độ tăng trưởng cao hơn hẳn thời kỳ trước Đổi mới. Năm 2015, quy mô nền kinh tế đã đạt khoảng 204 tỷ USD, thu nhập bình quân đầu người đạt gần 2.300 USD so với 471 USD vào năm 2003 [59]. Việt Nam đã tham gia vào các chuỗi giá trị có vai trò ngày càng quan trọng đối với nền kinh tế toàn cầu như lương thực và an ninh lương thực, năng lượng và an ninh năng lượng, hàng dệt may và da giày... Đó là tiền đề quan trọng để Việt Nam tiếp tục đổi mới và phát triển mạnh mẽ trong thời gian tới.

Tiểu kết

Quá trình phát triển chính sách đối ngoại của Việt Nam với ASEAN trong 30 năm Đổi mới 1986 – 2016 là quá trình điều chỉnh với những bước đi tiệm tiến, phù hợp với sự đổi mới trong nhận thức, tư duy và hoạch định chính sách. Quá trình điều chỉnh chính sách với ASEAN luôn gắn với chiến lược đối ngoại, hội nhập quốc tế của Việt Nam trong từng giai đoạn. Sự điều chỉnh chính sách của Việt Nam với ASEAN thể hiện sự thay đổi về định hướng cách nhìn trong quan hệ quốc tế, thay đổi về mục tiêu và biện pháp hoạt động đối ngoại của Việt Nam, phục vụ cho chiến lược đối ngoại các giai đoạn 1986-1996, 1996-2006 và 2006 – 2016.

Về định hướng, đó là sự điều chỉnh *nhận thức về môi trường quốc tế* từ “hai phe, bốn mâu thuẫn, ba dòng thác cách mạng” sang việc nhìn nhận lợi ích quốc gia dân tộc là tối cao. Xác định ASEAN là một trong những điểm đột phá để triển khai phương châm đa phương hóa, đa dạng hóa quan hệ đối ngoại, chính sách đối ngoại của Việt Nam với ASEAN đã được điều chỉnh từ Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ VI (1986) cho đến Đại hội XII (tháng 1/2016) để có những phát triển phù hợp với xu thế vận động của tình hình quốc tế, khu vực và nội lực của đất nước trong quá trình Đổi mới. Sự điều chỉnh đó nhằm bảo đảm lợi ích của đất nước về an ninh, phát triển và vị thế. Đây là sự phát triển vượt bậc về tư duy sau 30 năm đổi mới, khẳng định rõ Việt Nam là một thành viên chủ động, tích cực và có trách nhiệm trong ASEAN, phấn đấu cùng các nước thành viên

xây dựng một Cộng đồng ASEAN vững mạnh, có quan hệ chặt chẽ với các đối tác bên ngoài, có vai trò ngày càng quan trọng trong các cơ chế hợp tác khu vực.

Về mục tiêu, từ chỗ coi ASEAN là một tổ chức “tay sai của đế quốc” đối đầu với ba nước Đông Dương, Việt Nam đã xác định mục tiêu xây dựng quan hệ hoà bình, hữu nghị, phát triển và hợp tác với các nước trong khu vực, trên cơ sở bình đẳng, tôn trọng lẫn nhau và tôn trọng luật pháp quốc tế. Qua đó, Việt Nam cũng tự khẳng định như một bộ phận hữu cơ của khu vực Đông Nam Á và ASEAN. Việt Nam đã xác định vai trò “tích cực, chủ động, có trách nhiệm” xây dựng Cộng đồng ASEAN thành một nhân tố quan trọng trong việc bảo đảm lợi ích quốc gia, dân tộc của Việt Nam về an ninh, phát triển và vị thế. Chính sách với ASEAN đã giúp Việt Nam thực hiện các mục tiêu quan trọng, gồm (i) *tạo dựng môi trường an ninh, hòa bình, ổn định trong khu vực*, phá thế “bao vây về chính trị, cô lập về kinh tế”, tạo đối trọng cho Việt Nam trong quan hệ với các nước lớn; (ii) *phát triển đất nước với các nguồn lực khu vực* thông qua thị trường xuất nhập khẩu, đầu tư và gia tăng vị thế mặc cả kinh tế của Việt Nam; (iii) *nâng cao vai trò, vị thế của Việt Nam trong khu vực và trên thế giới*, tạo nền tảng để Việt Nam phát huy thế và lực của mình.

Về biện pháp, đó là sự điều chỉnh từ những ngày đầu “tuân thủ”, làm theo; đến giai đoạn chủ động, tích cực, có trách nhiệm trở thành thành viên chủ chốt trong ASEAN. Việt Nam đã nhanh chóng hội nhập trên tất cả các lĩnh vực hợp tác, có vai trò quan trọng trong xây dựng Cộng đồng ASEAN đoàn kết, vững mạnh, như: (i) tạo sự đoàn kết trong khu vực và trong ASEAN, tạo những chuyển biến về chất trong nội dung hợp tác khu vực; (ii) có tiếng nói chủ chốt trong việc bảo vệ những mục tiêu và nguyên tắc cơ bản của Hiệp hội; (iii) Tăng cường vị thế đất nước thông qua thúc đẩy sự phát triển và tăng cường vị thế của ASEAN, góp phần xác định chiều hướng phát triển, định hướng chiến lược và các quyết sách lớn của ASEAN. Việt Nam cũng đã điều chỉnh, nâng cấp, làm sâu sắc các mối quan hệ song phương trong ASEAN.

Quá trình tham gia ASEAN cũng bộc lộ nhiều khó khăn, hạn chế của Việt Nam trong việc triển khai chính sách với ASEAN, gồm cả khách quan và chủ quan, như (i) *Khác biệt về lợi ích*; (ii) *Khác biệt về giá trị*; (iii) *Thiếu hụt nguồn lực*; (iv) *Chưa quán triệt sâu sắc định hướng trong chính sách với ASEAN*; (v) *Chịu sức ép về năng lực*; (vi) *Vị thế Việt Nam chưa thực sự tương xứng với tiềm năng, sức mạnh tổng hợp, thế và lực của đất nước*. Đây là ưu tiên Việt Nam cần tính đến trong chiến lược đối ngoại ở giai đoạn tiếp theo.

Sau 30 năm Đổi mới, từ chỗ là các bên thù địch, đối đầu, Việt Nam đã trở thành một thành viên chủ động, tích cực và có trách nhiệm trong ASEAN. Mặc dù còn gặp nhiều khó khăn, thách thức, trong thời kỳ đổi mới, ASEAN đã đem lại cho Việt Nam nhiều thành quả quan trọng, có ý nghĩa chiến lược về mọi mặt. ASEAN có ý nghĩa quan trọng với các mục tiêu an ninh, phát triển và vị thế trong chính sách đối ngoại Việt Nam. ASEAN là vành đai an ninh trực tiếp, nhân lên sức mạnh Việt Nam qua đồng thuận ASEAN và tạo thế cho Việt Nam trong quan hệ với các nước lớn quan trọng. ASEAN cũng là nhân tố chiến lược trong ba nhóm đối tượng quan trọng nhất của chính sách đối ngoại Việt Nam là các nước láng giềng, khu vực và nước lớn. Trong sự đan cài lợi ích đó, ASEAN là nền tảng chiến lược để Việt Nam hội nhập toàn diện với khu vực và thế giới.

Từ nay đến năm 2025, chính sách đối ngoại Việt Nam với ASEAN cần tiếp tục có sự điều chỉnh phù hợp để phát huy thế và lực mới của Cộng đồng ASEAN, phục vụ chiến lược hội nhập sâu, rộng của Việt Nam trong bối cảnh khu vực và quốc tế sẽ còn nhiều diễn biến phức tạp. Đây sẽ là nội dung được thảo luận ở Chương 3.

CHƯƠNG 3

KHẢ NĂNG ĐIỀU CHỈNH CHÍNH SÁCH ĐỐI NGOẠI CỦA VIỆT NAM VỚI ASEAN TỪ SAU ĐẠI HỘI ĐẢNG LẦN THỨ XII ĐẾN NĂM 2025

3.1. Cơ sở điều chỉnh

3.1.1. Dự báo tình hình thế giới và khu vực

Cục diện thế giới và khu vực đang có những chuyển động sâu sắc, mang tính bước ngoặt với nhiều diễn biến phức tạp. Hoà bình, độc lập dân tộc, dân chủ, hợp tác và phát triển vẫn là xu thế lớn. Quá trình toàn cầu hoá và hội nhập quốc tế tiếp tục được đẩy mạnh. Hợp tác, cạnh tranh, đấu tranh và tùy thuộc lẫn nhau giữa các nước, nhất là các nước lớn ngày càng tăng [45, tr. 70]. Cuộc cách mạng khoa học công nghệ lần thứ tư phát triển mạnh mẽ, thúc đẩy sự tăng trưởng nhảy vọt trên nhiều lĩnh vực. Các quốc gia tham gia ngày càng sâu vào mạng sản xuất và chuỗi giá trị toàn cầu. Cạnh tranh kinh tế, thương mại, tranh giành tài nguyên, thị trường, công nghệ giữa các nước ngày càng gay gắt. Kinh tế thế giới cũng đang cấu trúc lại những chuỗi giá trị, chuỗi sản xuất, chuỗi cung ứng mới. Hình thành nhiều hình thức liên kết kinh tế, định chế tài chính và hiệp định kinh tế song phương, đa phương thế hệ mới. Các nước đều điều chỉnh chiến lược đối ngoại, lấy lợi ích quốc gia dân tộc làm căn cứ quan trọng nhất.

Xu hướng đa cực, đa trung tâm diễn ra nhanh hơn. Các xu hướng chủ nghĩa dân tộc cực đoan, cường quyền áp đặt và thực dụng ngày càng phổ biến. Các nước lớn không những cạnh tranh trực tiếp mà còn thông qua các thiết chế liên kết đa dạng, các khuôn khổ tập hợp lực lượng theo lợi ích khác nhau [122]. Các nước đang phát triển, nhất là các nước vừa và nhỏ đứng trước cả cơ hội và những khó khăn, thách thức lớn do sự không cân xứng giữa các cực, các trung tâm trong cục diện thế giới. Bên cạnh vai trò chủ đạo của các nước lớn, các nước vừa và nhỏ ngày càng vươn lên khẳng định vai trò, vị trí của mình trong việc

tham gia hoạch định và giải quyết các vấn đề liên quan đến vận mệnh chung của khu vực, thế giới và nhân loại.

Khu vực Châu Á - Thái Bình Dương có vị trí địa kinh tế - chính trị chiến lược ngày càng quan trọng. Đây là trung tâm phát triển năng động của kinh tế thế giới, đi đầu trong xu thế liên kết kinh tế khu vực với hai trong ba hiệp định thương mại tự do lớn nhất thế giới (RCEP và TPP) [10]. Khu vực này có triển vọng trở thành trung tâm quyền lực mới, song còn nhiều nhân tố bất ổn và cũng là địa bàn cạnh tranh chiến lược quyết liệt giữa các nước lớn, đặc biệt là Mỹ và Trung Quốc. ASEAN trở thành Cộng đồng đầu tiên ở khu vực, mở ra nhiều cơ hội thuận lợi cho phát triển [72]. ASEAN sẽ tiếp tục phát huy vai trò trung tâm và có ý nghĩa quan trọng trong việc duy trì hoà bình, ổn định, thúc đẩy hợp tác và liên kết kinh tế trong khu vực song cũng gặp nhiều khó khăn trước những áp lực từ bên ngoài và thách thức bên trong. Tranh chấp lãnh thổ, các nguy cơ đe dọa an ninh, chủ quyền biển đảo, nhất là ở Biển Đông ngày càng gay gắt và diễn biến phức tạp. Các tập hợp lực lượng chính trị, an ninh, kinh tế trên nhiều cấp độ đan xen, chồng chéo.

Những thay đổi trong cấu trúc khu vực đang tạo ra một cục diện đa cực linh hoạt. Trong đó, môi trường an ninh và hợp tác khu vực từ nay đến năm 2025 sẽ chịu tác động từ các yếu tố chủ yếu là: (i) *Sự cạnh tranh ảnh hưởng và lợi ích của các nước lớn, nhất là giữa Mỹ và Trung Quốc*; và (ii) *Nỗ lực của ASEAN trong xây dựng Cộng đồng và hình thành cấu trúc khu vực mới với ASEAN là trung tâm*. Cạnh tranh giữa sự trỗi dậy và quyết tâm hiện thực hóa "giấc mơ Trung Hoa" của Trung Quốc và việc triển khai chiến lược "tái cân bằng" của Mỹ ở châu Á - Thái Bình Dương với trọng tâm là Đông Nam Á đặt ASEAN trước yêu cầu phải đoàn kết và tăng cường vai trò, xây dựng cân bằng chiến lược mới trong khu vực để tạo môi trường hòa bình, tuân thủ nguyên tắc, quy định và các giá trị được chấp nhận rộng rãi [62]. Các yếu tố này sẽ tiếp tục tác động mạnh

mẽ đến sự điều chỉnh nhận thức, chiến lược của các bên liên quan và lựa chọn chính sách cho Việt Nam.

3.1.1.1. Chiến lược các nước lớn trong khu vực

Những biến đổi trong chính trị của các cường quốc ở châu Á đang gia tăng áp lực cho lựa chọn chiến lược của ASEAN và các nước thành viên. Chiến lược của các nước lớn trong khu vực sẽ còn tùy thuộc vào tình hình chính trị nội bộ, các cuộc bầu cử ở các nước này trong thời gian 2016 - 2025. Mỹ dự kiến sẽ có những thay đổi chính sách lớn khi Tổng thống đắc cử Donald Trump nhậm chức từ cuối tháng 1/2017. Đại hội toàn quốc lần thứ 19 của Đảng Cộng sản Trung Quốc (năm 2017) sẽ quyết định Ban Lãnh đạo và chiến lược mới của Trung Quốc. Tuy nhiên, với xu thế hiện nay, có thể thấy:

Trung Quốc với sức mạnh của nền kinh tế đứng thứ hai thế giới và sự gia tăng năng lực quốc phòng sẽ thay đổi cân bằng quyền lực và an ninh trong khu vực châu Á-Thái Bình Dương với trọng tâm là chiến lược phục hưng “giấc mơ Trung Hoa”. Với lợi thế thị trường khổng lồ và sức mua ngày càng tăng, Trung Quốc sẽ tiếp tục là đối tác thương mại hàng đầu của hầu hết các nền kinh tế trong khu vực. Đầu tư của Trung Quốc ra nước ngoài cũng tiếp tục tăng. Trong lĩnh vực quân sự, Trung Quốc không ngừng gia tăng chi phí quân sự với mức tăng hàng năm từ 14,5 - 15,9% (khoảng 2% GDP). Trung Quốc sẽ tiếp tục đẩy mạnh các chiến lược ngoại giao chính trong 10-15 năm tới và có ảnh hưởng chiến lược tới khu vực Đông và Nam Á như “chính sách đối ngoại cơ sở hạ tầng”, “Một vành đai, Một con đường” (OBOR), Con đường tơ lụa trên biển (MSR) [96]. Trung Quốc sẽ tiếp tục mở rộng ảnh hưởng thông qua các công cụ tài chính như Ngân hàng Đầu tư Cơ sở Hạ tầng Châu Á (AIIB), Quỹ Con đường tơ lụa. Trung Quốc cũng sẽ đẩy mạnh tự do thương mại thông qua Hiệp định đối tác kinh tế toàn diện khu vực (RCEP) nhằm hạn chế chính sách tái cân bằng của Mỹ, tạo thế đối trọng với các hiệp định thương mại do Mỹ dẫn đầu (như TPP), giành quyền chủ đạo chính sách, xác định lại luật chơi để có lợi hơn trong khu

vực [97]. Trên Biển Đông, Trung Quốc sẽ tiếp tục gia tăng các hoạt động tranh chấp trên biển [54], hành xử cứng rắn hơn, gia tăng các hoạt động quân sự trong 5-10 năm tới [54]. Việc xây dựng quy mô lớn các đảo nhân tạo và các hoạt động đơn phương khác ở Biển Đông của Trung Quốc sẽ tiếp tục gây căng thẳng, xói mòn lòng tin, ảnh hưởng nghiêm trọng đến hòa bình, ổn định, an ninh, an toàn, tự do hàng hải và hàng không ở Biển Đông.

Với ASEAN, Trung Quốc tiếp tục coi đây là khu vực ảnh hưởng truyền thống và trọng tâm trong chính sách “ngoại giao láng giềng”. Trung Quốc sẽ tiếp tục lôi kéo, tranh thủ ASEAN trên các cấp độ đa phương và song phương, với nhiều biện pháp cả cứng rắn, thông qua răn đe sức mạnh quân sự và “quyền lực mềm”, thông qua lợi ích kinh tế, tương đồng văn hoá... nhằm xác lập và củng cố ảnh hưởng chi phối ở khu vực. Chiến lược đó cũng nhằm ngăn chặn Mỹ lôi kéo ASEAN bao vây kiềm chế Trung Quốc. Trung Quốc sẽ điều chỉnh dần các luật chơi ASEAN đề ra và sẽ không hoàn toàn ủng hộ vai trò trung tâm của ASEAN. Phần lớn các nước ASEAN, dù nghi ngại ở các mức độ khác nhau nhưng vẫn coi sự phát triển của Trung Quốc là cơ hội quan trọng cho khu vực và thế giới.

Mỹ sẽ có Chính phủ mới từ năm 2017 và dự kiến sẽ tập trung hướng nội nhiều hơn trong phát triển kinh tế và dành ít sự quan tâm cho các vấn đề quốc tế nói chung và khu vực châu Á - Thái Bình Dương nói riêng¹. TPP (trong đó có bốn nước ASEAN là Brunei, Malaysia, Singapore và Việt Nam) đứng trước nguy cơ không được Tổng thống mới của Mỹ ủng hộ. Quan hệ đồng minh Mỹ - Philippines gặp sóng gió với chính quyền của Tổng thống Rodrigo Duterte. Chính quyền mới của Mỹ sẽ còn thời gian để đưa ra chính sách một cách khôn ngoan hơn. Tuy nhiên, dù muốn hay không, bất kỳ tổng thống Mỹ nào cũng sẽ phải điều chỉnh trước thực tế khu vực châu Á - Thái Bình Dương vừa là trung tâm kinh tế toàn cầu vừa là nơi có nhiều thách thức an ninh như một Trung Quốc

¹ Trao đổi với Phó giáo sư John R. Karaagac, Trường Quan hệ Quốc tế nâng cao Nitze, Đại học Johns Hopkins (Washington, DC) tại Hội thảo “Chính sách ngoại giao của Mỹ trong nhiệm kỳ Tổng thống Donald Trump và các hệ lụy”, Hà Nội ngày 21/11/2016.

trỗi dậy ngày càng mạnh mẽ, quyết đoán. Lợi ích chiến lược của Mỹ vẫn là tiếp tục cam kết can dự vào an ninh khu vực bằng việc duy trì các mối quan hệ đồng minh và đối tác hiện có. Mỹ sẽ không dễ dàng từ bỏ vị trí dẫn dắt cấu trúc an ninh khu vực trong nhiều năm tới. Trong ngắn hạn, Mỹ sẽ chưa thay đổi chính sách với Đông Nam Á. Quan hệ đồng minh Mỹ - Nhật sẽ tiếp tục có vai trò quan trọng trong an ninh ở châu Á – Thái Bình Dương với liên minh chặt chẽ hơn, quy mô rộng lớn hơn. Mỹ cũng sẽ mở rộng quan hệ đối tác quốc phòng giữa hai nước ra bên ngoài lãnh thổ Nhật Bản [1], có các hành động thể hiện quyền tự do hàng hải trên Biển Đông [51]. Kể cả khi TPP sẽ bị sửa đổi, thậm chí có thể bị thay thế thì Chính quyền mới của Mỹ cũng không thể đảo ngược xu thế hợp tác và liên kết. Việc duy trì tính liên tục trong chính sách đối ngoại của Mỹ, đặc biệt là ở khu vực châu Á-Thái Bình Dương, sẽ phù hợp với lợi ích của Mỹ hơn các phương án thay thế.

Với ASEAN, Mỹ tiếp tục có lợi ích lâu dài, quan trọng và nhiều mặt, cả về chính trị, an ninh, kinh tế và vị thế. Trong bối cảnh Trung Quốc lớn mạnh, gia tăng ảnh hưởng ở khu vực, Mỹ sẽ củng cố và phát triển quan hệ nhiều mặt với từng nước thành viên nói riêng và với ASEAN nói chung. Liên kết với khu vực cũng được thúc đẩy thông qua các liên kết song phương, đa phương, khu vực như Thỏa thuận khung về Thương mại và Đầu tư song phương ASEAN - Mỹ (TIFA), EAS, APEC... Mỹ cũng chủ trương đẩy mạnh quan hệ quân sự song phương với các nước đồng minh trong ASEAN, Việt Nam và một số quốc gia có lợi ích duy trì giao thông đường biển mở [1]. Ngoài ra, các cơ chế và diễn đàn do ASEAN đóng vai trò dẫn dắt như Hội nghị cấp cao ASEAN–Mỹ, EAS, ARF, ADMM+... sẽ là cơ hội để Chính quyền mới của ông Donald Trump xây dựng quan hệ với các nhà lãnh đạo Đông Á và ASEAN.

Sự đan xen hợp tác và cạnh tranh giữa hai cường quốc hàng đầu thế giới sẽ tiếp tục làm thay đổi mô hình tập hợp đồng minh trong khu vực, làm các tập hợp lực lượng đa dạng, phức tạp, chòng chẹo hơn. Nhật Bản cũng có những

chuyển biến trong nhận thức và hành động, diễn giải lại hiến pháp, tăng cường quan hệ với ASEAN và các nước thành viên; coi khu vực châu Á - Thái Bình Dương là trọng tâm và lựa chọn tốt nhất để mở rộng sự phát triển ra bên ngoài. Ngày 10/11/2016 Hạ viện Nhật đã gấp rút thông qua nhằm cứu vãn TPP và lôi kéo sự can dự của Mỹ trong khu vực. Ấn Độ gia tăng hiện diện quân sự và tự tin hơn về ngoại giao với chính sách “Hành động phía Đông”. Nga tập trung vào châu Á và Liên minh kinh tế Á-Âu. Mỹ, Trung Quốc và Nhật Bản vẫn là các quốc gia đóng vai trò quan trọng nhất trong khu vực, trong khi Ấn Độ, Australia, Hàn Quốc, Nga đang ngày càng trở nên quan trọng hơn.

Trong bối cảnh đó, *ASEAN sẽ tiếp tục là địa bàn cạnh tranh chiến lược giữa các nước lớn, đặc biệt là giữa Mỹ và Trung Quốc*. Trung Quốc và Mỹ đều là những nước đối tác chiến lược của ASEAN, có quan hệ toàn diện với ASEAN trên cả ba lĩnh vực chính trị an ninh, kinh tế và văn hoá xã hội. Sự gia tăng hợp tác và cạnh tranh chiến lược Mỹ - Trung tạo lợi thế cho ASEAN trong việc thúc đẩy liên kết nội khối, củng cố tiến trình xây dựng Cộng đồng, thúc đẩy ASEAN trong chiến lược hướng ngoại, cân bằng trong quan hệ với các nước lớn. Sự cạnh tranh này cũng khiến ASEAN đẩy mạnh việc xây dựng Cộng đồng để tăng tính đề kháng, bảo vệ và phát triển lợi ích trước sức ép cạnh tranh từ bên ngoài. Một Cộng đồng đoàn kết sẽ là chìa khóa giúp ASEAN tiếp tục đóng vai trò quan trọng trong việc điều phối sự cạnh tranh giữa các nước lớn ở châu Á [132], duy trì vai trò trung tâm, làm động lực chủ chốt trong cấu trúc khu vực. Cạnh tranh nước lớn cũng làm tăng vị thế của ASEAN như một chủ thể có quyền lực trong việc kiến tạo các cấu trúc an ninh mới và định hình trật tự quyền lực ở khu vực, đồng thời làm tăng nguồn “tài nguyên địa chính trị”, sức mặc cả của ASEAN và các nước thành viên [62].

Tuy nhiên, vì mục tiêu và lợi ích địa chính trị riêng, các nước lớn sẽ tiếp tục lợi dụng, lôi kéo thậm chí gây chia rẽ trong ASEAN phục vụ cho mục đích của mình. Tranh chấp tại Biển Đông cũng được Mỹ và Trung Quốc sử dụng để

gây sức ép lên các nước có yêu sách. Sự quyết đoán gia tăng của Trung Quốc ở Biển Đông khiến các nước ASEAN quan ngại và dễ dàng ủng hộ sự tái cân bằng của Mỹ với châu Á hơn. Tuy nhiên, nếu Mỹ theo chủ nghĩa cô lập thì mức độ ảnh hưởng tại Đông Nam Á sẽ giảm dần và Trung Quốc sẽ có nhiều cơ hội lấp chỗ trống quyền lực tại châu Á. Khi đó ASEAN sẽ đẩy quan hệ gần hơn với Trung Quốc. Nếu TPP bị hủy bỏ thì cũng không tạo ra nhiều thay đổi trong hiện trạng thương mại quốc tế và dòng đầu tư nước ngoài đổ vào ASEAN nhưng Trung Quốc sẽ có cơ hội thúc đẩy đàm phán RCEP tiến triển nhanh hơn.

Sự cạnh tranh nước lớn cũng mang lại những tác động tiêu cực cho đoàn kết ASEAN. Trong ASEAN hình thành nhóm thân Mỹ (Singapore, Philippines), nhóm thân Trung Quốc (Campuchia, Lào, Myanmar). Những nước còn lại cố gắng giữ quan hệ cân bằng giữa hai cường quốc, song nếu cạnh tranh Mỹ - Trung gia tăng hơn nữa, các nước ASEAN có thể sẽ phải đứng trước lựa chọn giữa Mỹ và Trung Quốc. Đây là nguy cơ đe dọa sự phát triển của ASEAN và vai trò dẫn dắt của ASEAN trong cấu trúc khu vực.

3.1.1.2. Triển vọng Cộng đồng ASEAN đến năm 2025

Tuyên bố Kuala Lumpur về *Tầm nhìn ASEAN 2025* và các kế hoạch triển khai trên ba trụ cột Cộng đồng với chủ đề “ASEAN 2025: Cùng vững vàng tiến bước” đã định hướng và tạo cơ sở, khuôn khổ cho liên kết của ASEAN trong mười năm tới. Trong đó, định hướng bao trùm là củng cố và nâng tầm liên kết ASEAN, củng cố Cộng đồng theo hướng thực sự hướng tới người dân, lấy người dân làm trung tâm. Theo đó, người dân sẽ được sống trong môi trường hòa bình, ổn định và hòa hợp; được tạo điều kiện phát triển bền vững và thịnh vượng trong một không gian kinh tế mở, có khả năng cạnh tranh cao; được tiếp cận với các dịch vụ và phúc lợi xã hội toàn diện, các giá trị và bản sắc văn hóa đặc sắc được giữ gìn, tôn trọng. Định hướng này được triển khai với sáu trọng tâm chính, gồm: (i) Nâng cao hiệu quả và thực chất của Liên kết ASEAN và hợp tác ASEAN với các đối tác; (ii) Đề cao và tăng cường yếu tố luật lệ trong các hoạt động của

ASEAN; (iii) Thúc đẩy sự tham gia của người dân và mang lại lợi ích thiết thực cho người dân; (iv) Nâng cao khả năng tự cường của ASEAN trong việc ứng phó, xử lý các thách thức và các biến động bất thường; (v) Chú trọng yếu tố phát triển bền vững, gắn liền với Chương trình Nghị sự 2030 của Liên Hợp Quốc; và (vi) Cùng cố vai trò trung tâm của ASEAN ở khu vực, đồng thời nâng cao đóng góp và vị thế toàn cầu của ASEAN [84].

Đến năm 2025, Cộng đồng ASEAN dự kiến *sẽ tiếp tục là mô hình cao nhất của hợp tác khu vực*. Sự hình thành Cộng đồng ASEAN là nền tảng, định hướng và khuôn khổ cho ASEAN trong bước phát triển mới, với những mục tiêu liên kết cao hơn. Cộng đồng Chính trị An ninh sẽ tăng cường hơn nữa việc xây dựng một môi trường thân thiện và tin cậy cao trong ASEAN, tạo điều kiện để ASEAN nâng hợp tác về chính trị và an ninh lên tầm cao mới. Cộng đồng Kinh tế sẽ tập trung vào liên kết, tăng mức tự do hóa kinh tế, giảm rào cản thương mại, tạo cơ sở tiếp tục xây dựng một thị trường thống nhất và cơ sở sản xuất duy nhất trong ASEAN. Cộng đồng Văn hóa Xã hội giúp không gian văn hóa xã hội Đông Nam Á trở nên hài hòa, hợp tác, đa dạng, phong phú hơn. Cụ thể là:

- Cộng đồng ASEAN sẽ đóng vai trò củng cố môi trường hòa bình, ổn định trong khu vực. Giữ vững hòa bình, ổn định và an ninh khu vực tiếp tục là một ưu tiên quan trọng. ASEAN sẽ tiếp tục đề ra các biện pháp tăng cường đoàn kết, thống nhất, duy trì hòa bình và an ninh. Đến năm 2025, các cơ chế hợp tác đa phương sẽ tiếp tục do ASEAN làm chủ đạo và có vai trò chính ở khu vực. ASEAN tiếp tục có vai trò chủ đạo trong việc tạo ra khuôn khổ và luật chơi trong nhiều lĩnh vực hợp tác, điều chỉnh cả hợp tác song phương và đa phương giữa các quốc gia, thúc đẩy hợp tác khu vực trên cơ sở mở rộng các cơ chế có sẵn.

Trong tiến trình đó, Cộng đồng ASEAN sẽ có thêm tiềm lực để phát huy vai trò chủ động và dẫn dắt trong việc xử lý các thách thức an ninh, đặc biệt trước nguy cơ quân sự hóa và xung đột ở Biển Đông ngày càng gia tăng, đe dọa hòa bình và ổn định khu vực. ASEAN sẽ có khả năng lớn hơn trong việc thúc

đẩy giải quyết hòa bình các tranh chấp, hình thành cơ chế “cảnh báo sớm” và “phản ứng nhanh” để kịp thời xử lý tình hình khủng hoảng hoặc khẩn cấp, thông qua các biện pháp như: Tiếp tục phát huy vai trò trong việc ứng phó với các thách thức an ninh phi truyền thống qua các quy tắc ứng xử chung; thúc đẩy đi vào chiều sâu những cơ chế, công cụ hợp tác sẵn có như AMM, ARF, ASEAN+, EAS, ADMM, ADMM+, AMF và EAMF...; thiết lập các khuôn khổ, công cụ mới giúp ASEAN ứng phó kịp thời với những thách thức nảy sinh. ASEAN cũng sẽ thúc đẩy đối thoại và hợp tác giữa lực lượng quốc phòng các nước trong khu vực; thúc đẩy đối thoại, xây dựng lòng tin và thói quen hợp tác giữa các bên để giảm thiểu rủi ro đối đầu và cạnh tranh leo thang tới mức bùng phát xung đột. Cơ chế hợp tác quốc phòng qua kênh ADMM+ sẽ ngày càng được thừa nhận và phát triển thành kênh hợp tác quốc phòng chủ đạo để xây dựng lòng tin, thực hiện các mục tiêu có lợi ích chung như cứu trợ thiên tai... ASEAN cũng sẽ tạo môi trường thuận lợi để các nước ngoài ASEAN hình thành cân bằng quyền lực ở châu Á – Thái Bình Dương qua các cơ chế như EAS, ARF, ASEAN+1...

Về kinh tế, Cộng đồng ASEAN sẽ tạo luật chơi và mô hình mới cho hội nhập và phát triển kinh tế. Đây là lĩnh vực ASEAN tiếp tục phát huy vai trò mạnh mẽ do có sự đồng thuận cao trong khu vực. Hội nhập sâu sắc sẽ đưa ASEAN trở thành một nền kinh tế mạnh trong khu vực châu Á [85], dự báo đứng thứ tư thế giới trước năm 2030, chỉ sau Mỹ, EU và Trung Quốc. Cộng đồng kinh tế ASEAN là một phần năng động và quan trọng trong chuỗi giá trị toàn cầu sẽ giúp khu vực trở nên hấp dẫn hơn, trở thành đối tác kinh tế, chính trị của nhiều chủ thể quốc tế lớn. Thông qua các FTA, ASEAN đang khẳng định vai trò trung tâm của mình trong chuỗi cung ứng khu vực và toàn cầu. Hiệp định Đối tác kinh tế toàn diện khu vực (RCEP) mà ASEAN đang đàm phán với các đối tác chiếm 30% GDP toàn cầu và sẽ biến khu vực Đông Á, Nam Á và châu Đại Dương thành một thị trường hội nhập của gần một nửa dân số thế giới. Khi kinh tế Trung Quốc chuyển sang giai đoạn “bình thường mới” do tăng trưởng thấp, ASEAN có

khả năng trở thành sự thay thế và bổ sung [124]. Không chỉ thị trường chung ASEAN, các thị trường nội địa của từng quốc gia thành viên cũng sẽ có cơ hội hội nhập sâu hơn, tăng khả năng liên kết thị trường nội, ngoại khối. Sức mua của ASEAN dự kiến tăng gấp đôi trước năm 2030 với sự gia tăng của tầng lớp trung lưu. Việc di chuyển tự do của hàng hóa và dịch vụ sẽ làm giảm giá nguyên liệu và chi phí sản xuất. Xu hướng tăng trưởng dòng vốn FDI và mức trao đổi thương mại lớn đạt được trong thời gian gần đây dự kiến sẽ tiếp tục trong thập kỷ tới.

Về văn hoá xã hội, Cộng đồng ASEAN sẽ thúc đẩy hợp tác văn hóa-xã hội gắn liền với nâng cao cuộc sống của người dân trên hầu hết các lĩnh vực như giáo dục, y tế, văn hóa, môi trường... Các hoạt động trong nhiều khuôn khổ và cơ chế tiếp tục củng cố thói quen hợp tác và chia sẻ, giúp đỡ lẫn nhau cùng phát triển. Bản sắc chung, ý thức cộng đồng ASEAN sẽ tiếp tục được định hình, kết nối người dân và phổ biến rộng rãi các giá trị ASEAN trong khu vực và trên thế giới [82].

- ASEAN sẽ tiếp tục duy trì vai trò trung tâm trong cấu trúc khu vực châu Á – Thái Bình Dương. Về nội lực, với 625 triệu dân và GDP đứng thứ bảy toàn cầu, ASEAN là một trung tâm quyền lực quan trọng trên thế giới. Sự ra đời của Cộng đồng càng gia tăng sức mạnh và vị thế của ASEAN, góp phần vào sự ổn định và phát triển của khu vực và trên thế giới. Bên cạnh đó, cấu trúc khu vực ở châu Á-Thái Bình Dương đang phát triển theo chiều hướng mà ASEAN thúc đẩy - một cấu trúc khu vực đa tầng nấc, dựa trên các cơ chế, tiến trình hiện có, bổ sung và hỗ trợ lẫn nhau, xoay quanh vị trí trung tâm của ASEAN. Vai trò trung tâm của ASEAN trong chủ nghĩa đa phương khu vực đã biến tổ chức này trở thành nơi duy nhất định hình các vấn đề quan trọng [79, tr. 87] và sẽ tiếp tục đóng vai trò trung tâm trong cấu trúc khu vực đang định hình khi duy trì được sự đoàn kết, thống nhất trong Cộng đồng. ASEAN cũng tiếp tục là đối tác không thể thiếu của các nước lớn trong việc triển khai chính sách đối ngoại tại khu vực.

Quan hệ đối thoại chiến lược của ASEAN với các đối tác sẽ tiếp tục được mở rộng và củng cố. Các nước trong khu vực châu Á - Thái Bình Dương sẽ tiếp tục thừa nhận và ủng hộ vai trò trung tâm của ASEAN trong các tiến trình khu vực hiện nay. Các giá trị địa chính trị - kinh tế chiến lược của ASEAN tiếp tục giúp ASEAN có vai trò trung tâm trong các cấu trúc khu vực. ASEAN tiếp tục duy trì vai trò trung lập, hòa giải và đóng vai trò định hướng, điều khiển các tiến trình hợp tác. Là tổ chức đi đầu trong khu vực về mức độ thể chế và liên kết, ASEAN có điều kiện và khả năng hơn hẳn các đối tác khác trong việc điều phối cũng như mở rộng hợp tác ở Đông Á, châu Á - Thái Bình Dương theo hình thức “ASEAN +/- ++” thay vì lập cơ chế mới; thuận lợi hơn cho các đối tác trong những lĩnh vực nhạy cảm và phức tạp.

3.1.1.3. Thách thức của ASEAN

ASEAN cũng gặp nhiều thách thức và trở ngại trong quá trình xây dựng Cộng đồng. Việc thực hiện Tầm nhìn ASEAN 2025 và các Kế hoạch Tổng thể sẽ chịu tác động từ những biến động của tình hình thế giới và khu vực, sự khác biệt về lợi ích giữa các quốc gia thành viên, sự hạn chế về nguồn lực triển khai và hiệu quả của bộ máy tổ chức ASEAN còn thấp. Sự khác biệt về trình độ phát triển, cơ sở hạ tầng và cam kết về nguồn lực cho hợp tác khu vực cũng gây trở ngại cho quá trình xây dựng Cộng đồng. Do các nước thành viên ASEAN vẫn đặt lợi ích quốc gia lên hàng đầu, chưa thực sự coi trọng trách nhiệm với khu vực nên việc cân bằng giữa lợi ích quốc gia và trách nhiệm khi tham gia các tiến trình liên kết sẽ còn gặp khó khăn.

Với Cộng đồng Chính trị An ninh, các nước ASEAN còn mang nặng tinh thần dân tộc chủ nghĩa, nhấn mạnh vấn đề chủ quyền. Giữa các thành viên vẫn tồn tại vấn đề tranh chấp lãnh thổ, mẫu thuẫn quá khứ và khác biệt về thể chế chính trị, văn hóa và nhận thức (như trong các vấn đề dân chủ, nhân quyền). Tranh chấp chủ quyền biển đảo, cạnh tranh nước lớn có thể ảnh hưởng đến an ninh và ổn định khu vực. Nội bộ ASEAN cũng chưa hoàn toàn đồng thuận trong

vấn đề Biển Đông như đã xảy ra tại AMM 45 năm 2012. Việc đối xử với ngư dân, tàu thuyền đánh cá trên biển, người di cư của một số nước thành viên ASEAN thời gian qua cũng gây lo ngại trong khu vực. Cùng với các vấn đề an ninh phi truyền thống khác, đây là những thách thức dai dẳng cho đoàn kết ASEAN.

ASEAN cũng gặp *thách thức trong việc bảo đảm môi trường an ninh, hòa bình và ổn định trong khu vực*. Sự gia tăng cạnh tranh chiến lược giữa các nước lớn, nhất là Mỹ - Trung, Trung - Nhật làm cho các mâu thuẫn, xung đột địa chính trị tăng nhanh ở các khu vực như Biển Đông, Tiểu vùng sông Mê Kông. ASEAN cũng phải đối phó với việc duy trì đoàn kết thống nhất để bảo đảm quan hệ cân bằng và bền vững với các nước lớn, nhất là khi năng lực của ASEAN còn hạn chế và nội bộ ASEAN còn nhiều bất đồng. Sự cạnh tranh nước lớn không những gia tăng gánh nặng chi phí quốc phòng cho các nước thành viên ASEAN, mà còn tạo cơ cho các nước lớn can thiệp sâu hơn vào khu vực.

Với Cộng đồng Kinh tế, trình độ phát triển của các nước thành viên không đồng nhất, hợp tác kinh tế nội khối chưa thật cao, trong khi các FTA thế hệ mới với tiêu chuẩn cao ồ ạt ra đời, thách thức các thỏa thuận trong khuôn khổ AEC còn đang ở mức thấp [70]. Theo nghiên cứu của Ngân hàng Phát triển Châu Á, đến năm 2030, các nền kinh tế ASEAN sẽ còn chịu rủi ro từ chi phí nguyên liệu tăng cao, chủ nghĩa bảo hộ mậu dịch, áp lực cắt giảm khí thải; cũng như các cú sốc về lương thực, năng lượng, bên cạnh tình trạng bất bình đẳng về kinh tế và xã hội, áp lực về nguồn lực, xuống cấp môi trường, khu vực tài chính yếu, thiếu các thể chế khu vực hiệu quả... [133], trong khi tính cạnh tranh của ASEAN còn thấp.

Cộng đồng Văn hóa Xã hội cũng còn nhiều thách thức do ASEAN không có nguồn lực để ứng phó hiệu quả với các thách thức toàn cầu đang nổi lên như thiên tai, dịch bệnh, môi trường, biến đổi khí hậu... ASEAN cũng đối mặt với thách thức giữ gìn bản sắc trong khu vực do việc xây dựng bản sắc đòi hỏi nâng cao sự hiểu biết và quan tâm của người dân các nước thành viên về ASEAN.

Về thể chế, hiệu quả hoạt động của bộ máy, cơ chế ASEAN còn thấp. Công tác triển khai các thỏa thuận, quyết định còn kém hiệu quả, thiếu chế tài. Cơ chế đồng thuận của ASEAN tuy tạo ra sự mềm dẻo, năng động nhưng lại lỏng lẻo, ít ràng buộc và kém hiệu quả. Bên cạnh đó, Ban Thư ký ASEAN cũng chưa đáp ứng được yêu cầu phát triển mới. ASEAN cũng chưa thực sự đồng bộ hóa các ưu tiên xây dựng Cộng đồng với những ưu tiên trong các khuôn khổ, tiến trình khu vực.

Vai trò trung tâm của ASEAN đến năm 2025 cũng sẽ gặp nhiều thách thức. Sự vận hành và tính hiệu quả của các cơ chế hợp tác an ninh cũng gặp nhiều thách thức. Quá trình kiến tạo cấu trúc an ninh mới ở khu vực với ASEAN đóng vai trò trung tâm có thể đối mặt với nguy cơ xảy ra khủng hoảng cục bộ vượt ra ngoài khuôn khổ luật chơi và chức năng các cơ chế đa phương của ASEAN.

Vai trò, uy tín của ASEAN có thể bị suy giảm khi các nước lớn can thiệp sâu hơn vào các cơ chế hợp tác ASEAN, ảnh hưởng đến sự đoàn kết, thống nhất của ASEAN. Các nước lớn cũng sẽ tận dụng sức mạnh chính trị, kinh tế, quân sự cũng như mối quan hệ song phương với từng nước ASEAN để gây sức ép thúc đẩy lợi ích riêng ở khu vực. Mặt khác, ASEAN phải đối mặt với việc quản lý, điều phối và phát huy vai trò các cơ chế, tiến trình trong cấu trúc khu vực; bảo đảm sự vận hành nhịp nhàng của các tiến trình, khuôn khổ này để thực sự bổ sung và hỗ trợ cho nhau, tránh chồng chéo, lãng phí nguồn lực. Các cấu trúc khu vực cũng thách thức vai trò trung tâm của ASEAN khi số lượng các cấu trúc ngày càng lớn và số lượng đối tác ngày càng nhiều [61].

Như vậy, đến năm 2025, khu vực châu Á – Thái Bình Dương sẽ dần có sự thay đổi về chất. Trong xu thế hợp tác và cạnh tranh giữa các nước lớn ngày càng gia tăng, Cộng đồng ASEAN sẽ tiếp tục phát huy vai trò trung tâm ở khu vực. Xu thế liên kết và hợp tác ở châu Á Thái Bình Dương sẽ được đẩy mạnh trong 10 năm tới. Các lợi ích, giá trị và chuẩn mực khu vực được củng cố, các cơ chế hợp tác nhiều hơn và chồng chéo hơn. ASEAN tiếp tục đóng vai trò là động lực thúc đẩy

tiến trình này thông qua việc chủ trì các khuôn khổ đối thoại khu vực và đa phương. Cộng đồng ASEAN sẽ thúc đẩy hơn nữa hội nhập và liên kết, đẩy mạnh tăng trưởng khu vực, tăng đầu tư nội khối và thu hút đầu tư từ các đối tác bên ngoài. Cộng đồng ASEAN cũng sẽ làm tăng ý thức về bản sắc của ASEAN, tăng đoàn kết nội khối và giúp ASEAN đối phó tốt hơn với các thách thức từ bên ngoài. Tuy nhiên, để duy trì và tăng cường vai trò từ nay đến năm 2025, ASEAN phải thích ứng tốt hơn, chủ động và hiệu quả hơn trước các thách thức mới nảy sinh.

3.1.2. Cơ hội và thách thức với Việt Nam

3.1.2.1. Cơ hội

Là quốc gia có vị trí địa chiến lược quan trọng ở khu vực châu Á-Thái Bình Dương, Việt Nam đang đứng trước nhiều cơ hội để kết hợp sức mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại trong tình hình mới, bảo đảm môi trường hoà bình ổn định, tranh thủ các điều kiện thuận lợi, định vị quốc gia có lợi nhất để thực hiện thành công sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, với những cơ hội mang lại từ sự hợp tác, cạnh tranh nước lớn và quá trình xây dựng Cộng đồng ASEAN, cụ thể:

Quan hệ Mỹ - Trung mang lại cơ hội cho Việt Nam. Mỹ có nhiều kinh nghiệm, năng lực và cơ chế đối phó với những thảm họa thiên tai, dịch bệnh, ô nhiễm môi trường. Với Trung Quốc, sự tương đồng về văn hoá, ý thức hệ, cơ chế nhà nước, định hướng xã hội chủ nghĩa và một thị trường khổng lồ sẽ thúc đẩy sự phát triển của Việt Nam. Mỹ cũng muốn Việt Nam có vị thế lớn hơn để có thể mở rộng lợi ích chiến lược của mình trong khu vực đang bị Trung Quốc thách thức. Sự gia tăng can dự, hợp tác và cạnh tranh chiến lược Mỹ - Trung tạo bối cảnh thuận lợi hơn cho Việt Nam triển khai chính sách độc lập, tự chủ, đa dạng hóa, đa phương hóa; tạo cân bằng chiến lược trong quan hệ với các nước lớn. Việt Nam cũng có cơ hội khai thác tối đa nguồn tài nguyên địa chính trị, nâng quan hệ với các nước lớn và hợp tác trong ASEAN lên tầm cao mới; thúc đẩy tái cơ cấu kinh tế, nâng cao hiệu quả hội nhập. Trong bối cảnh Trung Quốc

gia tăng áp lực, cứng rắn trong các tranh chấp chủ quyền ở Biển Đông, thì sự can dự của Mỹ, Nhật Bản, Ấn Độ, Nga... cả về quân sự, ngoại giao và pháp lý sẽ góp phần hạn chế hành động leo thang của Trung Quốc, tăng cường sức mạnh đoàn kết khu vực và quốc tế có lợi cho Việt Nam trong đấu tranh bảo vệ chủ quyền biển đảo.

Quá trình xây dựng Cộng đồng ASEAN sẽ mang lại nhiều cơ hội cho Việt Nam. Nhân ngày thành lập Cộng đồng ASEAN 31/12/2015, Thủ tướng Nguyễn Tấn Dũng đánh giá “Cộng đồng ASEAN sẽ ngày càng phát triển vững mạnh, mang lại nhiều lợi ích to lớn cho người dân và các quốc gia thành viên, đóng vai trò ngày càng quan trọng đối với hòa bình, ổn định và thịnh vượng ở khu vực” [5]. Trong các lợi ích đó, *về an ninh*, một ASEAN vững mạnh, đoàn kết và liên kết chặt chẽ, là nhân tố quan trọng trong việc xây dựng môi trường hòa bình, ổn định, hợp tác ở khu vực chính là lợi ích chiến lược lâu dài của Việt Nam. Khi các nước ASEAN chia sẻ và gắn kết sâu hơn các lợi ích an ninh trong Cộng đồng ASEAN sẽ tạo vành đai an ninh vững chắc, tăng thêm khả năng bảo vệ độc lập, chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ của Việt Nam. Một Cộng đồng ASEAN đoàn kết, gắn bó còn có tác dụng tương hỗ, thúc đẩy quan hệ đối tác chiến lược của Việt Nam với 1/3 số các đối tác chiến lược của Việt Nam (IMPTS). ASEAN có lợi ích chiến lược cho Việt Nam khi giúp hạn chế những hành động gây hấn tiền tàng của Trung Quốc trên Biển Đông thông qua các nguyên tắc của ASEAN như “giải quyết tranh chấp bằng biện pháp hòa bình”, “biện pháp xây dựng lòng tin”. Trong vấn đề Biển Đông, các nước ASEAN ngày càng sẵn sàng thể hiện sự quan ngại khi nhận rõ ý đồ của Trung Quốc [108]. Việt Nam cũng tăng thêm sức mạnh khi phát huy lập trường thống nhất và sử dụng các cơ chế do ASEAN dẫn đầu trong đa phương hóa vấn đề Biển Đông.

Về kinh tế, ASEAN sẽ tiếp tục là một trong các đối tác thương mại quan trọng hàng đầu và động lực quan trọng giúp nền kinh tế Việt Nam duy trì tốc độ tăng trưởng và xuất khẩu trong thời gian tới. AEC sẽ mang lại thời cơ lớn cho

Việt Nam trong việc thúc đẩy thương mại, thu hút đầu tư dựa trên lợi thế không gian của một thị trường mở, thống nhất và có tính cạnh tranh cao. Việt Nam có cơ hội mở rộng thị trường hàng hóa và dịch vụ, thu hút đầu tư nước ngoài, đẩy nhanh quá trình hoàn thiện thể chế kinh tế, xác định vị trí tối ưu trong chuỗi sản xuất, phân phối khu vực và toàn cầu. Với tầm nhìn sau năm 2015 của ASEAN, AEC là địa bàn phù hợp cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ của Việt Nam. AEC cũng giúp Việt Nam mở rộng cơ hội đầu tư sang các nước ASEAN; tiếp cận các nguồn hỗ trợ về khoa học công nghệ, học tập kinh nghiệm quản lý tiên tiến; nâng cao trình độ, năng lực của đội ngũ cán bộ và đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao. Kinh tế Việt Nam có cơ hội tăng trưởng nhanh hơn và có cơ cấu toàn diện hơn.

Bên cạnh đó, Cộng đồng ASEAN cũng tạo chu kỳ phát triển mới cho Việt Nam. Với lợi thế khi Việt Nam đi trước các nước trong khu vực và trở thành giao điểm của các FTA, dự kiến sẽ có sự bùng nổ một làn sóng đầu tư mới và sự dịch chuyển các chuỗi giá trị từ các nước nằm ngoài TPP và các FTA vào Việt Nam. Việt Nam có cơ hội huy động các nguồn lực từ AEC và các nước đối tác cho một chu kỳ phát triển mới, mạnh mẽ và bền vững hơn. Đây cũng là cơ hội để Việt Nam vượt qua bẫy thu nhập trung bình. Theo ước tính, AEC dự kiến sẽ giúp GDP của Việt Nam tăng trưởng thêm 14,5% và việc làm tăng thêm 10,5% đến năm 2025 [89]. Tỷ trọng việc làm của ngành công nghiệp sẽ tăng lên 23,5% vào năm 2025. Sự mở rộng đáng kể của ngành mậu dịch và vận tải hàng hóa, dịch vụ sẽ trở thành khu vực tạo việc làm chủ lực trong nền kinh tế, chiếm 41,3% tổng số lượng việc làm [116].

Về vị thế, Cộng đồng ASEAN sẽ nâng cao vị thế quốc gia của Việt Nam. Việc củng cố vị thế của ASEAN sẽ giúp Việt Nam có thêm phương tiện “mặc cả”, sử dụng sức mạnh tập thể của ASEAN để tăng cường vị thế trong quan hệ với các nước lớn, tạo cân bằng chiến lược. Việt Nam cũng có lợi thế trong kết nối giữa Cộng đồng ASEAN và các đối tác lớn để tạo vị thế quốc gia quan trọng hơn trong bàn cờ chính trị quốc tế. Về văn hoá xã hội, với mức độ hợp tác, liên kết sâu rộng hơn, ASCC sẽ mở ra nhiều cơ hội cho mỗi quốc gia cũng như mỗi

người dân. Với mục đích “hướng tới người dân, lấy người dân làm trung tâm”, ASCC tạo cơ hội để Việt Nam xây dựng các chuẩn mực cao hơn về văn hóa xã hội, các tiêu chí về bảo vệ quyền con người, chia sẻ tinh hoa và làm giàu bản sắc văn hóa, xã hội của Việt Nam, góp phần nâng cao hình ảnh đất nước. Do vậy, Cộng đồng ASEAN chính là đòn bẩy giúp Việt Nam có thế và lực lớn hơn để thúc đẩy và bảo đảm tối đa các lợi ích quốc gia, dân tộc trong bối cảnh xu thế đa cực và dân chủ hóa quan hệ quốc tế đang tạo cơ hội cho các nước vừa và nhỏ nhân lên sức mạnh trong các khuôn khổ đa phương. Xây dựng thành công Cộng đồng ASEAN là một nhu cầu thiết yếu để phát huy thế mạnh của Việt Nam.

3.1.2.2. Thách thức

Về an ninh, nằm ở vị trí địa chiến lược, nơi tồn tại và đan xen nhiều mâu thuẫn của thời đại nên Việt Nam là nước chịu ảnh hưởng sâu sắc nhất với các biến động trong khu vực, đặc biệt trong quan hệ Trung Quốc - Mỹ - ASEAN. Sự gia tăng sức ép của các nước lớn, nhất là Trung Quốc và Mỹ tạo ra những thách thức cho Việt Nam. Sự cạnh tranh Mỹ - Trung không những bị chi phối bởi chủ nghĩa dân tộc nước lớn, mà còn bị tác động bởi đấu tranh ý thức hệ chính trị, làm tăng tính phức tạp, nhạy cảm trong ứng xử của Việt Nam với hai cường quốc này [62]. Tham vọng địa chính trị của Mỹ và Trung Quốc cũng mâu thuẫn với lợi ích của các nước nhỏ. Trung Quốc sẽ sử dụng quan hệ láng giềng truyền thống, sự tương đồng về ý thức hệ, sức mạnh kinh tế và cả áp lực quân sự để níu kéo Việt Nam, mở rộng nhanh hơn tầm ảnh hưởng xuống Đông Nam Á. Sức mạnh gia tăng của Trung Quốc trong việc áp đặt chủ quyền trên Biển Đông sẽ đe dọa đến không gian sinh tồn của Việt Nam. Mỹ cũng không từ bỏ việc tác động đến định hướng XHCN của Việt Nam. Thêm vào đó, không loại trừ việc Mỹ, Trung Quốc và các nước lớn khác vì lợi ích riêng có thể “đi đêm”, mặc cả thỏa hiệp với nhau, gây tổn hại cho an ninh và phát triển của Việt Nam. Ngoài ra, cạnh tranh Mỹ - Trung có thể tác động đến sự ổn định chính trị của Việt Nam, như kích động những cuộc biểu tình tự phát của người dân phản

đôi hành động của Trung Quốc vi phạm chủ quyền Việt Nam (2008), hay những vụ đập phá cơ sở sản xuất của các công ty Trung Quốc tại Việt Nam (2014).

Trong ASEAN, việc tăng cường đồng thuận và hiệu quả hợp tác trong một số vấn đề quan trọng sẽ là một quá trình tham vấn phức tạp và kéo dài do sự khác biệt khá lớn giữa các nước thành viên. Trong vấn đề Biển Đông, việc duy trì đoàn kết, thống nhất và vai trò chủ đạo của ASEAN còn gặp khó khăn do một số nước thành viên tiếp tục theo đuổi những tính toán chiến lược phức tạp trong quan hệ với các nước lớn cũng như năng lực và nguồn lực còn hạn chế của ASEAN.

Về phát triển kinh tế, Trung Quốc đang là thách thức lớn đối với cạnh tranh hàng xuất khẩu và thị trường của Việt Nam do cơ cấu ngành hàng tương đối giống nhau và khả năng cạnh tranh của Việt Nam còn thấp. Việt Nam có thể trở thành thị trường tiêu thụ sản phẩm công nghiệp và cung cấp nguyên liệu thô cho Trung Quốc. Hơn nữa, Trung Quốc có thể sử dụng quan hệ kinh tế để tạo sức ép kinh tế, chính trị cho Việt Nam. Cạnh tranh Trung – Mỹ có thể gây cản trở cho chuỗi sản xuất và xuất khẩu của Việt Nam. Bất ổn trên Biển Đông có thể làm giảm sự hấp dẫn của môi trường đầu tư tại Việt Nam như trong vụ Trung Quốc hạ đặt trái phép dàn khoan Hải Dương 981 trong vùng thềm lục địa và đặc quyền kinh tế của Việt Nam năm 2014. Cạnh tranh nội khối trong AEC cũng gia tăng do cơ cấu sản xuất của nền kinh tế các nước thành viên tương đồng, mặt hàng tương tự nhau, thị trường xuất khẩu giống nhau. Các tiêu chuẩn cao trong những FTA thế hệ mới sẽ gây sức ép cho năng lực tổ chức và sản xuất của Việt Nam. Các FTA khác nhau (như TPP, RCEP, FTAAP...) khi đi vào hiện thực có nguy cơ loại trừ lẫn nhau.

Về vị thế, Việt Nam đang đứng trước thách thức sử dụng ASEAN một cách hiệu quả hơn trong việc cài đặt lợi ích của các nước, đối tác trên thế giới, khai thác hiệu quả vị thế địa chính trị của Việt Nam trong thời cơ, vận hội mới. Việt Nam cũng gặp thách thức trong việc giải quyết tốt và hài hòa quan hệ giữa

hội nhập sâu, toàn diện với giữ vững độc lập chủ quyền, định hướng xã hội chủ nghĩa; giữa lợi ích quốc gia và trách nhiệm thành viên ASEAN; giữa lợi ích và nghĩa vụ của Việt Nam trong ASEAN; giữa mục tiêu kinh tế và mục tiêu chính trị an ninh. Bên cạnh đó, bốn nguy cơ mà Đảng đã chỉ ra vẫn tồn tại, nhất là nguy cơ tụt hậu xa hơn về kinh tế so với các nước trong khu vực và trên thế giới. Sau 30 năm Đổi mới, Việt Nam đạt được nhiều kết quả quan trọng trong lĩnh vực đối ngoại, song mới ở giai đoạn “gia nhập, tham gia, đàm phán” ký kết các thoả thuận quốc tế, khu vực. Tình hình khu vực và thế giới đang đặt ra những yêu cầu, nhiệm vụ mới. Việt Nam cần nỗ lực lớn hơn, đồng thuận cao hơn về chủ trương; xây dựng cơ chế, chính sách, biện pháp và nguồn lực để triển khai hiệu quả các chính sách với ASEAN, xử lý thỏa đáng các vấn đề phức tạp nảy sinh.

3.2. Khả năng điều chỉnh chính sách của Việt Nam với ASEAN đến năm 2025

Thách thức và cơ hội luôn đan xen và có tính chuyên hóa lẫn nhau. Việc điều chỉnh chính sách của Việt Nam với ASEAN đến năm 2025 là nhằm tận dụng thời cơ, phát huy vận hội, hoá giải các nguy cơ, định vị đất nước ở vị trí có lợi nhất trong bàn cờ chiến lược trong khu vực và trên thế giới. Các phân tích trên cho thấy, bên cạnh những đặc thù riêng, là một thành viên của ASEAN, những cơ hội và thách thức đối với Cộng đồng ASEAN cũng chính là những cơ hội và thách thức đối với Việt Nam. Góp phần thực hiện đường lối đối ngoại của Đại hội Đảng lần thứ XII nhằm bảo đảm lợi ích tối cao của quốc gia - dân tộc trong tổng thể định hướng “*thực hiện nhất quán đường lối đối ngoại độc lập, tự chủ, hoà bình, hợp tác và phát triển... chủ động và tích cực hội nhập quốc tế; là bạn, là đối tác tin cậy và thành viên có trách nhiệm của cộng đồng quốc tế*” [45, tr. 153] chính sách của Việt Nam với ASEAN có tầm quan trọng chiến lược phục vụ mục tiêu “*giữ vững môi trường hoà bình, ổn định, tranh thủ tối đa các nguồn lực bên ngoài để phát triển đất nước, nâng cao đời sống nhân dân; kiên quyết, kiên trì đấu tranh bảo vệ vững chắc độc lập, chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn*

lãnh thổ của Tổ quốc, bảo vệ Đảng, Nhà nước, nhân dân và chế độ xã hội chủ nghĩa; nâng cao vị thế, uy tín của đất nước và góp phần vào sự nghiệp hoà bình, độc lập dân tộc, dân chủ và tiến bộ xã hội trên thế giới” [45, tr. 153].

Việt Nam đang có thời cơ để điều chỉnh chính sách đối ngoại với ASEAN trên cơ sở tư duy, cách tiếp cận, thế và lực mới để “*chủ động, tích cực và có trách nhiệm cùng các nước ASEAN xây dựng Cộng đồng vững mạnh*” [45, tr. 154], phát huy vị thế trong ASEAN để thúc đẩy sự phát triển của đất nước; tăng cường quan hệ hợp tác ổn định, thiết thực và hiệu quả với các đối tác quan trọng của ASEAN [72]; chủ động, tích cực, có trách nhiệm xây dựng môi trường quốc tế và khu vực hoà bình, ổn định; thuận lợi cho phát triển kinh tế nhanh, mạnh và bền vững, tăng cường thực lực và nâng cao vị thế đất nước.

Trên cơ sở phân tích những điều chỉnh và phát triển trong chính sách với ASEAN của Việt Nam trong 30 năm Đổi mới (1986 - 2016) ở Chương 2, dựa trên những yếu tố tác động đến sự hình thành chính sách của Việt Nam với ASEAN; trên cơ sở những dự báo về tình hình thế giới, khu vực và sự phát triển của ASEAN từ nay đến năm 2025, khả năng phát triển chính sách của Việt Nam với ASEAN có thể diễn ra theo ba kịch bản:

Kịch bản thứ nhất: Các nước lớn, nhất là Mỹ và Trung Quốc tiếp tục vừa hợp tác, vừa cạnh tranh gay gắt, song đều tranh thủ ASEAN. ASEAN tiếp tục giữ vai trò trung tâm định hình cấu trúc khu vực. Mỹ và Trung Quốc cố gắng lôi kéo, tranh thủ song ASEAN giữ vững đoàn kết, độc lập tự chủ trong các quyết định, giữ cân bằng trong quan hệ với các nước lớn. Các cấu trúc hợp tác chính trị - an ninh khu vực sẽ xoay quanh hợp tác với ASEAN. ASEAN ngày càng phát huy vai trò, có vị thế ngày càng tăng, có tiếng nói quan trọng trong vấn đề Biển Đông. Lộ trình xây dựng Cộng đồng ASEAN được triển khai theo kế hoạch. Hợp tác khu vực được thúc đẩy. Quá trình khu vực hoá được đẩy mạnh, ý niệm Cộng đồng trở nên phổ biến trong người dân ASEAN. *Việt Nam tiếp tục duy trì chính sách chủ động, tích cực, có trách nhiệm thúc đẩy đoàn kết, đóng góp xây*

dựng thành công Cộng đồng ASEAN. Việt Nam đẩy mạnh hội nhập sâu, rộng, liên kết chặt chẽ hơn trong ASEAN và chủ trương này sẽ tiếp tục được đẩy mạnh tại các Đại hội Đảng lần thứ XIII, XIV.

Kịch bản thứ hai: Mâu thuẫn và cạnh tranh giữa các nước lớn trong khu vực sẽ trở nên sâu sắc, khó điều hòa hơn. Trung Quốc trỗi dậy mạnh mẽ và thiết lập được ảnh hưởng rộng rãi trong khu vực. Cán cân quyền lực thay đổi theo hướng bất lợi cho Mỹ và vô hiệu hóa các thiết chế hợp tác khu vực. Mâu thuẫn lợi ích giữa Mỹ và Nhật Bản không thể dung hòa với Trung Quốc. Mỹ - Trung đối đầu trực tiếp. Khu vực rơi vào phân cực Mỹ - Trung với các tập hợp lực lượng đối kháng, loại trừ nhau. Chạy đua vũ trang quyết liệt. Cạnh tranh và xung đột nổ ra thường xuyên hơn. Chiến tranh có nguy cơ nổ ra tại các điểm nóng về tranh chấp lãnh thổ, chủ quyền như Biển Đông, biển Hoa Đông. Hợp tác khu vực suy giảm. Lộ trình xây dựng Cộng đồng ASEAN bị thách thức. ASEAN giảm vai trò, nảy sinh mâu thuẫn, nội bộ rạn nứt trước các nỗ lực lôi kéo, gây sức ép của các nước lớn. Một số nước thành viên không hợp tác, cản trở ASEAN. Tuy không rút ra khỏi ASEAN song *Việt Nam phải điều chỉnh chính sách, giám cam kết trong ASEAN.*

Kịch bản thứ ba: Cạnh tranh nước lớn hòa dịu, Mỹ - Trung hòa hợp quyền lực, bắt tay thỏa hiệp trong vấn đề Biển Đông do nảy sinh các mối quan tâm toàn cầu khác như Trung Đông, Châu Âu. Trung Quốc gạt được Mỹ và có vị trí vượt trội, chi phối ở châu Á, quyết định chiến lược và mô hình phát triển kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội của khu vực. Các thể chế hợp tác khu vực sẽ bị chi phối và phục vụ cho lợi ích của Trung Quốc. Xung đột nội bộ bùng nổ ở các nước thành viên do suy thoái kinh tế, chênh lệch khoảng cách phát triển, quản lý yếu kém của chính phủ và tác động từ bên ngoài. Một số nước thành viên ASEAN rơi vào bất ổn thường xuyên, khu vực rơi vào tình trạng căng thẳng kéo dài. Các nước phải giải quyết vấn đề nội bộ, giảm nỗ lực tham gia hợp tác khu vực. Chủ nghĩa dân tộc bị kích động gây căng thẳng, xung đột giữa các nước

thành viên. Tuy nhiên, cũng do mâu thuẫn nội bộ mà các nước có nhu cầu củng cố môi trường khu vực hòa bình, ổn định để tập trung ổn định tình hình trong nước. Lộ trình xây dựng Cộng đồng ASEAN vẫn được triển khai. *Việt Nam có cơ hội đóng vai trò lãnh đạo trong ASEAN.*

Các kịch bản này có thể có sự pha trộn ở mức độ nhất định. Tuy nhiên, trong ba kịch bản nêu trên, kịch bản thứ nhất có nhiều khả năng hiện thực nhất. Môi trường khu vực tiếp tục xu thế hòa bình, hợp tác và phát triển trong khi các nước lớn vừa hợp tác, vừa cạnh tranh lẫn nhau. Với thế và lực của Việt Nam trong 10 năm tới, cũng như bối cảnh khu vực, quốc tế và sự phát triển của ASEAN với các cơ chế hợp tác trong ASEAN và đặc thù chính sách của Việt Nam, Việt Nam sẽ ở vị trí tốt nhất khi có vai trò nòng cốt, dẫn dắt và định hướng một cách khéo léo hợp tác ASEAN để bảo đảm lợi ích quốc gia, dân tộc của Việt Nam và lợi ích khu vực. Việt Nam sẽ dần củng cố vai trò quan trọng trong ASEAN, đóng vai trò lớn hơn kể từ sau năm 2025.

Kịch bản thứ hai và thứ ba khó có khả năng hiện thực do châu Á - Thái Bình Dương vẫn là trọng tâm phát triển của kinh tế thế giới. Các yếu tố kiềm chế, sự đan xen lợi ích, sự dân chủ hóa trong quan hệ quốc tế gia tăng mạnh mẽ sẽ hạn chế tham vọng các nước lớn và hướng tới việc tôn trọng và hành xử theo luật pháp quốc tế. Bên cạnh đó Mỹ không dễ thỏa hiệp từ bỏ địa vị siêu cường trong vòng 10 năm tới. Mỹ cũng chưa có ý định rút khỏi châu Á-Thái Bình Dương. Trung Quốc cũng chưa đủ mạnh để đẩy Mỹ ra khỏi khu vực, trong khi ASEAN có thể sử dụng sức mạnh tập thể để đoàn kết nội khối cũng như lôi kéo các nước lớn khác trong chiến lược cân bằng ảnh hưởng và lợi ích với Trung Quốc. Việt Nam cũng đã có những bài học sâu sắc về tầm quan trọng của đường lối đối ngoại độc lập, tự chủ, cân bằng; về việc xây dựng vành đai an ninh trong khu vực và quan hệ tốt với các nước láng giềng. Ngoài ra, vai trò lãnh đạo toàn diện trong ASEAN và khu vực sẽ đòi hỏi sự cam kết mạnh mẽ về nguồn lực, uy tín và vị thế nên Việt Nam cũng chưa thể đảm đương được ngay trong giai đoạn 10 năm tới.

3.3. Khuyến nghị chính sách của Việt Nam với ASEAN đến năm 2025

Việt Nam là một nước có quy mô lớn trong ASEAN và cần định vị vai trò của mình trong ASEAN với tầm nhìn cho 30 - 50 năm tới. Trong chính sách của Việt Nam với ASEAN cần khẳng định việc xây dựng Cộng đồng ASEAN vững mạnh tiếp tục là một trong những ưu tiên chính sách đối ngoại trong giai đoạn hiện nay với *định hướng* chủ động xây dựng Cộng đồng ASEAN đoàn kết, vững mạnh; có *mục tiêu* vươn lên vị trí chủ chốt trong ASEAN; thông qua các *biện pháp* tăng cường nội lực quốc gia, có trách nhiệm lớn hơn với các vấn đề chung của khu vực mà Việt Nam có thể mạnh, cụ thể:

3.3.1. Về định hướng

Định hướng chiến lược của Việt Nam trong giai đoạn 2016 – 2025 là tạo dựng môi trường hòa bình, ổn định phục vụ sự nghiệp phát triển và bảo vệ tổ quốc. *Một Cộng đồng ASEAN vững mạnh, đoàn kết và liên kết chặt chẽ, là nhân tố quan trọng trong việc xây dựng môi trường hòa bình, ổn định, hợp tác ở khu vực và là lợi ích chiến lược của Việt Nam. Về an ninh*, Việt Nam cần chủ động xây dựng môi trường quốc tế và khu vực thuận lợi thông qua đan xen những lợi ích cơ bản về an ninh, phát triển và vị thế trong quan hệ với ASEAN. Lợi ích an ninh của Việt Nam phụ thuộc chặt chẽ vào môi trường an ninh khu vực để bảo vệ vững chắc chủ quyền, lãnh thổ trong bối cảnh tranh chấp ở Biển Đông, nguy cơ diễn biến hòa bình và các thách thức an ninh phi truyền thống. *Về phát triển*, thực hiện thắng lợi mục tiêu công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước và phát triển bền vững là ưu tiên lớn nhất trong giai đoạn hiện nay để thoát khỏi “bẫy thu nhập trung bình”. *Về vị thế*, thực hiện thành công mục tiêu “dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh” cũng nâng cao uy tín, vị thế quốc tế và ảnh hưởng của Việt Nam trên trường quốc tế.

Bên cạnh đó, việc xây dựng thành công Cộng đồng ASEAN là một nhu cầu thiết yếu để phát huy thế mạnh của Việt Nam trong quan hệ quốc tế. ASEAN là điểm tựa chắc chắn nhất để Việt Nam đẩy mạnh chính sách đa dạng hóa, bảo

đảm cân bằng trong quan hệ. Góp phần củng cố đoàn kết ASEAN, xây dựng Cộng đồng ASEAN vững mạnh là lợi ích chiến lược của Việt Nam, cả về an ninh, phát triển và vị thế. Với yêu cầu đó, Việt Nam cần *phát huy thế và lực mới của Cộng đồng ASEAN*, đổi mới tư duy đối ngoại trên nền tảng Cộng đồng ASEAN, nhìn nhận các vấn đề trên tầm Cộng đồng, khu vực. Định hướng trong chính sách với ASEAN nên được điều chỉnh theo hướng ***chủ động định hình sự phát triển của ASEAN, thông qua đề xuất, xây dựng các luật chơi, quy tắc của ASEAN và khu vực.***

3.3.2. Về mục tiêu

Sau 30 năm điều chỉnh chính sách, Việt Nam đã tiến dần từng bước, từ chỗ tiếp cận, trở thành thành viên chính thức, nghiêm chỉnh tuân thủ; đến vị trí chủ động, tích cực, có trách nhiệm; đẩy mạnh việc tham gia việc định hình luật chơi trong ASEAN. Đến năm 2025, Việt Nam cần nâng cao vai trò và vị thế trong ASEAN, vươn lên đóng vai trò chủ chốt trong tiến trình ASEAN để bảo đảm tối đa lợi ích quốc gia dân tộc, gồm: (i) Bảo vệ an ninh quốc gia, giữ vững môi trường hòa bình, ổn định; bảo vệ độc lập, chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ của Tổ quốc; bảo vệ Đảng, bảo vệ Nhà nước, bảo vệ nhân dân và chế độ Xã hội chủ nghĩa; (ii) Tăng cường phát triển kinh tế và hội nhập vào chuỗi giá trị trong cơ cấu kinh tế khu vực và toàn cầu; và (iii) Đẩy mạnh hội nhập khu vực và quốc tế, nâng cao vai trò vị thế của Việt Nam. Để bảo đảm lợi ích quốc gia dân tộc, ***Việt Nam cần tích cực thúc đẩy xây dựng Cộng đồng ASEAN đoàn kết, vững mạnh, có các chương trình, mục tiêu phù hợp với lợi ích của Việt Nam.***

Để bảo vệ vững chắc an ninh quốc gia, Việt Nam cần chủ động, tích cực xây dựng APSC, tạo sự đan xen, gắn kết lợi ích lâu dài và bền vững với ASEAN và các nước thành viên, như thông qua quan hệ đối tác chiến lược với nhóm IMPTS, xem xét xây dựng quan hệ đối tác chiến lược với Myanmar; thông qua các khuôn khổ, cơ chế, diễn đàn ASEAN giữ vai trò chủ đạo. Việt Nam cần chủ động đưa các khuôn khổ quan hệ đã xác lập đi vào thực chất, tạo dựng lòng tin

và hình thành các cơ chế hợp tác hiệu quả. Việt Nam cũng cần thúc đẩy ASEAN ngăn chặn các nguy cơ, kiểm soát bất đồng và giải quyết các vấn đề nảy sinh, nhất là các vấn đề có thể tác động nghiêm trọng tới an ninh và phát triển của đất nước như vấn đề Biển Đông, nguồn nước sông Mê Kông. Bên cạnh đó, Việt Nam cần đẩy mạnh hội nhập quốc tế trong lĩnh vực quốc phòng, an ninh ở mức độ cao hơn với các nước ASEAN, đưa hợp tác đi vào chiều sâu, hiệu quả. Chủ động và tích cực tham gia các cơ chế đa phương về quốc phòng, an ninh do ASEAN làm chủ đạo.

Về *phát triển kinh tế và hội nhập trong chuỗi giá trị khu vực và toàn cầu*, Việt Nam cần chủ động, tích cực xây dựng AEC. Việt Nam cần tận dụng các cam kết nội khối, tối đa hoá sự đan xen, kết nối của Việt Nam trong AEC, xác lập vị trí cao hơn trong chuỗi sản xuất, cung ứng của ASEAN, tăng cường khả năng ứng phó của nền kinh tế trước những tác động từ bên ngoài. Bên cạnh đó Việt Nam cũng cần chủ động đóng vai trò cầu nối giữa AEC và các khu vực kinh tế khác để phát huy lợi thế địa kinh tế, mở rộng thị trường, sử dụng hiệu quả các nguồn lực để nâng cao sức cạnh tranh của nền kinh tế và các doanh nghiệp Việt Nam.

Để *phát huy nền tảng ASEAN trong việc nâng cao vai trò, vị thế của Việt Nam trong khu vực và quốc tế*, Việt Nam cần đẩy mạnh nỗ lực xây dựng Cộng đồng ASEAN, hiện thực hoá các mục tiêu trong các kế hoạch triển khai trên ba trụ cột Cộng đồng, tăng cường đoàn kết, gia tăng liên kết nội khối. Bên cạnh đó, Việt Nam cần tích cực phát huy vai trò của ASEAN và các cơ chế, diễn đàn do ASEAN giữ vai trò trung tâm, giúp củng cố quan hệ hợp tác với các bên đối thoại của ASEAN, thúc đẩy xu thế hòa bình, hợp tác và phát triển trong khu vực.

Bên cạnh việc tích cực góp phần xây dựng ASCC, Việt Nam cần từng bước phổ biến bản sắc Việt Nam, đồng thời học hỏi, tiếp thu tinh hoa của các dân tộc trong Cộng đồng ASEAN. Việt Nam cần chủ động tăng cường, mở rộng và làm sâu sắc các mối quan hệ, liên kết trên các tầng nấc mới như liên kết vùng,

liên kết địa phương; mở rộng mạng lưới cơ quan đại diện ngoại giao để làm đầu mối thúc đẩy liên kết, cũng như để đáp ứng nhu cầu bảo hộ công dân khi có sự gia tăng của dòng người lao động, vốn, hàng hóa,... trong Cộng đồng ASEAN.

3.3.3. Về biện pháp

Phát huy thế và lực mới, Việt Nam cần điều chỉnh chính sách với ASEAN theo hướng triển khai mạnh mẽ, chủ động, tích cực đề xuất sáng kiến. Trong 10 năm tới, Việt Nam nên ***có trách nhiệm đi đầu trong các lĩnh vực có thế mạnh, phù hợp với lợi ích chung của ASEAN***, cụ thể:

3.3.3.1. Chủ động, tích cực xây dựng Cộng đồng ASEAN đoàn kết, vững mạnh, tăng cường vai trò trung tâm của ASEAN

Việt Nam cần vận dụng nhiều biện pháp, hình thức để thúc đẩy đoàn kết, thống nhất trong ASEAN, giúp ASEAN phát huy tốt vai trò trong các khuôn khổ hợp tác đa phương khu vực. Xây dựng Cộng đồng đoàn kết sẽ nâng cao vị thế và vai trò trung tâm của ASEAN. Việt Nam cần khuyến khích và hỗ trợ các nước thành viên giải quyết khác biệt theo tinh thần đoàn kết, hữu nghị. Thúc đẩy xây dựng chuẩn mực chung, đề cao ý thức trách nhiệm của mỗi nước thành viên để củng cố đoàn kết, thống nhất của cả khối. Tăng cường phối hợp trong nội bộ ASEAN để có tiếng nói chung trong quan hệ với các đối tác, nhất là những vấn đề phức tạp. Việt Nam cần thúc đẩy ASEAN củng cố lợi ích chung trong khu vực. Trong quan hệ với các nước lớn, thúc đẩy ASEAN phối hợp, linh hoạt điều chỉnh nội hàm, mức độ và thời điểm hợp tác để duy trì cân bằng ảnh hưởng của các nước lớn. Góp phần củng cố các khuôn khổ, cơ chế hợp tác khu vực có tác dụng duy trì cân bằng ảnh hưởng của các nước lớn như ARF, ADMM+, EAS trong cấu trúc an ninh khu vực.

Việt Nam cần chủ động đề xuất các giải pháp, sáng kiến nhằm bổ sung, hoàn thiện mô hình Cộng đồng ASEAN đến năm 2025 theo hướng tăng cường nền tảng pháp lý, hoạt động theo luật, có chế tài hỗ trợ đồng thuận chung và thúc đẩy các nước ASEAN nâng cao trách nhiệm với Cộng đồng, khu vực. Chú trọng

thúc đẩy và đề xuất sáng kiến thu hẹp khoảng cách phát triển giữa các nước thành viên, triển khai hiệu quả Kết nối ASEAN. Lập các nhóm Tầm nhìn ASEAN đóng vai trò tư vấn chính sách hội nhập khu vực cho chính phủ các nước thành viên ASEAN. Vai trò và vị thế quan trọng của ASEAN cũng chính là nhân tố giúp bảo đảm hòa bình, ổn định trong khu vực và chủ quyền các quốc gia thành viên. Chính vì vậy, Việt Nam cần tiếp tục cùng các nước ASEAN tăng cường thúc đẩy các tiến trình hợp tác khu vực về quốc phòng, an ninh, ngoại giao quốc phòng; đẩy mạnh và làm sâu sắc hơn hợp tác với các đối tác thông qua các cơ chế như ASEAN+1, ASEAN+3, EAS, ARF, ADMM+... Thúc đẩy ASEAN xác định các lĩnh vực ưu tiên, xây dựng chương trình nghị sự và chiến lược phù hợp cho từng khuôn khổ, tiến trình và từng đối tác, thúc đẩy tiến trình liên kết và hợp tác ở châu Á – Thái Bình Dương.

Việt Nam cần sử dụng hiệu quả hơn các diễn đàn của ASEAN trong đấu tranh bảo vệ chủ quyền biển đảo và an ninh quốc gia. Việt Nam cần chủ động thúc đẩy ASEAN tham vấn, khéo léo lồng ghép vấn đề trong thảo luận, tạo cơ hội cho các bên chia sẻ quan điểm công khai; thúc đẩy các quy tắc, chuẩn mực ứng xử để hạn chế các hành vi phiêu lưu, đi ngược với luật chơi chung, nhất là của các nước lớn. Việt Nam cũng cần thúc đẩy ASEAN có chính kiến và tiếng nói trong các vấn đề khu vực và quốc tế, nhất là các vấn đề có tác động tới trật tự khu vực. Đối với các vấn đề an ninh phi truyền thống như thiên tai, dịch bệnh, tội phạm xuyên quốc gia, an ninh năng lượng, an ninh lương thực v.v., Việt Nam có thể phát huy vai trò chủ động qua các sáng kiến và đề xuất hợp tác phù hợp nhằm cùng ASEAN ứng phó hiệu quả với các thách thức nảy sinh.

Để tăng cường phát triển kinh tế và hội nhập vào chuỗi giá trị toàn cầu, Việt Nam cần có chiến lược định vị quốc gia trong bối cảnh trật tự kinh tế khu vực đang thay đổi nhanh chóng với sự đan xen tương tác hỗ trợ và cạnh tranh của các hình thức hợp tác kinh tế khác nhau, các FTA song phương, đa phương và khu vực như AEC, RCEP, TPP, FTAAP. Việt Nam cần xác định vị trí có lợi

nhất trong chuỗi sản xuất khu vực và trong kết nối AEC với các khu vực khác. Việt Nam cần triển khai chiến lược hội nhập sâu có hiệu quả vào chuỗi sản xuất mới để tối đa hóa lợi ích qua việc tạo liên kết kinh tế giữa AEC với các đối tác ngoài khu vực của mình như với: Trung Quốc, Mỹ (BTA), Nhật Bản (VJEPA), Hàn Quốc (VKFTA), EU (VEFTA), Nga; Liên minh kinh tế Á - Âu (VN-EAEU FTA), TPP... Để tăng cường vị thế thông qua ASEAN, Việt Nam cần *kiên trì thúc đẩy việc hình thành các chuẩn mực, giá trị và quy tắc ứng xử chung ở khu vực*. Phổ biến, nâng cao bản sắc văn hoá, ý thức cộng đồng cho công dân ASEAN. Việt Nam cũng cần mềm dẻo, linh hoạt trong việc xây dựng lợi ích, giá trị chung của Cộng đồng.

3.3.3.2. Nâng cao vai trò Việt Nam trong ASEAN

Để nắm bắt thời cơ, vận hội mới, Việt Nam cần xây dựng tư duy mới về vai trò quốc gia trên nền tảng Cộng đồng ASEAN. Về kinh tế, cần thay đổi cách tư duy, xây dựng chiến lược sản phẩm cho thị trường mục tiêu là 625 triệu công dân ASEAN chứ không chỉ cho thị trường nội địa của Việt Nam. Tương tự, trong các lĩnh vực như an ninh, chính trị, văn hoá xã hội cũng cần có tư duy mới trên nền tảng của Cộng đồng.

Việt Nam cần đẩy mạnh kết nối và tăng cường vai trò của mình cả ở cấp độ khu vực và tiểu khu vực để đáp ứng với các tác động địa chính trị trong khu vực; đẩy mạnh và làm sâu sắc hơn quan hệ đối tác chiến lược với các đối tác quan trọng của ASEAN. Trong đó, Việt Nam cần thúc đẩy *xây dựng các nhóm nòng cốt tập hợp lực lượng theo các vấn đề khác nhau* để làm động lực cho ASEAN; thúc đẩy tiếng nói chung trong các vấn đề có thể tồn tại khác biệt. Việt Nam cần tăng cường vai trò liên kết, làm cầu nối (i) giữa nhóm nước phát triển và nhóm nước kém phát triển hơn trong ASEAN; (ii) giữa ASEAN và các đối tác chiến lược ngoài khu vực của Việt Nam; (iii) giữa ASEAN và các khu vực mà Việt Nam có liên kết FTA; (iv) giữa các nhóm nước trong ASEAN, như IMPTS, CLMV, CLV; (v) giữa các nước có chung lợi ích trong vấn đề Biển

Đông, Mê Kông... Trong các liên kết đó, Việt Nam cần chú trọng *mở rộng hợp tác về an ninh biển với các nước có chung lợi ích trong ASEAN* làm nòng cốt, hợp tác chặt chẽ với các nước ASEAN liên quan đến tranh chấp trên Biển Đông; *củng cố quan hệ đối tác chiến lược vững chắc, tạo dựng đan xen lợi ích bền chặt* với nhóm IMPTS, làm trụ cột cho đoàn kết nội khối ASEAN và bảo đảm lợi ích cho Việt Nam. Việt Nam cần đặc biệt chú trọng *tăng cường quan hệ đặc biệt giữa ba nước Campuchia, Lào và Việt Nam (CLV)*. Với Lào, tăng cường củng cố quan hệ đoàn kết đặc biệt, tin cậy lẫn nhau [21] thông qua hợp tác trên các lĩnh vực chính trị, ngoại giao, kinh tế, an ninh, quốc phòng, đào tạo cán bộ; chú trọng nâng cao hiệu quả hợp tác đầu tư; tìm giải pháp thỏa đáng, tổng thể và dài hạn đối với các vấn đề an ninh nguồn nước sông Mê Kông. Với Campuchia, tăng cường quan hệ hữu nghị truyền thống, nâng cao hiệu quả hợp tác về kinh tế, thương mại, đầu tư; làm tốt công tác phân giới cắm mốc, giải quyết vấn đề địa vị pháp lý của người Việt. Việt Nam cũng cần *thúc đẩy tăng cường hợp tác trong nhóm CLMV*, góp phần nâng cao năng lực cạnh tranh để nhóm này có thể tham gia sâu hơn vào chuỗi giá trị khu vực và trở thành động lực tăng trưởng mới của ASEAN.

Việt Nam cần phát huy vai trò kết nối giữa ASEAN và các đối tác, tận dụng lợi thế của nước thành viên có quan hệ song phương tốt đẹp với nhiều đối tác lớn của ASEAN. Trong quan hệ với Trung Quốc và Mỹ, Việt Nam một mặt có thể dùng ASEAN để tạo thêm thế cho mình, mặt khác, cần khôn khéo lựa chọn những vấn đề Trung Quốc và Mỹ có thể đem lại lợi ích cho ASEAN để thúc đẩy, nâng cao vị thế của Việt Nam trong ASEAN. Việt Nam cũng có thể góp phần thông qua quan hệ song phương với Mỹ và Trung Quốc để hỗ trợ ASEAN có chính sách cân bằng. Việt Nam cần khéo léo lồng ghép lợi ích quốc gia của mình vào lợi ích chung của các nước ASEAN (như lập Trung tâm ASEAN-Hoa Kỳ hỗ trợ khởi nghiệp và phát triển các doanh nghiệp vừa và nhỏ đặt tại Việt Nam [4]) để gắn kết cả Trung Quốc và Mỹ can dự theo hướng có

trách nhiệm, nhất là trong vấn đề Biển Đông. Việt Nam cũng cần góp phần thúc đẩy các đối tác tăng cường can dự, duy trì trật tự dựa trên luật pháp quốc tế, giải quyết tranh chấp thông qua đàm phán hòa bình, không quân sự hóa các vấn đề tranh chấp trong khu vực khi Trung Quốc sẽ tiếp tục gia tăng sức ép với các yêu sách chính trị, kinh tế và quân sự. Là một nước ASEAN có vị trí đặc biệt, có chế độ chính trị tương đồng, chung đường biên giới và những biến cố lịch sử với Trung Quốc [54], Việt Nam cần giải thích thỏa đáng về sự nhạy cảm này để các nước ASEAN hiểu, thông cảm và ủng hộ tối đa cách tiếp cận vừa cứng vừa mềm, phức hợp, linh hoạt, thận trọng của Việt Nam trong quan hệ với Trung Quốc. Đồng thời, Việt Nam cũng cần cân nhắc khả năng ủng hộ của các nước ASEAN trong các vấn đề thuộc lợi ích trực tiếp của Việt Nam để tạo tập hợp lực lượng phù hợp và có lợi nhất.

Việc tăng cường hợp tác kinh tế và đẩy mạnh đầu tư sẽ giúp các nước trong khu vực tăng cường sức mạnh kinh tế, quốc phòng và giảm phụ thuộc vào kinh tế Trung Quốc. Việt Nam cần khai thác tối đa vai trò của ASEAN trong quan hệ với Mỹ và Trung Quốc, thúc đẩy mặt đối tác để đẩy lùi và hóa giải mặt đối tượng; phát huy các cơ hội phát triển kinh tế, củng cố an ninh quốc phòng; hợp tác bình đẳng, cùng có lợi, duy trì môi trường hoà bình và hữu nghị. Việt Nam cũng cần phát huy vai trò cầu nối giữa Cộng đồng ASEAN với các đối tác của mình như Nhật Bản, Hàn Quốc, EU, Nga, Ấn Độ, Liên minh Á - Âu để thu hút đầu tư, mở rộng hợp tác quốc phòng, an ninh biển; tăng vị thế của ASEAN và Việt Nam.

Việt Nam cần chủ động đi đầu trong các lĩnh vực có thế mạnh. Ngân hàng đầu tư Goldman Sachs dự báo nền kinh tế Việt Nam sẽ vươn lên vị trí thứ 17 thế giới vào năm 2025 từ vị trí thứ 55 hiện nay với GDP đạt 450 tỷ USD [11]. Là một nước lớn trong ASEAN, Việt Nam cần chủ động phát huy vai trò quan trọng trong Cộng đồng. Việt Nam cần quán triệt chủ trương “chủ động, tích cực, có trách nhiệm”; đi đầu trong tiến trình xây dựng Cộng đồng ASEAN, phát huy vai

trò và uy tín về chính trị an ninh, định hướng cho sự đoàn kết thống nhất trong ASEAN. Chủ động nêu sáng kiến và đi đầu trong các lĩnh vực có kinh nghiệm và thế mạnh, như xóa đói nghèo, phát triển nguồn nhân lực, bình đẳng giới, ứng phó với biến đổi khí hậu, thiên tai, nước biển dâng...; hợp tác cứu trợ cứu nạn, chống cướp biển, tội phạm trên biển; an ninh, an toàn hàng hải... bên cạnh những yêu cầu cấp bách trong khu vực như phòng chống dịch bệnh, phát triển nông nghiệp bền vững, bảo đảm an ninh lương thực, bảo vệ và sử dụng bền vững nguồn nước, tài nguyên biển và đại dương. Về vấn đề Biển Đông, ngoài việc thúc đẩy tiến trình xây dựng COC, Việt Nam có thể cân nhắc các cơ chế và sáng kiến như lập Ủy ban hợp tác phát triển, cơ chế thực thi pháp luật của ASEAN ở Biển Đông. Việt Nam cũng nên phát huy sự hỗ trợ và nguồn lực từ các sáng kiến phát triển bền vững của Mỹ, Nhật Bản, Ấn Độ, Hàn Quốc, Australia, EU trong hợp tác phát triển bền vững hạ nguồn sông Mê Kông. Việt Nam có thể chủ động đề xuất các sáng kiến tăng cường liên kết ASEAN; thành lập các Cơ quan ASEAN, như Đại học ASEAN, Trung tâm Đào tạo bồi dưỡng hội nhập ASEAN; Trung tâm Trao đổi văn hoá ASEAN... với sự hợp tác, hỗ trợ của các nước đối tác của ASEAN (trong trao đổi với tác giả, các quan chức Bộ Ngoại giao Australia rất quan tâm đến khả năng hợp tác thành lập Trường Đại học ASEAN)².

3.3.3.3. Nâng cao nội lực Việt Nam trong hợp tác ASEAN

Việt Nam cần đổi mới tư duy cho phù hợp với sự phát triển của Cộng đồng ASEAN, chuyển mạnh từ tư duy “gia nhập và tham gia” sang “chủ động tham gia đóng góp xây dựng và định hình luật chơi chung”, tăng cường cách tiếp cận đa ngành, chú trọng nội hàm phát triển bền vững trong việc thực hiện Tầm nhìn Cộng đồng ASEAN 2025; tích cực đưa ra các sáng kiến và cân nhắc tham gia, đồng khởi xướng các cơ chế hợp tác mới. Các định hướng lớn về hội nhập ASEAN trong Chiến lược tổng thể hội nhập quốc tế đến năm 2020, tầm nhìn 2030 cần được triển khai đồng bộ. Việt Nam cần đẩy mạnh thực hiện các đề án, kế

²Tác giả phỏng vấn bà Andreas Gleason, Tổng Vụ trưởng, Văn phòng Bộ Ngoại giao và Thương mại Australia tại bang Tây Australia, ngày 30/01/2016.

hoạch trong khuôn khổ ASEAN để triển khai Nghị quyết số 22/NQ-TW ngày 10/4/2013 của Bộ Chính trị về hội nhập quốc tế. Để thoát khỏi bẫy thu nhập trung bình trong 5-7 năm tới, Việt Nam cần có biện pháp thích hợp khai thác lợi thế của các FTA song phương, tham gia vào chuỗi sản xuất khu vực, kết nối hạ tầng với các nước láng giềng tại khu vực Đông Á, Đông Nam Á, Tiểu vùng Mê Kông. Việt Nam cần nâng cấp các cơ sở hạ tầng cứng (giao thông, đô thị), hạ tầng mềm (luật pháp, cơ chế, chính sách) và hạ tầng tri thức (giáo dục, đào tạo, nguồn nhân lực chất lượng cao và đội ngũ cán bộ). Theo đó, Việt Nam cần hoàn thiện, nâng cao năng lực thể chế hội nhập; rà soát, điều chỉnh hệ thống luật pháp trong nước cho phù hợp với các cam kết khu vực; dành ưu tiên cao cho việc đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực phục vụ hội nhập trong ASEAN. Việt Nam cũng cần tăng cường phổ biến về tầm quan trọng chiến lược của ASEAN đối với đất nước; xây dựng đồng thuận về nhận thức trong nội bộ lãnh đạo, các cấp, các ngành để có sự quan tâm và đầu tư thích đáng về nguồn lực bảo đảm triển khai hiệu quả chính sách với ASEAN. Huy động sự tham gia chủ động và tích cực của địa phương, tổ chức, doanh nghiệp, người dân trong xây dựng Cộng đồng. Các cơ quan nghiên cứu cũng cần tăng cường công tác nghiên cứu, hiểu thấu đáo thời cơ và thách thức của Cộng đồng ASEAN, dự báo tình hình nhạy bén, chủ động, kịp thời để sử dụng đúng và trúng nhân tố Cộng đồng ASEAN, tạo sức bật mới cho sự phát triển và vị thế đất nước. Ngoài ra, Việt Nam cần tập trung thực hiện thành công vai trò Chủ tịch ASEAN 2020, đề xuất định hướng, sáng kiến và khuôn khổ cho sự phát triển của Cộng đồng ASEAN sau năm 2025 bảo đảm lợi ích đất nước; bảo đảm sự ủng hộ của ASEAN khi Việt Nam ứng cử vào Hội đồng Bảo an Liên hợp quốc nhiệm kỳ 2020-2021 để nâng cao vị thế đất nước.

Tiểu kết

Từ những phân tích, dự báo về triển vọng tình hình thế giới, khu vực và sự phát triển của ASEAN từ nay đến năm 2025, Chương ba đã nêu những đề xuất điều chỉnh chính sách đối ngoại của Việt Nam với ASEAN 10 năm tới. Khu vực châu Á - Thái Bình Dương sẽ còn nhiều biến động và tiếp tục là địa bàn cạnh

tranh chiến lược giữa các nước lớn, đặc biệt là giữa Mỹ và Trung Quốc. Cộng đồng ASEAN sẽ tiếp tục phát huy vai trò trung tâm, là động lực thúc đẩy tiến trình liên kết và hợp tác, củng cố môi trường hòa bình, ổn định và phát triển trong khu vực. Cộng đồng ASEAN sẽ gia tăng ý thức về bản sắc của ASEAN, củng cố đoàn kết nội khối và giúp ASEAN đối phó tốt hơn với các thách thức từ bên ngoài. ASEAN cũng đối mặt với nhiều thách thức và trở ngại trong quá trình xây dựng Cộng đồng và vai trò trung tâm của ASEAN trong việc bảo đảm môi trường an ninh, hòa bình và ổn định trong khu vực đến năm 2025 do biến động của tình hình thế giới và khu vực, khác biệt về lợi ích giữa các quốc gia thành viên, hạn chế về nguồn lực triển khai... Trong bối cảnh ấy, Việt Nam có cơ hội kết hợp sức mạnh dân tộc với sức mạnh của Cộng đồng ASEAN nhằm bảo đảm môi trường hoà bình ổn định, tranh thủ các điều kiện thuận lợi thực hiện thành công sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Việt Nam có điều kiện củng cố đoàn kết trong ASEAN, khai thác tối đa nguồn tài nguyên địa chính trị trong hội nhập, tạo "cân bằng chiến lược" trong quan hệ với các nước lớn, tạo sức mạnh đoàn kết khu vực và quốc tế. Chiến lược đó sẽ tạo lợi thế cho Việt Nam trong bảo vệ chủ quyền biển đảo, phát triển kinh tế, hội nhập vào chuỗi giá trị khu vực và toàn cầu, nâng cao vị thế đất nước.

Việt Nam có thể triển khai chính sách với ASEAN trong ba kịch bản, trong đó kịch bản khả thi nhất là ASEAN tiếp tục triển khai lộ trình xây dựng Cộng đồng trong bối cảnh các nước lớn, đặc biệt là Mỹ và Trung Quốc tiếp tục vừa hợp tác vừa cạnh tranh với nhau, vừa tranh thủ vừa tác động đến đoàn kết ASEAN cũng như các nước thành viên. Việt Nam sẽ tiếp tục cùng các nước thành viên thúc đẩy xây dựng thành công Cộng đồng ASEAN, củng cố vai trò, vị thế, gia tăng kết nối, đan cài lợi ích với các nước thành viên, nhóm nước, tiểu vùng trong ASEAN. Do vậy từ nay đến năm 2025, về *định hướng*, Việt Nam cần chủ động định hình sự phát triển của ASEAN, thông qua đề xuất, xây dựng các luật chơi, quy tắc của ASEAN và khu vực. Về *mục tiêu*, cần bảo đảm phục vụ lợi

ích cơ bản về an ninh, phát triển và vị thế thông qua tích cực thúc đẩy xây dựng Cộng đồng ASEAN đoàn kết, vững mạnh, có các chương trình, mục tiêu phù hợp với lợi ích của Việt Nam. *Về biện pháp*, cần tích cực tăng cường nội lực; nâng cao chất lượng hội nhập; nỗ lực đề xuất sáng kiến; có trách nhiệm đi đầu trong các lĩnh vực có thể mạnh, phù hợp với lợi ích chung của ASEAN.

Trong 10 năm tới, Việt Nam có cơ hội trở thành thành viên chủ chốt có khả năng dẫn dắt trong ASEAN. Kết hợp sức mạnh dân tộc với sức mạnh Cộng đồng ASEAN, Việt Nam có cơ hội bảo đảm mục tiêu tạo dựng môi trường hòa bình, an ninh và ổn định trong khu vực để đẩy mạnh tiến trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Việt Nam cần đổi mới tư duy đối ngoại với ASEAN, nhìn nhận các vấn đề trên tầm Cộng đồng, khu vực. Chiến lược của Việt Nam với ASEAN trong giai đoạn mới cần đặt cao ưu tiên tăng cường vị thế đất nước trong khu vực, và trên thế giới với định hướng “***chủ động định hình, tích cực thúc đẩy Cộng đồng ASEAN, có trách nhiệm đi đầu trong những lĩnh vực có thể mạnh***”.

KẾT LUẬN

1. Qua phân tích lý thuyết, thực tiễn quá trình phát triển chính sách đối ngoại của Việt Nam với ASEAN trong 30 năm Đổi mới (1986 - 2016), luận án xác định đây là sự phát triển vượt bậc trong chính sách thông qua quá trình điều chỉnh với những bước đi tiệm tiến, tương ứng với tiến trình đổi mới tư duy của Đảng, thế và lực của Việt Nam trong chiến lược hội nhập quốc tế. Đây cũng là một phần quan trọng trong quá trình phát triển chính sách đối ngoại đổi mới của Việt Nam. Các quyết định điều chỉnh được đánh giá, bổ sung và hoàn thiện qua các kỳ Đại hội Đảng toàn quốc, các Hội nghị Trung ương giữa nhiệm kỳ. Những biện pháp và bước đi này cũng phù hợp với các nguyên tắc và phương thức hoạt động của ASEAN. Quá trình phát triển chính sách với ASEAN vừa có tính kế thừa, vừa có sự điều chỉnh theo hướng tăng dần mức độ tham gia, gắn kết, hội nhập sâu, rộng hơn và phát huy vai trò của Việt Nam trong ASEAN. Thông qua sự lớn mạnh của ASEAN, Việt Nam cũng tăng cường được lợi ích về an ninh, phát triển và vị thế.

Qua tổng hợp các lý thuyết phân tích sự thay đổi trong chính sách đối ngoại, đặc biệt là phân tích của Charles Hermann, tác giả đã điều chỉnh, bổ sung để đưa ra khung phân tích lý giải quá trình phát triển chính sách đối ngoại của Việt Nam với ASEAN trong thời kỳ Đổi mới thông qua các tiêu chí đánh giá sự điều chỉnh về định hướng, mục tiêu và biện pháp trong chính sách với ASEAN. Sự điều chỉnh chính sách của Việt Nam với ASEAN thể hiện sự thay đổi về định hướng trong quan hệ quốc tế, thay đổi về mục tiêu và biện pháp hoạt động đối ngoại của Việt Nam. Sự điều chỉnh đó nhằm bảo đảm lợi ích cao nhất về đối ngoại thời kỳ Đổi mới là giữ vững hoà bình để phát triển, tạo lập môi trường quốc tế hòa bình thuận lợi cho công cuộc đổi mới, phát triển kinh tế - xã hội theo định hướng XHCN, thực hiện mục tiêu dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh; bảo vệ vững chắc độc lập, chủ quyền và an ninh quốc gia.

2. Chính sách của Việt Nam với ASEAN đã tạo ra những chuyển biến quan trọng qua từng giai đoạn, góp phần thực hiện chiến lược đối ngoại (i) Phá bao vây cô lập, xác lập đường lối đối ngoại độc lập tự chủ, rộng mở, đa dạng hoá, đa phương hóa quan hệ quốc tế (1986-1996); (ii) Mở rộng quan hệ hợp tác và đẩy mạnh hội nhập kinh tế quốc tế (1996-2006); (iii) Đưa các mối quan hệ quốc tế vào chiều sâu và hội nhập quốc tế toàn diện (2006 – 2016).

Trong quá trình đó, *điều chỉnh về định hướng* là kết quả của quá trình đổi mới mạnh mẽ tư duy hoạch định chính sách đối ngoại với việc *xác định lợi ích quốc gia, dân tộc là yêu cầu cao nhất*. Bước vào thời kỳ Đổi mới, Việt Nam xác định ASEAN là một trong những điểm đột phá đầu tiên để triển khai phương châm đa phương hóa, đa dạng hóa quan hệ đối ngoại. Định hướng trong quan hệ với ASEAN được điều chỉnh qua các kỳ Đại hội Đảng toàn quốc và Hội nghị Trung ương từ Đại hội VI (1986) cho đến Đại hội XII (tháng 1/2016). Việt Nam đã từng bước xác định vai trò chủ động, tích cực, có trách nhiệm xây dựng thành công Cộng đồng ASEAN vững mạnh, có quan hệ chặt chẽ với các đối tác bên ngoài và có vai trò ngày càng quan trọng trong các cơ chế hợp tác ở khu vực. Sau 30 năm Đổi mới, ASEAN trở thành một trọng tâm trong chính sách đối ngoại của Việt Nam.

Về mục tiêu, sự điều chỉnh thể hiện qua các mục tiêu được nâng cao dần trong từng giai đoạn, đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ của đất nước. Việt Nam đã đi từng bước, từ tiếp cận, trở thành thành viên (1986 - 1996); đến hội nhập và từng bước tăng cường vai trò, tham gia xây dựng các chủ trương quyết sách lớn của ASEAN (1996 - 2016). Việt Nam đã điều chỉnh chính sách (i) từ thù địch sang cùng hội cùng thuyền, chủ động, tích cực và có trách nhiệm xây dựng Cộng đồng ASEAN; (ii) từ học hỏi, làm quen với các cơ chế và khuôn khổ hợp tác sang chủ động định hình, xây dựng luật chơi; (iii) từ tập trung phát triển kinh tế sang hội nhập toàn diện trong Cộng đồng. Sự điều chỉnh chính sách của Việt Nam với ASEAN đã giúp (i) tạo dựng môi trường an ninh, hòa bình, ổn định

trong khu vực. (ii) phát triển đất nước với các nguồn lực khu vực. (iii) nâng cao vai trò, vị thế của Việt Nam trong khu vực và trên thế giới.

Về *biện pháp*, Việt Nam đã điều chỉnh theo hướng độc lập, tự chủ, kết hợp các biện pháp song phương, đa phương để hội nhập với ASEAN. Việt Nam đã gắn kết giữa an ninh quốc gia của Việt Nam và an ninh khu vực; kết hợp chặt chẽ kinh tế với quốc phòng, an ninh, đối ngoại, bảo vệ tổ quốc từ xa, đan cài lợi ích của Việt Nam với các đối tác chiến lược trong ASEAN, các nước ASEAN và các nước lớn. Việt Nam đã từng bước chủ động, tích cực, có trách nhiệm vươn lên trở thành thành viên chủ chốt trong ASEAN, có vai trò quan trọng trong định hướng chiến lược và các quyết sách lớn, thúc đẩy sự phát triển và tăng cường vị thế của ASEAN. Việt Nam cũng gắn kết, đan cài lợi ích, củng cố vị thế và vai trò trong ASEAN thông qua việc làm sâu sắc các mối quan hệ song phương, xây dựng quan hệ đối tác chiến lược với các nước chủ chốt (nhóm IMPTS).

Quá trình tham gia ASEAN cũng bộc lộ nhiều khó khăn, hạn chế của Việt Nam trong việc triển khai chính sách với ASEAN, gồm cả khách quan và chủ quan, như khác biệt về lợi ích, giá trị; thiếu hụt nguồn lực; chưa quán triệt sâu sắc định hướng trong chính sách với ASEAN; chịu sức ép về năng lực; vị thế Việt Nam chưa thực sự tương xứng với thế và lực của đất nước.

Sau 30 năm Đổi mới, sự điều chỉnh chính sách đã đưa Việt Nam trở thành một thành viên chủ động, tích cực, có trách nhiệm trong ASEAN. Việt Nam hướng tới mục tiêu xây dựng một ASEAN đoàn kết, thống nhất và liên kết chặt chẽ, có vai trò và vị thế quốc tế ngày càng cao. Mặc dù còn gặp nhiều khó khăn, thách thức, trong thời kỳ đổi mới, ASEAN đã đem lại cho Việt Nam những lợi ích chiến lược trong các mục tiêu an ninh, phát triển và vị thế. ASEAN cũng đóng vai trò chiến lược trong các nhóm đối tượng quan trọng nhất của chính sách đối ngoại Việt Nam là các nước láng giềng, khu vực và nước lớn. Trong sự đan cài lợi ích đó, ASEAN là nền tảng chiến lược để Việt Nam hội nhập toàn diện với khu vực và thế giới.

3. Từ nay đến năm 2025, tình hình thế giới, khu vực sẽ tiếp tục có nhiều biến động khó lường. Cạnh tranh nước lớn, đặc biệt là Mỹ - Trung diễn ra gay gắt. Cộng đồng ASEAN sẽ tiếp tục phát huy vai trò trung tâm, là động lực thúc đẩy tiến trình liên kết và hợp tác, củng cố môi trường hòa bình, ổn định trong khu vực bên cạnh việc phải vượt qua nhiều thách thức trong quá trình xây dựng Cộng đồng. Trong bối cảnh đó, Việt Nam có cơ hội kết hợp sức mạnh dân tộc với sức mạnh của Cộng đồng, phát huy thế và lực mới của Cộng đồng ASEAN để bảo đảm môi trường hoà bình ổn định, tranh thủ các điều kiện thuận lợi nhằm thực hiện thành công sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

Do vậy, khuyến nghị chính sách của Việt Nam với ASEAN đến năm 2025 là: (i) về *định hướng*, Việt Nam cần ***chủ động định hình sự phát triển của ASEAN, thông qua đề xuất, xây dựng các luật chơi, quy tắc của ASEAN và khu vực.*** (ii) Về *mục tiêu*, cần ***tích cực thúc đẩy xây dựng Cộng đồng ASEAN đoàn kết, vững mạnh, có các chương trình, mục tiêu phù hợp với lợi ích của Việt Nam.*** (iii) Về *biện pháp*, cần tích cực tăng cường nội lực; nâng cao chất lượng hội nhập; nỗ lực đề xuất sáng kiến; ***có trách nhiệm đi đầu trong các lĩnh vực Việt Nam có thế mạnh, phù hợp với lợi ích chung của ASEAN.***

Thời gian 10 năm tới có ý nghĩa then chốt đối với công cuộc Đổi mới, tái cơ cấu nền kinh tế theo hướng phát triển bền vững, nâng cao hơn nữa vị thế đất nước. Với các phân tích và lý giải trên, luận án mong muốn sẽ đóng góp một phần kiến nghị chính sách của Việt Nam với ASEAN để triển khai định hướng của Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XII. Việt Nam cần tiếp tục đổi mới tư duy đối ngoại với ASEAN trên tầm nhìn Cộng đồng, khu vực. Chiến lược của Việt Nam với ASEAN trong giai đoạn mới cần đề cao ***tăng cường vị thế đất nước*** theo định hướng “***chủ động định hình, tích cực thúc đẩy Cộng đồng ASEAN, có trách nhiệm đi đầu trong những lĩnh vực có thế mạnh***”, bảo đảm mục tiêu an ninh, phát triển và nâng cao vị thế đất nước trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa./.

DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH NGHIÊN CỨU ĐÃ CÔNG BỐ

1. Lê Viết Duyên (2011), "Hội nghị cấp cao ASEAN lần thứ 18 – Bước tiến trên con đường xây dựng Cộng đồng ASEAN", *Tạp chí Thông tin Đối ngoại*, số tháng 6.
2. Lê Viết Duyên (2011), "Hội nghị Bộ trưởng Ngoại giao ASEAN lần thứ 44 và các Hội nghị liên quan hướng tới mục tiêu hòa bình, an ninh, ổn định, hợp tác và phát triển của khu vực", *Tạp chí Thông tin Đối ngoại*, số tháng 8.
3. Lê Viết Duyên (2011), "Vấn đề xây dựng Cộng đồng ASEAN trong chiến lược bảo vệ tổ quốc Việt Nam thời kỳ mới", *Tạp chí Nghiên cứu Quốc tế*, số 3 (86), tháng 9.
4. Lê Viết Duyên (2011), "Southeast Asia Integration from the Perspective of Political Culture in Comparison with Europe and Implication for ASEAN", *Tạp chí Nghiên cứu Quốc tế (tiếng Anh)*, số 25, tháng 12.
5. Lê Viết Duyên (2011), "Hội nghị Cấp cao ASEAN lần thứ 19 hướng tới Cộng đồng ASEAN trong cộng đồng các quốc gia toàn cầu", *Tạp chí Thông tin Đối ngoại*, số tháng 12.
6. Lê Viết Duyên (2012), "ASEAN năm 2011 – Hướng tới Cộng đồng ASEAN trong cộng đồng các quốc gia toàn cầu", *Tạp chí Đối ngoại*, số tháng 1-2.
7. Lê Viết Duyên (2012), "Vai trò của ASEAN trong cấu trúc khu vực Đông Á và tư duy đối ngoại Việt Nam", *Tạp chí Nghiên cứu Quốc tế*, số 1 (88) tháng 3.
8. Lê Viết Duyên (2012), "Tư duy Đối ngoại Việt Nam về Ngoại giao văn hóa trong hợp tác ASEAN", *Tạp chí Đối ngoại*, số tháng 3.
9. Lê Viết Duyên (2012), "ASEAN 20: Nỗ lực hướng tới “một Cộng đồng, một Vận mệnh”", *Tạp chí Cộng sản Điện tử*, 26/4/2012.

10. Lê Viết Duyên (2012), "ASEAN trong xu thế hợp tác kinh tế Đông Á và chính sách cho Việt Nam", *Tạp chí Khoa học Thương mại*, số 48.
11. Lê Viết Duyên (2012), "ASEAN – EU nâng quan hệ lên tầm cao mới", *Tạp chí Cộng sản Điện tử*, 7/5/2012.
12. Lê Viết Duyên (2012), "Mianma khởi sắc và cơ hội mới cho Cộng đồng ASEAN", *Tạp chí Đối ngoại*, số tháng 5.
13. Lê Viết Duyên (2012), "Tăng cường đoàn kết ASEAN vì hòa bình, ổn định và hợp tác trong khu vực", *Tạp chí Cộng sản Điện tử*, 24/7/2012.
14. Lê Viết Duyên (2012), "45 năm ASEAN – Một chặng đường nhìn lại", *Tạp chí Đối ngoại*, số tháng 8.
15. Lê Viết Duyên (2012), "ASEAN hướng đến Cộng đồng vì hòa bình, ổn định, hợp tác và phồn vinh", *Tạp chí Cộng sản*, số 838, tháng 8.
16. Lê Viết Duyên (2013), "Châu Á - Thái Bình Dương: Nơi hội tụ những “giấc mơ lớn”", *Tạp chí Cộng sản*, số 851, tháng 9.
17. Lê Viết Duyên (2015), "ASEAN với sự tham gia chủ động, tích cực và có trách nhiệm của Việt Nam", *Tạp chí Cộng sản*, số 873, tháng 7.
18. Lê Viết Duyên (2015), "Vận dụng tư tưởng Hồ Chí Minh về đối ngoại trong công cuộc đổi mới hiện nay", *Tạp chí Cộng sản Điện tử*, 7/9/2015.
19. Lê Viết Duyên (2016), "Phát huy thế và lực mới của Cộng đồng ASEAN củng cố môi trường hòa bình, ổn định, phát triển đất nước", *Tạp chí Cộng sản Điện tử*, 10/2/2016.
20. Lê Viết Duyên (2016), “Việt Nam chủ động, tích cực, có trách nhiệm trong chiến lược 10 năm xây dựng Cộng đồng ASEAN (2016 - 2025)”, *Tạp chí Cộng sản Điện tử*, 03/8/2016.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tài liệu tiếng Việt

1. Nguyễn Ngọc Anh (2015), "Chính sách tái cân bằng Đông Nam Á của Mỹ năm 2015", *Tạp chí Quốc phòng toàn dân*, <http://tapchiquptd.vn/zh/quoc-phong-quan-su-nuoc-ngoai/chinh-sach-tai-can-bang-dong-nam-a-cua-my-nam-2015/7060.html>
2. Ban Tư tưởng - Văn hóa Trung ương (2003), *Tài liệu học tập Nghị quyết Hội nghị lần thứ tám Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa IX*, NXB. Chính trị quốc gia, Hà Nội.
3. Ban Tư tưởng-Văn hóa Trung ương (2005), *Đối ngoại Việt Nam thời kỳ đổi mới*, NXB. Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
4. *Báo Thế giới & Việt Nam*, "Việt Nam tích cực góp phần thúc đẩy quan hệ hợp tác ASEAN - Hoa Kỳ", ngày 17/2/2016; <http://tgvn.com.vn/viet-nam-tich-cuc-gop-phan-thuc-day-quan-he-hop-tac-asean-hoa-ky-27357.html>.
5. *Báo Điện tử Chính phủ*, "Thủ tướng phát biểu nhân dịp Cộng đồng ASEAN được thành lập", ngày 01/01/2016. <http://baochinhphu.vn/Cac-bai-phat-bieu-cua-Thu-tuong/Thu-tuong-phat-bieu-nhan-dip-Cong-dong-ASEAN-thanh-lap/244938.vgp>.
6. *Báo Điện tử Đảng Cộng sản*, "Đưa quá trình hội nhập quốc tế vào chiều sâu phục vụ hiệu quả sự nghiệp xây dựng và bảo vệ tổ quốc", ngày 23/01/2016; <http://dangcongsan.vn/tieu-diem/dua-qua-trinh-hoi-nhap-quoc-te-vao-chieu-sau-phuc-vu-hieu-qua-su-nghiep-xay-dung-va-bao-ve-to-quoc-367959.html>.
7. *Báo Thế giới & Việt Nam*, "Phát biểu của Tổng Bí thư tại Hội nghị Ngoại giao lần thứ 28", ngày 16/12/2013, <http://www.tgvn.com.vn/Item/VN/ChinhTri/2013/12/1B34EBB70CE3307D/>.

8. *Báo Thế giới & Việt Nam*, "Việt Nam tích cực góp phần thúc đẩy quan hệ hợp tác ASEAN - Hoa Kỳ", ngày 17/2/2016; <http://tgvn.com.vn/viet-nam-tich-cuc-gop-phan-thuc-day-quan-he-hop-tac-asean-hoa-ky-27357.html>.
9. *Báo Việt Nam Express*, "Phó Thủ tướng: Giá trị chiến lược của Việt Nam được nâng cao trong ASEAN", ngày 28/7/2015, <http://vnexpress.net/tin-tuc/the-gioi/pho-thu-tuong-gia-tri-chien-luoc-cua-viet-nam-duoc-nang-cao-trong-asean-3254734.html>.
10. *Báo Việt Nam Plus*, "Phát biểu của Tổng Bí thư Nguyễn Phú Trọng trong chuyến thăm chính thức Nhật Bản", ngày 17/9/2015; <http://www.vietnamplus.vn/tong-bi-thu-nguyen-phu-trong-cac-nuoc-lon-phai-hanh-xu-minh-bach/344247.vnp>.
11. *Báo Việt Nam Plus*, "Kinh tế Việt Nam sẽ vươn lên vị trí 17 thế giới vào năm 2025", ngày 9/10/2015; <http://www.vietnamplus.vn/kinh-te-viet-nam-se-vuon-len-vi-tri-17-the-gioi-vao-nam-2025/348254.vnp>.
12. Hoàng Chí Bảo (2015), "Mục đích cao nhất của đổi mới là vì nhân dân"; *Báo Điện tử Chính phủ*, ngày 17/9/2015, <http://baochinhphu.vn/Tin-noi-bat/Muc-dich-cao-nhat-cua-doi-moi-la-vi-nhan-dan/236531.vgp>.
13. Nguyễn Đình Bin (2002), *Ngoại giao Việt Nam 1945-2000*, NXB. Chính trị quốc gia, Hà Nội.
14. Trần Thái Bình (2014), "Một số nội dung cơ bản của Chiến lược bảo vệ Tổ quốc trong tình hình mới ", *Tạp chí Quốc phòng Toàn dân* ngày 10/6/2014. <http://tapchiquptd.vn/vi/nghien-cuu-thuc-hien-nghi-quyet/mot-so-noi-dung-co-ban-cua-chien-luoc-bao-ve-to-quoc-trong-tinh-hinh-moi/5731.html>
15. Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2016), *Việt Nam 2035 hướng tới Thịnh vượng, Sáng tạo, Công bằng và Dân chủ*, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Hà Nội.
16. Bộ Ngoại giao (2008), *Bác Hồ và hoạt động ngoại giao - Một vài kỷ niệm về Bác*, NXB. Chính trị quốc gia, Hà Nội.

17. Bộ Ngoại giao (2000), *Ngoại giao Việt Nam trong thời đại Hồ Chí Minh*, NXB. Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
18. Bộ Ngoại giao (2009), *Vận dụng tư tưởng đối ngoại của Hồ Chí Minh thời kỳ hội nhập quốc tế*, NXB. Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
19. Bộ Ngoại giao (2015), *70 năm Ngoại giao Việt Nam*, NXB. Chính trị quốc gia, Hà Nội.
20. Bộ Ngoại giao (1999), *Tổng luận 50 năm hoạt động ngoại giao Việt Nam*, Phòng Lưu trữ, Bộ Ngoại giao, Hà Nội.
21. Bộ Ngoại giao (2013), *Chương trình hành động triển khai kết quả Hội nghị ngoại giao lần thứ 28*, Phòng Lưu trữ, Bộ Ngoại giao, Hà Nội.
22. Bộ Ngoại giao (2011), *Lịch sử Bộ Ngoại giao Việt Nam 1945 - 2010*, NXB. Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
23. Nguyễn Mạnh Cầm (2005), “Ngoại giao Việt nam thời kỳ đổi mới”, *Tạp chí Cộng sản*, số 19.
24. Nguyễn Mạnh Cầm (2010), "Người đi tiên phong và di sản để lại của ông", *Võ Văn Kiệt, Người Thấp Lửa*, NXB. Trẻ, Tp. Hồ Chí Minh.
25. Nguyễn Mạnh Cầm (2010), “Việt Nam tham gia ASEAN – Một quyết sách đúng đắn có ý nghĩa lịch sử quan trọng”, *Báo Thế giới và Việt Nam*, số tháng 7.
26. Nguyễn Mạnh Cầm (1995), “Giá trị lâu bền và Định hướng nhất quán”, *Hội nhập Quốc tế và Giữ vững Bản sắc*, NXB. Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
27. Nguyễn Mạnh Cầm (1993), "Trên đường triển khai chính sách đối ngoại theo định hướng mới", *Tạp chí Cộng sản*, số 4.
28. Trung Chánh, "Đề nắm bắt được cơ hội, phải hiểu luật chơi", *Thời báo Kinh tế Sài Gòn online*, <http://www.thesaigontimes.vn/154296/De-nam-bat-duoc-co-hoi-phai-hieu-luat-choi.html>, 25/11/2016
29. Trường Chinh (1975), "Cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân Việt Nam", *Tác phẩm Chọn lọc*, NXB. Sự thật, Hà Nội.

30. Trường Chinh (2010), "Phát biểu tại Đại hội đại biểu lần thứ X Đảng bộ thành phố Hà Nội, ngày 17-23/10/1986", *Đảng Cộng sản Việt Nam – 80 năm xây dựng và phát triển*, NXB. Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
31. Chính phủ nước CHXHCN Việt Nam, "Nghị định số 58/2013/NĐ-CP ngày 11/6/2013 quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Ngoại giao", *Cổng thông tin điện tử Chính phủ*,
http://vanban.chinhphu.vn/portal/page/portal/chinhphu/hethongvanban?class_id=1&_page=4&mode=detail&document_id=168053.
32. Luận Thùy Dương (2008), "Sự tham gia của Việt Nam trong hợp tác Chính trị An ninh ASEAN", *Đông Nam Á: Truyền thống và Hội nhập*, NXB. Thế giới, Hà Nội.
33. Đảng Cộng sản Việt Nam (2004), *Văn kiện Đảng toàn tập*, NXB. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, tập 37.
34. Đảng Cộng sản Việt Nam (1982), *Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ V*, NXB. Sự thật, Hà Nội.
35. Đảng Cộng sản Việt Nam (2007), *Văn kiện Đảng toàn tập*, NXB. Chính trị Quốc gia, Hà Nội. Tập 47.
36. Đảng Cộng sản Việt Nam (2007), *Văn kiện Đảng toàn tập*, NXB. Chính trị Quốc gia, Hà Nội. Tập 51.
37. Đảng Cộng sản Việt Nam (2005), *Văn kiện Đại hội Đảng thời kỳ Đổi mới (Đại hội VI, VII, VIII, IX)*, NXB. Chính trị quốc gia, Hà Nội.
38. Đảng Cộng sản Việt Nam (1996), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VIII*, NXB. Chính trị quốc gia, Hà Nội.
39. Đảng Cộng sản Việt Nam (2000), *Văn kiện Đảng toàn tập*, NXB. Chính trị Quốc gia, tập 7.
40. Đảng Cộng sản Việt Nam (2001), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX*, NXB. Chính trị Quốc gia, Hà Nội.

41. Đảng Cộng sản Việt Nam (2006), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X*, NXB. Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
42. Đảng Cộng sản Việt Nam (2007), *Nghị quyết số 12/2007/NQ-BCT*, Văn phòng Trung ương Đảng.
43. Đảng Cộng sản Việt Nam (2011), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI*, NXB. Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
44. Đảng Cộng sản Việt Nam (2013), *Nghị quyết số 28-NQ/TW về Chiến lược bảo vệ Tổ quốc trong tình hình mới*, ngày 25-10-2013.
45. Đảng Cộng sản Việt Nam (2016), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII*, Văn phòng Trung ương Đảng, Hà Nội.
46. Nguyễn Hoàng Giáp, Nguyễn Thị Quế (chủ biên) (2013), *Chính sách đối ngoại Việt Nam thời kỳ đổi mới*, NXB. Chính trị hành chính, Hà Nội.
47. Nguyễn Tất Giáp (2015), "Sự sáng tạo trong đường lối đối ngoại của Đảng ta thời kỳ đổi mới", *Trang tin Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh*, <http://www.npa.org.vn/Home/chuyen-de-ly-luan/2902/Su-sang-cao-trong-duong-loi-doi-ngoai-cua-Dang-ta-thoi-ky-doi-moi>.
48. Nguyễn Văn Hà (chủ biên) (2013), *Hiện thực hóa Cộng đồng Kinh tế ASEAN và tác động đến Việt Nam*, NXB. Khoa học xã hội, Hà Nội.
49. Đỗ Sơn Hải (2011), "Ba mươi lăm năm quan hệ Việt Nam - Phi-lip-pin: nhìn lại chặng đường để nâng tầm quan hệ", *Tạp chí Cộng sản*, Số 825 (tháng 7).
50. Đỗ Sơn Hải (2014), "Hội nhập quốc tế của Việt Nam: Từ lý thuyết đến thực tiễn", *Tạp chí Cộng sản*, số tháng 1.
51. Hằng Phạm (2016), "Mỹ - ASEAN: Để phát triển phải mở rộng nền tảng hợp tác", *Báo Thế giới và Việt Nam*, ngày 8/2/2016. <http://tgvn.com.vn/my-asean-de-phat-trien-phai-mo-rong-nen-tang-hop-tac-27225.html>.

52. Nguyễn Thị Mai Hoa (2005), "Bước phát triển tư duy đối ngoại của Đảng trong quan hệ các nước láng giềng và khu vực thời kỳ đổi mới", *Tạp chí Lịch sử Đảng*, tháng 5.
53. Nguyễn Thị Hoàn (2011), *Chính sách đối ngoại của Đảng Cộng sản Việt Nam với khu vực Đông Nam Á từ năm 1995 đến năm 2006*, Trường Đại học Khoa học xã hội và Nhân văn, Luận án Tiến sỹ Lịch sử.
54. Chung Hoàng (2016), "Trung Quốc không áp đặt được nếu Việt Nam tăng cường cạnh tranh", *Việt Nam Net*, ngày 13/02/2016.
<http://vietnamnet.vn/vn/chinh-tri/288240/tq-khong-ap-dat-duoc-neu-vn-tang-cuong-canhh-tranh.html>.
55. Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh (2011), *Giáo trình Triết học Mác-Lênin*, NXB. Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
56. Học viện Chính trị - Hành chính quốc gia Hồ Chí Minh (2009), *Quá trình đổi mới tư duy lý luận của Đảng từ năm 1986 đến nay*, NXB. Chính trị Quốc gia - Sự thật, Hà Nội.
57. Vũ Dương Huân (chủ biên) (2002), *Ngoại giao Việt Nam hiện đại vì sự nghiệp đổi mới 1975 - 2002*, Học viện Quan hệ Quốc tế, Hà Nội.
58. Vũ Dương Huân (2007), "Về vấn đề đổi mới tư duy đối ngoại của Việt Nam", *Tạp chí Nghiên cứu Quốc tế* số 1(68).
59. Vương Đình Huệ (2016), "Những thành tựu nổi bật trong phát triển kinh tế qua 30 năm đổi mới", *Việt Nam Plus*, ngày 03/01/2016.
<http://www.vietnamplus.vn/nhung-thanh-tuu-noi-bat-trong-phat-trien-kinh-te-qua-30-nam-doi-moi/364187.vnp>.
60. Jervis, Robert, "Các giả thuyết về nhận thức sai", Học viện Quan hệ quốc tế (2007), *Lý luận quan hệ quốc tế*, Hà Nội, quyển 1.
61. Trần Khánh (2008), "Triển vọng Cộng đồng An ninh ASEAN", *Tạp chí Nghiên cứu Đông Nam Á*, số 1.

62. Trần Khánh, Hồ Thị Ái Phương (2015), Triển vọng ASEAN và sự chi phối của các nước lớn - Những thách thức đối với Việt Nam, *Tạp chí Nghiên cứu Đông Nam Á*, số 4 (181).
63. Phạm Gia Khiêm (2010), "Vận dụng tư tưởng Hồ Chí Minh trong đổi mới đối ngoại", *Đảng Cộng sản Việt nam - 80 năm xây dựng và phát triển*, NXB. Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
64. Phạm Gia Khiêm (2007), "Việt Nam tự tin vững bước trên con đường hội nhập", *Tạp chí Cộng sản*, số 780.
65. Vũ Khoan (1993), "An ninh, Phát triển, và ảnh hưởng trong hoạt động đối ngoại", *Tạp chí Nghiên cứu quốc tế*, số 2 (12).
66. Vũ Khoan (2005), "Đổi mới về đối ngoại", *Tạp chí Cộng sản*, số 16.
67. Vũ Khoan (2000), "Hội nhập vì sự phát triển", *Tạp chí Cộng sản*, số đặc biệt, số 2.
68. Vũ Khoan (1994), "Việt Nam và ASEAN", *Tạp chí Cộng sản*, số tháng 11.
69. Vũ Khoan, "Ngoại giao Sáu Dân dưới góc nhìn nguyên Phó Thủ tướng Vũ Khoan", *Tuần Việt Nam*, 13/06/2011.
70. Vũ Khoan (2016), "Suy ngẫm về ASEAN khi Cộng đồng ra đời", *báo Thế giới & Việt Nam*, ngày 03/01/2016, <http://tgvn.com.vn/suy-ngam-ve-asean-khi-cong-dong-ra-doi-26283.html>.
71. Trịnh Xuân Lãng (2007), "Một vài suy nghĩ về chính sách của ta đối với các nước ASEAN và đối với Mỹ từ năm 1975 đến năm 1979", *Chính sách đối ngoại Việt Nam*, NXB. Thế giới, tập 2.
72. Thái Văn Long (2015), "Nhận thức nhất quán của Đảng về mục tiêu, định hướng chính sách đối ngoại và hội nhập quốc tế", *Báo Điện tử Đảng Cộng sản*, ngày 20/9/2015.
http://daihoi12.dangcongsan.vn/Modules/News/NewsDetail.aspx?co_id=28340644&cn_id=400971.

73. Lưu Văn Lợi (1998), *Năm mươi năm ngoại giao Việt Nam, 1945 – 1995*, NXB. Công an Nhân dân, Hà Nội.
74. Đinh Xuân Lý (2003), *Quá trình Việt Nam hội nhập Châu Á- Thái Bình Dương theo đường lối của Đảng*, NXB. Chính trị quốc gia, Hà Nội.
75. Đinh Xuân Lý (2013), *Quá trình đổi mới đường lối đối ngoại và hội nhập quốc tế của Việt Nam 1986 - 2012*, NXB. Đại học Quốc gia Hà Nội.
76. Hồ Chí Minh (2011), *Toàn tập*, NXB. Chính trị quốc gia - Sự thật, Hà Nội, tập 4.
77. Phạm Bình Minh (chủ biên) (2010), *Định hướng chiến lược đối ngoại Việt Nam đến 2020*, NXB. Chính trị quốc gia, Hà Nội.
78. Phạm Bình Minh (chủ biên) (2011), *Đường lối Chính sách Đối ngoại Việt Nam trong giai đoạn mới*, NXB. Chính trị quốc gia, Hà Nội.
79. Phạm Bình Minh (chủ biên) (2011), *Cục diện thế giới đến 2020*, NXB. Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
80. Phạm Bình Minh (2011), “Đường lối đối ngoại Đại hội XI và những phát triển quan trọng trong tư duy đối ngoại của Đảng ta”, *Báo Nhân Dân* ngày 19/5/2011.
81. Phạm Bình Minh (2011), “Ngoại giao Việt Nam phát huy tối đa nội và ngoại lực”, *Thế giới & Việt Nam*, ngày 28/8/2011.
82. Phạm Bình Minh (2015), "Cộng đồng ASEAN 2015 hình thành và dấu ấn đóng góp của Việt Nam", *Cổng Thông tin điện tử Chính phủ*, ngày 30/11/2015, <http://phambinhminh.chinhphu.vn/Home/Cong-dong-ASEAN-2015-hinh-thanh-va-dau-an-dong-gop-cua-Viet-Nam/201511/22334.vgp>.
83. Phạm Bình Minh (2015), "Định hướng nâng cao hiệu quả hội nhập ASEAN", *Cổng thông tin điện tử Chính phủ*, ngày 27/7/2015, <http://phambinhminh.chinhphu.vn/Home/Dinh-huong-nang-cao-hieu-qua-hoi-nhap-ASEAN/20157/22226.vgp>.

84. Phạm Bình Minh (2015), "Phát biểu khai mạc Hội thảo Cộng đồng ASEAN và Chương trình Hành động của Việt Nam", *Báo Thế giới & Việt Nam*, ngày 11/12/2015,
<http://www.tgvn.com.vn/Item/VN/ChinhTri/2015/12/EA1E74A7D23121E7/>.
85. Lê Lương Minh (2016), "AEC - Nhân tố thay đổi luật chơi", *Báo Thế giới và Việt Nam*, ngày 01/01/2016; <http://tgvn.com.vn/aec-nhan-to-thay-doi-luat-choi-26282.html>.
86. Phương Ngọc Minh (2015), "Nhận diện quan hệ buôn bán Việt Nam - ASEAN trước thềm AEC", *Báo Đầu tư online*, ngày 26/11/2015,
<http://baodautu.vn/nhan-dien-quan-he-buon-ban-viet-nam---asean-truoc-them-aec-d36007.html>
87. Phạm Quang Minh (2012), *Chính sách đối ngoại đổi mới của Việt Nam (1986-2010)*, NXB. Thế giới, Hà Nội.
88. Phạm Quang Minh (2015), "Đổi mới tư duy đối ngoại của Việt Nam đối với khu vực Đông Nam Á từ năm 1986 đến nay", *Tạp chí Khoa học Xã hội và Nhân văn*, tập 1, số 2.
89. Hải Minh (2016), "Phó Thủ tướng: Hội nhập không phải khái niệm trừu tượng", *Báo điện tử Chính phủ*, 01/01/2016, <http://baochinhphu.vn/Hoat-dong-cua-lanh-dao-Dang-Nha-nuoc/Pho-Thu-tuong-Hoi-nhap-khong-phai-khai-niem-truu-tuong/244951.vgp>
90. Đỗ Mười (1993), "Lập trường bốn điểm về ASEAN", *báo Quân đội Nhân dân*, ngày 17/10/1993.
91. Nguyễn Thu Mỹ (1992), "Tư duy chính trị quốc tế mới của Việt Nam và tác động của nó tới quan hệ của nước ta và các nước ASEAN", *Quan hệ Việt Nam - ASEAN*, Viện Châu Á và Thái Bình Dương.
92. Nguyễn Thu Mỹ, Lê Phương Hòa (2008), "Việt Nam và công cuộc xây dựng Cộng đồng ASEAN", *Tạp chí Nghiên cứu Đông Nam Á*, số tháng 7.

93. Phan Doãn Nam (2010), "Ngoại giao Việt Nam trong 25 năm đổi mới (1986 - 2010)", *Tạp chí Công sản Điện tử*; ngày 16/8/2010, <http://www.tapchicongsan.org.vn/Home/Tieu-diem/2010/1530/Ngoai-giao-Viet-Nam-trong-25-nam-doi-moi-1986-2010.aspx>.
94. Phan Doãn Nam (1999), "Thế giới sau 10 năm chiến tranh lạnh", *Nghiên cứu Quốc tế*, số 27.
95. Nguyễn Hoàn Năm (2016), "Xây dựng một CPR năng động", *báo Thế giới và Việt Nam*, ngày 09/01/2016; <http://tgvn.com.vn/xay-dung-mot-cpr-nang-dong-26552.html>.
96. Nguyễn Tăng Nghị (2015), "Trung Quốc dùng đòn hiểm mưu lợi bá quyền", *Tuần Việt Nam*, ngày 8/12/2015. <http://vietnamnet.vn/vn/tuanvietnam/277497/trung-quoc-dung-don-hiem-muu-loi-ba-quyen.html>.
97. Nguyễn Tăng Nghị (2016), "Ván cờ mới kiểm chế giấc mộng Trung Hoa của Mỹ", *Tuần Việt Nam*, 25/01/2016; <http://vietnamnet.vn/vn/tuanvietnam/285412/van-co-moi-kiem-che-giac-mong-trung-hoa-cua-my.html>.
98. Đào Huy Ngọc (Chủ biên) (1997), *ASEAN và sự hội nhập của Việt Nam*, NXB. Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
99. Trần Đức Nguyên (1988), *Một số quan điểm kinh tế của Đại hội VI*, NXB. Sự thật, Hà Nội.
100. Nguyễn Dy Niên (2005), "Chính sách và hoạt động đối ngoại trong thời kỳ đổi mới", *Tạp chí Công sản*, số 17.
101. Vũ Dương Ninh (2010), "Đảng Cộng sản Việt Nam và tiến trình hội nhập quốc tế", *Đảng Cộng sản Việt Nam – 80 năm xây dựng và phát triển*, NXB. Chính trị Quốc gia, Hà Nội.

102. Vũ Dương Ninh (chủ biên) (1998), "Hành trình hội nhập Việt Nam – ASEAN", *Việt Nam – ASEAN, cơ hội và thách thức*, NXB. Chính trị quốc gia, Hà Nội.
103. Vũ Dương Ninh (2004), *Việt Nam - ASEAN quan hệ đa phương và song phương*, NXB. Chính trị quốc gia, Hà Nội.
104. Vũ Dương Ninh (2007), "ASEAN - những cột mốc trên tiến trình phát triển", *Tạp chí Cộng sản Điện tử*,
<http://www.tapchicongsan.org.vn/Home/The-gioi-van-de-su-kien/2007/204/Asean-nhung-cot-moc-tren-tien-trinh-phat-trien.aspx>.
105. Vũ Dương Ninh (2005), "Mười năm đồng hành Việt Nam – ASEAN (1995-2005)", *Tạp chí Nghiên cứu Đông Nam Á*, số 3.
106. Dương Ngọc (2010), "3 lần khủng hoảng và 3 lần chuyển vị thế của Việt Nam", *Thời báo Kinh tế*, ngày 1/5/2010, <http://vneconomy.vn/thoi-su/3-lan-khung-hoang-va-3-lan-chuyen-vi-the-cua-viet-nam-20105194034740.htm>.
107. Dương Ngọc (2012), "Kinh tế Việt Nam: 67 năm qua các con số", *VnEconomy* ngày 31/8/2012; <http://vneconomy.vn/thoi-su/kinh-te-viet-nam-67-nam-qua-cac-con-so-2012083112062680.htm>.
108. Ott, Marvin (2012), "Thế kẹt trước Trung Quốc: Bản lĩnh và sự khôn khéo của Việt Nam", *Nghiên cứu Biển Đông*, ngày 21/04/2012, <http://nghiencuubiendong.vn/ngoi-giao-vn/2539-the-ket-truoc-trung-quoc-ban-linh-va-su-khon-kheo-cua-viet-nam>.
109. Võ Hồng Phúc (2006), "Những thành tựu về kinh tế - xã hội qua 20 năm đổi mới(1986 - 2005)", *Việt Nam 20 năm đổi mới*, NXB. Chính trị quốc gia, Hà Nội.
110. Dương Văn Quảng (Chủ biên) (2002), *Từ điển thuật ngữ ngoại giao*, NXB. Thế Giới, Hà Nội.
111. Dương Văn Quảng (2015), "Bàn về chiến lược và nghiên cứu chiến lược trong ngoại giao", *Nghiên cứu Quốc tế*, số 4 (103), Hà Nội, tr. 208.

112. Dương Văn Quảng, Nguyễn Thị Thìn (2010), "Bàn về vấn đề phân tích chính sách đối ngoại", *Tạp chí Nghiên cứu Quốc tế*, số 4 (83).
113. Nguyễn Thị Quế, Nguyễn Hoàng Giáp (2012), *Việt Nam gia nhập ASEAN từ năm 1995 đến nay – Thành tựu, vấn đề và triển vọng*, NXB. Chính trị quốc gia, Hà Nội
114. Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam (2014), *Hiến pháp nước CHXHCN Việt Nam*, NXB. Tư pháp, Hà Nội.
115. Nguyễn Hùng Sơn (2009), "Hiến chương ASEAN và việc xây dựng Cộng đồng ASEAN", *Tạp chí Nghiên cứu quốc tế*, số 4 (79).
116. *Tạp chí Cộng sản*, "AEC sẽ tác động như thế nào đến 90 triệu người dân Việt Nam? ", ngày 14/2/2015,
http://www.tapchicongsan.org.vn/Home/Thoi_su/2015/31987/AEC-se-tac-dong-nhu-the-nao-den-90-trieu-nguoi-dan.aspx
117. *Tạp chí Cộng sản*, "Ngành Ngoại giao cần kiên trì đường lối độc lập tự chủ, đa dạng hóa, đa phương hóa", ngày 27/08/2015,
<http://www.tapchicongsan.org.vn/Home/Tieu-diem/2015/34900/Nganh-ngoai-giao-can-kien-tri-duong-loi-doi-ngoai-doc-lap.aspx>.
118. Nguyễn Cơ Thạch (1989), "Tất cả vì hòa bình, độc lập dân tộc và phát triển", *Tạp chí Cộng sản*, số 8, tr. 9.
119. Nguyễn Cơ Thạch (1998), *Thế giới trong 50 năm qua (1945-1995) và Thế giới trong 25 năm tới (1995-2020)*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
120. Nguyễn Cơ Thạch (1990), "Những chuyển biến trên thế giới và tư duy của chúng ta", *Tạp chí Quan hệ Quốc tế*, số 1, tháng 1, tr.9.
121. Phạm Đức Thành, Trần Khánh (chủ biên) (2006), *Việt Nam trong ASEAN nhìn lại và hướng tới*, NXB. Khoa học Xã hội, Hà Nội.
122. Nguyễn Viết Thảo (2015), "Bổ sung phát triển nhận thức về thế giới ngày nay", *Báo Nhân Dân Điện tử*, ngày 15/10/2015.
<http://www.nhandan.com.vn/chinhtri/tin-tuc-su-kien/item/27708202-bo-sung-phat-trien-nhan-thuc-ve-the-gioi-ngay-nay.html>.

123. Đỗ Thị Thảo, Nguyễn Thị Phong Lan (2013), "Những thành tựu cơ bản về phát triển kinh tế - xã hội của Việt Nam từ khi đổi mới đến nay", *Trang tin Học viện Hành chính Quốc gia*, <http://www.npa.org.vn/Home/chuyen-de-ly-luan/1806/Nhung-thanh-tuu-co-ban-ve-phat-trien-kinh-te-xa-hoi-cua-Viet-Nam-tu-khi-doi-moi-den-nay>.
124. Anh Thư (2015), "ASEAN vẫn quan trọng cho sự thay đổi toàn cầu", *Nghiên cứu Biển Đông*, ngày 10/12/2015; <http://nghiencuubiendong.vn/nghien-cuu-asean/5501-asean-van-quan-trong-cho-su-thay-doi-toan-cau>.
125. Nguyễn Đình Thực (2001), *Chủ trương của Đảng Cộng sản Việt Nam về quan hệ đối ngoại với ASEAN (1967 - 1995)*, Luận án Tiến sỹ Lịch sử, Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh.
126. Nguyễn Phú Trọng (2006), *Đổi mới và phát triển ở Việt Nam một số vấn đề lý luận và thực tiễn*, NXB. Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
127. Nguyễn Cẩm Tú, "Cộng đồng Kinh tế ASEAN 2025: Cơ hội và thách thức mới đối với Việt Nam", *Cổng thông tin điện tử Bộ Công Thương*, <http://www.moit.gov.vn/vn/tin-tuc/7430/cong-dong-kinh-te-asean-2025--co-hoi-va-thach-thuc-moi-doi-voi-viet-nam.aspx>
128. Nguyễn Vũ Tùng (2007), *Chính sách đối ngoại Việt Nam*, tập 2, NXB. Thế giới, Hà Nội.
129. Nguyễn Vũ Tùng (2005), "Lý luận về bản chất hợp tác ASEAN", *Tạp chí Nghiên cứu Quốc tế*, số 1(60).
130. Minh Tuấn (2016), "Trật tự ở châu Á: Ai sẽ bảo vệ?", *Báo Thế giới & Việt Nam*, ngày 05/02/2016, <http://tgvn.com.vn/tra-t-tu-o-chau-a-ai-se-ba-o-ve-27189.html>.
131. Vũ Quang Vinh (2001), *Đảng cộng sản Việt Nam lãnh đạo hoạt động đối ngoại 1986 - 2000*, NXB. Thanh niên, Hà Nội.

Tài liệu tiếng Anh

132. Acharya, Amitav (2015), "ASEAN can survive great-power rivalry in Asia", *East Asia Forum*, 4th October 2015,
<http://www.eastasiaforum.org/2015/10/04/asean-can-survive-great-power-rivalry-in-asia/>.
133. ADB, *Fast Facts: ASEAN, the PRC and India - The Great Transformation*, 2/5/2012, <http://www.adb.org/features/fast-facts-asean-prc-and-india-great-transformation>.
134. ASEAN Secretariat (1967), *the ASEAN Declaration*,
<http://www.asean.org/the-asean-declaration-bangkok-declaration-bangkok-8-august-1967/>.
135. ASEAN Secretariat (1977), *Joint Communique of the Second ASEAN Heads of Government Meeting*, <http://www.aseansec.org/5095.htm>.
136. Breuning, Marijke (2007), *Foreign policy analysis*, Palgrave, New York.
137. Duchaeek, Ivo D (1971), *Nations and Men, An Introduction to International Relations*, Holt, Rinchart and Winston, Inc., New York.
138. Elliott, David W.P. (2012), *Changing Worlds: Vietnam's Transition from Cold War to Globalization*, Oxford University Press, New York.
139. Erlanger, Steven (1991), "Its Gains Dissipated. Vietnam Tries to Salvage its Economy", *New York Times*, 17/2/1991.
140. Frost, Frank (1991), *Vietnam's Foreign Relations: Dilemma of Change*, Library of Parliament of Australia, Canberra,
<https://www.aph.gov.au/binaries/library/pubs/bp/1991/91bp07.pdf>.
141. Frost, Frank (1995), *Vietnam's Membership of ASEAN: Issues and Implications*, Library of the Parliament of Australia, Canberra, No. 3., www.aph.gov.au/binaries/library/pubs/cib/1995-96/96cib03.pdf.

142. Goldmann, Kjell (1988), *Change and Stability in Foreign Policy: The Problems and Possibilities of De'tente*, Princeton University Press, Princeton.
143. Gustavsson, Jakob (1999), "How Should We Study Foreign Policy Change?" *Cooperation and Conflicts*. Vol. 34, No. 1, March.
144. Hermann, Charles F. (1990), "Changing Course: When Governments Choose to Redirect Foreign Policy", *International Studies Quarterly*. Vol. 34, No. 1.
145. Holsti, K. J. (1983), *International Politics, A Framework for Analysis*, 4th editon, International Edition, Prentice Hall, New Jersey.
146. Hosti, Kal J. ed. (1982), *Why Nations Realign: Foreign Policy Restructuring in the Postwar World*, George Allen and Unwill, London.
147. Horn, Robert C. (1991), "Soviet Policy in Southeast Assia in the Gorbachev Era: Change or Continuity", *Vietnam's Foreign Relations: Dilemmas of change*, Library of the Parliament of Australia, Canberra.
148. Jentleson, Bruce W. (2014), *American Foreign Policy: The Dynamics of Choice in the 21st Century* (fifth Edition), W. W. Norton & Company Inc, New York.
149. Job, Brian (1992), *the Insecurity Dilemma: National, Regime, and State Securities in the Third Word*, Lynne Rienner Publication, Boulder.
150. Kesgin, Baris (2011), "Foreign Policy Analysis", *21st Century Political Science: A Reference Handbook*, SAGE Publications, Thousand Oaks.
151. Macridis, Roy C (1988), *Foreign Policy in World Politics*, Prentice Hall Inc., New Jersey.
152. Marx, Karl and Friedrich Engels (1977), *Manifesto of the Communist Party*, Progress Publishers, Moscow.

153. Mintzberg, Henry; Duru Raisinghani; Andre Theoret (1976), "the Structures of 'Unstructured' Decision Processes", *Administrative Science Quarterly*, Vol. 21, No. 2.
154. Modelski, George (1962), *A Theory of Foreign Policy*, part 1, Praeger, New York.
155. Nester, William (2001), *International Relations: Politics and Economics in the 21st Century*, Wadworth Groups, USA.
156. Onuf, Nicholas Greenwood (1989), *World of Our Making: Rules and Rule in Social Theory and International Relations*, University of South Carolina Press, Columbia.
157. Palmujoki, Eero (1997), *Vietnam and the World: Marxist-Leninist Doctrine and the Changes in International Relations, 1977-1993*, St. Martin Press, New York.
158. Porter, Gareth (1980), "Vietnam and the Socialist Camp: Center or Periphery?", *Vietnamese Communism in Comparative Perspective*, Westview Press, Boulder.
159. Lê Quốc Phương (1997), "FDI of ASEAN Countries in Vietnam to increase", *Saigon Times Daily*, 21 May 1997.
160. Raymond, Gregory A. (1987), "Evaluation: A Neglected Task for the Comparative Study of Foreign Policy," *New Directions in the Study of Foreign Policy*, Allen & Unwin, Boston.
161. Rosenau, James (1966), "Pre-Theories and Theories of Foreign Policy", *Approaches to Comparative and International Politics*, Northwestern University Press, Evanston.
162. Rosenau, James (1976), *The Study of Foreign Policy*, the Free Press, New York.
163. Russett, Bruce and Harvey Starr (1996), *World Politics: The Menu for Choice*, W.H. Freeman and Company, New York.

164. Singer, J. David (1961), "The Level-of-Analysis Problem in International Relations", *World Politics*, Vol.14, No. 1 (Oct.).
165. Snyder, Richard, H.W. Bruck & Burton Sapin (2012), *Foreign Policy Decision Making: an Approach to the Study of International Politics*, Literary Licensing, Whitefish.
166. Stockholm International Peace Research Institute (SIPRI) (2011), *SIPRI Yearbook 2011*, Stockholm.
167. Thayer, Carlyle A. & Ramses Amer (2000), *Vietnamese foreign policy in transition*, Palgrave Macmillan, London.
168. Thayer, Carlyle A. (2004), "Vietnam's Regional Integration: The Costs and Benefits of Multilateralism", *conference on Vietnam's Integration into the World and State Sovereignty*, International Institute for Asian Studies, 1-4 September, Paris.
169. Thayer, Carlyle A. (2000), "Vietnam Foreign Policy: Multilateralism and the Threat of Peaceful Evolution", *Vietnamese Foreign Policy in Transition*, St. Martin's Press, New York.
170. Thayer, Carlyle A. (1989), "Vietnam and the Soviet Union: Perceptions and Policies", *The Soviet Union and the Asia Pacific Region*, Praeger, New York.
171. Thayer, Carlyle A. (2008), "Upholding State Sovereignty through Global Integration – the Remaking of Vietnamese National Security Policy", at the *Conference "Vietnam, East Asia and Beyond"*, Southeast Asia Research Centre, City University of Hong Kong, 11-12 December 2008.
172. Nguyen Vu Tung (2007), "Vietnam's Membership of ASEAN: A Constructivist Interpretation", in *Contemporary Southeast Asia*, Vol. 29, No. 3.
173. Nguyen Vu Tung (2010), "Vietnam's Security Challenges: Hanoi's New Approach to National Security and Implications to Defense and Foreign

- Policies", *Asia Pacific Countries's Security Outlook and Its Implications for the Defense Sector*, National Institute for Defense Studies, Tokyo.
174. Turley, William, S. (1996), "Vietnamese security in domestic and regional focus: The political-Economic Nexus", *Southeast Asian Security in the New Millennium*, M.E. Sharpe Armonk, New York.
175. Vatikiotis, Michael (1997), *Far Eastern Economic Review*, 17/4/1997.
176. Vuving, Alexander L. (2006), "Strategy and Evolution of Vietnam's China Policy: A Changing Mixture of Pathways", *Asian Survey*, vol.46, no. 6 (November/ December).
177. Vuving, Alexander L. (2008), "the Impact of China on Governance Structures in Vietnam", Discussion Paper for the DIE Research Project "The Impact of Russia, India and China on Governance Structures in their Regional Environment (RICGOV)", German Development Institute, Bonn.
178. Charles Zorbibe (1988), *Dictionnaire de politique internationale*, P.U.F, Paris.
179. Wallace, William (1971), *Foreign Policy and Political Process*, Macmillan Press Ltd., London.
180. Waltz, Kenneth (1957), *Man the State and War*, Columbia University Press, New York.
181. World of Quotes, [http://worldofquotes.com/author/George F. Kennan/1/index.html](http://worldofquotes.com/author/George_F_Kennan/1/index.html)

Trang web hỗ trợ

182. <http://www.adb.org/>
183. www.asean.org
184. www.cpv.org.vn
185. <http://www.eastasiaforum.org/>
186. www.mofa.gov.vn
187. <http://www.nhandan.com.vn/>
188. <http://nghiencuubiendong.vn>

189. <http://www.qdnd.vn/>
190. <http://www.tapchicongsan.org.vn/>
191. <http://tapchithongtindoingoai.vn/>
192. <http://tapchiqptd.vn/>
193. <http://tgvn.com.vn/>

PHỤ LỤC

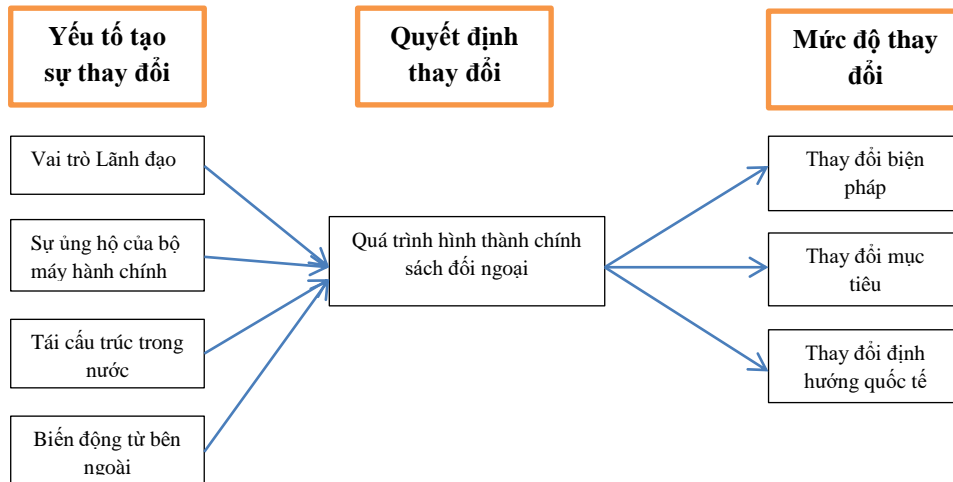
Phụ lục 1: Các giai đoạn trong quy trình hoạch định chính sách đối ngoại

(theo: Duchaeek, Ivo D (1971), Nations and Men, An Introduction to International Relations, Holt, Rinchart and Winston, Inc, New York.)

Giai đoạn	Các bước	Các yêu cầu
Giai đoạn 1	Hình thành Chính sách đối ngoại	Xác định mục tiêu Lựa chọn ưu tiên Hình thành lợi ích quốc gia
Giai đoạn 2	Ra quyết định về Chính sách đối ngoại	Quyết định Quá trình hình thành Quyết định về Chương trình hành động Những thay đổi dựa trên các Mục tiêu và Phương pháp.
Giai đoạn 3	Triển khai Quyết định	Triển khai các quyết định bằng hành động trên thực tế.

**Phụ lục 2: Mô hình phân tích sự điều chỉnh chính sách đối ngoại của
Charles F. Hermann**

(theo Charles F. Hermann, (1990), "Changing Course: When Governments Choose to Redirect Foreign Policy", *International Studies Quarterly*. Vol. 34, No. 1)



Phụ lục 3: Bảng so sánh quá trình phát triển chính sách đối ngoại của Việt Nam với ASEAN qua các giai đoạn trong thời kỳ Đổi mới (1986 - 2016) và khuyến nghị chính sách cho giai đoạn 2016 - 2025

Giai đoạn	Định hướng	Mục tiêu	Biện pháp
1967 - 1986	<ul style="list-style-type: none"> - Nhận thức thế giới dựa trên ý thức hệ. Xác định bạn, thù theo quan điểm “hai phe”, “bốn mâu thuẫn”. - Coi ASEAN là SEATO trá hình. Không công nhận ASEAN là một tổ chức khu vực. - Quan hệ với ASEAN trì trệ, nghi kỵ, đối đầu. Quan hệ với Liên Xô là “hòn đá tảng” trong chính sách đối ngoại. 	<ul style="list-style-type: none"> - Cải thiện môi trường khu vực, tăng cường an ninh quốc gia và thăm dò khả năng hợp tác kinh tế, thương mại với các nước thành viên ASEAN. - Giải quyết vấn đề Campuchia. - Ưu tiên an ninh quốc phòng (toàn vẹn lãnh thổ, không xâm lược...) đặt trước các ưu tiên hợp tác, phát triển (Chính sách bốn điểm 1976). 	<ul style="list-style-type: none"> - Tăng cường quan hệ với Lào, Campuchia; Liên Xô và phe Xã hội chủ nghĩa. - Vừa đấu tranh, vừa hợp tác với ASEAN để giải quyết vấn đề Campuchia. - Thiết lập quan hệ ngoại giao với các nước thành viên ASEAN. - Thăm dò khả năng hợp tác kinh tế thương mại. - Chưa có ý định gia nhập ASEAN.
1986 - 1996	<ul style="list-style-type: none"> - Tăng cường quan hệ hữu nghị, hợp tác với các nước láng giềng và khu vực 	<ul style="list-style-type: none"> - Phá thế bị cô lập về chính trị, bao vây cấm vận về kinh tế. - Thiết lập môi trường 	<ul style="list-style-type: none"> - Tăng cường quan hệ song phương với các thành viên ASEAN có thiện cảm (Indonesia,

	<p>nhằm bình thường hóa quan hệ, phá bao vây cấm vận.</p> <p>- Tập hợp lực lượng trên cơ sở "thêm bạn, bớt thù", đa dạng hoá, đa phương hoá quan hệ; "hợp tác", "cùng tồn tại" với những quốc gia không chung ý thức hệ.</p> <p>- Nhận thức ASEAN cũng mong muốn hòa bình, hợp tác để phát triển.</p>	<p>hòa bình, ổn định để phát triển.</p> <p>- Tạo thế trong quan hệ với các nước lớn (Trung Quốc, Mỹ).</p> <p>- Mở đường cho hợp tác kinh tế với các nước láng giềng, khu vực và các trung tâm kinh tế.</p> <p>- Chú trọng yêu cầu phát triển, xác định bảo đảm an ninh, lãnh thổ thông qua đa phương hoá quan hệ, hợp tác, hòa nhập khu vực (Chính sách bốn điểm 1993).</p>	<p>Malaysia, Singapore...).</p> <p>- Tham gia các diễn đàn đa phương khu vực, thương lượng giải quyết các vấn đề tồn tại, kể cả tranh chấp Biển Đông.</p> <p>- Vừa đấu tranh vừa hợp tác trong giải quyết vấn đề Campuchia (JIM 1, JIM 2...); xây dựng sự tin cậy, lợi ích chung với các nước trong khu vực.</p> <p>- Gia nhập ASEAN nhằm xoay chuyển cục diện, giải tỏa tình trạng đối đầu, thù địch; phá thế bị bao vây cô lập, tạo vị thế mới cho đất nước.</p>
1996 - 2006	<p>- Tăng cường hội nhập kinh tế quốc tế.</p> <p>- Thành viên gắn bó, nghiêm chỉnh tuân thủ các chuẩn mực hợp tác của</p>	<p>- Phục vụ chiến lược hội nhập kinh tế.</p> <p>- Tạo thuận lợi trong quá trình đàm phán gia nhập WTO và BTA với Mỹ.</p>	<p>- Tích cực tham gia, tạo dựng vai trò và vị thế quan trọng trong ASEAN.</p> <p>- Đẩy mạnh thương mại, tăng cường thu</p>

	<p>ASEAN, “hòa nhập” tốt với ASEAN.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Nâng cao hiệu quả và chất lượng hợp tác trong ASEAN. - Xác định "đối tác" và "đối tượng" trên cơ sở lợi ích quốc gia, dân tộc. 	<ul style="list-style-type: none"> - Tranh thủ "phương cách ASEAN" để bảo đảm ổn định chính trị. - Tạo vành đai an ninh khu vực Đông Nam Á và châu Á - Thái Bình Dương. - Phát triển trở thành ưu tiên hàng đầu, so với các mục tiêu an ninh, vị thế. 	<p>hút vốn đầu tư nước ngoài.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Sử dụng các cấu trúc và cơ chế đa phương của ASEAN triển khai quan hệ song phương với các nước thành viên, các đối tác lớn của ASEAN. - Phát huy vị thế của Việt Nam thông qua ASEAN để tham gia các tổ chức khu vực và quốc tế lớn hơn như APEC, WTO.
<p>2006 - 2016</p>	<ul style="list-style-type: none"> - "<i>Chủ động, tích cực, có trách nhiệm</i>" trong tham gia ASEAN - Thúc đẩy quan hệ hợp tác toàn diện và có hiệu quả. - Coi ASEAN là một Cộng đồng và gắn sự phát triển của Việt Nam với ASEAN, sẵn sàng gánh vác các công 	<ul style="list-style-type: none"> - Hội nhập sâu hơn với khu vực và thế giới. - Triển khai hội nhập trong các lĩnh vực khác như chính trị, quốc phòng, an ninh, văn hóaxã hội. - Cơ sở để Việt Nam triển khai mạnh mẽ những bước hội nhập toàn diện sâu rộng. 	<ul style="list-style-type: none"> - Tích cực tham gia xây dựng các văn bản định hình khung khổ thể chế cho ASEAN. - Bảo đảm các giá trị ASEAN phù hợp với lợi ích của Việt Nam. - Thúc đẩy xây dựng các FTA giữa ASEAN và các đối tác lớn, tạo cú hích cho tăng trưởng kinh tế. - Tranh thủ cơ hội trao

	<p>việc chung của ASEAN.</p> <ul style="list-style-type: none"> - ASEAN chính thức trở thành một trọng tâm chính sách đối ngoại của Việt Nam. 	<p>đôi đa phương về vấn đề Biển Đông trong ASEAN, giữa ASEAN - Trung Quốc và tại các diễn đàn an ninh do ASEAN đóng vai trò trung tâm.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Đẩy mạnh việc xây dựng quan hệ đối tác chiến lược với các nước thành viên chủ chốt trong ASEAN (nhóm IMPTS). - Đẩy mạnh ngoại giao quốc phòng với các nước thành viên ASEAN và các đối tác lớn của ASEAN (Nhật Bản, Ấn Độ, Nga, Australia...). - Tích cực tham gia xây dựng văn kiện Tầm nhìn ASEAN sau 2015, xác định phương hướng phát triển của ASEAN sau khi hình thành Cộng đồng và xây dựng các văn kiện
--	--	---

			<p>hợp tác cụ thể cho giai đoạn 2016-2025.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Nỗ lực triển khai lộ trình xây dựng Cộng đồng.
2016 - 2025	<ul style="list-style-type: none"> - Chủ động định hình sự phát triển của ASEAN, - Đề xuất, xây dựng các luật chơi, quy tắc của ASEAN và khu vực. 	<ul style="list-style-type: none"> - Bảo đảm môi trường hoà bình, ổn định; - Nâng cao vị thế; - Hội nhập sâu hơn vào chuỗi giá trị, chuỗi sản xuất trong khu vực và thế giới. - Tích cực thúc đẩy ASEAN đoàn kết, xây dựng Cộng đồng vững mạnh; có chương trình, mục tiêu phù hợp với lợi ích của Việt Nam. 	<ul style="list-style-type: none"> - Tăng cường nội lực; - Nâng cao chất lượng hội nhập; - Nỗ lực đề xuất sáng kiến; - Có trách nhiệm đi đầu trong các lĩnh vực Việt Nam có thế mạnh, phù hợp với lợi ích chung của ASEAN.